

Số: 8224/BCT-PC
V/v Nghiên cứu, rà soát
Luật Thương mại

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2114/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW và Đề án Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công Thương “nghiên cứu, rà soát Luật Thương mại”, trình Chính phủ trước ngày 30 tháng 9 năm 2022, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Công Thương đã có Báo cáo tổng kết Luật Thương mại (sau đây gọi tắt là Báo cáo) tại Tờ trình số 5855/TTr-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2022 trình Thủ tướng Chính phủ.

Trên cơ sở báo cáo của Bộ Công Thương, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7181/VPCP-PL ngày 26 tháng 10 năm 2022 thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành, cụ thể như sau:

“1. Giao Bộ Công Thương nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật được nêu tại Tờ trình số 5855/TTr-BCT theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển.

2. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Tư pháp hoàn thiện báo cáo của Chính phủ về kết quả nghiên cứu, rà soát pháp luật, trong đó có nội dung nghiên cứu, rà soát Luật Thương mại gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định tại Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ”.

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành, Bộ Công Thương đã hoàn thiện Báo cáo của Chính phủ, xin gửi Bộ Tư pháp báo cáo tóm tắt, hồ sơ kết quả nghiên cứu, rà soát Luật Thương mại như sau:

I. VỀ QUÁ TRÌNH TỔNG KẾT THỰC HIỆN THI HÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005

1. Quan điểm, chủ trương, chỉ đạo của cấp trên

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị và Đề án định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

- Văn bản số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và đề án định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

- Văn bản số 543/KH-UBKT15 của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị, đề án định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Tại Phụ lục Danh mục và phân công cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV ban hành kèm theo Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ nói trên, Bộ Công Thương được giao nhiệm vụ “*ngiên cứu, rà soát Luật Thương mại*” trình Chính phủ trước ngày 30 tháng 9 năm 2022, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2114/QĐ-TTg, Bộ Công Thương đã khẩn trương tiến hành nghiên cứu, hoàn thành việc tổng kết Luật Thương mại năm 2005.

2. Nguyên tắc nghiên cứu, rà soát, tổng kết Luật Thương mại năm 2005

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã khẩn trương tiến hành tổng kết trên cơ sở các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, bám sát nội dung Báo cáo kết quả tổng kết thực tiễn thi hành Luật Thương mại năm 2005 đã được Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ theo Tờ trình số 12983/TTr-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo văn bản số 330/VPCP-PL ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ. Theo đó, việc hoàn thiện Báo cáo tổng kết chỉ bổ sung các nội dung có cập nhật, có thay đổi trong hoạt động thương mại từ giai đoạn năm 2016 đến tháng 6 năm 2022.

Thứ hai, rà soát toàn diện, cập nhật các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thương mại năm 2005 từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2022.

Thứ ba, rà soát, đối chiếu các quy định của Luật Thương mại năm 2005 trong mối liên quan đến Bộ luật Dân sự năm 2015, pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư, kinh doanh và hệ thống các pháp luật chuyên ngành khác.

Thứ tư, rà soát quy định của Luật Thương mại năm 2005 trong việc thực hiện các cam kết quốc tế tại các Hiệp định Thương mại đã ký kết cũng như các Điều ước quốc tế song phương và đa phương khác từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2022.

3. Quá trình tổng kết thực tiễn thi hành Luật Thương mại năm 2005

- Việc tổng kết, rà soát Luật Thương mại 2005, Bộ Công Thương đã thực hiện từ năm 2015 và đã được Chính phủ thông qua kết quả rà soát. Đối với việc cập nhật lần này, Bộ Công Thương tiếp tục cập nhật các nội dung mới cho giai đoạn từ 2015 cho đến tháng 6 năm 2022 trên cơ sở kết quả tổng kết, rà soát trước đó.

- Ngày 21 tháng 7 năm 2022, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1445/QĐ-BCT ban hành Kế hoạch và thành lập Tổ nghiên cứu, rà soát tổng thể Luật Thương mại năm 2005.

- Ngày 13 tháng 9 năm 2022, Bộ Công Thương đã có văn bản số 5442/BCT-PC gửi xin ý kiến các Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tòa án nhân dân tối cao, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam và Sở Công Thương các tỉnh, thành phố.

- Tính đến ngày 14/12/2022 và đã quá thời hạn lấy ý kiến, Bộ Công Thương đã nhận được ý kiến của 47 Sở Công Thương, Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam và 03 Bộ. Các Sở Công Thương đều nhất trí với kết quả rà soát của Bộ Công Thương, một số ý kiến góp ý đã được Bộ Công Thương tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện Báo cáo Chính phủ về kết quả tổng kết.

II. VỀ KẾT QUẢ TỔNG KẾT THỰC TIỄN THI HÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005

Trên cơ sở các nguyên tắc nghiên cứu, rà soát, tổng kết Luật Thương mại nêu trên, Bộ Công Thương đã tiến hành cập nhật các nội dung mới vào Báo cáo bao gồm:

- Hoạt động thương mại của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
- Mua bán hàng hóa quốc tế
- Mua bán, lưu thông hàng hóa trong nước
- Hợp đồng mua bán hàng hóa
- Xúc tiến thương mại
- Một số hoạt động thương mại cụ thể khác (Dịch vụ Logistics, Thương mại điện tử)
- Các chế tài trong thương mại và giải quyết tranh chấp trong thương mại
- Các chương trình – chính sách hoạt động hỗ trợ phát triển thương mại.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG TRONG VIỆC HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VỀ THƯƠNG MẠI

Trong quá trình, tổng kết, đánh giá hoàn thiện pháp luật về thương mại, theo đó các vướng mắc, bất cập chủ yếu ở các văn bản dưới Luật. Bộ Công Thương báo cáo và kiến nghị Chính phủ tại Tờ trình số 5855/TTr-BCT, theo đó với tình hình hiện nay thì việc cấp thiết là hoàn thiện các văn bản dưới Luật để đảm bảo phù hợp tình hình mới, và việc sửa đổi Luật Thương mại năm 2005 tiếp tục nghiên cứu, rà soát để đề xuất sửa tại một thời điểm thích hợp.

Trên cơ sở báo cáo của Bộ Công Thương, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 7181/VPCP-PL ngày 26 tháng 10 năm 2022 thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành, theo đó Phó Thủ tướng Chính phủ đã thống nhất giao Bộ Công Thương nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật được nêu tại Tờ trình số 5855/TTr-BCT theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển.

Các chính sách và văn bản cần phải sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế trong thời gian tới gồm:

- Chính sách hỗ trợ việc xây dựng hạ tầng thương mại trên phạm vi cả nước tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

- Bổ sung quy định cụ thể về một số phương thức mua bán hàng hóa, phân phối hàng hóa, lưu thông hàng hóa trong nước tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 105/2017/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 87/2017/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh khí.

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 39/2007/NĐ-CP của Chính phủ về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

- Sửa đổi một số quy định tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ liên quan đến hoạt động khuyến mại; hội trợ, triển lãm; trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ; quảng cáo thương mại.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về hàng hóa hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến Sở giao dịch hàng hóa tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định 51/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Sở giao dịch hàng hóa.

- Sửa đổi các quy định liên quan đến thương mại biên giới tại Nghị định số 14/2018/NĐ-CP của Chính phủ về thương mại biên giới.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến FDI trong thương mại tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Chính sách hỗ trợ thương mại của Nhà nước đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, hải đảo tại Quyết định số 964/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020.

- Điều chỉnh nội dung quy định về xuất xứ hàng hóa cho phù hợp với thực tiễn cũng như cam kết quốc tế tại các Thông tư của Bộ Công Thương.

Trên đây là Báo cáo của Bộ Công Thương về kết quả thực hiện nghiên cứu, rà soát tổng thể Luật Thương mại năm 2005, xin gửi Bộ Tư pháp để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định./.

Các tài liệu xin trình kèm theo:

(1) Báo cáo cập nhật tổng hợp kết quả tổng kết thực tiễn thi hành Luật Thương mại năm 2005;

(2) Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành, tổ chức, địa phương;

(3) Công văn số 7181/VPCP-PL ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ về việc nghiên cứu, rà soát pháp luật;

(4) Tờ trình số 5855/TTr-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Bộ Công Thương về việc báo cáo kết quả tổng kết, nghiên cứu, rà soát Luật Thương mại năm 2005.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ;
- Lưu: VT, PC.



Nguyễn Hồng Diên

**BỘ CÔNG THƯƠNG
NĂM 2022**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT, NGHIÊN CỨU, RÀ SOÁT LUẬT
THƯƠNG MẠI**

MỤC LỤC

PHẦN I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, BAN HÀNH PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI 2005 VÀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TỪ 2005 - 2015	7
I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT THƯƠNG MẠI 2005	7
1. Quá trình xây dựng Luật	7
2. Những nguyên tắc chỉ đạo trong xây dựng Luật Thương mại 2005.....	7
3. Thuyết minh chi tiết những nội dung cơ bản của Luật Thương mại 2005 so với Luật Thương mại 1997	7
4. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở Luật Thương mại 2005 nhằm thực hiện quản lý nhà nước	8
II. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI KÈ TỪ KHI LUẬT THƯƠNG MẠI 2005 ĐƯỢC BAN HÀNH	8
1. Hoạt động thương mại nội địa	8
1.3.2.1. Hiện trạng hệ thống phân phối của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2015-2019	13
1.1.1. Tổng quan sự phát triển của doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài tại thị trường Việt Nam	13
1.1.2. Đầu tư trong lĩnh vực bán lẻ của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam	18
1.1.3. Hiện trạng phân bố hệ thống phân phối của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam	21
2. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa	25
3. Các hoạt động thương mại đặc thù	29
4. Một số hoạt động thương mại cụ thể khác.....	36
5. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại và công tác xử lý vi phạm hành chính trong thương mại	36
6. Thực tiễn giải quyết tranh chấp trong thương mại	41
PHẦN II. TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THỰC THI LUẬT THƯƠNG MẠI	41
I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT	42
1. Phạm vi điều chỉnh	42
2. Đối tượng áp dụng	42
3. Nội dung phân tích, đánh giá.....	42
II. NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG LUẬT VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	56
1. Nguyên tắc áp dụng Luật	56
2. Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại.....	56
3. Đánh giá.....	56
III. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM	56
1. Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	56

2. Hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	65
2.1. Thực trạng hoạt động của văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018	65
2.1.1. Số lượng văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018.....	65
2.1.2. Phân bố văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo vùng miền	65
2.1.3. Phân bố văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo lĩnh vực hoạt động.	67
2.1.4. Phân bố văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018 theo quốc gia/vùng lãnh thổ nơi đăng ký thành lập của thương nhân nước ngoài.....	69
2.2. Đánh giá chung về hoạt động của văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	69
2.2.1. Kết quả đạt được đối với hoạt động của văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	69
2.2.2. Hạn chế và nguyên nhân đối với hoạt động của văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	71
IV. MUA BÁN HÀNG HÓA QUỐC TẾ	75
1. Hoạt động xuất nhập khẩu	75
2. Thương mại biên giới.....	76
V. MUA BÁN, LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC	78
1. Hàng hóa kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	78
2. Thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo.....	82
3. Sở giao dịch hàng hóa	83
4. Quy định về kết cấu hạ tầng thương mại.....	92
VI. HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI.....	92
1. Hợp đồng mua bán hàng hóa.....	92
1.1. Thực trạng pháp luật.....	92
1.1.1. Về hình thức của hợp đồng.....	93
1.1.2. Về trách nhiệm phát sinh trong quá trình thực hiện về đối tượng hợp đồng	93
1.1.3. Quy định về giá, thanh toán	94
1.1.4. Quy định của LTM về giao nhận hàng, chuyển rủi ro, chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa	95
1.1.5. Quyền và nghĩa vụ các bên.....	97
1.1.6. Nội dung pháp luật hợp đồng mua bán hàng hóa của Việt Nam và quy định của Công ước Viên năm 1980	98
1. 2. Kết quả đạt được	108
1.3. Kiến nghị.....	110
2.1. Thực trạng pháp luật.....	111
2.1.1. Về các loại hợp đồng.....	111
2.1.2. Về quyền và nghĩa vụ của các bên.....	112

a) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng kỳ hạn.....	112
b) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng quyền chọn.....	112
2.2. Kết quả đạt được.....	113
3.1. Thực trạng pháp luật.....	113
3.1.1. Về quy định chung đối với hợp đồng dịch vụ.....	113
3.1.2. Về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng cung ứng dịch vụ.....	114
3.2. Kết quả thực hiện.....	115
VII. CUNG ỨNG DỊCH VỤ.....	116
1. Thực trạng hệ thống pháp luật và kết quả đạt được	116
2. Kiến nghị.....	116
VIII. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI.....	116
1. Quy định của pháp luật về xúc tiến thương mại trước và sau khi ban hành Luật Thương mại năm 2005	116
2. Công tác thực thi pháp luật, quản lý nhà nước trong lĩnh vực trên phạm vi toàn quốc theo đánh giá của các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương	130
3. Tổng hợp vướng mắc, bất cập và đề xuất kiến nghị của địa phương, doanh nghiệp.....	133
4. Đề xuất rà soát các quy định của Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật.....	134
IX. CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI.....	135
1. Đại diện cho thương nhân	135
2. Môi giới thương mại	135
3. Ủy thác mua bán hàng hóa.....	135
4. Đại lý thương mại.....	136
X. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỤ THỂ KHÁC	136
1. Gia công trong thương mại	136
2. Đầu thầu hàng hóa, dịch vụ	136
3. Đấu giá hàng hóa, dịch vụ	136
4. Dịch vụ logistic	136
5. Dịch vụ giám định	136
6. Quá cảnh hàng hóa	136
7. Cho thuê hàng hóa	136
8. Dịch vụ nhượng quyền thương mại.....	136
9. Thương mại điện tử	136
XI. CÁC CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI	145
1. Thực trạng pháp luật và kết quả đạt được.....	145
2. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.....	145
XII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH – CHÍNH SÁCH HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI	146
1. Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia 2014 - 2020.....	146

2. Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020	149
3. Chương trình phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”	155
3.2.2. Kết quả thực hiện	155
3.2. Chương trình phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2014-2020	156
PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ TÓNG HỢP ĐỀ XUẤT	162
I. KẾT LUẬN	162
1. Về mặt thực tiễn	162
2. Về lập pháp, lập quy	165
II. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ THỜI GIAN TỚI VÀ YÊU CẦU HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT	166
1. Yêu cầu của Hiến pháp	166
2. Yêu cầu của xu hướng hoàn thiện thể chế trong giai đoạn mới	168
3. Yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế	170
III. TÓNG HỢP ĐỀ XUẤT VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN	173
1. Quan điểm chỉ đạo, phương hướng hoàn thiện pháp luật	173
2. Các văn bản pháp luật về thương mại cần thiết phải sửa đổi và lộ trình thực hiện	173
PHỤ LỤC I	183
PHỤ LỤC II	218
PHỤ LỤC III	221

PHẦN I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, BAN HÀNH PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI 2005 VÀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TỪ 2005 - 2015

I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT THƯƠNG MẠI 2005

1. Quá trình xây dựng Luật

2. Những nguyên tắc chỉ đạo trong xây dựng Luật Thương mại 2005

2.1. Bảo đảm thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó xây dựng chính sách, pháp luật thương mại tạo điều kiện phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ là vấn đề trọng tâm.

2.2. Tôn trọng và phát huy quyền tự do hoạt động thương mại

2.3. Phù hợp với các nguyên tắc của Bộ Luật Dân sự, trong đó nguyên tắc tôn trọng tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận được xác định là nền tảng của hoạt động thương mại

2.4. Phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành về thương mại, trong đó Luật Thương mại điều chỉnh những nguyên tắc, định chế chung của thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ

2.5. Bảo đảm sự phù hợp với các Điều ước quốc tế về thương mại mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập và pháp luật, tập quán thương mại quốc tế

2.6. Bảo đảm tính minh bạch, nâng cao hiệu quả của quản lý Nhà nước nhưng không gây cản trở cho hoạt động thương mại hợp pháp trên thị trường

3. Thuyết minh chi tiết những nội dung cơ bản của Luật Thương mại 2005 so với Luật Thương mại 1997

3.1. Về bố cục của Luật Thương mại năm 2005

3.2. Về nội dung cơ bản của Luật Thương mại năm 2005

3.2.1. Về nội dung chính của Chương I – Những quy định chung

3.2.2. Về nội dung chính của Chương II – Mua bán hàng hóa

3.2.3. Về nội dung chính của Chương III – Cung ứng dịch vụ

3.2.4. Về nội dung chính Chương IV – Xúc tiến thương mại

3.2.5. Về nội dung chính của Chương V – Các hoạt động trung gian thương mại

3.2.6. Về nội dung chính của Chương IV - Một số hoạt động thương mại cụ thể

3.2.7. Về nội dung cơ bản của Chương VII – Chế tài trong thương mại và giải quyết tranh chấp trong thương mại

3.2.8. Nội dung cơ bản của Chương VIII - Xử lý vi phạm pháp luật về thương mại và Chương IX - Điều khoản thi hành

4. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở Luật Thương mại 2005 nhằm thực hiện quản lý nhà nước

II. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI KÈ TỪ KHI LUẬT THƯƠNG MẠI 2005 ĐƯỢC BAN HÀNH

1. Hoạt động thương mại nội địa

1.1. Trên địa bàn toàn quốc

Kể từ khi Luật Thương mại 2005 có hiệu lực thi hành đến nay, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (sau đây gọi tắt là Tổng mức bán lẻ) tăng trưởng liên tục qua các năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ giai đoạn từ năm 2011 đến nay thấp hơn so với giai đoạn ngay sau khi gia nhập WTO; với mức tăng tương ứng giai đoạn 2006 – 2010 đạt 25,4%/năm; giai đoạn 2011-2015 đạt 14%/năm và giai đoạn 2016-2021 đạt 11,2%/năm, tính chung cả giai đoạn 2011-2021 đạt 12,7%/năm.

Nhìn chung, giai đoạn 2011-2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta có mức tăng trưởng nhanh, hoạt động lưu thông hàng hóa trong nước có sự gia tăng về quy mô. TMBLHH&DTDVTD tăng từ 1.677,3 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 3.223,2 nghìn tỷ đồng năm 2015 và 4.930,8 nghìn tỷ đồng năm 2019.

Bảng 1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2011-2019 (giá hiện hành)

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

Chỉ tiêu	Tổng mức BLHH và DTDVTD (nghìn tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ và du lịch	Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ và du lịch
2010	1.677,3	1.254,2	212,0	211,1	74,8	12,6	12,6
2011	2.079,5	1.535,6	260,3	283,4	73,9	12,5	13,6

2012	2.369,1	1.740,3	305,7	323,1	73,5	12,9	13,6
2013	2.615,2	1.964,7	315,9	334,7	75,1	12,1	12,8
2014	2.916,2	2.189,4	353,3	373,5	75,1	12,1	12,8
2015	3.223,2	2403,7	399,9	419,6	74,6	12,4	13,0
2016	3.546,3	2.649,0	439,9	457,5	74,7	12,4	12,9
2017	3.956,6	2.967,5	488,6	500,5	75,0	12,3	12,7
2018	4.393,5	3.308,0	534,2	551,3	75,3	12,2	12,5
2019	4.930,8	3.743,0	586,5	601,3	75,9	11,9	12,2
2020	4.976,5	3.944,9	493,3	538,3	79,3%	9,9%	10,8%
2021	4.657,1	3.830,6	379,4	447,1	82,3	8,1	9,6

Nguồn: Niên giám Thống kê các năm 2016 - 2021

Phân theo thành phần kinh tế, mức độ tham gia hoạt động thương mại ngày càng đa dạng. Có sự chuyển dịch từ khu vực kinh tế nhà nước vào khu vực ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, mặc dù tương đối chậm. Tỷ trọng của kinh tế nhà nước đạt khoảng 10% vào năm 2015 và có xu hướng giảm dần trong các năm tiếp theo, trong khi khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt khoảng 4% năm 2015¹ và đang có xu hướng tăng dần. Tính chung cho giai đoạn 2011 - 2015², tốc độ tăng bình quân hàng năm về thương mại bán lẻ hàng hóa của khu vực kinh tế nhà nước là 3-4%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 15-16% và khu vực kinh tế có vốn FDI là 20-22% cho thấy quá trình hội nhập, mở cửa nền kinh tế đã có tác động rõ nét đến cơ cấu chủ thể tham gia hoạt động thương mại trong nước.

Tốc độ phát triển nhanh của thương mại trong nước đã góp phần gia tăng vai trò quan trọng của ngành trong nền kinh tế, đóng góp vào điểm phần trăm tăng trưởng hàng năm của kinh tế cả nước. Tốc độ tăng bình quân GTTT thương mại trong nước trong cả giai đoạn 2011-2019 đạt khoảng 8,8%/năm. Xét trong từng giai đoạn 5 năm: tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 9,0%/năm; giai đoạn 2016 - 2019, tốc độ tăng bình quân chậm lại, đạt

¹ Từ năm 2015 không còn thống kê số liệu theo thành phần kinh tế.

² Từ năm 2014, số liệu niên giám không còn thống kê theo thành phần kinh tế.

8,5%/năm. Theo đánh giá của giới chuyên môn, Việt Nam vẫn là một thị trường bán lẻ có nhiều tiềm năng và cơ hội, nhất là trong đầu tư vào bán lẻ hiện đại.

1.2. Tình hình hoạt động thương mại trên phạm vi một số tỉnh thành tiêu biểu theo vùng kinh tế

1.2.1. Khu vực miền núi phía Bắc

1.2.2. Khu vực đồng bằng sông Hồng

a. Nam Định

Trên địa bàn tỉnh có 7 siêu thị, trung tâm thương mại, trong đó có Siêu thị tổng hợp hạng I BIG C, Siêu thị tổng hợp hạng I MICOM. PLAZA, các siêu thị chuyên doanh như siêu thị Trần Anh, Media Mart... Một số thị trấn huyện đã có siêu thị, trung tâm thương mại như: siêu thị Country Mart tại thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, trung tâm thương mại Liễu Đề huyện Nghĩa Hưng. Toàn tỉnh có 2 siêu thị hạng I và 7 siêu thị hạng III trong đó có 5 siêu thị chuyên doanh và 4 siêu thị tổng hợp.

b. Bắc Giang

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ sản xuất năm 2021 đạt 34.030 tỷ đồng, tăng gần 5 lần so với năm 2010. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 980 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại, 45.540 cơ sở kinh doanh thương mại, tạo công ăn việc làm cho 80.200 lao động. Toàn tỉnh có 132 chợ (trong đó: 01 chợ hạng I, 14 chợ hạng II, 117 chợ hạng III), 6 siêu thị, 7 Trung tâm thương mại và hàng nghìn cửa hàng, cửa hiệu được phân bổ rộng khắp phục vụ tốt nhu cầu mua sắm của người dân

c. Ninh Bình

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ của tỉnh tăng nhanh qua các năm, từ 2.790,3 tỷ đồng năm 2005 lên 10.655,7 tỷ đồng năm 2010, đạt 21.732,5 tỷ đồng năm 2014 (đến năm 2020, đạt 40.601 tỷ đồng, tăng 67,0% so với năm 2015). Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ bình quân giai đoạn 2006-2013 đạt 26,06%/năm, cao hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong cùng giai đoạn (giai đoạn 2016-2020 tăng 10,8%/năm và đạt mức tăng trưởng 281% trong giai đoạn 2011-2020).

Trong giai đoạn 2006-2013, Tốc độ tăng doanh thu cao nhất thuộc về ngành dịch vụ (34,7%/năm), tiếp đến là ngành khách sạn, nhà hàng với tốc độ tăng 27,5%/năm và ngành thương mại (24,4%/năm). Số lượng doanh nghiệp thương mại tăng bình quân 15,08%/năm, xấp xỉ với tốc độ tăng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và chậm hơn so với các ngành nông lâm thủy sản, công nghiệp chế biến và dịch vụ. Số lượng hộ kinh doanh cá thể ngành thương mại tăng đều qua các năm, đạt tốc độ tăng 11,15%/năm. Tốc độ tăng này nhanh hơn

so với tốc độ tăng số lượng hộ kinh doanh cá thể của toàn tỉnh trong cùng kỳ (8,53%). Điều này dẫn tới tỷ trọng số hộ kinh doanh cá thể ngành thương mại so với toàn tỉnh tăng dần trong giai đoạn này, từ 27,3% năm 2005 lên 30,3% năm 2010 và 32,9% năm 2013. Theo số liệu khảo sát đến năm 2014, toàn tỉnh có 7.728 cơ sở kinh doanh thương mại, trong đó có 906 doanh nghiệp và 6.822 hộ kinh doanh (đến năm 2020, tổng số cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ của tỉnh Ninh Bình là 43.941 cơ sở. Trong 05 năm 2016-2020, số lượng cơ sở kinh doanh đã tăng thêm 4.126 cơ sở).

Số lượng lao động trong ngành thương mại có mức tăng đều trong các năm giai đoạn 2006-2013, đạt tốc độ tăng bình quân 11,7%/năm, nhanh hơn nhiều so với toàn tỉnh (3,24%/năm) và ngành dịch vụ (9,92%/năm). Tuy nhiên, trình độ lao động ngành thương mại nói chung chưa cao. Lao động đã qua đào tạo chiếm 32,1% trong tổng số lao động của ngành thương mại (năm 2013). Tỷ trọng này cao hơn so với mức bình quân chung của tỉnh (27,2%) và so với một số ngành như nông nghiệp, công nghiệp khai thác mỏ, xây dựng và khách sạn, nhà hàng, nhưng thấp hơn so với ngành dịch vụ (39,3%) và ngành công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện nước và nhiều phân ngành trong ngành dịch vụ (đến năm 2020, số lao động của ngành thương mại và dịch vụ của tỉnh đạt trên 74.900 lao động, tăng lên 9.276 người, đạt mức tăng 14,1% so với năm 2015; trung bình hằng năm trong giai đoạn 2016- 2020 nhóm ngành đạt mức tăng thêm khoảng 1.855 lao động/năm).

Vốn đầu tư trong ngành thương mại trong giai đoạn 2006-2013 tăng nhanh, đạt 66,96%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng vốn đầu tư của toàn tỉnh trong cùng kỳ (27,19%/năm) và cao hơn so với tốc độ tăng chỉ tiêu này của cả nước (18,74%/năm). Đạt cao nhất trong năm 2010 (1.578 tỷ đồng), gấp hơn 77 lần so với năm 2005 (20 tỷ đồng) và tăng đều trong giai đoạn 2011-2013. Vốn đầu tư thương mại chiếm 10,37% trong tổng số vốn đầu tư ngành dịch vụ và chiếm 6,57% trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh.

Đến năm 2014, toàn tỉnh hiện có 109 chợ, 02 trung tâm thương mại, 09 siêu thị, 150 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, 490 cửa hàng kinh doanh bán lẻ LPG chai, 01 kho xăng dầu dung tích 3.500m³, 1 dự án kho xăng dầu đang đầu tư dung tích 9.800m³. (Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 110 chợ, tổng diện tích của các chợ đạt khoảng 247.572 m²; 03 kho xăng dầu mỗi kho có dung tích từ 3.500 m³ trở lên, 213 cửa hàng bán lẻ xăng dầu (tăng 54 cửa hàng so với năm 2015), 04 trạm chiết nạp LPG vào chai, 573 cửa hàng bán lẻ LPG chai, 02 trung tâm thương mại, 40 siêu thị với tổng diện tích đất thương mại dịch vụ là 47.068 m²).

1.2.3 Khu vực Bắc miền Trung

Nghệ An

*** Về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Nghệ An có khoảng 14.000 doanh nghiệp, 124.500 hộ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

*** Về thương mại nội địa:**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa các năm 2021, 2020, 2019 so với năm 2005 là 6242 tỷ đồng (theo giá hiện hành).

+ Tổng mức BLHH năm 2021: 68.848 tỷ đồng, tăng 11,03 lần/ năm 2005.

+ Tổng mức BLHH năm 2020: 68.461 tỷ đồng, tăng 10,96 lần/ năm 2005.

+ Tổng mức BLHH năm 2019: 63.620 tỷ đồng, tăng 10,19 lần/ năm 2005.

Tốc độ tăng trưởng Tổng mức bán lẻ hàng hoá của tỉnh Nghệ An bình quân giai đoạn 2005-2019 là 17,46%, giai đoạn 2005- 2020 là 16,55%.

*** Về hạ tầng thương mại:**

- Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 371 chợ đang hoạt động, trong đó đã xếp hạng 267 chợ gồm: 07 chợ hạng I, 20 chợ hạng II và 240 chợ hạng III, 104 chợ chưa được xếp hạng, 77 siêu thị và 27 trung tâm thương mại.

- Hiện nay, toàn tỉnh có 06 kho xăng dầu đang hoạt động với tổng dung tích chứa 175.220 m³, trong đó có 01 kho đầu mối, 01 tổng kho (gồm kho đầu mối và kho ngoại quan), 01 kho sân bay và 03 kho tuyến sau; 02 kho khí dầu mỏ hóa lỏng đang hoạt động với tổng dung tích chứa khoảng 5.800 m³ và 704 cửa hàng xăng dầu đang hoạt động.

- Hệ thống kho bãi hàng hóa khác, trung tâm Logistics: Hiện có hơn 50 kho và hệ thống các kho, bãi hàng hóa thuộc các khu, cụm công nghiệp và các cảng biển, với diện tích 726.000 m² (không tính hệ thống kho xăng, dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng). Hệ thống kho bãi tập trung chủ yếu ở khu vực thành phố Vinh, các thị xã, huyện ven biển và đồng bằng phục vụ nhu cầu cất trữ và phân phối hàng hóa nông sản, thủy hải sản, hàng tiêu dùng, trang thiết bị...

Đến nay có 01 trung tâm dịch vụ logistic do Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ logistics Toàn Cầu đã đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động giai đoạn 1 với diện tích 30.000 m² tại xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc và có một số doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ kho vận riêng lẻ.

*** Hạ tầng thương mại điện tử**

- Đến nay, Nghệ An có 6 doanh nghiệp viễn thông và 2 doanh nghiệp truyền hình cáp đang hoạt động. Theo thống kê, đến hết năm 2018, toàn tỉnh có: 4.634 trạm BTS các loại bao phủ 97% diện tích toàn tỉnh.

1.2.5. Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

1.2.6. Khu vực Đông Nam Bộ

Bình Dương

Trên địa bàn tỉnh có 39 Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài đang hoạt động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong năm 2021 đạt 231.578 tỷ đồng, dự báo năm 2022 tăng 16%, tăng gấp 21 lần so với năm 2005 (10.639 tỷ đồng) và toàn tỉnh hiện nay có 98 chợ, 11 siêu thị, 5 trung tâm thương mại đang hoạt động từ thành thị đến các xã vùng nông thôn

1.3. Tình hình tham gia của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1.3.1. Đánh giá về thu hút vốn FDI nói chung và thu hút vốn FDI vào lĩnh vực thương mại nói riêng sau khi Việt Nam gia nhập WTO

1.3.2. Thực trạng đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực phân phối của Việt Nam

1.3.2.1. Hiện trạng hệ thống phân phối của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2015-2019

1.1.1. Tổng quan sự phát triển của doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài tại thị trường Việt Nam

- ***Quá trình phát triển***

Trước khi gia nhập WTO năm 2007, Việt Nam đã cho phép doanh nghiệp phân phối nước ngoài được thiết lập liên doanh hoặc thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, nhưng không được kinh doanh bán lẻ trực tiếp, do vậy chỉ một vài nhà bán lẻ lớn quan tâm, điển hình là Metro Cash & Carry. Giai đoạn đầu gia nhập thị trường Việt Nam, Metro Cash & Carry chỉ bán buôn; sau đó đã chuyển dần sang bán lẻ để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong nước.

Sau khi gia nhập WTO, doanh nghiệp phân phối có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp phép trước đó sẽ tiếp tục được hoạt động với các điều kiện như đã quy định trong Giấy phép đầu tư. Đồng thời, hạn chế tiếp cận thị trường bán lẻ đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài đã được nới lỏng hơn theo lộ trình cam kết gia nhập WTO của Việt Nam. Quyền tham gia hệ thống phân phối của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài thực hiện theo Nghị định 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, theo đó nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có quyền tham gia hệ thống phân phối hàng hóa (bao gồm bán buôn và bán lẻ) tại Việt Nam với điều kiện phải được cấp phép thực hiện quyền phân phối, phân biệt với quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu. Đồng thời, việc thành lập các cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở thứ nhất sẽ được xem xét trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) của địa phương đối với những trường hợp cơ sở bán lẻ có quy mô diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên.

Dù vậy, tiềm năng của thị trường thương mại nội địa Việt Nam vẫn rất hấp dẫn các nhà bán lẻ trong nước và nước ngoài. Dân số trẻ, thu nhập cá nhân ngày càng cải thiện, sức mua và quy mô thị trường tăng nhanh là những yếu tố cơ bản tạo nên sức hấp dẫn và tiềm năng phát triển của thị trường nội địa nước ta. Đánh giá của AT Kearney giai đoạn này (năm 2014) cho thấy khả năng tiếp cận của thị trường bán lẻ Việt Nam cao hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực, trị số bão hòa là 75% (0% là mức bão hòa, 100% là không bão hòa) so với mức 55,8% của Philippine, 57,7% của Indonesia, 32,2% của Malaysia³. Vì vậy, giai đoạn những năm đầu sau khi Việt Nam gia nhập WTO, sự tham gia vào thị trường bán lẻ Việt Nam của doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài diễn ra rất sôi động. Trong giai đoạn này, phải kể tới các nhà bán lẻ lớn trong khu vực và thế giới thể hiện sự quan tâm, cố gắng gia nhập thị trường bán lẻ của Việt Nam như Big C (Casino Group), Lotte, Parkson...

Từ năm 2015, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài lớn đã thể hiện sự quan tâm với thị trường Việt Nam khi có thêm một đợt đầu tư mạnh vào thị trường. Theo CRBE Việt Nam, năm 2014 Việt Nam xếp thứ 2 trong 10 nước có thị trường hấp dẫn nhất đối với các nhà bán lẻ Châu Á, là mục tiêu của 48% thương hiệu bán lẻ châu Á, xếp trên cả Singapore vốn được xem là thiên đường mua sắm và Indonesia có dân số đông nhất khu vực Đông Nam Á⁴. Những nhà bán lẻ lớn tập trung đầu tư tại thị trường Việt Nam giai đoạn này gồm có: Auchan, Lotte Mart, Aeon, Letee Mart, 7-Eleven, Takashimaya, Bibo Mart, GS25, E-Mart, Family Mart... Các doanh nghiệp, tập đoàn thương mại nước ngoài không ngừng tìm kiếm và đề xuất mua lại và sát nhập với các DN nội địa, những DN đã đặt chân vào thị trường đều có kế hoạch mở rộng kênh phân phối trong 3-5 năm tiếp theo. Chỉ riêng trong năm 2014, thị trường bán lẻ Việt Nam chứng kiến hàng loạt các tập đoàn bán lẻ nước ngoài đẩy nhanh quá trình thâm nhập và chiến lĩnh thị phần thông qua việc mở rộng mạng lưới, mua bán sát nhập. Điển hình như sự kiện tập đoàn BJC Thái Lan mua lại hệ thống Metro Cash&Carry, AEON Group ký kết hợp tác với hệ thống Citimart và Fivimart, Lotte Mart không ngừng mở rộng hệ thống với 6 Trung tâm thương mại ở HCM, và 1 Trung tâm thương mại tại Hà Nội, Groupe Auchan SA hợp tác với CT Group, Nojima mua hơn 38% cổ phần của Công ty Điện máy Trần Anh, Fairprice của Singapore mua lại 35% vốn tại 2 đại siêu thị Co.opXtra và Co.opXtraPlus, Wal-Mart (Mỹ) khẳng định sẽ đầu tư mở hệ thống siêu thị tại Việt Nam, Tập đoàn bán lẻ Thái Lan - Central Group chuẩn bị khai trương chuỗi siêu thị Robinsons Department Store ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh...

³ <https://www.atkearney.com/documents/1019.....c2ca01e91>

⁴ <http://www.ncseif.gov.vn/sites/vie/Pages/thitruongbanlevietnam-nd-16786.html>

Không chỉ trong bán lẻ trực tiếp, các công ty bán lẻ nước ngoài cũng tích cực phát triển hình thức bán lẻ qua mạng (thương mại điện tử) các doanh nghiệp ngoại đang chiếm gần 60% tổng doanh thu lĩnh vực kinh doanh qua mạng. Trong đó, Lazada.vn và Shopee đang là những website thương mại điện tử có doanh thu hàng đầu trong Top 10 website dẫn đầu thị trường Việt Nam. Rocket Internet (công ty chủ quản Lazada.vn - Zalora.vn - Lamido.vn) và 701Search (công ty chủ quản ChoTot.vn) là các website của công ty nước ngoài đầu tư mạnh cho các hoạt động marketing, khai thác và phát triển thị trường thương mại điện tử Việt Nam.

Nhờ những lợi thế sẵn có về vốn, kinh nghiệm, thương hiệu, nhân lực..., doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài được đánh giá sẽ phát triển mạnh và tạo sự cạnh tranh gay gắt với doanh nghiệp bán lẻ trong nước. Tuy nhiên, những năm gần đây, quá trình phát triển hệ thống phân phối bán lẻ của các DN nước ngoài không khả quan như các đánh giá và dự đoán khi nhiều nhà bán lẻ lớn rút khỏi thị trường, như Parkson rút từ 2018, Auchan rút từ tháng 5/2019, Big C và Metro bán lại cho các công ty Thái Lan...

Đến hết tháng 12/2019, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hiện nay chiếm khoảng 3,5-4% do các kênh bán lẻ truyền thống vẫn chiếm thị phần chính trong thị trường bán lẻ Việt Nam. Doanh nghiệp FDI tham gia thị trường bán lẻ Việt Nam chủ yếu ở phân khúc thị trường bán lẻ hiện đại và chiếm khoảng 25-30% thị phần, trong đó FDI chiếm khoảng: 15-17% thị phần của phương thức bán lẻ qua trung tâm thương mại, siêu thị có diện tích trên 500m²; 50% thị phần của phương thức bán lẻ qua cửa hàng tiện lợi, 10% thị phần của phương thức bán hàng qua siêu thị mini và khoảng 50% thị phần của phương thức bán lẻ không thông qua cửa hàng.

- *Vai trò trong phát triển thương mại của Việt Nam*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài giữ vai trò quan trọng trong định hình và phát triển thị trường bán lẻ Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn 10 năm sau khi gia nhập WTO.

Với thị trường trong nước: Sự hiện diện của các nhà bán lẻ nước ngoài giúp thị trường nội địa có thêm nhiều chủng loại hàng hoá với chất lượng cao, mẫu mã và kiểu dáng đa dạng, phong phú. Phương thức phân phối hiện đại của các nhà bán lẻ nước ngoài giúp thị trường trong nước sôi động hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu và thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng nội địa, góp phần thay đổi thói quen tiêu dùng theo hướng tích cực, văn minh hơn.

- *Vị trí so với doanh nghiệp trong nước*

Tháng 10 năm 2018, Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) công bố Top 10 nhà bán lẻ uy tín 2018. Bảng xếp hạng được phân thành hai nhóm. Đối với “Nhóm Hàng tiêu dùng nhanh và siêu thị”, có 3 nhà bán lẻ nước ngoài, gồm BigC, Aeon và Lotte giữ ở vị trí thứ 2, thứ 4 và thứ 6. Trong khi đó, 7 nhà bán lẻ trong nước gồm Vinmart, Saigon Co.op, Sasco, Satra, Hapro, Lan Chi, Nasco giữ vị trí thứ 1, 3, 5, 7, 8, 9, 10. Ở Top 10 “Nhóm hàng lâu bền, điện máy, điện lạnh, vàng bạc”, hoàn toàn là doanh nghiệp trong nước như Thế giới di động, PNJ, FPT, DOJL, Siêu thị Điện máy Chợ Lớn... Nhìn trên tổng thể, các nhà bán lẻ nước ngoài hiện chiếm 27% thị phần, 73% còn lại thuộc về các nhà bán lẻ trong nước⁵.

Tỷ trọng doanh nghiệp trong nước và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phân bổ trong các kênh bán lẻ thể hiện doanh nghiệp trong nước hiện nay đang dẫn dắt thị trường bán lẻ. Siêu thị và trung tâm thương mại doanh nghiệp trong nước chiếm 83%, trong khi doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 17%. Kênh cửa hàng tiện lợi và siêu thị mini, doanh nghiệp trong nước chiếm 75%, doanh nghiệp nước ngoài 25% còn lại. Tại kênh thương mại điện tử doanh nghiệp trong nước và ngoài nước đều tham gia, nhưng doanh nghiệp nước ngoài có ưu thế hơn.

- *Quá trình phát triển của một số DN bán lẻ nước ngoài lớn*

- Auchan Retail (Pháp): Auchan bắt đầu gia nhập thị trường bán lẻ Việt Nam từ năm 2015 và rời từ tháng 6 năm 2019. Đây là chuỗi bán lẻ quy mô lớn nhất nước Pháp và đứng thứ 11 trên thế giới. Phương hướng phát triển của Auchan là hợp tác với các doanh nghiệp bất động sản để mở siêu thị ở hàng loạt chung cư hiện đại: I-Home, Sunny Plaza, Era Town, Useful... với hàng hoá chính là hàng nhập khẩu chất lượng tốt, khách hàng mục tiêu là đối tượng trung lưu có thu nhập khá.

- Parkson (Malaysia): bắt đầu gia nhập thị trường bán lẻ Việt Nam từ năm 2005 và rút khỏi từ năm 2018. Parkson đi theo hướng kinh doanh những mặt hàng cao cấp, hàng hiệu và chọn mặt bằng bán hàng tại những khu đất đắt giá ở những thành phố lớn. Cũng như Auchan, đối tượng khách hàng của Parkson là tầng lớp có thu nhập khá. Dù vậy, cầu của nhóm đối tượng này với hàng hoá trung và cao cấp dù có nhưng chưa đủ mạnh để duy trì và phát triển cho các thương hiệu hàng đầu. Đây được xem là nguyên nhân chính dẫn đến việc Parkson và Auchan rút khỏi thị trường.

⁵[https://www.google.com/search?client=safari&rls=en&q=C%C3%B4ng+ty+C%E1%BB%95+ph%E1%BA%A7n+B%C3%A1o+c%C3%A1o+%C4%90%C3%A1nh+gi%C3%A1+V%C3%A9t+Nam+\(Vietnam+Report\)+c%C3%B4ng+b%E1%BB%91+Top+10+nh%C3%A0+b%C3%A1n+l%E1%BA%BB+uy+t%C3%ADn+2018&ie=UTF-8&oe=UTF-8](https://www.google.com/search?client=safari&rls=en&q=C%C3%B4ng+ty+C%E1%BB%95+ph%E1%BA%A7n+B%C3%A1o+c%C3%A1o+%C4%90%C3%A1nh+gi%C3%A1+V%C3%A9t+Nam+(Vietnam+Report)+c%C3%B4ng+b%E1%BB%91+Top+10+nh%C3%A0+b%C3%A1n+l%E1%BA%BB+uy+t%C3%ADn+2018&ie=UTF-8&oe=UTF-8)

- Metro Cash& Carry, bắt đầu gia nhập thị trường bán lẻ Việt Nam từ năm 2002, được bán lại cho nhà đầu tư Thái Lan (TCC Holdings) vào năm 2015, đổi tên thành MM Mega Market. Metro là một trong những thương hiệu phát triển sớm nhất tại Việt Nam và vẫn tiếp tục định hướng ban đầu dù đã thay đổi chủ đầu tư, tập trung vào bán buôn nhiều hơn, nhưng vẫn duy trì khối lượng nhất định cho bán lẻ. Việc Metro rời khỏi thị trường không phải do kinh doanh thất bại mà do chiến lược kinh doanh trên toàn cầu của Hãng: Xây dựng và bán lại ở địa điểm này để tập trung vào địa điểm khác; bán lại lĩnh vực kinh doanh này để tổ chức lại lĩnh vực kinh doanh khác.

- Big C (Casino Group, Pháp) bán lại cho Central Group (Thái Lan): Big C cũng là thương hiệu phát triển từ rất sớm ở Việt Nam và đến nay vẫn rất thành công, dù đầu tư là Casino hay Central Group. Hiện Central Group rất thành công với chiến lược thích nghi với văn hoá bản địa của thị trường bán lẻ Việt Nam. Chương trình “Sinh kế Cộng đồng” rất phát triển bằng việc liên kết phát triển chuỗi cung ứng cho nông sản và sản phẩm thủ công, chủ động thu mua nông sản đặc sản như cam sành Hàm Yên, nhãn lồng Hưng Yên, vải thiều Lục Ngạn, quảng bá cho cá Sông Đà, su su trên đất cát Nghệ An, Xoài Sơn La, Gạo nếp Tú Lệ, Yên Bái...

- Aeon Mall (Nhật Bản) và Lotte (Hàn Quốc): Đây là các thương hiệu vào thị trường bán lẻ muộn hơn và đạt được thành công tại Việt Nam sau khi các hạn chế tiếp cận thị trường bán lẻ đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài của Việt Nam được nới theo các Cam kết, Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Aeon và Lotte phát triển dựa vào liên kết giữa người bản địa (Nhật Bản, Hàn Quốc) và cộng đồng dân cư Việt Nam. Các nhà cung cấp dịch vụ này đã tập trung bán những mặt hàng thế mạnh của đất nước họ như đồ gia dụng Nhật Bản hay hàng mỹ phẩm Hàn Quốc, nhưng vẫn dành một lượng lớn hàng hoá cho sản phẩm nội địa Việt Nam tại các cơ sở kinh doanh của họ. Theo đó, 85% số hàng hóa tại siêu thị của Aeon Mall và Lotte là sản phẩm nông sản, thủ công mỹ nghệ, thực phẩm đóng gói, đồ uống và hàng Việt Nam nói chung. Lotte Mart liên kết với nhà sản xuất trong nước đưa các sản phẩm Việt Nam vào danh mục nhãn hàng Choice L (thương hiệu độc quyền của Lotte Mart tại thị trường Việt Nam) nhanh chóng được người tiêu dùng yêu thích, Choice L đạt doanh thu xấp xỉ 30% so với doanh thu của toàn hệ thống.

- 7-Eleven, GS25, E-Mart, Family Mart, B-S Mart, Miniso, Mumuso, Minigood, CircleK, Ministopt... phát triển các chuỗi cửa hàng theo phương thức nhượng quyền hoặc không đầu tư xây dựng cơ sở bán lẻ dần trải, mục tiêu của các doanh nghiệp này là tập khách hàng trung lưu, nhưng sản phẩm không quá cao cấp mà chú trọng chất lượng đảm bảo, giá cả phù hợp.

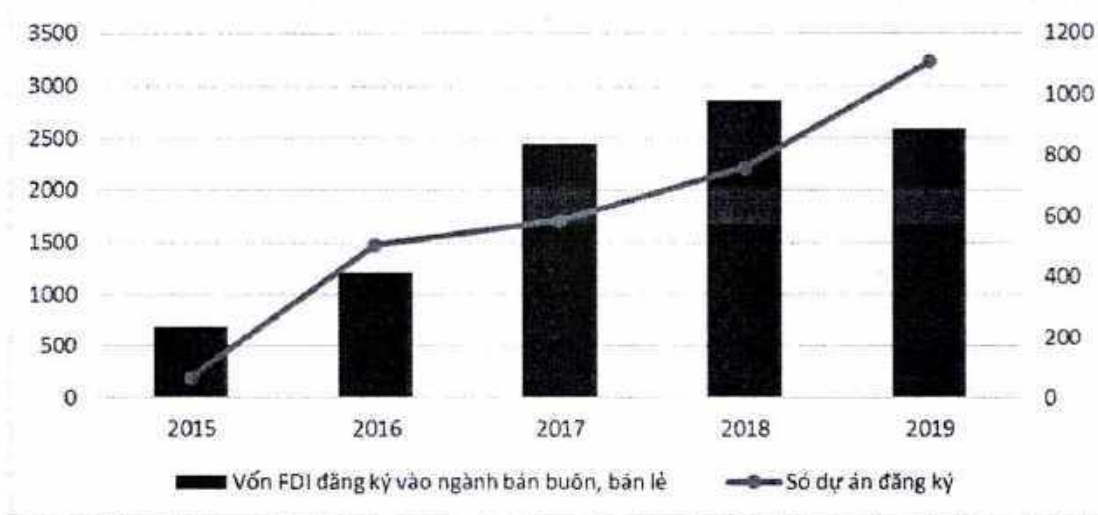
Nhìn chung, quá trình phát triển hệ thống phân phối bán lẻ của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài ở Việt Nam trải qua nhiều giai đoạn, ghi nhận sự gia nhập và rời khỏi thị trường của nhiều thương hiệu bán lẻ nổi tiếng của thế giới. Tuy nhiên, dù đã thành công hay chưa, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài đó đã tạo được những dấu ấn riêng trên thị trường trong suốt quá trình gia nhập và phát triển tại thị trường Việt Nam.

1.1.2. Đầu tư trong lĩnh vực bán lẻ của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam

1.3.2.1. Quy mô vốn FDI đầu tư vào ngành bán lẻ Việt Nam

Quy mô vốn đầu tư FDI vào ngành bán lẻ Việt Nam tăng khá mạnh kể từ năm 2015. Năm 2015, tổng vốn FDI đăng ký vào ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa động cơ chỉ 684 triệu USD với 67 dự án, năm 2016 tăng gần gấp đôi với 1.211 triệu USD và 505 dự án. Quy mô đầu tư tăng mạnh nhất vào năm 2018 với 2.863 triệu USD và 757 dự án. Năm 2019 số vốn đăng ký có giảm, chỉ đạt 2.588 triệu USD, tuy nhiên số dự án tiếp tục tăng lên đạt 1.105 dự án. Lũy kế tính đến tháng 9 năm 2020 số vốn chưa giải ngân đạt 8,33 tỷ USD tương đương với 5.071 dự án. Các quốc gia có vốn đầu tư vào ngành bán lẻ Việt Nam tập trung chủ yếu và các nước như Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Mỹ, Trung Quốc,....

Hình 1.1. Đầu tư nước ngoài vào ngành bán lẻ của Việt Nam giai đoạn 2015-2019



Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Cục Đầu tư nước ngoài

Với quy mô đầu tư này, bán buôn, bán lẻ đang trở thành ngành đứng thứ ba về thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam, chỉ sau ngành công nghiệp chế biến chế tạo và bất động sản, là hai ngành có đặc thù cần vốn đầu tư lớn. Tiềm năng thị trường nội địa vẫn có sức hút mạnh mẽ với các nhà bán lẻ khu vực và thế giới, đặc biệt trong bối cảnh trong và sau dịch bệnh Covid, khi Việt Nam là

một trong số ít các quốc gia duy trì được tốc độ tăng trưởng và phát triển mạnh thị trường nội địa.

1.3.2.2. Số lượng cơ sở bán lẻ của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam

Tính đến tháng 12 năm 2019, Việt Nam có khoảng 170 cơ sở bán lẻ thuộc các loại hình có vốn FDI, trong đó, có khoảng 100 cơ sở bán lẻ FDI có quy mô từ 500m² trở lên thuộc loại hình siêu thị, trung tâm thương mại. Doanh nghiệp phát triển mạng lưới cơ sở bán lẻ mạnh nhất là Big C với 33 siêu thị Big C trên toàn quốc, tiếp đó là MM Mega Market, thương hiệu siêu thị Metro/MM Market với 19 cơ sở, và Lotte Mart với 13 trung tâm thương mại Lotte. Lotte cũng là nhà bán lẻ phát triển mạng lưới cơ sở kinh doanh mạnh nhất trong giai đoạn 2015-2019. Các nhà bán lẻ khác có số lượng cơ sở bán lẻ ít hơn, dưới 10 cơ sở, như Robins, Takashimaya, E-Mart, Packson (đã rời khỏi Việt Nam vào năm 2018), Auchan Retail (đã rút khỏi Việt Nam vào tháng 6 năm 2019).

Bảng 1.1. Thống kê cơ sở bán lẻ của một số nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam

TT	Tên DN FDI/thương hiệu	Nhãn hiệu (thương hiệu)	Quốc tịch	Số cơ sở
1	Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam (trước là Công ty TNHH Metro cash & carry Việt Nam)	Metro/MM Market	Đức/Hà Lan Singapore/Thái Lan	19
2	Trung tâm mua sắm Robins	Robins	Thái Lan	02
3	Big C Việt Nam	Big C	Pháp/Hồng Kông/Thái Lan	33
4	Công ty TNHH Aeon Việt Nam	Aeon	Nhật Bản	06
5	Công ty TNHH Takashimaya Việt Nam	Takashimaya	Nhật Bản/Singapore	01
6	Công ty TNHH Saigon Co-op Fairprice	Co-op Xtra	36% vốn Singapore	04
7	Công ty TNHH Trung tâm thương mại Lotte Việt Nam	Lotte Mart	Hàn Quốc	15
8	Công ty TNHH E-Mart Việt Nam	E-Mart	Hàn Quốc	01
9	Parkson Việt Nam	Parkson	Malaysia	09
10	Auchan Việt Nam	Auchan	Hà Lan gốc Pháp	09
	Một số nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có quy mô nhỏ			
1	Công ty cổ phần CRC Sports (Việt Nam)	CRC Sports	Thái Lan	18
2	Công ty cổ phần Overseas Fashions	Overseas	Thái Lan	03

TT	Tên DN FDI/thương hiệu	Nhãn hiệu (thương hiệu)	Quốc tịch	Số cơ sở
		Fashions		
3	Công ty TNHH Unicity Marketing Việt Nam	Unicity	Thái Lan	02
4	Công ty TNHH Lock&Lock Việt Nam	Lock&Lock	Hàn Quốc	37
6	Công ty TNHH TBS Việt Nam	TBS	Malaysia	06
7	Công ty cổ phần Amorepacific Việt Nam	Amorepacific	70% Singapore	54
8	Công ty TNHH Mỹ phẩm Shiseido Việt Nam	Shiseido	Nhật Bản	14
9	Công ty TNHH Nakazawa Việt Nam	Nakazawa	Nhật Bản	02
10	Công ty TNHH Megane Prince	Megane	Nhật Bản	07
11	Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội	Paris Baguette	Hàn Quốc	06

Nguồn: tổng hợp từ website của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, 2020

Về cách thức đầu tư hạ tầng, chỉ có Metro Cash & Carry (nay là MM Mega Market), Aeon Mall và một số ít trung tâm thương mại của Big C Việt Nam được đầu tư theo hình thức thuê đất để trực tiếp xây dựng, khai thác trung tâm thương mại. Còn đa số các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài khác đều đi thuê lại mặt bằng bán lẻ của các nhà đầu tư kinh doanh bất động sản có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam.

Về phương thức thâm nhập thị trường Việt Nam, ngoài việc thành lập hiện diện thương mại có tư cách pháp nhân tại Việt Nam, có một số thương hiệu bán lẻ nước ngoài thâm nhập thị trường Việt Nam (chủ yếu đối với loại hình cửa hàng tiện lợi và cửa hàng chuyên doanh quy mô nhỏ) thông qua hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu (hợp đồng Li-xăng nhãn hiệu) cho các doanh nghiệp trong nước, như Shop and Go, B-S Mart, Guardian....; hoặc sử dụng phương thức nhượng quyền thương mại (như Circle K, Ministop...) hay kết hợp đầu tư trực tiếp và nhượng quyền thương mại (như FamilyMart).

Đáng lưu ý là kể từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO và tiêu chí ENT được áp dụng cho việc thành lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp FDI, có một số thương hiệu như Big C, Parkson, Auchan đã đầu tư thành lập các trung tâm thương mại, siêu thị thông qua việc thành lập nhiều pháp nhân (doanh nghiệp) khác nhau tại Việt Nam để mỗi doanh nghiệp sở hữu và quản lý một cơ sở bán lẻ hoặc thông qua hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu với doanh nghiệp vốn trong nước.

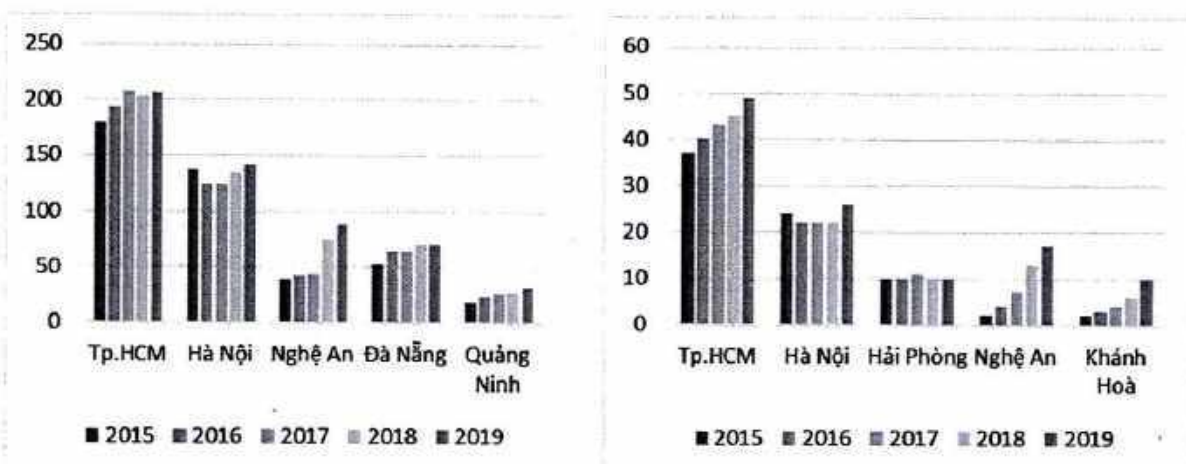
Về thực hiện các nghĩa vụ tài chính, thuế thu nhập doanh nghiệp: một số nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phân phối bán lẻ có hạch toán lỗ kéo dài, gây thất thu cho ngân sách nhà nước như Metro Cash & Carry, Lotte... Một số thương nhân nước ngoài kinh doanh dưới thương hiệu Big C đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm chuyển nhượng doanh nghiệp. Còn Tập đoàn Aeon và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam đang trong giai đoạn đầu tư lỗ theo kế hoạch, chưa phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.1.3. Hiện trạng phân bố hệ thống phân phối của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam

1.1.3.1. Phân bố theo khu vực địa lý

Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam đầu tư phát triển hệ thống phân phối bán lẻ tập trung tại 02 khu vực đô thị lớn của Việt Nam là thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và có cơ sở phân phối tại một số tỉnh, thành phố khác như Đà Nẵng, Nghệ An, Quảng Ninh nhưng khá hạn chế về mặt số lượng. Khu vực nông thôn hầu như không có sự hiện diện của nhà bán lẻ nước ngoài.

Hình 1.2. Thống kê siêu thị và trung tâm thương mại của nhóm 5 tỉnh/ thành dẫn đầu



Nguồn: Niên giám Thống kê 2019

Đặc điểm của thị trường thành thị là mật độ dân cư đông, sức mua và khả năng chi trả lớn, nhu cầu hàng hóa đa tầng nấc cả về chất lượng, chủng loại, phương thức giao nhận và thanh toán. Tổ chức thị trường thành thị có sự đan xen giữa các hình thức phân phối truyền thống và hiện đại, dễ dàng tiếp nạp và thích nghi với những phương thức mua sắm mới. Hệ thống phân phối bán lẻ của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chủ yếu thuộc loại hình siêu thị tổng hợp, siêu thị chuyên doanh, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, cửa hàng tiện lợi... Mô hình này có nhiều ưu điểm hơn so với hệ thống phân phối truyền thống về địa điểm kinh doanh, hình thức thanh toán, giao hàng, trách nhiệm của nhà cung ứng.. Kênh phân phối bán lẻ hiện đại có tốc độ phát triển nhanh tại khu vực

thành thị với mức tăng trưởng trung bình đạt 27%/năm⁶, chỉ có 25% các chợ hoạt động tại thành thị, trong khi số lượng các siêu thị và trung tâm thương mại được phân bố chủ yếu tại các thành phố, thị trấn. Trong đó, khoảng 40% số siêu thị và trung tâm thương mại hiện nay tập trung tại Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ trọng phân phối hàng tiêu dùng qua hệ thống này tại các thành phố lớn chiếm khoảng 20-30% thị phần⁷.

1.1.3.2. Phân bố theo loại hình kinh doanh

Mỗi nhà bán lẻ nước ngoài sẽ tập trung vào một mô hình kinh doanh chuyên biệt. Tại Việt Nam, các hình thức bán lẻ phổ biến của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài là bán lẻ có lập cơ sở bán lẻ; theo đó cơ sở bán lẻ để thực hiện hoạt động bán lẻ là trung tâm thương mại (trung tâm mua sắm), siêu thị, chuỗi cửa hàng và thương mại điện tử mang thương hiệu của nhà cung cấp dịch vụ đó.

- Siêu thị, đại siêu thị

Năm 2013, số doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài chiếm hơn 40% trong số 700 siêu thị tại Việt Nam và 31 trong tổng số 125 trung tâm thương mại. Nhưng đến nay, tỷ trọng này đã thay đổi. Năm 2020, CoopMart là thương hiệu sở hữu nhiều siêu thị nhất với hơn 140 siêu thị và đại siêu thị, tiếp theo là Vinmart với hệ thống siêu thị và chuỗi cửa hàng mang thương hiệu bán lẻ thuộc Tập đoàn Masan Group. Ra đời từ năm 2014 cho đến nay, hệ thống VinMart & VinMart+ không ngừng phát triển vươn lên, với hơn 123 siêu thị VinMart và gần 3000 cửa hàng VinMart+ phủ rộng khắp Việt Nam. Trong khi các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phát triển mô hình kinh doanh siêu thị thành công nhất như Big C cũng chỉ có 35 siêu thị, Aeon Citimart 30 siêu thị, Aeon Fivimart 20 siêu thị (tuy nhiên thương hiệu này đã bỏ từ ngày 28 tháng 9 năm 2018).

- Trung tâm thương mại

Tính trên toàn lãnh thổ Việt Nam, trong năm 2020 số lượng trung tâm thương mại đã tăng từ 96 lên 107 trung tâm thương mại, tương đương với tỷ lệ tăng trưởng 11%. Vingroup đã trở thành doanh nghiệp mạnh nhất trên thị trường bán lẻ với mô hình trung tâm thương mại khi sở hữu tới 80 trung tâm thương mại Vincom trên toàn quốc. Tiếp đó là các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, gồm LotteMart với 15 trung tâm thương mại, AEON 6 trung tâm, Robins với 2 trung tâm.

- Chuỗi cửa hàng

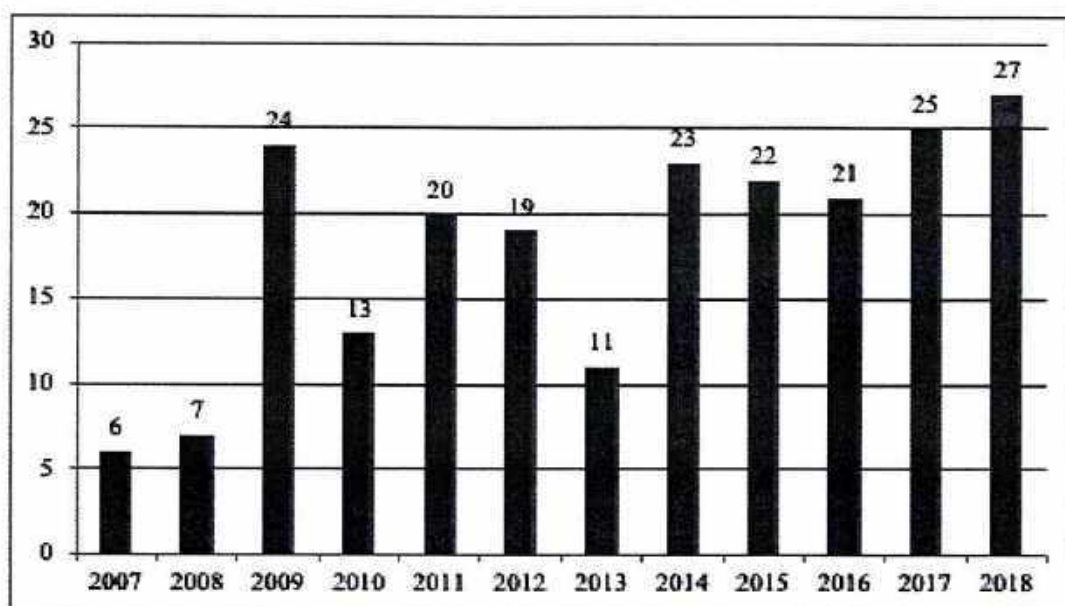
⁶<http://www.dna.com.vn/vi/tin-tuc-thuong-hieu/tin-trong-nuoc/phat-trien-he-thong-phan-phoi:-ban-cho-xa-mua-sieu-thi-gan/>

⁷ Bộ Công Thương, Hàng Việt vì nhu cầu thị hiếu tiêu dùng người Việt

Chuỗi cửa hàng bán lẻ ở Việt Nam phần lớn hoạt động theo hình thức nhượng quyền thương mại, hình thành các loại hình kinh doanh như cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, chuỗi cửa hàng chuyên doanh.

Đối với nhượng quyền từ nước ngoài vào Việt Nam, tính từ khi Việt Nam gia nhập WTO và thực hiện quy định đăng ký về hoạt động nhượng quyền thương mại (từ tháng 01/2007), đến năm 2019 trên địa bàn cả nước có khoảng gần 200 thương nhân nước ngoài đăng ký nhượng quyền vào Việt Nam chủ yếu thuộc lĩnh vực nhà hàng, cửa hàng thời trang, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng bán lẻ, giáo dục và các hoạt động dịch vụ khác...

Hình 1.3. Thống kê thương nhân nước ngoài nhượng quyền vào Việt Nam giai đoạn 2007 - 2018



Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Bộ Công Thương

- Cửa hàng tiện lợi: Năm 2019-2020, kênh bán lẻ cửa hàng tiện lợi tăng mạnh từ 2.495 lên 5.692 cửa hàng. Tuy nhiên, mức tăng này chủ yếu do sự chi phối của doanh nghiệp trong nước khi Vinmart+ với chiến lược mở rộng số lượng cửa hàng lên đến 4000 cửa hàng trong năm 2020, đạt tổng cộng 2870 cửa hàng. Đứng thứ hai là chuỗi Bách Hóa Xanh đạt 1658 cửa hàng. Chuỗi cửa hàng tiện lợi của doanh nghiệp nước ngoài chỉ chiếm gần 25% với các thương hiệu như Circle K với 392 cửa hàng, Satrafoods 183 cửa hàng, B'S Mart 159 cửa hàng, Ministop 119... Sự hiện diện ngày càng tăng của cửa hàng tiện lợi được thể hiện rõ ràng nhất tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội⁸.

- Siêu thị mini: Trong nhóm này, các nhà bán lẻ phát triển mạnh nhất là DN từ Nhật Bản, tăng từ 163 cửa hàng năm 2019 lên 170 cửa hàng. Miniso với

⁸ Báo cáo Nhiệm vụ Nghiên cứu, đề xuất chính sách và giải pháp chủ yếu phát triển thương mại nội địa của Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0 (2019), Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công Thương.

47 cửa hàng trên toàn quốc, tiếp đó là Mumuso 37 cửa hàng. Tuy nhiên, số lượng, vị trí các cửa hàng này thay đổi khá nhanh chóng, có thể chỉ tồn tại trong thời gian vài tháng sau đó chuyển hoặc đóng cửa nếu kinh doanh của cửa hàng không hiệu quả.

1.3.3. Đánh giá các mặt tích cực, tiêu cực của việc tham gia thị trường phân phối của doanh nghiệp FDI trên thị trường Việt Nam

a. Các mặt tích cực

b. Ảnh hưởng tiêu cực và một số vấn đề phát sinh trong việc thực hiện chính sách mở cửa dịch vụ phân phối

- Quá trình phát triển hệ thống phân phối của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chưa ổn định, phương thức tiếp cận thị trường của một số cung cấp dịch vụ này còn chưa phù hợp với đặc thù thị trường, dẫn đến sự phát triển thị trường nội địa trở nên thiếu ổn định và khó dự báo hơn. Quá trình này tiếp tục ảnh hưởng đến các kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng và phát triển thương mại nói chung của địa phương, ví dụ như nhu cầu sử dụng đất trong ngắn và trung hạn, tận dụng lợi thế vị trí tại những địa điểm trung tâm, giàu tiềm năng khai thác.

- Khi các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tăng cường, mở rộng đầu tư, đặc biệt là đầu tư thông qua hình thức mua bán, sáp nhập hoặc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp bán lẻ trong nước đã tạo ra một số tác động, hệ quả tiêu cực:

+ Phương thức thành lập nhiều pháp nhân (doanh nghiệp) khác nhau tại Việt Nam để mỗi doanh nghiệp sở hữu và quản lý một cơ sở bán lẻ hoặc thông qua hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu với doanh nghiệp vốn trong nước là phương thức nhằm tránh bị đánh thuế, gây thất thu ngân sách nhà nước.

+ Sự gia tăng đầu tư của nhà phân phối nước ngoài, trong đó có các nhà đầu tư Thái Lan (là nước khá gần gũi với Việt Nam) kéo theo mối quan ngại về “siêu thị đi trước, hàng hóa theo sau” và hàng Thái Lan với khả năng cạnh tranh cao hơn so với hàng Việt Nam (kể cả về chất lượng và giá cả), làm tăng thêm áp lực đối với hàng trong nước.

+ Hoạt động của doanh nghiệp liên doanh chịu sự chi phối mạnh của hãng nước ngoài, vai trò của nhà đầu tư trong nước yếu, lợi nhuận hầu hết chuyển về nước ngoài thay vì tái đầu tư mở rộng tại Việt Nam.

+ Ưu đãi thu hút đầu tư tại nhiều địa phương tạo cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có nhiều lợi thế tương đối hơn so với doanh nghiệp trong nước trong việc lựa chọn vị trí đầu tư là những vị trí, địa điểm bán lẻ có tiềm năng, có khả năng sinh lời cao trong tương lai.

- Trong một số trường hợp hợp tác với nhà cung cấp dịch vụ bán lẻ nước ngoài, các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn trong việc thỏa thuận để đưa hàng, nhất là nông sản - thực phẩm vào bán tại các cơ sở phân phối hiện đại (của cả doanh nghiệp trong nước và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài) vì mức chiết khấu khá cao. Mặt khác, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài như Metro (nay là MM Mega Market), Big C... với nỗ lực thu hút khách hàng Việt Nam còn tự sản xuất, phát triển các hàng hóa nhãn hiệu riêng của mình dẫn đến việc gây áp lực cho doanh nghiệp sản xuất hàng Việt mang thương hiệu Việt từ sự cạnh tranh của hàng hóa cùng chủng loại bày bán trong các siêu thị, trung tâm thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

- Bên cạnh đó, cũng còn một số lý do khác nữa như những tác động bất lợi của khủng hoảng kinh tế, sức mua giảm sút, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài mới gia nhập thị trường Việt Nam nên chi phí đầu tư ban đầu lớn, vốn đầu tư cho số cơ sở bán lẻ mở ra chưa đến điểm hòa vốn hoặc trong một số trường hợp là nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cố tình chuyên lỗ, chuyên giá... dẫn đến tình trạng những nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài hoạt động kinh doanh chưa có hiệu quả, lợi nhuận rất thấp, hạch toán lỗ, thậm chí lỗ kéo dài... dẫn đến đóng góp thuế thu nhập doanh nghiệp còn hạn chế hoặc hầu như chưa có đóng góp cho ngân sách Nhà nước Việt Nam.

2. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa

2.1. Tổng quan

2.1.1. Giai đoạn trước năm 2005

2.1.2. Giai đoạn 2006-2015

2.1.3. Giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021

a. Xuất khẩu

Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2015-2021 tiếp tục đạt được những kết quả ấn tượng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của nền kinh tế cả nước. Theo đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã tăng từ 176,6 tỷ USD năm 2016 lên 336,2 tỷ USD năm 2021, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 13%/năm. Xuất khẩu cũng đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định tỷ giá, kiểm soát lạm phát và cải thiện cán cân thanh toán.

Năm	KNXK (triệu USD)	Tăng trưởng XK (%)
2010	72.237	26,5
2011	96.906	34,15

2012	114.529	18,19
2013	132.175	15,41
2014	150.217	13,65
2015	162.017	7,86
2016	176.580	8,99
2017	215.119	21,83
2018	243.697	13,28
2019	264.267	8,44
2020	282.655	7,0
2021	336.166	18,9

Tăng trưởng xuất khẩu trong giai đoạn 2016-2021 thấp hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2011-2015 cho thấy những tác động tích cực của hội nhập đã có phần chững lại trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, đặc biệt là những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động ngoại thương của hầu hết các quốc gia trên thế giới thì đây là một kết quả khả quan trong tương quan so sánh với năm trước cũng như so sánh với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chuyển dịch theo hướng khá tích cực: tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến, giảm tỷ trọng hàng thô, sơ chế; giảm tỷ trọng hàng nông, lâm, thủy sản. Giai đoạn 2016-2021, tỷ trọng nhóm hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu đã giảm đáng kể, từ 12,5% năm 2016 xuống còn khoảng 8,4% năm 2021; tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đã tăng từ 80,3% năm 2016 lên 86,1% năm 2021. Tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản giảm từ 2% năm 2011 xuống còn 1,1% năm 2021.

Về thị trường xuất khẩu, cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam được mở rộng theo hướng đa dạng hóa và đa phương hóa các quan hệ kinh tế. Thị trường xuất khẩu đã được mở rộng nhanh, cơ cấu thị trường đã có sự chuyển dịch tích cực trong quá trình hội nhập quốc tế. Hiện hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt trên 230 quốc gia và vùng lãnh thổ. Châu Á vẫn là khu vực thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam, tỷ trọng của châu Á trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2016-2021 là 50,8 do Việt Nam tiếp tục thực hiện mạnh mẽ các cam kết mở cửa thị trường trong ASEAN và một số nước châu Á (EPA với Nhật Bản, FTA trong khuôn khổ ASEAN với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản). Tỷ trọng của khu

vực châu Mỹ tăng mạnh trong giai đoạn 2016-2021 (26,7% so với mức 21,9% giai đoạn 2011-2015), chủ yếu do tăng xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Về chủ thể xuất khẩu, số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu không ngừng được mở rộng và hoạt động ngày càng hiệu quả. Tuy nhiên, xuất khẩu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn dẫn đầu và đóng góp lớn trong kim ngạch xuất khẩu hàng năm.

b. Nhập khẩu và cán cân thương mại

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2021 tăng từ 176,6 tỷ USD năm 2016 lên 332,8 tỷ USD năm 2021, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 14,4%/năm.

Giai đoạn 2016-2020 ghi nhận hoàn toàn xu hướng xuất siêu với mức xuất siêu năm 2020 đạt kỷ lục khoảng 19,9 tỷ USD, xuất siêu tiếp tục duy trì trong năm 2021 và đánh dấu năm thứ 6 liên tiếp đạt xuất siêu.

Về cơ cấu hàng nhập khẩu, giai đoạn 2016-2021, nhóm hàng cần nhập khẩu chiếm 85,6% trong cơ cấu nhập khẩu cả nước, giảm so với mức 87,4% của giai đoạn 2011-2015.

Về thị trường nhập khẩu, châu Á luôn là khu vực dẫn đầu về nhập khẩu với mức kim ngạch nhập khẩu cao qua các năm, tỷ trọng bình quân giai đoạn 2016-2021 chiếm khoảng 80% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Nhập khẩu từ thị trường châu Âu chiếm khoảng thị phần 7,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Châu Mỹ có mức độ cải thiện thị phần đáng kể, từ mức tỷ trọng 7,3% giai đoạn 2011-2015 đã tăng lên 8,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2021, trong đó nhập khẩu từ Hoa Kỳ cũng được cải thiện.

Về chủ thể nhập khẩu, tăng trưởng nhập khẩu của khu vực FDI luôn cao hơn tăng trưởng nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước đưa tỷ trọng nhập khẩu của khu vực FDI trong tổng kim ngạch nhập khẩu lên 66% năm 2021 cao hơn nhiều so với tỷ trọng 34% của khu vực kinh tế trong nước. Có thể thấy, nhập khẩu của khu vực FDI tăng mạnh và chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Về cán cân thương mại, trong giai đoạn 2016-2021, cán cân thương mại luôn đạt thặng dư với mức xuất siêu tăng dần qua các năm, lần lượt là 1,77 tỷ USD năm 2016; 2,11 tỷ USD năm 2017; 6,83 tỷ USD năm 2018; 10,87 tỷ USD năm 2019; năm 2020, bất chấp những bất ổn của kinh tế thế giới, cán cân thương mại Việt Nam vẫn ghi nhận mức xuất siêu kỷ lục là 19,9 tỷ USD; năm 2021, xuất siêu tiếp tục được duy trì ở mức 3,34 tỷ USD.

2.1.4. Nhận định, đánh giá về kết quả xuất nhập khẩu

Kết quả đạt được

Quy mô xuất nhập khẩu hàng hóa không ngừng được mở rộng và tăng cao, đóng góp lớn vào thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời gia tăng vị thế và nâng tầm ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế. Tốc độ



tăng trưởng xuất khẩu cao và liên tục đã trở thành một trong những động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, xóa đói, giảm nghèo. Tăng trưởng xuất khẩu cao cũng góp phần cải thiện cán cân thương mại, cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại tệ.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu và định hướng về chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu khi tăng tỷ trọng hàng chế biến chế tạo, giảm tỷ trọng hàng nguyên liệu thô sơ chế. Cơ cấu hàng xuất khẩu đã chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và xu hướng chung của thế giới.

Xuất khẩu hàng hóa được mở rộng về quy mô, số lượng mặt hàng ngày càng đa dạng và phong phú. Các mặt hàng chủ lực có quy mô xuất khẩu lớn như dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ, máy móc, thiết bị phụ tùng tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng ổn định, đồng thời đã phát triển thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu mới thuộc nhóm công nghệ như điện thoại di động, máy vi tính, thiết bị điện tử. Những mặt hàng này có kim ngạch xuất khẩu lớn và duy trì mức tăng trưởng cao, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu. Số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên đã tăng qua các năm, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Việt Nam ngày càng khai thác, tận dụng tốt hơn các cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia các FTA để phát triển thị trường xuất nhập khẩu và nâng cao hiệu quả xuất nhập khẩu hàng hóa sang các thị trường đã ký FTA.

Nhập khẩu hàng hóa tăng trưởng hợp lý, đáp ứng được nhu cầu nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, công tác kiểm soát nhập khẩu được thực hiện tốt.

Hạn chế

Thứ nhất, tăng trưởng xuất khẩu hiện tại đạt tốc độ cao nhưng chưa thật sự bền vững trong trung và dài hạn, tiềm ẩn nhiều rủi ro có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu ổn định. Những rủi ro đó đến từ sự mất cân đối trong cán cân thương mại với các thị trường; sự mất cân đối về thị trường xuất khẩu; sự mất cân đối về cơ cấu doanh nghiệp xuất khẩu và sự mất cân đối về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

2.2. Hoạt động xuất nhập khẩu tại một số địa phương

a) Hà Tĩnh

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tăng từ 46,5 triệu USD năm 2007 lên 125 triệu USD năm 2015 và 1.200 triệu USD năm 2020; năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đạt 2.000 triệu USD; 6 tháng đầu năm 2022 kim ngạch xuất khẩu đạt 1.020 triệu USD (tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2021). Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2007 - 2020 đạt trên 4.058 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 27,5%/năm. Tỷ

trọng thu từ hoạt động xuất khẩu trong tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng từ 12,3% năm 2011, lên 40,7% năm 2014 và 45,3% năm 2019, năm 2020 đạt 37,47% và năm 2021 đạt 46,90 %.

- Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu: giai đoạn 2007 - 2012 cơ cấu mặt hàng không có nhiều thay đổi; giai đoạn 2013 - 2020 cơ cấu mặt hàng thay đổi đáng kể, các nhóm mặt hàng công nghiệp mới (thép, sợi, hàng may mặc) chiếm tỷ trọng lớn trên tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn. Năm 2018 đến nay, giá trị xuất khẩu thép và các sản phẩm phụ của Formosa chiếm tỷ trọng trên 80% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

- Thị trường xuất khẩu của Hà Tĩnh phát triển ngày càng đa dạng, các doanh nghiệp chủ động nắm bắt các ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam đã tham gia ký kết để đẩy mạnh xuất khẩu. Giai đoạn 2007 - 2014 thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc chiếm trên 48% với các mặt hàng như gỗ, mủ cao su, khoáng sản, nông sản; CHDCND Lào chiếm trên 25% với các mặt hàng vật liệu xây dựng, than đá, hàng dệt may; các thị trường còn lại Nhật, Hàn Quốc, Trung Đông (chè, thủy sản, dăm gỗ, tinh bột sắn,...). Giai đoạn 2015 đến nay, thị trường xuất khẩu có sự chuyển dịch đáng kể, sản phẩm của tỉnh đã xuất khẩu trên 20 thị trường các nước trong và ngoài khu vực; trong đó tỷ trọng xuất khẩu sang ASEAN chiếm trên 52% với các mặt hàng thép, nông sản, vật liệu xây dựng; thị trường Trung Quốc chiếm 16,49%; thị trường còn lại (Nhật, Trung Đông, Úc, Hàn Quốc, Ấn Độ,...) chiếm 31,3%. Tính chung cả giai đoạn 2007 - 2020, xuất khẩu sang thị trường các nước FTAs đạt kim ngạch 2,3 tỷ USD.

- Hoạt động nhập khẩu có nhiều bước thay đổi lớn tính từ năm 2006 đến nay: so với năm 2006, kim ngạch nhập khẩu năm 2021 tăng hơn 135 lần (đạt 3.300 triệu USD). Sự thay đổi chủ yếu do nhập khẩu lượng máy móc thiết bị và nguyên nhiên liệu phục vụ thi công và hoạt động sản xuất tại Dự án Formosa và các dự án trọng điểm trên địa bàn.

- Đến ngày 01/9/2016, khi Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực, Khu Kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo chính thức không được xem là khu phi thuế quan.

b) Bình Dương

Kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt 31 tỷ 500 triệu USD, tăng 13,5% so cùng kỳ (năm 2020 tăng 8,5%, KH tăng 12%). Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 đạt 24 tỷ 690 triệu USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ (năm 2020 tăng 7,5%, KH tăng 13%).

3. Các hoạt động thương mại đặc thù

3.1. Thương mại điện tử

3.1.1. Hạ tầng kĩ thuật cho TMĐT

3.1.2. Mức độ ứng dụng thương mại điện tử trong cộng đồng

3.1.3. Mức độ ứng dụng TMĐT trong doanh nghiệp

3.1.4. Tình hình hoạt động của các website TMĐT

3.2. Thương mại biên giới

3.2.1. Đặc điểm tình hình chung các tuyến biên giới Việt Nam

a. Tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Trung Quốc

Việt Nam và Trung Quốc có đường biên giới đất liền dài gần 1.450km trải dài từ Đông sang Tây qua bảy tỉnh của Việt Nam bao gồm Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên.

Theo Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc ký ngày 18/11/2009, hai nước công nhận 9 cặp cửa khẩu đã được mở (5 cặp cửa khẩu quốc tế và 4 cửa khẩu song phương) và 13 cặp cửa khẩu sẽ được mở khi có đủ điều kiện.

Đến nay, biên giới đất liền giữa hai nước có 32 cửa khẩu đã được hai bên công nhận, trong đó có 7 cửa khẩu quốc tế, 6 cửa khẩu chính, 21 cửa khẩu phụ và 43 lối mở biên giới phục vụ cho giao thương của doanh nghiệp và cư dân hai nước.

Hầu hết các tỉnh biên giới giáp Trung Quốc là những tỉnh miền núi, biên giới khó khăn, kinh tế kém phát triển, đời sống đồng bào khu vực biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nghèo nàn và lạc hậu. Kết cấu hạ tầng giao thông, thương mại, thông tin... còn sơ sài và thiếu. Tuy nhiên, đây là vùng kinh tế tổng hợp có ngành công nghiệp khai khoáng và kinh tế cửa khẩu là chủ đạo; có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng đối với cả nước; là vùng cửa ngõ phía Bắc của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam có quan hệ mật thiết về kinh tế đối ngoại với các tỉnh phía Nam và Đông Nam, Trung Quốc.

Vùng biên giới phía Bắc đã và đang được đầu tư hệ thống đường giao thông thuận lợi cho phát triển giao thương hàng hoá cả về đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường biển. Vùng này được đánh giá là một trong những cửa ngõ chính quan trọng trong triển khai hợp tác phát triển kinh tế Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc. Nắm bắt lợi thế, các tỉnh biên giới phía Bắc đã chú trọng hợp tác phát triển kinh tế với các tỉnh biên giới của Trung Quốc, phát triển kinh tế khu vực cửa khẩu, phát triển các hoạt động thương mại dịch vụ, tạo điều kiện cho nhân dân hai bên biên giới trao đổi sản phẩm hàng hoá và tư liệu sản xuất.

b. Tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Lào

Việt Nam có đường biên giới trên bộ với Lào dài khoảng 2.337 km, trải qua 10 tỉnh biên giới Việt Nam gồm: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Kon Tum.

Cho đến nay, giữa hai nước Việt Nam-Lào có 09 cửa khẩu quốc tế, 06 cửa khẩu chính, 18 cửa khẩu phụ, 27 lối mở biên giới phục vụ cho việc trao đổi hàng hoá, thăm thân của cư dân biên giới hai nước.

Tuyến biên giới Việt Nam-Lào có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng, là cửa ngõ giao lưu phát triển kinh tế đối ngoại của khu vực phía Đông và Tây của Việt Nam. Đây cũng là vùng phát triển lâm nghiệp, bảo vệ rừng đầu nguồn và đa dạng sinh học; là vùng phát triển công nghiệp chế biến, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, nông nghiệp; phát triển các công trình thủy điện, thủy lợi và có nhiều tiềm năng về thương mại, dịch vụ, du lịch,...

Nói chung, khu vực biên giới Việt-Lào chủ yếu là vùng núi dốc cao, địa hình phức tạp, chia cắt mạnh bởi núi cao và vực sâu, do vậy đã gây ra nhiều khó khăn cho việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, giao lưu phát triển kinh tế-xã hội, văn hóa và bảo vệ an ninh quốc phòng. Theo thống kê chưa đầy đủ, các tỉnh biên giới của Việt Nam với Lào có khoảng 14,85 triệu người, chủ yếu là đồng bào các dân tộc ít người (chiếm khoảng 80%). Hoạt động kinh tế còn mang tính tự cung tự cấp, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội vẫn còn đặc biệt khó khăn. Hệ thống giao thông trong khu vực nhìn chung còn yếu kém, kể cả các tuyến quốc lộ; đặc biệt là các đường tuyến xã chủ yếu chỉ đi được vào mùa khô, mùa mưa chỉ đi bằng xe máy hoặc đi bộ. Hiện tại, còn nhiều xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã. Nhìn chung, vùng biên giới Việt-Lào là vùng địa hình rừng núi hiểm trở, nhất là vùng phía Bắc của hai nước, kết cấu hạ tầng thiết yếu thiếu và yếu kém về chất lượng, kinh tế chậm phát triển, đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của đồng bào các dân tộc còn nhiều khó khăn.

c. Tuyến biên giới Việt Nam – Campuchia

Việt Nam có đường biên giới trên bộ với Campuchia dài khoảng 1.137 km, trải qua 10 tỉnh biên giới Việt Nam gồm: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang, cho đến nay, giữa hai nước Việt Nam-Campuchia có 11 cửa khẩu quốc tế, 11 cửa khẩu chính, 28 cửa khẩu phụ và 11 lối mở biên giới phục vụ cho việc trao đổi hàng hoá, thăm thân của cư dân biên giới hai nước. Địa hình tại khu vực biên giới tương đối bằng phẳng, có nhiều kênh rạch đi lại thuận lợi ở cả hai bên.

Nhìn chung, tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia là vùng có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng của quốc gia, là vùng kinh tế động lực của cả nước về phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp; là đầu mối, cửa ngõ giao thông về đường bộ, đường thủy và đường hàng không quan trọng phía Tây và Tây Nam của đất nước. Đây cũng là vùng có đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hoá và dịch vụ thương mại, du lịch của các nước tiểu vùng sông Mê Kông; có vai trò bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và đa dạng sinh học của quốc gia và khu vực, là vùng đệm an toàn sinh thái cho khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Đồng thời, đây cũng là vùng gìn giữ, bảo tồn được bản sắc văn hoá lịch sử đặc trưng lâu đời với các loại hình di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, có tiềm năng phát triển nhiều loại hình du lịch cấp quốc gia và quốc tế. Tất cả

các điều kiện về địa lý tự nhiên ở vùng biên giới hai nước Việt Nam - Campuchia rất thuận lợi cho việc hợp tác, phát triển kinh tế, thương mại và xây dựng tuyến biên giới ổn định, hoà bình và phát triển.

3.2.2. Một số kết quả đã được trong thương mại biên giới với các nước có chung biên giới

a. Quan hệ thương mại Việt Nam với các nước có chung biên giới

(i) Quan hệ thương mại biên giới Việt Nam – Trung Quốc

Hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc đóng góp tích cực trong việc thúc đẩy kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam - Trung Quốc, góp phần đưa Trung Quốc trở thành một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Đặc biệt, trong những năm gần đây, các mặt hàng nông lâm thủy hải sản của Việt Nam xuất khẩu qua các cửa khẩu biên giới sang Trung Quốc đã góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc.

Với đường lối đổi mới kinh tế và hội nhập quốc tế được triển khai thực hiện trong nhiều năm qua tại 2 nước, hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới của Việt Nam và Trung Quốc đã phát triển mạnh mẽ. Thời gian qua, thương mại tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc vẫn duy trì được đà phát triển với mức tăng trưởng bình quân 25%/năm. Quy mô của thương mại qua biên giới Việt Nam – Trung Quốc tương đối lớn, chiếm tỷ trọng trung bình trên 33%/năm trong tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Trung Quốc.

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức khá cao và ổn định như hiện nay, cùng một thị trường gần 1,4 tỷ người đang trong quá trình chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu tiêu dùng, thị trường Trung Quốc sẽ vẫn tiếp tục là thị trường trọng điểm, có tầm quan trọng đối với xuất khẩu của Việt Nam. Với xu hướng tăng trưởng như hiện nay, trong 10 năm tới, nhu cầu về năng lượng, về nguyên liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của Trung Quốc sẽ rất cao. Vì vậy, chúng ta cần phát huy những ưu thế về địa lý, về tính chất bổ sung trong cơ cấu hàng hóa giữa hai nước và các nhân tố có lợi khác để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Các tỉnh khu vực Tây Nam của Trung Quốc giáp giới Việt Nam có địa hình phần lớn đồi núi, nên sản xuất nông nghiệp cung không đáp ứng đủ cầu, do đó nhu cầu nhập khẩu nông sản, thủy sản rất lớn. Trong khi đó, nông lâm thủy hải sản là thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam.

Hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu phong phú, đa dạng về chủng loại. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc theo đường sắt chủ yếu là khoáng sản (quặng sắt, tinh quặng sắt, than cám, tinh quặng chì...), những mặt hàng xuất khẩu theo biên giới đường bộ chủ yếu là nông sản, cao su, hạt điều, hoa quả tươi, sắn, các loại thủy hải sản khô và đông lạnh như cá, mực, tôm, cua... hàng thủ công mỹ nghệ, các loại gia cầm. Hàng nhập khẩu từ Trung Quốc qua các cửa khẩu vào Việt Nam gồm: Máy móc phục vụ sản xuất nông

ng nghiệp như máy móc nông nghiệp loại nhỏ, máy bơm nước, máy móc thiết bị phục vụ cho một số ngành sản xuất công nghiệp, chế biến thực phẩm, dụng cụ y tế, nguyên liệu phục vụ các ngành sản xuất thuốc lá, dệt may, các loại hóa chất phục vụ nhiều ngành sản xuất, hàng tiêu dùng như các công cụ lao động, hàng điện tử, và các loại thực phẩm rau quả...

Hiện Trung Quốc đang trong giai đoạn thay đổi mạnh về cơ cấu và xu hướng tiêu dùng, song với một số lượng dân số khổng lồ, với mức thu nhập ngày càng cao, dự đoán nhu cầu của thị trường này đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như than đá, thủy, hải sản, rau quả, đồ gỗ, hạt điều và các loại hàng nông sản, trong giai đoạn 2022 - 2027 vẫn rất lớn. Trong tương lai, ngoài nhu cầu về cao su, Trung Quốc sẽ tiếp tục gia tăng nhập khẩu Boxit Alumi, các loại quặng, hàng điện tử và một số hàng tiêu dùng khác. Đây hầu hết là những nhóm hàng hóa mà Việt Nam rất có tiềm năng. Do đó, các doanh nghiệp cần tập trung đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng các mặt hàng này để khai thác tối đa lợi thế xuất khẩu.

Lợi thế của hàng xuất khẩu Việt Nam vẫn nằm tập trung vào các ngành có hàm lượng kỹ thuật thấp và các hàng hóa nông sản. Hiện thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng khá lớn trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam, như sản (chiếm 90%), gạo (40%), cao su (50%). Điều đáng lo ngại là nguồn lợi thu được một cách dễ dàng từ xuất khẩu tài nguyên và hàng thô (như mủ cao su, thủy sản, nông sản sơ chế...), các hàng hóa hàm lượng kỹ thuật thấp (giày dép...) có thể hạn chế động lực nâng cấp ngành, tham gia vào các phân khúc cao hơn trong chuỗi sản xuất khu vực của quốc gia.

(ii) Quan hệ thương mại biên giới Việt Nam - Lào

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới giữa hai nước Việt Nam và Lào giai đoạn 2018 - 2021 đạt khoảng 4,5 tỷ USD. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Lào đạt 2,4 tỷ USD, và nhập khẩu từ Lào đạt 2,1 tỷ USD.

Giai đoạn 2018-2021, kim ngạch thương mại Việt Nam - Lào đã đạt mục tiêu trên 1 tỷ USD/năm, với mức tăng trưởng bình quân 11,4% (xuất khẩu tăng 2,4%; nhập khẩu tăng 22,6%). Cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa thay đổi theo hướng bền vững, danh mục hàng hóa trao đổi giữa hai nước ngày càng được mở rộng, đa dạng và phong phú hơn hoàn thành mục tiêu kim ngạch tăng trưởng trên 10% theo kỳ vọng của Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Lào tại các kỳ họp gần đây.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19, năm 2021 kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá qua các cửa khẩu giữa Việt Nam và Lào vẫn tăng trưởng khả quan so với năm 2020. Trong năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới đạt 1,33 tỷ USD, tăng 39% so với năm 2020 (xuất khẩu đạt 597,28 triệu USD, tăng 15,4% và nhập khẩu đạt 734,35 triệu USD, tăng 66,7%). Có được điều này là do Chính phủ 2 nước đã có những giải pháp ứng phó kịp thời, áp dụng nhiều biện pháp hữu hiệu để thực hiện tốt “mục tiêu kép” vừa phát triển kinh tế xã hội, vừa phòng chống dịch.

Năm 2021, Lào có nhiều chính sách mới trong hoạt động thương mại biên giới, cụ thể: hạn chế nhập khẩu một số mặt hàng để khuyến khích sản xuất trong nước, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy xuất khẩu mặt hàng nông nghiệp, v.v.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với Lào qua các cửa khẩu biên giới đạt 709,34 triệu USD, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu đạt 286,712 triệu USD, giảm 8,7%; nhập khẩu đạt 503,6 triệu USD, tăng 59,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Cũng theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng trị giá xuất nhập khẩu song phương Việt Nam - Lào trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt 824,1 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu đạt 309,42 triệu USD; nhập khẩu đạt 514,58 triệu USD.

(iii) Quan hệ thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia

Hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia trong những năm qua có những bước phát triển tích cực. Kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia năm 2021 đạt 7,4 tỷ USD, tăng 217,6% so với năm 2016 (đạt 3,4 tỷ USD). Việt Nam là thị trường xuất khẩu lớn của Campuchia (chiếm 4,15% tổng giá trị xuất khẩu của Campuchia) và đồng thời là thị trường nhập khẩu lớn thứ hai, chỉ sau Thái Lan. Cán cân thương mại qua biên giới của Việt Nam và Campuchia thường xuyên ở trạng thái dương.

Các mặt hàng chính mà Việt Nam xuất khẩu qua biên giới sang Campuchia gồm sắt thép, xăng dầu, hàng dệt may, nguyên liệu dệt may, da giày... Các mặt hàng nhập khẩu chính bao gồm hạt điều, cao su, gỗ và sản phẩm làm từ gỗ...

Phát triển quan hệ thương mại với Campuchia có ý nghĩa quan trọng, không chỉ vì Campuchia là một trong những cửa ngõ về kinh tế nối Việt Nam với các nước ASEAN, mà Campuchia còn có những tiềm năng kinh tế thuận lợi để Việt Nam có thể hợp tác và đầu tư. Trong những năm gần đây, hoạt động thương mại và đầu tư giữa hai nước đã có những bước phát triển tích cực, đã tạo ra được một môi trường pháp lý thuận lợi về nhiều mặt, dành nhiều ưu đãi cho doanh nghiệp và hàng hóa của nhau.

Tính đến nay, Việt Nam – Campuchia đã ký nhiều Hiệp định, thỏa thuận thương mại quan trọng trong lĩnh vực kinh tế tạo cơ sở pháp lý trong hoạt động thương mại và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại và hợp tác kinh tế như Hiệp định về hợp tác kinh tế thương mại ký ngày 03/4/1994, Hiệp định mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới ký ngày 26/11/2001, Hiệp định quá cảnh ký ngày 4/11/2008, Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương, Bản ghi nhớ về hợp tác phát triển thương mại biên giới, Bản ghi nhớ về hợp tác song phương trong lĩnh vực quản lý thị trường, Thỏa Bản Ghi nhớ (MoU) về phát triển và kết nối hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam – Campuchia.

Với mục tiêu xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại tại khu vực biên giới, nhằm thúc đẩy sự giao lưu kinh tế, thương mại, nâng cao đời sống của cư dân biên giới giữa hai nước. Tại Kỳ họp lần thứ 12 và 13 của Ủy ban hỗn hợp Việt Nam-Campuchia về Hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật (năm 2011 và 2014). Chính phủ hai nước đã giao cho Bộ Công Thương Việt Nam chủ trì và phối hợp với Bộ Thương mại Campuchia triển khai Dự án “Xây dựng Chợ kiểu mẫu biên giới Campuchia” tại xã Đa, huyện Mê Mốt, tỉnh Tboung Khmum (trước là tỉnh Kompongcham), Campuchia (gọi tắt là Chợ Đa).

Dự án Chợ Đa được triển khai xây dựng bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Việt Nam giành cho Chính phủ Hoàng gia Campuchia. Dự án được khởi công xây dựng từ ngày 16 tháng 01 năm 2018 và đã hoàn thành bàn giao chính thức cho phía Campuchia tại Lễ Khánh thành – Lễ Bàn giao Chợ kiểu mẫu biên giới Campuchia tổ chức vào ngày 24 tháng 12 năm 2019 tại xã Đa, huyện Mê Mốt, tỉnh Tboung Khmum.

3.2.3. Tổng hợp số liệu kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam với các nước có chung đường biên giới

Bảng: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2019-2021

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu
2019	9,2	15,65	-6,45	24,85
2020	9,24	19,46	10,22	28,7
2021	15,6	26,2	-10,6	41,8

Nguồn: Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thông tin công nghiệp và Thương mại

Bảng: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Lào giai đoạn 2019-2021

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu
2019	0,6	0,5	0,1	1,1
2020	0,52	0,44	0,08	0,96

2021	0,6	0,73	-0,13	1,33
------	-----	------	-------	------

Nguồn: Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thông tin công nghiệp và Thương mại

Bảng: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2019-2021

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu
2019	2,08	0,89	1,19	2,97
2020	2,38	1,18	1,2	3,56
2021	2,85	4,61	-1,76	7,46

Nguồn: Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thông tin công nghiệp và Thương mại

4. Một số hoạt động thương mại cụ thể khác

- 4.1. Thực trạng hoạt động gia công hàng hóa
- 4.2. Thực trạng hoạt động đấu giá tại Việt Nam
 - 4.2.1. Về tổ chức bán đấu giá hàng hóa
 - 4.2.2. Về đội ngũ đấu giá viên
 - 4.2.3. Về kết quả hoạt động
- 4.3. Thực trạng phát triển dịch vụ logistics hiện nay ở Việt Nam
- 4.4. Thực trạng hoạt động nhượng quyền thương mại tại Việt Nam
- 4.5. Thương mại dịch vụ

5. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại và công tác xử lý vi phạm hành chính trong thương mại

Năm 2019, trên tuyến biên giới các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang... nổi lên hoạt động vận chuyển trái phép các mặt hàng như: pháo nổ, gia súc, gia cầm, hàng bách hóa tiêu dùng... Các lực lượng chức năng tại đây đã tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, chốt chặn những khu vực đường mòn lồi mở trọng điểm. Phía Trung Quốc cũng đã xây hàng rào biên giới kiên cố nên tình hình vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới có giảm hơn so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, tình trạng buôn bán, vận chuyển hàng lậu, sản xuất buôn bán hàng giả và gian lận thương mại vẫn còn diễn biến phức tạp, với nhiều phương thức thủ đoạn tinh vi và có sự cấu kết chặt chẽ giữa các chủ

đầu lậu trên biên giới và trong nội địa. Tuyến biên giới miền Trung gồm: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị lực lượng QLTT đã phát hiện rất nhiều vụ buôn lậu, vận chuyển trái phép pháo nổ, rượu, thuốc lá điếu, đường, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, mắt kính, đồng hồ đeo tay... Điển hình, tháng 11/2019, Tổng cục QLTT (Cục QLTT tỉnh Quảng Bình) đã phát hiện và thu giữ 3.108 chai rượu lậu với giá trị gần 1,5 tỷ đồng tại địa phận tỉnh Quảng Bình...Tuyến biên giới Tây Nam Bộ, địa bàn trọng điểm là các tỉnh: Bình Dương, An Giang, Long An, Tây Ninh, Kiên Giang... Mặt hàng buôn lậu, vận chuyển trái phép nổi lên vẫn là: đường cát, đồ điện tử, phế liệu và hàng điện tử, điện lạnh đã qua sử dụng. Tình trạng sử dụng mẩu mã, bao bì, nhãn mác của các nhà máy đường trong nước để vận chuyển trái phép qua biên giới mặt hàng đường cát ngoại nhập, quay vòng hóa đơn vào tiêu thụ trong nội địa vẫn tiếp tục diễn ra. Điển hình trong tháng 10/2019, lực lượng QLTT đã phát hiện, tạm giữ để xác minh làm rõ dấu hiệu vi phạm đối với gần 250 tấn đường cát các loại đang tàng trữ tại kho và dụng cụ dùng để sàng chiết, đóng gói ở tỉnh Bình Dương.

Trong thị trường nội địa, tình trạng buôn bán, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh hàng hóa không có nguồn gốc xuất xứ, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ vẫn diễn ra phức tạp, có chiều hướng gia tăng ở khắp các vùng miền, đặc biệt khu vực đô thị, với nhiều mặt hàng như: xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hàng bách hóa tiêu dùng, dược phẩm, thực phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu... Tình trạng hàng hóa có xuất xứ từ nước ngoài chuyển tải qua Việt Nam để hợp thức hóa hồ sơ hoặc xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ sau đó xuất khẩu sang nước thứ ba, lợi dụng xuất xứ Việt Nam để chuyển tải bất hợp pháp hàng hóa nhằm lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản... như nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu Việt Nam sau đó thay đổi nhãn mác, xuất xứ thành “Made in Vietnam” ngay tại khu vực cửa khẩu nhập và xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ để xuất đi các thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản. Tình trạng giả mạo nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, trốn thuế, buôn lậu quy mô lớn xảy ra. Một số cơ sở, đối tượng kinh doanh, lợi dụng chính sách “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, đặt mua hàng giả, hàng hóa không đảm bảo chất lượng sản xuất từ nước ngoài, gắn nhãn mác Việt Nam, made in Vietnam đưa về trong nước tiêu thụ; một số nhập khẩu nguyên bản hàng hóa nước ngoài, đóng nhãn mác ghi xuất xứ Hàn Quốc, Nhật Bản... để lừa dối, tạo niềm tin với người tiêu dùng. Trong lĩnh vực thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm việc làm giả xuất xứ, thay đổi hạn sử dụng, không đạt tiêu chuẩn công bố vẫn còn tồn tại. Đặc biệt, loại hàng giả không có giá trị sử dụng, công dụng ngày càng diễn biến phức tạp, nhất là đối với nhóm hàng thực phẩm chức năng. Hàng vi phạm sở hữu trí tuệ hiện nay có mặt ở rất nhiều phân khúc của thị trường, đa dạng về mẫu mã, phong phú về chủng loại, linh động về giá cả, không chỉ xuất hiện tại các chợ, trung tâm

thương mại ở các thành phố lớn mà còn xuất hiện tận các vùng nông thôn, chợ truyền thống, khu vực xung quanh các khu công nghiệp, khu chế xuất, đánh vào tâm lý người tiêu dùng vừa muốn dùng hàng có mác thương hiệu vừa giá rẻ. Các mặt hàng thường được các đối tượng sản xuất, kinh doanh giả tiêu thụ nhiều trên thị trường như mỹ phẩm, đồng hồ, mắt kính, túi xách, quần áo, giày dép, nước hoa và một số hàng tiêu dùng khác, phần lớn hàng giả là những mặt hàng có thương hiệu nổi tiếng như Nike, Chanel, Adidas, LV, Gucci, Lacoste... Ngoài ra, môi trường Internet đang là nơi diễn ra việc quảng cáo, mua bán rất nhiều sản phẩm gian lận thương mại; các sàn giao dịch thương mại điện tử bị lợi dụng trở thành một kênh tiêu thụ hàng giả, hàng lậu, hàng kém phẩm chất mà các lực lượng chức năng rất khó phát hiện và xử lý, bởi đối tượng vi phạm khá linh hoạt, còn người tiêu dùng thì chủ quan, nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng lại rất khó kiểm soát. Đây thực sự là vấn đề cần được quan tâm, cần có sự phối hợp với các ngành, cơ quan có liên quan để ngăn chặn, xử lý triệt để. Năm 2019, cũng là năm dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp, lây lan trên diện rộng, nguy hiểm khó lường. Lực lượng QLTT cả nước đã bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các cấp, tích cực phối hợp với các ban ngành có liên quan tại địa phương để thực hiện nhiều biện pháp nhằm kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý, tiêu hủy kịp thời các ổ bệnh như dịch tả lợn Châu Phi, dịch lở mồm long móng, lợn tai xanh...

Năm 2020, tình hình kinh tế - xã hội có nhiều biến động. Dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona xuất hiện và diễn biến phức tạp trên toàn cầu đã tác động tiêu cực đến kinh tế của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam; việc giãn cách xã hội, yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành nghề, dịch vụ không thiết yếu đã ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất, kinh doanh trên cả nước, đặc biệt các thành phố lớn. Nhiều tổ chức, các nhân trên địa bàn do gặp khó khăn đã tạm dừng hoặc đã dừng hẳn hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tình hình kinh tế - xã hội trong nước đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, giá các loại hàng hóa như: giá thịt lợn, giá vàng tăng cao kỷ lục, giá xăng dầu có thời điểm giảm sâu... Trong giai đoạn đầu, khi dịch bệnh mới bùng phát, tình hình cung cầu, giá cả hàng hóa thiết yếu nhất là các mặt hàng phục vụ phòng chống dịch (khẩu trang, nước rửa tay...) diễn biến phức tạp, người dân đổ xô đi mua dự trữ tạo sự khan hiếm cục bộ và đẩy giá liên tục tăng tạo điều kiện cho các đối tượng đầu cơ, găm hàng và tăng giá bất hợp pháp trực lợi bất chính. Đứng trước tình hình dịch Covid 19 diễn biến phức tạp, người dân có tâm lý hoang mang lo sợ, đời sống sinh hoạt bị xáo trộn, lực lượng Quản lý thị trường duy trì bám sát tình hình, thường xuyên giám sát, kiểm tra, xử lý kịp thời, ngăn chặn các hành vi vi phạm trong sản xuất, kinh doanh; bên cạnh việc triển khai các Kế hoạch đấu tranh phòng ngừa, kiểm tra xử lý vi phạm tại các địa bàn trọng điểm về hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng xâm phạm quyền sở

hữu trí tuệ, hàng kém chất lượng, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, lực lượng Quản lý thị trường tích cực tập trung vào công tác chống dịch tà lộn châu Phi, dịch Covid 19 nhằm góp phần bình ổn thị trường, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ sở kinh doanh chân chính, ngăn chặn hành vi lợi dụng tình hình dịch bệnh, khan hiếm hàng hóa để mua gom, găm hàng, tăng giá bất hợp lý đối với các mặt hàng phòng chống dịch và hàng hóa thiết yếu.

Năm 2021, do tình hình dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, tại khu vực biên giới phía Bắc các lực lượng chức năng tăng cường kiểm tra các đường mòn, lối mở nên hoạt động buôn lậu, vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới diễn ra nhỏ lẻ, không phát sinh điểm nóng. Tại biên giới các tỉnh phía Nam, tình hình buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới vẫn diễn ra và có xu hướng tăng. Mặt hàng nhập lậu chủ yếu là thuốc lá điếu, hàng điện tử, điện lạnh đã qua sử dụng. Dịch bệnh diễn biến phức tạp, kéo dài nên hoạt động kinh doanh online, sàn thương mại điện tử phát triển nhanh chóng và trở thành kênh thương mại phổ biến, tiềm ẩn nguy cơ buôn bán hàng cấm, hàng lậu, hàng kém chất lượng. Tại thị trường nội địa, hoạt động vận chuyển, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn diễn ra, đặc biệt trong thời gian nhiều tỉnh, thành phố thực hiện giãn cách theo *Chỉ thị 16/CT-TTg* của Thủ tướng Chính phủ hoạt động kinh doanh online, sàn thương mại điện tử và dịch vụ chuyển phát, giao hàng qua hệ thống các doanh nghiệp bưu chính tiềm ẩn nguy cơ cao, các đối tượng lợi dụng vận chuyển, kinh doanh hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Lực lượng QLTT tập trung thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng tại cuộc họp về hoạt động của Tổng cục giai đoạn 2018-2021, Kết luận của Bộ trưởng tại cuộc họp về triển khai nhiệm vụ các đơn vị năm 2021, Chỉ thị số 07/CT-BCT, Chỉ thị số 08/CT-BCT, Chỉ thị số 12/CT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương, đảm bảo nguồn hàng cho phía Nam tăng cường công tác phòng, chống dịch Covid-19 giữa hai ngành Công Thương - Nông nghiệp; Kế hoạch đấu tranh, phòng chống hàng giả, không rõ nguồn gốc xuất xứ và hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ giai đoạn 2021-2025; tăng cường kiểm tra, ngăn chặn vi phạm trong kinh doanh, nhập khẩu đường, phân bón, xăng dầu, sắt thép, hàng thực phẩm, mỹ phẩm, thuốc tân dược...; tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm về buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên môi trường thương mại điện tử; xử lý kịp thời các vấn đề bất thường trên thị trường, đảm bảo lưu thông hàng hóa thiết yếu trong bối cảnh diễn biến phức tạp tại Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Năm 2022, đầu năm 2022 tại hầu hết các tỉnh, thành phố trên cả nước, đặc biệt tại khu vực miền bắc số ca nhiễm Covid 19 tăng đột biến, nhu cầu que test nhanh và các loại thuốc chữa trị Covid tăng cao nên được các nhà cung cấp quảng cáo rầm rộ trên mạng xã hội. Qua kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường, các loại thuốc này hậu như không có hóa đơn, chứng từ, không có đăng ký lưu hành, được bán với nhiều mức giá khác nhau. Bên cạnh đó, người dân có

xu hướng đặt mua que test, khẩu trang, máy đo SP02 qua các kênh thương mại điện tử, trang mạng xã hội, việc kinh doanh trên các nền tảng này của một số đối tượng vi phạm chỉ mang tính thời vụ nên gây khó khăn trong quản lý cũng như kiểm tra, xử lý vi phạm. Từ đầu tháng 3/2022, do xung đột vũ trang Nga và Ucraina cùng với nhiều lệnh cấm vận dầu khí của Mỹ và các nước EU đối với Nga, lệnh cấm xuất khẩu hơn 200 mặt hàng của Nga đã ảnh hưởng lớn tới nguồn cung, giá cả nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới. Cùng thời điểm này công suất lọc dầu của nhà máy Nghi Sơn bị cắt giảm dẫn tới tình trạng không đảm bảo nguồn cung xăng dầu tại một số địa phương, đặc biệt trên địa bàn các tỉnh miền Nam vào một số thời điểm, dẫn đến tình trạng vi phạm trong kinh doanh xăng dầu. Qua kiểm tra, lực lượng Quản lý thị trường đã phát hiện một số vi phạm chủ yếu như: niêm yết giá bán xăng dầu không đúng giá do thương nhân đầu mối, thương nhân phân phối quy định, không đăng ký thời gian bán hàng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; giảm thời gian bán hàng so với thời gian niêm yết hoặc so với thời gian bán hàng trước đó mà không có lý do chính đáng hoặc không thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định, tạm ngưng bán hàng khi không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước... Từ tháng 5/2022, dịch bệnh được kiểm soát, số vụ việc vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng phục vụ phòng chống dịch giảm mạnh. Tuy nhiên, nhóm hành vi vi phạm trong kinh doanh hàng hóa nhập lậu, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, an toàn thực phẩm có xu hướng gia tăng về số vụ và trị giá hàng hóa tịch thu. Nhóm mặt hàng vi phạm chủ yếu do lực lượng Quản lý thị trường kiểm tra, xử lý là thuốc lá điếu, đường cát, mỹ phẩm, phân bón, đồ may mặc, đồ chơi trẻ em... Đáng chú ý là vụ việc vi phạm về sản xuất xăng giả tại Bà Rịa - Vũng Tàu cho thấy các đối tượng ngày càng manh động, bất chấp quy định pháp luật để thực hiện hành vi vi phạm. Tại khu vực biên giới giáp Campuchia, tuyến đường thâm lậu hàng hóa vào thị trường nội địa như thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía nam tình hình vi phạm hàng hóa nhập lậu, không rõ nguồn gốc xuất xứ gia tăng. Bên cạnh đó, việc trở lại hoạt động bình thường các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống kéo theo các vi phạm liên quan đến sử dụng nguyên liệu thực phẩm như mỡ, nội tạng, sản phẩm động vật khác không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không đảm bảo an toàn thực phẩm để chế biến thức ăn diễn biến phức tạp.

Kết quả xử lý vi phạm hành chính của lực lượng

Quản lý thị trường giai đoạn 2006-2022

Năm	Số vụ xử phạt VPHC	Tổng số tiền thu từ xử phạt VPHC (tỷ đồng)
2006	63.411	178,2

2007	64.974	197,1
2008	70.473	239,3
2009	77.527	257,5
2010	79.041	294,1
2011	86.356	352,1
2012	91.519	400
2013	84.493	329
2014	93.278	396,3
2015	103.746	459,8
2016	104.807	548,9
2017	103.146	511,75
2018	91.867	490,270
2019	76.498	414,826
2020	57.207	318,138
2021	43.053	275,459
6 tháng 2022	17.305	137

6. Thực tiễn giải quyết tranh chấp trong thương mại

6.1. Công tác triển khai thi hành Luật Thương mại năm 2005 tại Tòa án

6.2. Kết quả giải quyết tranh chấp thương mại qua trọng tài thương mại

PHẦN II. TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THỰC THI LUẬT THƯƠNG MẠI

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh

2. Đối tượng áp dụng

3. Nội dung phân tích, đánh giá

3.1. Phạm vi điều chỉnh

3.2. Đối tượng áp dụng

3.3. Về quy định độc quyền nhà nước trong thương mại quy định tại khoản 4 Điều 6 Luật Thương mại

3.4. Quy định pháp luật về hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường không phải đăng ký kinh doanh

a. Quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 3 năm 2007 về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh

Ngày 16 tháng 3 năm 2007 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2007/NĐ-CP về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh (Nghị định số 39/2007/NĐ-CP). Theo đó, tại Điều 3 Nghị định đã giải thích cá nhân hoạt động thương mại như sau:

“Cá nhân hoạt động thương mại là cá nhân tự mình hàng ngày thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động được pháp luật cho phép về mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác nhưng không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh và không gọi là “thương nhân” theo quy định của Luật Thương mại. Cụ thể bao gồm những cá nhân thực hiện các hoạt động thương mại sau đây:

a) *Buôn bán rong (buôn bán dạo)* là các hoạt động mua, bán không có địa điểm cố định (mua rong, bán rong hoặc vừa mua rong vừa bán rong), bao gồm cả việc nhận sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm của các thương nhân được phép kinh doanh các sản phẩm này theo quy định của pháp luật để bán rong;

b) *Buôn bán vặt* là hoạt động mua bán những vật dụng nhỏ lẻ có hoặc không có địa điểm cố định;

c) *Bán quà vặt* là hoạt động bán quà bánh, đồ ăn, nước uống (hàng nước) có hoặc không có địa điểm cố định;

d) *Buôn chuyển* là hoạt động mua hàng hóa từ nơi khác về theo từng chuyến để bán cho người mua buôn hoặc người bán lẻ;

d) Thực hiện các dịch vụ: đánh giày, bán vé số, chữa khóa, sửa chữa xe, trông giữ xe, rửa xe, cắt tóc, vẽ tranh, chụp ảnh và các dịch vụ khác có hoặc không có địa điểm cố định

e) Các hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh khác”.

Như vậy, trên cơ sở áp dụng nguyên tắc cơ bản của Luật Thương mại năm 2005, “Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động thương mại”, Nghị định số 39/2007/NĐ-CP đã quy định những nét đặc trưng nhất của cá nhân hoạt động thương mại “là cá nhân tự mình hàng ngày thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động được pháp luật cho phép” và “không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh” cũng như đưa ra sự phân nhóm các cá nhân hoạt động thương mại gồm: “Buôn bán rong”, “Buôn bán vật”, “Bán quà vật”, “Buôn chuyến”, “Thực hiện các dịch vụ”. Việc phân loại cụ thể các cá nhân hoạt động thương mại có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định tư cách chủ thể của nhóm đối tượng hoạt động thương mại này, cũng như việc nhận diện các chủ thể này trên thực tế.

Tuy nhiên, trong giải thích về cá nhân hoạt động thương mại, có một số điểm điểm hạn chế như sau:

Một là, với quy định cá nhân hoạt động thương mại không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh. Điều này đã thể hiện cá nhân hoạt động thương mại không phải là thương nhân vì không đáp ứng các điều kiện của một thương nhân. Do đó, việc quy định “và không gọi là “thương nhân” theo quy định của Luật Thương mại” như tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP là không cần thiết.

Hai là, Điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP quy định “Buôn bán rong (buôn bán dạo) là các hoạt động mua, bán không có địa điểm cố định”, trong khi đó điểm b, c quy định “Buôn bán vật là hoạt động mua bán những vật dụng nhỏ lẻ có hoặc không có địa điểm cố định”; “Bán quà vật là hoạt động bán quà bánh, đồ ăn, nước uống (hàng nước) có hoặc không có địa điểm cố định”. Như vậy, căn cứ vào các quy định trên có thể thấy “bán quà vật” và “buôn bán vật” chỉ là các trường hợp của “buôn bán rong”. Do đó, việc phân tách thành ba loại hình như tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 3 là không phù hợp.

Về ngành nghề kinh doanh, để đảm bảo cá nhân hoạt động thương mại được tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh, Nghị định 39/2007/NĐ-CP đã quy định hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại thông qua việc quy định phạm vi về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại. Theo quy định tại Nghị định 39/2007/NĐ-CP cá nhân hoạt động thương mại được quyền tự do kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp

luật, trừ các loại hàng hóa, dịch vụ ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe, tính mạng của con người, môi trường sống của con người, bao gồm: (i) Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật; (ii) Hàng lậu, hàng giả, hàng không rõ xuất xứ, hàng quá thời hạn sử dụng, hàng không bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; (iii) Hàng không bảo đảm chất lượng, bao gồm hàng mất phẩm chất, hàng kém chất lượng, hàng nhiễm độc và động, thực vật bị dịch bệnh; (iv) Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Đối với trường hợp kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, cá nhân hoạt động thương mại phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến việc kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ này. Riêng đối với trường hợp kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống, cá nhân hoạt động thương mại còn phải bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với việc kinh doanh loại hàng hóa, dịch vụ này.

Về địa điểm kinh doanh, Nghị định 39/2007/NĐ-CP quy định cụ thể về phạm vi địa điểm kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại như sau:

“ Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, nghiêm cấm cá nhân thực hiện các hoạt động thương mại tại các khu vực, tuyến đường, địa điểm sau đây: a) Khu vực thuộc các di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng, các danh lam thắng cảnh khác; b) Khu vực các cơ quan nhà nước, cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế; c) Khu vực thuộc vành đai an toàn kho đạn dược, vật liệu nổ, nhà máy sản xuất đạn dược, vật liệu nổ, doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam; d) Khu vực thuộc cảng hàng không, cảng biển, cửa khẩu quốc tế, sân ga, bến tàu, bến xe, bến phà, bến đò và trên các phương tiện vận chuyển; đ) Khu vực các trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; e) Nơi tạm dừng, đỗ của phương tiện giao thông đang tham gia lưu thông, bao gồm cả đường bộ và đường thủy; g) Phần đường bộ bao gồm lối ra vào khu chung cư hoặc khu tập thể; ngõ hẻm; vỉa hè, lòng đường, lề đường của đường đô thị, đường huyện, đường tỉnh và quốc lộ dành cho người và phương tiện tham gia giao thông, trừ các khu vực, tuyến đường hoặc phần vỉa hè đường bộ được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch hoặc cho phép sử dụng tạm thời để thực hiện các hoạt động thương mại; h) Các tuyến đường, khu vực (kể cả khu du lịch) do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền quy định và có biển cấm cá nhân thực hiện các hoạt động thương mại; i) Khu vực thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân tuy không phải là khu vực, tuyến đường, địa điểm cấm sử dụng làm địa điểm kinh doanh theo quy định từ điểm a đến điểm h khoản 1 Điều này nhưng

không được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó hoặc khu vực đó có biển cấm cá nhân thực hiện các hoạt động thương mại”.

Như vậy, cá nhân hoạt động thương mại được phép kinh doanh tại các địa điểm sau: (i) Các khu vực pháp luật không cấm theo Nghị định 39/2007/NĐ-CP (trừ các khu vực cấm từ điểm a đến điểm e Điều 6) (ii) Khu vực Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không quy định và không có biển cấm hoặc khu vực cho phép cá nhân hoạt động thương mại (iii) Các khu vực, tuyến đường hoặc phần vỉa hè đường bộ của đường đô thị, đường huyện, đường tỉnh và quốc lộ dành cho người và phương tiện tham gia giao thông được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch hoặc cho phép sử dụng tạm thời để thực hiện các hoạt động thương mại; (iv) Khu vực thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân nhưng được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó hoặc khu vực đó không có biển cấm cá nhân thực hiện các hoạt động thương mại.

Về áp dụng luật đối với cá nhân hoạt động thương mại, theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP: *“hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại phải tuân thủ theo quy định của Nghị định này, pháp luật về thương mại áp dụng đối với thương nhân và pháp luật có liên quan”.*

Tuy nhiên, rà soát quy định của Luật thương mại, có thể thấy không phải quy định nào của pháp luật thương mại áp dụng đối với thương nhân cũng áp dụng đối với cá nhân hoạt động thương mại, ví dụ: mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động thương mại yêu cầu điều kiện chủ thể phải là thương nhân, v.v.. Do đó, quy định *“hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại phải tuân thủ theo ... pháp luật về thương mại áp dụng đối với thương nhân”* là chưa rõ ràng và chưa hợp lý.

Bên cạnh đó, Nghị định số 39/2007/NĐ-CP cũng quy định quản lý Nhà nước đối với hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại và trách nhiệm của cá nhân hoạt động thương mại, đồng thời quy định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp, đặc biệt là vai trò và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong quản lý nhà nước đối với cá nhân hoạt động thương mại.

Có thể nói, đây là văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Nghị định đầu tiên của nước ta điều chỉnh toàn diện và chuyên sâu về hoạt động thương mại của nhóm đối tượng là cá nhân hoạt động thương mại không phải đăng ký kinh doanh.

b. Đánh giá tính phù hợp, tính đồng bộ, thống nhất với quy định của Hiến pháp, một số quy định của pháp luật hiện hành có liên quan

(i) Đánh giá với quy định của Hiến pháp, Bộ Luật Dân sự và Luật Đầu tư

Hiến pháp năm 1992 quy định “Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật” (Điều 57). Đến Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm” (Điều 33). Như vậy, mặc dù tại mỗi thời điểm khác nhau, Hiến pháp ghi nhận về quyền kinh doanh của tổ chức, cá nhân (trong đó có cá nhân hoạt động thương mại) có những điểm khác nhau nhất định phù hợp với mục tiêu, quan điểm phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ. Tuy nhiên, các bản Hiến Pháp đều có một điểm chung là ghi nhận và bảo đảm quyền tự do kinh doanh, nhu cầu được kinh doanh để tăng thêm thu nhập, đảm bảo chất lượng cuộc sống và làm giàu của mỗi cá nhân.

Thừa nhận quyền kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại, Bộ luật Dân sự năm 2005 cũng ghi nhận quyền kinh doanh là một trong những quyền dân sự, gắn liền với mỗi cá nhân như sau: “*Quyền tự do kinh doanh của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật*” (Điều 50 Bộ luật Dân sự năm 2005). Như vậy, với quy định của Bộ Luật Dân sự thì quyền kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại được ghi nhận dưới dạng là quyền của một cá nhân con người, đó là tổng hợp các quyền: quyền tự do lựa chọn lĩnh vực/ngành nghề kinh doanh, quyền tự do giao kết hợp đồng, quyền thuê mướn lao động... vv.

Trong khi đó, Luật Đầu tư năm 2020 thừa nhận quyền đầu tư, kinh doanh của các cá nhân (trong đó có cá nhân hoạt động thương mại) ngang bằng với các “tổ chức kinh tế” và gọi chung là “nhà đầu tư”: “*Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*”, “*Nhà đầu tư trong nước là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông*”. Đồng thời, khẳng định việc Nhà nước bảo đảm quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư trong hoạt động đầu tư, kinh doanh:

“1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.”

Tóm lại, quyền hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại không chỉ được điều chỉnh bởi Luật Thương mại và được quy định cụ thể tại Nghị định số 39/2007/NĐ-CP mà còn được ghi nhận tại Hiến pháp và Bộ luật

Dân sự, Luật Đầu tư. Nhìn chung, quy định của Luật Thương mại, Nghị định số 39/2007/NĐ-CP bảo đảm thống nhất với Hiến pháp và Bộ luật Dân sự, Luật Đầu tư là “tôn trọng, bảo vệ” và “đảm bảo bình đẳng trước pháp luật” của cá nhân hoạt động thương mại với các thành phần kinh tế khác khi tham gia hoạt động thương mại.

(ii) Đánh giá với quy định của Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ, hướng dẫn Luật thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện

Theo quy định của Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ, hướng dẫn Luật thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện (Nghị định 59/2006/NĐ-CP) các ngành nghề thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh đều là những ngành nghề đặc thù, để tiến hành kinh doanh cần phải đảm bảo các yêu cầu chặt chẽ như: (i) Cơ sở kinh doanh phải bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị, quy trình kinh doanh và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật; cán bộ quản lý. (ii) cán bộ kỹ thuật và nhân viên trực tiếp mua bán hàng hóa, nhân viên trực tiếp thực hiện dịch vụ phải bảo đảm các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp và sức khỏe theo quy định của pháp luật; (iii) phạm vi, quy mô, thời gian, địa điểm kinh doanh, số lượng thương nhân tham gia kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh phải phù hợp với yêu cầu quản lý đặc thù và quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ đó trong từng thời kỳ; (iv) chủ thể tiến hành kinh doanh phải là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật...

Như vậy, với các điều kiện ở trên và đặc biệt là điều kiện “*phải là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật*”, Nghị định số 59/2006/NĐ-CP cũng loại bỏ quyền của cá nhân hoạt động thương mại kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh như quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP.

Tuy nhiên, đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 39/2007/NĐ-CP quy định “*cá nhân hoạt động thương mại được quyền kinh doanh các loại hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện*”.

Trong khi đó, theo quy định tại điểm a Điều 7 Nghị định số 59/2006/NĐ-CP thì để kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện chủ thể kinh doanh phải đáp ứng điều kiện “*chủ thể kinh doanh phải là thương nhân theo quy định của Luật Thương mại*”.

Như vậy, căn cứ vào các quy định trên có thể thấy Nghị định 39/2007/NĐ-CP cho phép cá nhân hoạt động thương mại được kinh doanh hàng

hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện nhưng Nghị định số 59/2006/NĐ-CP không cho phép cá nhân hoạt động thương mại được kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện.

Do đó, quy định về quyền kinh doanh các loại hàng hoá dịch vụ thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện của cá nhân hoạt động thương mại đã có sự mâu thuẫn giữa Nghị định 39/2007/NĐ-CP với Nghị định 59/2006/NĐ-CP. Điều này, sẽ gây khó khăn trong công tác quản lý cũng như việc thực hiện quy định của pháp luật liên quan đến cá nhân hoạt động thương mại.

(iii) Đánh giá với quy định của Luật Doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, các chủ thể kinh doanh phải đăng ký kinh doanh là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh... Các đối tượng này là thương nhân, là các chủ thể kinh doanh chuyên nghiệp, kinh doanh với quy mô lớn, có tổ chức và luôn có địa điểm kinh doanh cố định. Mặt khác "*Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện.*" (khoản 2 Điều 79).

Như vậy, cũng tương tự như quy định tại Nghị định số 39/2007/NĐ-CP về cá nhân hoạt động thương mại, nhóm đối tượng tại khoản 2 Điều 79 Nghị định 01/2021/NĐ-CP có quy mô kinh doanh nhỏ lẻ, thường không có địa điểm kinh doanh cố định; thu nhập thấp hơn mức thu nhập khởi điểm chịu thuế thu nhập cá nhân. Chính vì thế, các chủ thể này không cần thiết phải tiến hành thủ tục đăng ký kinh doanh. Do đó, về cơ bản quy định của Nghị định 01/2021/NĐ-CP và Nghị định số 39/2007/NĐ-CP về xác định các cá nhân hoạt động thương mại là thống nhất.

Tuy nhiên, Nghị định 01/2021/NĐ-CP yêu cầu về sự chuyển đổi từ cá nhân hoạt động thương mại thành thương nhân nếu các đối tượng trên thực hiện kinh doanh những ngành nghề có điều kiện theo quy định của pháp luật. Và điều này có nghĩa là, theo quy định của Nghị định 01/2021/NĐ-CP thì cá nhân hoạt động thương mại không được kinh doanh các ngành nghề có điều kiện như tinh thần của Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ.

(iv) Đánh giá với quy định của Luật An toàn thực phẩm và văn bản hướng dẫn :

Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và các văn bản hướng dẫn tuy không trực tiếp quy định về cá nhân hoạt động thương mại nhưng có đề cập đến hoạt động của 2 nhóm đối tượng có tính chất tương tự như cá nhân hoạt động thương mại, đó là: đối tượng kinh doanh thức ăn đường phố⁹ và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, cụ thể:

Khoản 26 Điều 2 Luật An toàn thực phẩm quy định về thức ăn đường phố: “Thức ăn đường phố là thực phẩm được chế biến dùng để ăn, uống ngay, trong thực tế được thực hiện thông qua hình thức bán rong, bày bán trên đường phố, nơi công cộng hoặc những nơi tương tự”.

Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm, quy định về cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ: “Các cơ sở sau đây không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;

Sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định;

c) Sơ chế nhỏ lẻ;

d) Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ;

đ) Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn;

e) Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm;

g) Nhà hàng trong khách sạn;

h) Bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm;

i) Kinh doanh thức ăn đường phố;

k) Cơ sở đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực.

Như vậy, căn cứ vào các quy định trên, có thể nhận thấy đối với ngành nghề kinh doanh thực phẩm (là một ngành nghề có điều kiện), pháp luật về an toàn thực phẩm cũng có quan điểm tương đồng với Nghị định số 39/2007/NĐ-CP là thừa nhận quyền kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại (bán hàng rong, quà vật, kinh doanh thức ăn đường phố).

⁹ Thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân các cấp theo Điều 65 Luật An toàn thực phẩm

Tuy nhiên, bên cạnh đó quy định của Luật An toàn thực phẩm và Nghị định số 39/2007/NĐ-CP cũng có những điểm vênh nhất định, cụ thể: Theo quy định của Luật An toàn thực phẩm việc kinh doanh thực phẩm đường phố (bao gồm bán rong, quà vặt) không bị hạn chế về địa điểm đường phố, nơi công cộng được bày bán chỉ cần đảm bảo yêu cầu về “mỹ quan đường phố” (Mặc dù thế nào “mỹ quan đường phố” thì Luật không có giải thích cụ thể). Trong khi đó, Điều 6 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP thì đưa ra quy định về hạn chế các địa điểm đường phố, nơi công cộng mà cá nhân hoạt động thương mại được phép kinh doanh.

(v) Đánh giá với quy định của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ; Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ

Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ tại khoản 6 Điều 12 có quy định về địa điểm kinh doanh trong chợ của cá nhân hoạt động thương mại như sau:

“Những người thuộc diện sản xuất nhỏ, tự tiêu thụ sản phẩm của mình (nông dân, thợ thủ công...) và những người buôn bán nhỏ, hàng rong, quà vặt được bố trí bán hàng trong chợ ở khu vực riêng dành cho người kinh doanh không thường xuyên tại chợ và phải chấp hành Nội quy chợ.”

Như vậy, với quy định “những người buôn bán nhỏ, hàng rong, quà vặt được bố trí bán hàng trong chợ ở khu vực riêng dành cho người kinh doanh không thường xuyên tại chợ”, Nghị định số 02/2003/NĐ-CP dường như đã coi cá nhân hoạt động thương mại là đối tượng kinh doanh không thường xuyên. Do đó, với cách nhìn nhận này thì đã có sự khác biệt tương đối về tính chất hoạt động kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại được quy định tại Luật Thương mại và Nghị định số 39/2007/NĐ-CP.

Tóm lại, trên cơ sở rà soát quy định của Luật Thương mại, Nghị định số 39/2007/NĐ-CP và một số quy định của pháp luật hiện hành có liên quan như đã phân tích ở trên, có thể đánh giá: Luật Thương mại năm 2005 không có quy định cụ thể về hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh (cá nhân hoạt động thương mại) mà sử dụng các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại để dần tiếp điều chỉnh hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại. Do đó, không có cơ sở nào để đánh giá tính đồng bộ, tương thích trong nội dung các quy định của Luật Thương mại với quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại.

Đối với quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP, về cơ bản các quy định về cá nhân hoạt động thương mại tại Nghị định số 39/2007/NĐ-CP đã bám

sát các nguyên tắc của Luật Thương mại, theo hướng đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của cá nhân hoạt động thương mại với các thành phần kinh tế khác khi tham gia hoạt động thương mại. Tuy nhiên, trong quá trình rà soát, đối chiếu với các văn bản hướng dẫn Luật Thương mại và quy định của pháp luật có liên quan thì có thể thấy, quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP với các văn bản này vẫn còn những điểm khác biệt hoặc thiếu đồng bộ nhất định.

c. Thực trạng hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh

Ở nước ta, sự xuất hiện và tồn tại các hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại là rất sớm, trước cả các chủ thể thương nhân.

Hiện nay, hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại đang ngày càng chiếm một bộ phận không nhỏ trong cơ cấu lao động phân theo lĩnh vực, ngành nghề ở Việt Nam. Mặc dù không có con số thống kê cụ thể về số lượng cá nhân hoạt động thương mại. Tuy nhiên, số lượng cá nhân hoạt động thương mại chiếm một số lượng không nhỏ. Một số lý do được lý giải cho sự tồn tại và phát triển của cá nhân hoạt động thương mại, đó là:

Một là, việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn liền với quá trình xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, cơ sở hạ tầng. Quá trình này đã dẫn đến hiện tượng đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích sử dụng, nông dân mất việc làm. Điều này cũng chính là một nguyên nhân khiến cho một bộ phận dân cư đổ xô về thành thị để kiếm việc làm. Trong khi đó, lao động nông thôn xuất phát chủ yếu từ lao động nông nghiệp, kinh nghiệm kinh doanh hạn chế, tiềm năng vốn sẵn có và khả năng huy động vốn không cao. Do đó, việc thành lập doanh nghiệp trở thành thương nhân và hoạt động thương mại không phải là lựa chọn khả thi.

Chính vì vậy, để nuôi sống bản thân và gia đình trong khi không có tư liệu sản xuất (đất đai, công cụ lao động), không có kiến thức chuyên môn... đa số người lao động đã lựa chọn hình thức kinh doanh là cá nhân hoạt động thương mại. Bởi với hình thức hoạt động này chỉ cần một số vốn ít, một vị trí nhỏ để kinh doanh cố định hoặc không cần thiết có kiến thức chuyên môn, trình độ nghiệp vụ, lại không bị gò bó bởi bất cứ nội quy, nguyên tắc lao động nào, người lao động đã tự tạo việc làm có thu nhập cho mình.

Hai là, Việt Nam vốn là một đất nước có văn hóa nông nghiệp lâu đời, sinh hoạt của người dân gắn với làng xã và đặc biệt mọi hoạt động trao đổi trong quy mô làng xã đó đều diễn ra ở chợ. Chính vì vậy, tiểu thương là một ngành nghề rất phổ biến trong xã hội Việt Nam từ ngàn xưa đến nay. Văn hóa công nghiệp và đặc biệt là tập quán mua bán ở siêu thị chỉ mới du nhập vào nước ta trong những năm gần đây và xét đến cùng thì nó cũng chỉ mới phổ biến ở các thành phố lớn. Chính vì vậy, “buôn rong, bán dạo” vẫn là hình thức được phổ

biến và có “sức sống” mãnh liệt.

Ba là, ở các thành phố lớn không phải đối tượng nào cũng có điều kiện đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của mình bằng cách mua sắm thông qua siêu thị. Thực tế cho thấy, tại hai thành phố lớn nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tập trung quá nhiều trường Đại học, các khu công nghiệp dẫn đến số lượng dân cư quá đông, nhu cầu lương thực, thực phẩm cao. Trong khi đó, mức sống, sinh hoạt tiêu dùng của bộ phận công nhân, sinh viên lại thấp nên những đối tượng buôn bán nhỏ, lẻ phù hợp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của họ.

Do đó, sự tồn tại và phát triển của cá nhân hoạt động thương mại là một thực tế và tất yếu. Chính vì vậy, việc ghi nhận và đảm bảo quyền hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại là phù hợp với nhu cầu thực tế. Tuy nhiên, do cá nhân hoạt động thương mại là đối tượng không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nên việc quản lý nhà nước đối với hoạt động của các đối tượng này là vô cùng khó khăn và do đó, thời gian gần đây đã phát sinh một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, sự gia tăng về hình thức, số lượng của những cá nhân hoạt động thương mại trong thời gian qua là một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng tắc đường, ô nhiễm môi trường đô thị và đặc biệt là mất vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thứ hai, cá nhân hoạt động thương mại là đối tượng không phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật và do đó, không phải thực hiện một số nghĩa vụ thuế, phí liên quan như thương nhân. Đồng thời, việc không phải đăng ký kinh doanh nên không có sự quản lý về số lượng người lao động, quy mô, địa điểm hoạt động. Do đó, có một số đối tượng lợi dụng quy định trên trục lợi dưới hình thức bán hàng rong có hệ thống và buôn chuyển với giá trị và quy mô kinh doanh không khác gì doanh nghiệp.

Đối với bán hàng rong có hệ thống, một người hoặc nhóm người sẽ đứng ra bỏ vốn, thiết kế xe đẩy giống nhau sau đó thuê người bán rong tại các địa điểm khác nhau. Trong trường hợp này, những người được thuê bán hàng rong không phải là cá nhân hoạt động thương mại vì họ không thực hiện hoạt động kinh doanh một cách độc lập. Còn cá nhân quản lý các xe đẩy bán hàng rong cũng không phải là người bán hàng rong vì họ không trực tiếp bán hàng. Do đó, các đối tượng này không phải là cá nhân hoạt động thương mại. Song trên thực tế những hoạt động này đã và đang hình thành và núp bóng dưới hình thức cá nhân hoạt động thương mại. Mặc dù, với quy mô hoạt động như trên, hình thức hoạt động này có thể góp phần làm cho chất lượng hàng hóa, dịch vụ hàng rong tốt hơn nhưng các hoạt động này không phù hợp với quy định của Luật Thương mại về đăng ký kinh doanh và làm thất thu cho ngân sách nhà nước.

Buôn chuyển là hoạt động mua hàng hóa từ nơi khác về theo từng chuyến

để bán cho người mua buôn hoặc người bán lẻ (Theo quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP). Tuy nhiên, trên thực tế, đối tượng buôn chuyển thường thu mua hàng hóa với số lượng và giá trị lớn, ngay cả khi hàng hóa chỉ là lúa, ngô, khoai, sắn, các loại rau, củ, quả tươi sống, sản phẩm rừng trồng như: cây lấy gỗ, cây lấy dầu; các loại gia súc, gia cầm, trứng gia cầm, các sản phẩm thủy sản nuôi trồng. Nhiều khi quy mô và lợi nhuận từ việc buôn chuyển còn cao hơn so với thu nhập của các loại hình thương nhân như hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân,... Mặt khác, nhiều đối tượng lợi dụng việc buôn chuyển để thực hiện các hoạt động đầu cơ, hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại tại các tuyến biên giới tiếp giáp với Lào, Trung Quốc, Campuchia và có các cửa khẩu trải dài từ Bắc vào Nam với nhiều thủ đoạn tinh vi xảo quyệt, để trốn lậu thuế, tồn hàng lậu qua cửa khẩu chống lại sự kiểm soát của hải quan, buôn bán và kinh doanh hàng giả,...

Thứ ba, hiện nay ở các địa phương, tình hình quản lý hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại vô cùng khó khăn và phức tạp. Ở các thành phố lớn, những khu vực cấm cá nhân hoạt động thương mại gồm sân ga, bến tàu, bến xe, trường học, bệnh viện, cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, khu vực tạm dừng, đỗ của các phương tiện tham gia giao thông..., lại là những điểm tập trung rất nhiều người bán rong. Chính vì khó khăn trong việc quản lý, các địa phương đã ban hành văn bản theo hướng cấm, hạn chế hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại trái với quy định của Luật Thương mại và pháp luật liên quan hoặc quy định những nội dung quản lý thiếu rõ ràng.

Thứ tư, hiện nay có nhiều cá nhân, hộ tự tổ chức bán lẻ xăng dầu dưới hình thức bày can, chai xăng hoặc cột xăng tự tạo ra lề đường để bán và đây chính là một thị trường cho xăng dầu "rút ruột", là nơi tiềm ẩn những loại xăng dầu bẩn, xăng dầu kém chất lượng được bán ra thị trường. Tuy nhiên, hành vi kinh doanh của các các đối tượng này chưa có sự kiểm soát chặt chẽ. Bởi lẽ, theo quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu quy định đối tượng áp dụng của nghị định này là thương nhân Việt Nam theo quy định của Luật Thương mại. Đối với quy định này có hai cách hiểu như sau:

- Chỉ có thương nhân mới được kinh doanh xăng, dầu, cách hiểu này phù hợp với Nghị định 59/2006/NĐ-CP. Và như vậy, hành vi của các đối tượng này là trái pháp luật.

- Nhưng cũng có thể hiểu quy định này không điều chỉnh đối với hành vi kinh doanh xăng dầu của cá nhân hoạt động thương mại và do đó, không cấm hành vi kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại. Và điều này có nghĩa là, những hành vi kinh doanh gây mất an toàn của các đối tượng này đang nằm ngoài tầm kiểm soát của pháp luật.

d. Đề xuất giải pháp hoàn thiện

Như vậy, trên cơ sở rà soát các quy định của pháp luật và thực trạng thi hành pháp luật liên quan đến hoạt động thương mại của các cá nhân hoạt động thương mại, có thể thấy những vướng mắc không nằm ở quy định của Luật Thương mại, mà chủ yếu là giữa quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP với các văn bản hướng dẫn Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật chuyên ngành và điều này nếu không được khắc phục, sẽ gây khó khăn trong quá trình thực thi và áp dụng pháp luật.

Sau đây là một số kiến nghị đề giải quyết một số khó khăn, vướng mắc nói trên:

(i) Kiến nghị chung

Hiện nay, những chồng chéo, bất cập về cá nhân hoạt động thương mại không chỉ tại quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP mà ở rất nhiều văn bản có liên quan đến cá nhân hoạt động thương mại. Do đó, để giải quyết được những bất cập này, đòi hỏi phải tiến hành một cuộc rà soát tổng thể các văn bản có đối tượng áp dụng là cá nhân.

Trên cơ sở kết quả rà soát, cần điều chỉnh theo hướng:

- Giữa các quy định phải thống nhất và đảm bảo nguyên tắc tắc: văn bản cấp dưới phải tuân thủ, phù hợp với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn; các văn bản quy phạm pháp luật cùng cấp hoặc do cùng một cơ quan ban hành về cùng một vấn đề phải đảm bảo tính nhất quán với nhau.

- Nội dung quy định phải bảo đảm thống nhất với Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại và Luật Đầu tư là “tôn trọng, bảo vệ” quyền hoạt động thương mại và “đảm bảo bình đẳng trước pháp luật” của cá nhân hoạt động thương mại với các thành phần kinh tế khác khi tham gia hoạt động thương mại.

(ii) Đề xuất hoàn thiện quy định của Nghị định số 39/2007/NĐ-CP và các quy định liên quan

- Về quy định giải thích về cá nhân thực hiện hoạt động thương mại

Khái niệm cá nhân hoạt động thương mại được ghi nhận tại Điều 3 Nghị định 39/2007/NĐ-CP chưa rõ ràng, có sự trùng lặp không cần thiết. Do đó, nên sửa đổi quy định theo hướng loại bỏ các yếu tố trùng lặp không cần thiết. Đối với ba khái niệm “buôn bán rong”, “buôn bán vật”, “bán quà vật” chỉ nên quy định một hình thức là “buôn bán rong”.

Mặt khác, đối với hình thức buôn chuyển, đề nghị quy định rõ quy mô, mức độ và lĩnh vực hàng hóa cụ thể để tránh việc lợi dụng quy định về cá nhân hoạt động thương mại để trốn thuế, gian lận thương mại.

- Về áp dụng luật đối với cá nhân hoạt động thương mại

Quy định rõ hơn việc áp dụng những quy định nào của Luật Thương mại đối với hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại thay vì quy định “*hoạt động thương mại của cá nhân hoạt động thương mại phải tuân thủ theo ... pháp luật về thương mại áp dụng đối với thương nhân*”.

- Về quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện

Hiện này, vướng mắc chủ yếu đối với cá nhân hoạt động thương mại là về hàng hóa, dịch vụ được phép kinh doanh, bởi lẽ, trong hệ thống pháp luật hiện hành đang có hai xu hướng: Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử ... thừa nhận quyền kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện. Trong khi đó, Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ không thừa nhận quyền kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ này đối với cá nhân hoạt động thương mại.

Để giải quyết được vướng mắc trên, trước hết cần phải thống nhất được định hướng quản lý của nhà nước đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Đồng thời, việc quản lý điều kiện kinh doanh chỉ nên quy định tại một hệ thống văn bản là “*pháp luật về Đầu tư*” thay vì rất nhiều hệ thống văn bản như hiện nay.

Luật Đầu tư 2020 quy định và ban hành danh mục các ngành, nghề cấm kinh doanh; ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, tạo tính minh bạch trong môi trường kinh doanh và kiểm soát việc ban hành các điều kiện kinh doanh của các cơ quan quản lý nhà nước. Đồng thời, trong quy định của Luật Đầu tư thừa nhận quyền kinh doanh của cá nhân hoạt động thương mại (bao gồm cả ngành, nghề kinh doanh có điều kiện).

Tuy nhiên, để phù hợp với mục tiêu quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện “*Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*” thì các văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư cần quy định rõ phạm vi, hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện của những người mua, bán rong. Đối với lĩnh vực kinh doanh thực phẩm, những người mua bán rong, không có địa điểm kinh doanh cố định chỉ nên cho phép kinh doanh những thực phẩm tươi sống được bán trực tiếp cho người tiêu dùng, thực phẩm không có yêu cầu bảo quản đặc biệt.

(iii) Đề xuất giải pháp nâng cao năng lực thực thi pháp luật:

Để đảm bảo quyền kinh doanh công bằng, bình đẳng của các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế thị trường và xây dựng Nhà nước Pháp quyền ở nước ta,

thì bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo cơ sở lý vững chắc, công bằng cho hoạt động kinh doanh của các tổ chức, cá nhân thì một yêu cầu khác không thể bỏ qua đó là cần phải nâng cao tính thực thi của các văn bản quy phạm pháp luật. Bởi lẽ, chỉ khi tất cả các chủ thể trong xã hội, bao gồm cả các cơ quan Nhà nước tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định pháp luật thì quyền và nghĩa vụ của các chủ thể mới được bảo đảm thực hiện. Chính vì vậy, để nâng cao tính thực thi của pháp luật, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, cần rà soát, quy định thống nhất, đồng bộ các quy định điều chỉnh hoạt động của cá nhân hoạt động thương mại từ Trung ương đến địa phương.

Hai là, các cơ quan quản lý Nhà nước ở địa phương cần nghiêm chỉnh thực hiện quy định của Luật Thương mại năm 2005 và các văn bản pháp luật liên quan. Không ban hành những văn bản trái hoặc quy định thiếu rõ ràng.

Ba là, cần tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật doanh nghiệp, pháp luật kinh doanh của cá nhân hoạt động, để phát hiện kịp thời.

Bốn là, tăng cường việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật:

- Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như: sách, báo, đài truyền thanh, truyền hình, internet, báo điện tử để tuyên truyền, có thể tổ chức thành những mục hỏi đáp pháp luật và mở những trang điện tử để có nhiều bài viết bình luận để tổ chức, cá nhân hiểu sâu hơn quy định của pháp luật.

- Trợ giúp pháp lý tại các địa phương. Tư pháp cấp huyện phối hợp với Tư pháp xã để phổ biến tuyên truyền trên địa bàn quản lý. Khi hiểu và nhận thức rõ được những tác động từ việc thực thi pháp luật của họ đến quyền kinh doanh thì các cá nhân hoạt động thương mại sẽ chủ động tuân thủ pháp luật.

II. NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG LUẬT VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. Nguyên tắc áp dụng Luật

2. Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại

3. Đánh giá

III. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

1.1. Quy định của pháp luật

1.2. Tồn tại vướng mắc về chính sách pháp luật và cơ chế quản lý

Về sự không tương thích giữa Luật Đầu tư 2020 với quy định pháp luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư

1. Về căn cứ xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP: “theo quy định tại các điều ước quốc tế về đầu tư”.

Thứ nhất, Khoản 2 Điều 9 Luật Đầu tư 2020 quy định “Căn cứ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài”. Tuy nhiên, việc giới hạn phạm vi căn cứ là: “điều ước quốc tế về đầu tư” chưa đảm bảo thực hiện đúng quy định tại Khoản 2 Điều 9 của Luật Đầu tư năm 2020.

Thứ hai, với việc định nghĩa “điều ước quốc tế về đầu tư” như tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, “điều ước quốc tế về đầu tư” chính là “điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên” và có phạm vi rất rộng, dẫn đến một số rủi ro về mặt quản lý nhà nước trong quá trình thực thi. Đề nghị áp dụng nguyên tắc: chỉ sử dụng cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ của Hiệp định với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) hoặc trong các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) có cam kết và cách tiếp cận tương đồng với WTO (ví dụ các Hiệp định trong khuôn khổ ASEAN); tuyệt đối không sử dụng: (i) cam kết trong các Hiệp định BIT có mức độ tự do hóa cao như BIT Việt Nam - Nhật Bản, (ii) cam kết về dịch vụ và đầu tư trong các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA làm cơ sở để xây dựng Danh mục với các lý do sau:

- Một là, BIT Việt Nam - Nhật Bản và Hiệp định CPTPP đều theo cách tiếp cận chọn - bỏ nên mức độ mở cửa thị trường rất cao, còn Hiệp định EVFTA cũng là Hiệp định ta mở cửa hơn so với Hiệp định WTO ở một số lĩnh vực, nhưng chỉ dành riêng cho các nhà đầu tư đến từ EU để đổi lấy các cam kết khác có lợi cho doanh nghiệp Việt Nam. Việc sử dụng các Hiệp định này làm cơ sở để xây dựng Danh mục cho tất cả các nhà đầu tư nước ngoài đến từ mọi quốc gia, vùng lãnh thổ sẽ tạo ra phạm vi mở cửa thị trường rất rộng, gây khó khăn cho công tác quản lý, kiểm soát thị trường, cũng như sẽ dẫn đến nguy cơ Nhà nước phải đối mặt với rủi ro bị kiện cao hơn rất nhiều lần so với việc chỉ mở cửa trong phạm vi các nhà đầu tư đến từ EU.

- Hai là, cam kết về dịch vụ và đầu tư trong Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA được xây dựng rất phức tạp về mặt kỹ thuật, việc diễn giải chính xác cam kết trong 2 Hiệp định này không đơn giản. Nếu sử dụng các Hiệp định này để làm cơ sở xây dựng Danh mục trong Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020 sẽ tiềm ẩn rất nhiều rủi ro về giải thích cam kết, thậm chí có thể phát sinh những xung đột rất khó giải quyết. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã khẳng định về vấn đề này tại Công văn số 846/BKHĐT-PC ngày 15/10/2019 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Nghị định về điều kiện đầu tư theo Hiệp định CPTPP (theo đề nghị của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam). Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đề nghị không xây dựng Nghị định về điều kiện đầu tư theo Hiệp định

CPTPP do việc này khó tránh khỏi việc diễn giải không chính xác nội dung cam kết của Việt Nam trong Hiệp định.

- Ba là, việc đa phương hóa toàn bộ cam kết trong các Hiệp định CPTPP, EVFTA cũng như các cam kết có mức độ mở cửa cao nhất về dịch vụ và đầu tư khác cho nhà đầu tư đến từ mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới khiến các nhà đầu tư nước ngoài đến từ các quốc gia/vùng lãnh thổ không phải thành viên tham gia các điều ước quốc tế sẽ được "free-rider". Do đó sẽ khiến Việt Nam hoàn toàn mất dư địa trong các cuộc đàm phán về mở cửa thị trường trong tương lai, không còn "thế" và "cán cân" có trọng lượng để đòi lấy các lợi ích kinh tế quan trọng khác, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả đàm phán các FTA trong tương lai.

- Bốn là, hiện nay, việc liên tục xuất hiện các dịch vụ, ngành nghề mới là tất yếu khách quan, Việt Nam cần có dư địa để xây dựng cơ chế, chính sách quản lý phù hợp, tránh khả năng rơi vào thế bị động do đã đa phương hóa toàn bộ cam kết về dịch vụ và đầu tư trong các Hiệp định CPTPP, EVFTA.

- Năm là, việc đa phương hóa toàn bộ các cam kết về dịch vụ và đầu tư có mức độ mở cửa cao nhất theo Phương án của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ dẫn đến rủi ro xảy ra hiệu ứng xung đột hoặc thậm chí triệt tiêu quan điểm giữa các luồng chính sách, khi đa số các FTA khác cũng như điều ước quốc tế song phương, đa phương trong các lĩnh vực chuyên ngành khác: thương mại, nông nghiệp, công nghệ, thông tin truyền thông, môi trường... đã và đang tiếp cận theo hướng "chọn - cho" và áp dụng đối với từng đối tác cụ thể.

2. Về đối tượng áp dụng Danh mục

Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, đối tượng áp dụng của Danh mục là nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quy định tại Điều 23 Luật Đầu tư, gồm:

- Nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư 2020: "Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam".

- Tổ chức kinh tế theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư khi đầu tư thành lập lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC và thuộc một trong số các trường hợp sau:

(a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

(b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ trở lên;

(c) Có nhà đầu tư nước ngoài/tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ trở lên.

Như vậy, theo Phương án trên các đối tượng sau: (i) các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thể hệ F1 có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ hoặc có thiểu số thành viên hợp danh; (ii) các tổ chức kinh tế thể hệ F2 trở đi do tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thể hệ F1 hoặc F1 và nhà đầu tư nước ngoài tham gia thành lập, có phần tổng phần vốn của phía nước ngoài chiếm dưới 50% vốn điều lệ *sẽ không phải áp dụng Danh mục* mà sẽ được áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư như nhà đầu tư trong nước.

Phương án này tạo ra "độ mở thị trường" quá lớn, dẫn đến phạm vi đối tượng không phải chịu hạn chế tiếp cận thị trường sẽ rộng hơn rất nhiều so với cam kết của Việt Nam tại các Điều ước quốc tế vì đa số các quy định phân biệt đối xử Việt Nam đã cam kết tại các Điều ước quốc tế là áp dụng cho mọi nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài mà không có ngoại trừ về *tỷ lệ sở hữu/nắm giữ vốn điều lệ* trong tổ chức kinh tế thành lập hay về "thể hệ" tổ chức kinh tế thành lập tại Việt Nam. *Hay nói cách khác, Phương án đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư khiến Việt Nam đang mở cửa thị trường rộng và cao hơn rất nhiều so với các cam kết về đầu tư và dịch vụ tại các Điều ước quốc tế đã tham gia.*

Vướng mắc này vốn đã tồn tại từ Luật Đầu tư 2014, Bộ Công Thương đã nhiều lần tham gia ý kiến bằng văn bản với Bộ Kế hoạch và Đầu tư¹⁰, song chưa được tiếp thu và khắc phục tại Luật Đầu tư 2020. Qua công tác theo dõi, quản lý nhà nước thuộc phạm chức năng, nhiệm vụ, Bộ Công Thương nhận thấy xuất phát từ các quy định tương tự tại Điều 23 Luật Đầu tư 2014, kể từ sau khi Luật Đầu tư 2014 có hiệu lực thi hành, đã xuất hiện "xu hướng" các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề Việt Nam chưa/không cam kết tại các điều ước quốc tế hoặc muốn đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề còn điều kiện/hạn chế tiếp cận thị trường với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, điển hình như lĩnh vực phân phối bán lẻ, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ trung gian thương mại... thường tìm cách thành lập doanh nghiệp liên doanh/góp vốn (thể hệ F1) với nhà đầu tư trong nước (thường là mượn danh/đứng danh) với tỷ lệ vốn góp nước ngoài dưới 51%, sau đó dùng doanh nghiệp F1 này làm chủ đầu tư thành lập các doanh nghiệp thể hệ F2, F3 để trực tiếp đầu tư kinh doanh trong các lĩnh vực trên mà không phải thực hiện các thủ tục hay đáp ứng các điều kiện kinh doanh đối với nhà đầu tư nước ngoài. Trên thực tế, phía nước ngoài trực tiếp điều hành và kiểm soát toàn bộ hoạt động của tất cả các doanh nghiệp các thể hệ F1, F2, F3...Fn, phía bên Việt Nam chỉ cho mượn danh/đứng danh.

Thực tế trên dẫn đến ý nghĩa và hiệu lực pháp lý của các cam kết quốc tế về hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài *bị giảm sút, hạn chế đáng kể việc đạt được mục tiêu đàm phán, cam kết đã xác định và tác động tiêu cực đến hiệu quả quản lý nhà nước* đối với đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực thương mại dịch vụ của Việt Nam trong thời gian qua.

¹⁰ Các Công văn số: 801/BCT-PC ngày 01/02/2019, 4771/BCT-PC ngày 04/7/2019, số 5389/BCT-PC ngày 29/7/2019 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư góp ý Dự thảo Luật Đầu tư; Phiếu ý kiến Thành viên Chính phủ ngày 01/8/2019; 1044/BCT-KH ngày 18/02/2020 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Để phần nào khắc phục vấn đề này, đề nghị quy định về đối tượng áp dụng Danh mục theo hướng: *nhà đầu tư nước ngoài và mọi tổ chức kinh tế có vốn góp nước ngoài (bao gồm các thể hệ F1, F2,..., Fn với bất kể tỷ lệ vốn góp nước ngoài là bao nhiêu) đều là đối tượng áp dụng của Danh mục*. Cách tiếp cận này cũng hoàn toàn nhất quán với chủ trương “*chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu*” đã được chỉ đạo tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2020 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Hơn nữa, với cách tiếp cận này, cơ quan quản lý nhà nước (về đầu tư và các chuyên ngành) sẽ có cơ sở/công cụ hiệu quả hơn để sàng lọc, lựa chọn các nhà đầu tư, dự án đầu tư có chất lượng, tập trung vào các lĩnh vực và khu vực cần ưu tiên phát triển trong thời gian tới.

3. Về nguyên tắc áp dụng hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

Các nguyên tắc quy định tại khoản Điều 17 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP có khả năng chứa đựng rủi ro lớn với các lý do sau:

- Theo các quy định của điều nước quốc tế và pháp luật trong nước, Việt Nam không có nghĩa vụ dành sự đối xử quốc gia (NT) trong những ngành, nghề này cho nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, trong tương lai có thể có nhiều ngành nghề mới phát sinh nên việc áp dụng nguyên tắc này là rất rủi ro, vượt quá cam kết WTO và trái với nguyên tắc coi cam kết WTO là cơ sở. Thậm chí, nếu áp dụng căn cứ pháp lý là các điều ước quốc tế khác như Hiệp định CPTPP thì Việt Nam sẽ không thể sửa đổi lại mức độ cam kết mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài theo hướng kém thuận lợi hơn so với thời điểm trước khi ban hành biện pháp đó kể từ thời điểm năm 2021 do phải tuân thủ nguyên tắc ratchet - chỉ tiến không lùi. Trong trường hợp đó, mức độ rủi ro do áp dụng nguyên tắc này còn cao hơn.

- Trong trường hợp xuất hiện *điều ước quốc tế mới*, có hiệu lực sau thời điểm các dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo *các điều ước quốc tế cũ* thì nhà đầu tư có quyền lựa chọn áp dụng điều ước quốc tế mới cho toàn bộ dự án đầu tư đầu tư (ban đầu hoặc bổ sung) hoặc chỉ dự án đầu tư bổ sung. Trong trường hợp đó, việc lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư theo điều ước quốc tế nào cũng phải tuân thủ quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc cấp lại, bổ sung hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Tuy nhiên, hiện nay, Việt Nam đã tham gia 13 Hiệp định thương mại tự do (đã có hiệu lực) và đang đàm phán 04 Hiệp định mới. Do đó, để đảm bảo tính chính xác và nhất quán trong việc thực thi cam kết trong các điều ước quốc tế mới trong lĩnh vực dịch vụ và đầu tư, đồng thời hạn chế tối đa việc đăng ký đầu tư không phù hợp với nội dung cam kết (do không rà soát được hết các điều ước quốc tế mới) hoặc thực hiện đăng ký đầu tư nhưng không nhất quán giữa cơ quan quản lý đầu tư của các địa phương (do hạn chế trong năng lực tiếp cận và

thực thi các điều ước quốc tế mới, như thực tế có phát sinh trong thời gian qua), từ đó dẫn tới nguy cơ bị khởi kiện theo cơ chế tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước trong các hiệp định này, cần bổ sung yêu cầu cơ quan quản lý đầu tư lấy/tham vấn ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ quản lý chuyên ngành đối với các trường hợp thuộc quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, nhất là đối với các trường hợp liên quan đến các nhà đầu tư đến từ các quốc gia/vùng lãnh thổ là thành viên của các hiệp định FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia.

- Quy định tại Điều này dễ dẫn đến khả năng không kiểm soát được "mức độ mở cửa thị trường" đã xác định trong cam kết với WTO bởi các nhà đầu tư nước ngoài thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO đương nhiên được "*free - rider*" với mức độ ít nhất là bằng nhà đầu tư đến từ các quốc gia/vùng lãnh thổ là thành viên WTO. Còn nếu "*pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác*", thường là cam kết song phương nên mức độ cam kết, mở cửa cao hơn, thì các nhà đầu tư này còn được hưởng mức độ mở cửa cao hơn.

- Đề nghị rà soát điều chỉnh quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP cho phù hợp vì theo quy định về nghĩa vụ Đối xử quốc gia trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) của WTO, Việt Nam phải dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của nước ngoài, đối với mọi biện pháp ảnh hưởng tới thương mại dịch vụ, sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Việt Nam dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ "*tương tự*" trong nước. Khái niệm "dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ *tương tự*" là rất rộng, bao hàm nhiều yếu tố liên quan cần phải được tính tới để chứng minh là "dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ *tương tự*" với dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ trong nước. Vì vậy, việc cho phép cơ quan đăng ký đầu tư được "không xem xét lại điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề mà nhà đầu tư đã được chấp thuận trước đó" và các ngành, phân ngành dịch vụ này đã được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài mà không cần phải lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành, sẽ không đảm bảo đánh giá đầy đủ các tiêu chí liên quan tới khái niệm "dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ *tương tự*" trong các cam kết quốc tế của Việt Nam, dễ dẫn đến khả năng không kiểm soát được "mức độ mở cửa thị trường" đã xác định.

- Quy định tại khoản 9 Điều 17 Nghị định số 31/NĐ-CP chưa làm rõ thời điểm, số lần và phương thức/cách thức lựa chọn điều ước quốc tế về đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ, dễ dẫn đến khả năng tùy tiện và khiếu kiện, tranh tụng trong thực thi.

4. Về mối quan hệ giữa Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư 2020, trong đó bao gồm: (i) ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng chung cho cả nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài



và (ii) ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện dành riêng cho nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, quy định pháp luật về đầu tư hiện hành chưa làm rõ được mối quan hệ: về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và mục tiêu quản lý giữa Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Việc này sẽ dẫn đến sự chông chéo giữa hai Danh mục, gây khó khăn trong cách hiểu và áp dụng nhất quán trong quá trình thực thi đối với cả cơ quan quản lý đầu tư ở địa phương, các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan và nhà đầu tư nước ngoài. Do đó sẽ dễ dẫn đến rủi ro khiếu kiện, tranh tụng với Nhà nước. Vương mắc này cần được nghiên cứu, rà soát kỹ để có Phương án khắc phục phù hợp.

1.3. Đề xuất về nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp FDI hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

1.3.1. Mục tiêu, quan điểm và các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu theo chỉ đạo có liên quan của các cấp có thẩm quyền

Thứ nhất, Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 9 năm 2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030:

a) Quan điểm chỉ đạo:

- Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách về đầu tư nước ngoài phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hoà với các cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao.

- Chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu.”

b) Mục tiêu:

“Hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Khắc phục căn bản những hạn chế, bất cập đang tồn tại trong xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện thể chế, chính sách về hợp tác đầu tư nước ngoài.”

c) Để thực hiện các quan điểm, mục tiêu Nghị quyết chỉ ra 6 nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để thực hiện, trong đó nhiệm vụ giải pháp trong hoàn thiện thể chế, chính sách có liên quan sau:

“- Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng "vốn mòng", chuyển giá, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng". Nghiên cứu bổ sung quy định

"điều kiện về quốc phòng, an ninh" trong quá trình xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc các văn bản có giá trị pháp lý tương đương) đối với dự án đầu tư mới và quá trình xem xét, chấp thuận đối với hoạt động đầu tư thông qua hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

- Hoàn thiện đồng bộ các quy định của pháp luật về đầu tư, chứng khoán và quản lý ngoại hối theo hướng phân định rõ giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp; thống nhất giữa pháp luật doanh nghiệp và quản lý ngoại hối về tài khoản mua bán, chuyển nhượng cổ phần.

- Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển và phù hợp với các cam kết quốc tế".

Thứ hai, Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019

Tại nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị, Bộ Công Thương được giao 02 nhóm nội dung gắn với nhiệm vụ sau:

a) *Về hoàn thiện thể chế, chính sách thu hút đầu tư*

"c) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp các bộ, ngành thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển và phù hợp với các cam kết quốc tế.

b) Về hoàn thiện chính sách quản lý, giám sát đầu tư".

"d) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp các bộ, ngành xây dựng, thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển và phù hợp với các cam kết quốc tế."

1.3.2. Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 và 10 năm 2021-2030

- Tại mục 5 Phần IV. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 xác định:

“Chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, ưu tiên các dự án có công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, có mô hình quản trị hiện đại, có chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa và kết nối chặt chẽ với khu vực kinh tế trong nước; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn...”

- Tại mục 4 Phần V. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế xã hội của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 có nêu:

“Chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, có giá trị gia tăng cao, lấy hiệu quả và công nghệ sử dụng làm thước đo chủ yếu, quan trọng nhất đi cùng với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc, ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, quản trị hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ, hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước.”

Xuất phát từ thực tiễn quản lý và phát triển đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài trong thời gian qua như trên, mục tiêu, định hướng và phương án sửa đổi, bổ sung/thay thế Nghị định số 09/2018/NĐ-CP cần được xác định như sau:

Mục tiêu chung trong việc sửa đổi, bổ sung/thay thế Nghị định số 09/2018/NĐ-CP là nhằm tiếp tục tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đặc biệt là đối với các hoạt động liên quan đến phân phối bán lẻ hàng hóa tại Việt Nam theo đúng cam kết quốc tế có liên quan, pháp luật Việt Nam hiện hành và chỉ đạo của Nghị quyết số 50-NQ/TW và Nghị quyết số 58/NQ-TW về việc xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước.

Với mục tiêu như trên, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 09/2018/NĐ-CP hướng tới giải quyết được **2 nhóm vấn đề:**

Một là, tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hơn nữa các quy định hiện hành của Nghị định số 09/2018/NĐ-CP, đặc biệt là theo hướng quản lý được mọi hình thức hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài để thực hiện

hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam.

Hai là, bổ sung một Chương vào Nghị định sửa đổi bổ sung Nghị định số 09/2018/NĐ-CP để điều chỉnh, quản lý đối với hoạt động nhượng quyền thương mại nhằm góp phần khắc phục tình trạng nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài thực hiện dịch vụ phân phối bán lẻ tại Việt Nam thông qua hình thức nhượng quyền thương mại (tức là không hiện diện thương mại) vào Việt Nam và khắc phục những tồn tại, bất cập trong quy định pháp luật hiện hành về nhượng quyền thương mại vốn đã được ban hành và thực thi được 16 năm.

2. Hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

2.1. Thực trạng hoạt động của văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018

2.1.1. Số lượng văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018

Tính đến nay, trên địa bàn cả nước có khoảng 3400 văn phòng đại diện và 13 chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Nhìn chung, số lượng văn phòng đại diện và chi nhánh ở Việt Nam có sự biến động khá nhanh trong ngắn hạn do số lượng văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động và cấp mới liên tục thay đổi hàng ngày. Chẳng hạn, tại Hà Nội, từ tháng 01/2019 đến tháng 4/2019 có 12 văn phòng đại diện thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động nhưng có 44 văn phòng đại diện đăng ký cấp mới; 47 văn phòng đại diện đăng ký điều chỉnh; 19 văn phòng đại diện đăng ký gia hạn...

2.1.2. Phân bố văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo vùng miền

Hiện có sự phân bố không đồng đều về số lượng các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam giữa các địa phương cũng như giữa các vùng miền trên cả nước.

Mặc dù các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài hiện tồn tại ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam nhưng cơ bản tập trung chủ yếu ở một số tỉnh, thành phố có trình độ kinh tế phát triển và tập trung nhiều các khu công nghiệp như: Hà Nội (1100 văn phòng đại diện, chiếm 32,4% tổng số văn phòng đại diện cả nước), Hải Phòng (40 văn phòng đại diện, chiếm 1,2% tổng số văn phòng đại diện cả nước), Đà Nẵng (28 văn phòng đại diện, chiếm 0,8% tổng

số văn phòng đại diện cả nước), TP. Hồ Chí Minh (2140 văn phòng đại diện, chiếm 63,5% tổng số văn phòng đại diện cả nước), Đồng Nai (20 văn phòng đại diện, chiếm 0,3% tổng số văn phòng đại diện cả nước), Bà Rịa - Vũng Tàu (11 văn phòng đại diện, chiếm 0,3% tổng số văn phòng đại diện cả nước). Số lượng văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam tập trung tại 06 tỉnh, thành phố nêu trên chiếm khoảng 99% tổng số văn phòng đại diện của cả nước. Trong đó, miền Bắc chiếm 34,3%; miền Trung chiếm 1,3%, miền Nam chiếm 64,4%.

Tại khu vực miền Bắc, các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài chủ yếu tập trung ở Hà Nội và Hải Phòng. Tại khu vực miền Trung, chủ yếu tập trung ở thành phố Đà Nẵng. Tại khu vực miền Nam, chủ yếu tập trung ở Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bảng 1.6. Số lượng văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam phân theo một số tỉnh, thành phố và theo vùng, miền

	Văn phòng đại diện		Chi nhánh	
	Số lượng	Tỷ lệ/cả nước (%)	Số lượng	Tỷ lệ/cả nước (%)
I. Miền Bắc	1165	34.3	5	38,5
1. Hà Nội	1100	32.4	4	30,8
2. Hải Phòng	40	1.2	1	7,7
3. Các tỉnh khác	25	0.7	0	0,0
II. Miền Trung	44	1.3	1	7,7
1. Đà Nẵng	28	0.8	0	0,0
2. Hà Tĩnh	1	0.0	1	7,7
3. Các tỉnh khác	15	0.4	0	0,0
III. Miền Nam	2186	64.4	7	53,8
1. TP. Hồ Chí Minh	2140	63.0	7	53,8
2. Đồng Nai	10	0.3	0	0,0
3. Bà Rịa - Vũng Tàu	11	0.3	0	0,0
4. Các tỉnh khác	25	0.7	0	0,0
Tổng cộng cả nước	3395	100.0	13	100,0

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Nguyên nhân chủ yếu của sự phân bố không đồng đều về số lượng văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là do trình độ phát triển kinh tế - xã hội nói chung, đặc biệt là sự phát triển của các ngành sản xuất công nghiệp và thương mại tại các tỉnh, thành phố trên địa bàn cả nước. Những tỉnh/thành phố tập trung số lượng lớn văn phòng đại diện và chi nhánh nêu trên đều là những trung tâm kinh tế - xã hội, có trình độ phát triển kinh tế - xã hội vượt trội so với các địa phương khác trong vùng. Đồng thời, các tỉnh, thành phố nêu trên cũng là nơi tập trung nhiều nhất các khu công nghiệp của cả nước và đặc biệt là có thương mại (bao gồm cả thương mại nội địa và thương mại quốc tế) phát triển sôi động. Sự phát triển nhanh về kinh tế và thương mại, cùng với sự hoàn thiện và phát triển của hệ thống các cơ sở hạ tầng... là những nhân tố chính thúc đẩy sự hiện diện và phát triển của các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại các tỉnh/thành phố trên.

2.1.3. Phân bố văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo lĩnh vực hoạt động.

- Lĩnh vực hoạt động của các văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam hiện nay khá đa dạng với nhiều ngành, lĩnh vực (trong hầu hết các lĩnh vực sản xuất và 155 phân ngành dịch vụ Việt Nam đã cam kết với WTO). Trong đó, một số lĩnh vực tập trung số lượng các văn phòng đại diện và chi nhánh nhiều nhất đó là: Kinh doanh các sản phẩm dược phẩm, sản phẩm dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe; các công thức dược phẩm, dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe); Tiếp thị và phân phối dược phẩm và hàng tiêu dùng; Công trình dân dụng, thầu tổng hợp và tư vấn kỹ thuật; Sản xuất và kinh doanh nông sản theo mùa; Sản xuất và kinh doanh thiết bị máy chải kỹ, thiết bị cơ khí dệt, nguyên phụ liệu dệt may, thành phẩm và linh kiện phụ tùng ngành cơ khí dệt may; Sản xuất và tiêu thụ vật liệu chịu lửa và sản phẩm amiăng, sản phẩm từ nhựa, gỗ, bao bì giấy; gia công tiêu thụ và lắp đặt thiết bị; Mua bán thiết bị gia dụng và quần áo; Kinh doanh kho bãi và thuê, cho thuê kho bãi; Kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường bằng xe ô tô; Đóng gói; Mua bán nguyên liệu sản xuất giấy; Mua bán thiết bị và phụ tùng, máy dệt, nguyên vật liệu dệt và xuất nhập khẩu các thiết bị liên quan; Đại lý cho các công ty trong nước và nước; Buôn bán, đại lý cho các nhà sản xuất về hóa chất và nguyên liệu cho ngành hóa học, ngành dược phẩm, ngành mỹ phẩm và các ngành khác có liên quan...

- Lĩnh vực hoạt động của chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm 7 lĩnh vực, theo đúng quy định tại Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ của Việt Nam trong WTO để tránh xung đột với Cam kết thương mại dịch vụ khi Việt Nam gia nhập WTO và các quy định về thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm:

STT	Các ngành/phân ngành	Cơ quan quản lý chuyên ngành
1	Dịch vụ pháp lý	Bộ Tư pháp
2.	Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan	Bộ Thông tin và Truyền thông
3.	Dịch vụ tư vấn quản lý	Bộ Công Thương
4.	Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý	Bộ Công Thương
5.	Dịch vụ xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật liên quan	Bộ Xây dựng
6.	Dịch vụ <u>nhường quyền thương mại</u>	Bộ Công Thương
7	Dịch vụ tài chính A- Dịch vụ bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm B- Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác C- Dịch vụ chứng khoán	Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

2.1.4. Phân bố văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018 theo quốc gia/vùng lãnh thổ nơi đăng ký thành lập của thương nhân nước ngoài

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam, các thương nhân nước ngoài thành lập văn phòng đại diện và chi nhánh tại Việt Nam cũng đến từ ngày càng nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau, trong đó đa số là những quốc gia và vùng lãnh thổ trong cùng khu vực, cũng như những quốc gia mà Việt Nam đã tham gia các Hiệp định thương mại tự do để tận dụng những ưu đãi từ những cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên như Malaysia, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Đài Loan, Thụy Sĩ, Singapore, Anh, Pháp, Hà Lan, Hoa Kỳ, Đan Mạch, Canada...

2.2. Đánh giá chung về hoạt động của văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

2.2.1. Kết quả đạt được đối với hoạt động của văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

**** Kết quả đạt được:***

- Các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam cơ bản tuân thủ theo quy định của: Luật Thương mại ngày 14 tháng 06 năm 2005; Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ - CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ.

- Các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam hầu hết đều có giấy phép thành lập do Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc do Bộ Công Thương cấp theo quy định.

- Các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam về cơ bản hoạt động tại đúng địa điểm đặt trụ sở ghi trong giấy phép thành lập do Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp.

- Đội ngũ quản lý của văn phòng đại diện về cơ bản sử dụng người lao động nước ngoài (chủ yếu là trưởng văn phòng đại diện và nhân viên trợ lý), đều có giấy phép lao động được cơ quan có thẩm quyền cấp (còn thời hạn làm việc), có lưu giữ hợp đồng lao động với trưởng văn phòng đại diện hoặc với thương nhân nước ngoài và có văn bản của thương nhân nước ngoài cử người đứng đầu

văn phòng đại diện là người nước ngoài phù hợp với nội dung quy định tại Điều 27 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ.

Đa số văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có sử dụng người lao động Việt Nam làm việc tại văn phòng đại diện và có ký kết hợp đồng lao động, có tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam cơ bản đều kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012.

- Văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam hầu hết có nội dung hoạt động phù hợp với những nội dung quy định tại Điều 30 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ.

- Văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam về cơ bản có báo cáo hoạt động định kỳ hàng năm của văn phòng đại diện gửi Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Bộ Công Thương, tuy nhiên còn chưa đảm bảo thời hạn báo cáo theo quy định.

- Người đứng đầu văn phòng đại diện đều có giấy ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đứng đầu văn phòng đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ.

Nguyên nhân của kết quả:

- Hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động của các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thời gian qua được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện, phù hợp với tình hình thực tế cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế, từ đó tạo ra hành lang pháp lý tương đối đầy đủ quy định hoạt động của loại hình hiện diện thương mại này. Đến nay, hoạt động của các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam được điều chỉnh cơ bản đồng bộ bởi Luật do Quốc hội ban hành (Luật Thương mại ngày 14 tháng 06 năm 2005, Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006), Nghị định do Chính phủ ban hành (Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài

tại Việt Nam) và Thông tư do Bộ Công Thương ban hành (Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ - CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ).

- Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian qua ngày càng được củng cố, hoàn thiện từ Trung ương đến địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý.

2.2.2. Hạn chế và nguyên nhân đối với hoạt động của văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

*** Hạn chế:**

- Đến nay vẫn còn một số ít văn phòng đại diện hoạt động không đúng địa điểm trụ sở ghi trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện hoặc chuyển địa điểm mà không thông báo cho Sở Công Thương trong thời hạn quy định, gây khó khăn cho công tác quản lý và giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước.

- Một số văn phòng đại diện do chưa hiểu biết đầy đủ quy định pháp luật hoặc hãn hữu cũng có trường hợp chưa có ý thức tuân thủ pháp luật nên chưa kê khai và nộp đủ thuế thu nhập cá nhân đối với người nước ngoài làm việc tại văn phòng hoặc kê khai thu nhập chịu thuế chưa chính xác, gây thất thoát cho nguồn thu ngân sách của địa phương và nhà nước.

- Một số văn phòng đại diện không gửi báo cáo; nhiều văn phòng đại diện gửi báo cáo chưa đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1, Điều 32 Nghị định số 07/2016/NĐ - CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ.

- Việc thực hiện nghĩa vụ người đứng đầu văn phòng đại diện tại một số văn phòng chưa đúng quy định, người đứng đầu văn phòng ủy quyền nhưng không có xác nhận đồng ý của thương nhân nước ngoài theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ.

- Một số thương nhân nước ngoài thay đổi người đứng đầu văn phòng đại diện nhưng không thực hiện sửa đổi, bổ sung trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện theo quy định tại khoản 3 Điều 15, khoản 1 Điều 17 và khoản 5 Điều 33 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ.

- Tại một số văn phòng đại diện, người đứng đầu văn phòng đại diện kiêm nhiệm người đại diện theo pháp luật của thương nhân nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều 4 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ.

- Một số văn phòng đại diện thường xuyên vi phạm quy định về việc không được trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh, thu lợi bất hợp pháp, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và dịch vụ.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, văn phòng đại diện chỉ được thực hiện xúc tiến thương mại hỗ trợ thương nhân nước ngoài, không được thực hiện hoạt động sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam, không được ký kết, sửa đổi hợp đồng nếu không có giấy ủy quyền của thương nhân nước ngoài. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn một số văn phòng đại diện tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ tại Việt Nam với tổ chức bộ máy nhân sự đầy đủ như doanh nghiệp; cung ứng các dịch vụ trung gian thương mại (tư vấn, môi giới, đại diện, xúc tiến thương mại...), các dịch vụ kỹ thuật (công nghệ thông tin, sửa chữa bảo trì máy móc thiết bị, kiểm định, giám định, giám sát, thiết kế...).

- Một số văn phòng đại diện, chi nhánh sau khi đăng ký hoạt động không có hoạt động thực tế, không duy trì trụ sở, thông tin địa chỉ, số điện thoại kê khai không chính xác hoặc thay đổi không thông báo, sử dụng dấu vuông tự làm để ký kết các hợp đồng với doanh nghiệp Việt Nam, thuê lao động phổ thông từ nước ngoài...

** Nguyên nhân của hạn chế:*

- Mặc dù hệ thống pháp luật, hành lang pháp lý đối với hoạt động của các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thời gian qua đã được hoàn thiện theo hướng đồng bộ hơn nhưng vẫn còn những điểm bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn, dẫn đến những khó khăn trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. Chẳng hạn, một số văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không còn phù hợp theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ do trước đó đã được cấp Giấy phép thành lập theo Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ và được tiếp tục hoạt động theo quy định chuyển tiếp tại Điều 45 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP. Điều này gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước khi có một số nội dung hoạt động hoặc hành vi vi

phạm của các trường hợp văn phòng đại diện hiện không còn quy định/chế tài để làm căn cứ giải quyết, xử lý.

- Lực lượng quản lý ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung đại đã số văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... còn mỏng so trong tương quan so sách với số lượng văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại địa phương nên công tác quản lý, giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước của các địa phương này đối với hoạt động của các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài thuộc phạm vi quản lý chưa được thực hiện thường xuyên, toàn diện dẫn đến tình trạng sai phạm trong hoạt động của các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động của các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài còn hạn chế nên hiệu quả quản lý chưa cao, dẫn đến những tồn tại trong hoạt động của các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu về văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam còn hạn chế, chưa thống nhất. Đến nay, chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật và có tính liên thông về văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, dẫn đến những khó khăn nhất định trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thời gian qua.

- Việc thực hiện chế độ báo cáo Bộ Công Thương định kỳ hàng năm của Sở Công Thương, Ban quản lý về tình hình cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện tại địa phương chưa được thực hiện thường xuyên, đúng hạn và đầy đủ khiến ngay cả Bộ Công Thương cũng gặp khó khăn trong việc thống kê, tổng hợp, cập nhật tình hình hoạt động và quản lý nhà nước đối với văn phòng đại diện, chi nhánh thương nhân nước ngoài trên toàn quốc.

- Chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật và có tính liên thông về văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. Dữ liệu được lưu tại cơ sở dữ liệu của Bộ Công Thương (<http://vpdd.dvctt.gov.vn>) hiện nay chỉ cập nhật thông tin theo đăng ký ban đầu



của văn phòng đại diện hoặc chi nhánh với các thông tin cơ bản gồm: tên, địa chỉ trụ sở, tên thương nhân, người đứng đầu, số giấy phép, ngày cấp, ngày hiệu lực, ngày hết hạn và ngành nghề kinh doanh. Cơ sở dữ liệu này cũng chưa thống kê cập nhật đầy đủ được về văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trên toàn quốc do một số Sở Công Thương vì cả lý do khách quan và chủ quan chưa thực hiện được đúng quy định về việc cập nhật dữ liệu (Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh). Cơ sở dữ liệu này chưa có các thông tin liên quan về hoạt động của chi nhánh như số lao động, tình trạng hoạt động, quá trình điều chỉnh, gia hạn giấy phép. Hơn nữa cơ sở dữ liệu này cũng chưa liên thông với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về thuế, hải quan, lao động, bảo hiểm, xuất nhập cảnh...nên các thông tin liên quan đến thu - chi, thuế, phí, hóa đơn, bảo hiểm... chỉ có thể tiếp cận thông qua các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tuy nhiên các cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong khi các cơ sở dữ liệu chuyên ngành lại không có chuyên mục thống kê riêng cho các đối tượng này . Do vậy khó có thể đánh giá hiệu quả hoạt động của văn phòng đại diện hoặc chi nhánh, hay công tác quản lý nhà nước. Mặt khác, thiếu cơ sở dữ liệu và thiếu tính liên thông về thông tin, dữ liệu giữa các Bộ, ban, ngành cũng làm giảm hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

- Một số phân ngành, ngành chưa có hướng dẫn cụ thể về đặc điểm, tính chất, nội dung của ngành và cơ quan quản lý ngành chưa xây dựng văn bản pháp quy quy định về việc cấp phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh khi đây là các phân ngành dịch vụ mà thương nhân nước ngoài được phép mở văn phòng đại diện, chi nhánh ở Việt Nam (ví dụ giáo dục, y tế, dịch vụ giải trí...) khiến cả thương nhân nước ngoài và các Sở Công Thương đều gặp khó khăn trong việc xin phép thành lập và xem xét giải quyết hồ sơ thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh hoạt động trong các ngành này tại Việt Nam.

- Công tác kiểm tra, giám sát chưa thực hiện tốt khiến tình trạng một số văn phòng đại diện, chi nhánh sau khi đăng ký hoạt động không có hoạt động thực tế, không duy trì trụ sở, thông tin địa chỉ, số điện thoại kê khai không chính xác hoặc thay đổi không thông báo vẫn còn tồn tại.

Hạn chế về kiểm tra, giám sát cũng dẫn đến việc một số văn phòng đại diện hoặc chi nhánh hoạt động quá phạm vi giấy phép. Ví dụ văn phòng đại diện thuê xưởng may hàng ngàn mét vuông, có bộ phận tạo mẫu đầy đủ và hoạt động như một công ty may mặc; văn phòng đại diện của Mỹ sử dụng con dấu vuông tự làm để ký kết nhiều hợp đồng với doanh nghiệp Việt Nam; nhiều văn phòng

đại diện thuê lao động phổ thông từ nước ngoài với mức lương 100-200 USD/tháng; văn phòng đại diện chỉ hiện diện bằng việc thuê đường dây điện thoại và fax, thay vì có cơ sở hoạt động¹¹. Ngoài ra, còn tồn tại một số tình trạng như: văn phòng đại diện có trụ sở đặt chung với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam; văn phòng đại diện có quy mô nhân viên và tổ chức bộ máy như một doanh nghiệp quy mô lớn; văn phòng đại diện chia sẻ không gian làm việc, sử dụng văn phòng ảo; văn phòng đại diện không thực hiện thủ tục hoàn tất đóng cửa và bỏ trốn....

IV. MUA BÁN HÀNG HÓA QUỐC TẾ

1. Hoạt động xuất nhập khẩu

1.1. Thực trạng quy định chung

Để giải quyết vấn đề riêng liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, Luật Quản lý ngoại thương được Quốc hội thông qua năm 2017 và chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 và là văn bản cấp luật đầu tiên điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu. Theo đó, việc rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong hoạt động xuất nhập khẩu là cần thiết và tiến hành ngay. Bộ Công Thương đã tiến hành rà soát tổng thể hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu để sửa đổi phù hợp với Luật Quản lý ngoại thương, đồng thời, tiến hành đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực này, tạo thuận lợi tối đa cho cá nhân, tổ chức thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu tại Việt Nam.

Nghị định 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 và Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 là các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý ngoại thương trong lĩnh vực thương mại biên giới. Nghị định số 14/2018/NĐ-CP là Nghị định không có thủ tục hành chính và đẩy mạnh phân cấp cho địa phương trong quản lý hoạt động thương mại biên giới. Trong đó, loại bỏ quy định các tỉnh phải xin ý kiến Bộ Công Thương trước khi công bố thời gian và mặt hàng xuất nhập khẩu và điều chỉnh quy định theo hướng khuyến khích xuất nhập khẩu, hạn chế nhập khẩu. Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết về Danh mục hàng hóa được tham gia mua bán trao đổi của thương nhân, cư dân biên giới, cơ chế quản lý thuế phí lệ phí, quản lý chuyên ngành cũng như quy chế phối hợp trong quản lý hành chính nhà nước của Bộ Công Thương và các Bộ ngành liên quan với chính quyền địa phương. Việc làm rõ các quy định và thống nhất quản lý trong hoạt động thương mại biên giới tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập cảnh người, phương tiện vận tải qua các cửa khẩu biên giới đất liền, phát triển du lịch; đồng thời hạn chế các hình thức buôn lậu.

¹¹<http://www.misa.com.vn/tin-tuc/chi-tiet/newsid/5224/Siet-chat-quan-ly-van-phong-dai-dien---Can-manh-tay-hon>

Nghị định số 69/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 187/2013/NĐ-CP là một văn bản quy phạm pháp luật mang ý nghĩa quan trọng. Nghị định hướng dẫn chi tiết về các biện pháp cấm xuất nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, các biện pháp hạn chế xuất khẩu nhập khẩu (hạn ngạch, hạn ngạch thuế quan, chỉ định thương nhân xuất nhập khẩu); cũng như các biện pháp quản lý theo giấy phép, điều kiện. Các biện pháp quản lý được đề cập chi tiết với mặt hàng và ghi rõ tên của Bộ, cơ quan có thẩm quyền quản lý. Thành phần hồ sơ, quy trình thủ tục, thời hạn cấp phép của các thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, đơn giản, hạn chế các mẫu đơn, hạn chế các yêu cầu chứng thực; giảm nhiều thành phần hồ sơ, giảm số ngày kiểm tra hồ sơ đối với tất cả các thủ tục hành chính; giảm thời gian cấp phép đối với một số thủ tục hành chính... Thông tư 12/2018/TT-BCT hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. Thông tư này công bố chi tiết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; bao gồm mẫu đơn, mẫu báo cáo, biểu mẫu và thông tin về cơ quan cấp phép.

1.2. Quá trình thực thi các quy định pháp luật

1.2.1. Những thuận lợi

1.2.2. Các khó khăn, vướng mắc:

1.2.3. Đề xuất, khuyến nghị

1.3. Một số quy định cụ thể còn vướng mắc

1.3.1. Quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa

1.3.2. Khu Hải quan riêng (Khu phi thuế quan)

2. Thương mại biên giới

Hoạt động thương mại biên giới giữa Việt Nam và các nước có chung biên giới (bao gồm Trung Quốc, Lào và Campuchia) có vai trò hết sức quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế và giữ vững quốc phòng, an ninh của đất nước ta.

Hoạt động thương mại biên giới trong những năm gần đây đã có bước phát triển tốt, luôn chiếm một tỷ trọng đáng kể trong thương mại song phương của Việt Nam với các nước có chung biên giới. Qua đó, thương mại biên giới đã góp phần tích cực trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước; tạo điều kiện cho cư dân biên giới, trong đó có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số ổn định cuộc sống, cư trú lâu dài tại khu vực biên giới; góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo và đảm bảo quốc phòng, an ninh tại khu vực biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa của đất nước.

Nghị định số 14/2018/NĐ-CP đã tạo khung pháp lý chi tiết và thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại biên giới dựa trên cơ sở các

Luật, Nghị định và Điều ước quốc tế liên quan tạo động lực phát triển kinh tế vùng biên giới, kết nối các vùng sản xuất trong nước, tạo thuận lợi cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu cần thiết để phục vụ sản xuất trong nước. Ngoài ra, Nghị định số 14/2018/NĐ-CP đưa ra những cơ chế, chính sách hướng tới mục tiêu phát triển ổn định nhằm tạo môi trường thuận lợi, đa dạng trong các hình thức kinh doanh đối với thương nhân và sinh hoạt của cư dân biên giới, bên cạnh đó, tạo khuôn khổ pháp lý cho các cơ quan quản lý nhà nước tại khu vực cửa khẩu kiểm tra, kiểm soát có hiệu quả, phòng ngừa gian lận trong hoạt động ngoại thương với các nước có chung đường biên giới.

Trên cơ sở đó, Bộ Công thương, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành các văn bản hướng dẫn về danh mục hàng hóa nhập khẩu, thu thuế, thanh toán thương mại biên giới. Các quy định này cơ bản là phù hợp với chủ trương của Đảng về quan hệ kinh tế với Trung Quốc, Lào và Campuchia, không trái với quy định của WTO về quan hệ thương mại giữa hai nước có chung biên giới, gần tương quan với chính sách thương mại với các nước có chung đường biên giới. Mặt khác, cơ chế quản lý thương mại biên giới đối với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới về cơ bản là phù hợp với thực tế, trình độ, tập quán sản xuất và đời sống của cư dân biên giới còn ở mức thấp; đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và quan hệ truyền thống lâu đời giữa cư dân biên giới nước ta với các nước có chung đường biên giới (chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người); góp phần cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo, tăng cường đoàn kết, khuyến khích đồng bào định cư lâu dài tại biên giới để giữ vững chủ quyền và an ninh biên giới. Tuy nhiên, đối với quy định hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới được miễn thuế 2 triệu đồng/người/ngày; có ý kiến cho rằng, cơ chế miễn thuế này đang bị lợi dụng làm tăng buôn lậu, nhưng cũng có ý kiến cho rằng cơ chế miễn thuế nhập khẩu đối với giá trị hàng hóa 2 triệu đồng/người/ngày chỉ áp dụng đối với cư dân có hộ khẩu thường trú ở khu vực tiếp giáp biên giới mà cư dân này có thu nhập thấp, không có khả năng tài chính để nhập khẩu thường xuyên; việc mang hàng qua biên giới chủ yếu do người miền xuôi thực hiện, các cơ quan chức năng chưa kiểm soát được.

Cơ chế quản lý hoạt động thương mại biên giới đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới những năm gần đây tăng trưởng ở mức cao, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa của nước ta qua biên giới; thu hút dân cư ổn định cuộc sống tại khu vực biên giới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng khu vực biên giới và thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư và dịch vụ (du lịch) giữa nước ta với các nước có chung đường biên giới, quan hệ láng giềng hữu nghị với các nước chung đường biên giới.

2.1. Thực trạng quản lý hoạt động thương mại biên giới

2.1.1. Kết quả đạt được

2.1.2. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

2.3. Kiến nghị, đề xuất

V. MUA BÁN, LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

1. Hàng hóa kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ

Điều 25 Luật Thương mại quy định về hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện cụ thể như sau:

“1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh hàng hóa đó.

2. Đối với hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện, việc mua bán chỉ được thực hiện khi hàng hoá và các bên mua bán hàng hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật”.

Như vậy, Luật Thương mại năm 2005 (gọi tắt là LTM năm 2005) không quy định cụ thể về hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện cũng như điều kiện để được kinh doanh mà chỉ đưa ra nguyên tắc chung để xây dựng Danh mục hàng hóa và giao thẩm quyền ban hành Danh mục hàng hóa cho Chính phủ. Trên cơ sở đó, ngày 12 tháng 6 năm 2006, Chính phủ ban hành Nghị định số 59/2006/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện và Nghị định 43/2009/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 59/2006/NĐ-CP. Theo đó, Nghị định quy định điều kiện nghiêm ngặt đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.

Tiếp theo đó, ngày 17 tháng 6 năm 2020, Quốc hội ban hành Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Luật Đầu tư năm 2020 quy định chi tiết Danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Đồng thời, các loại hàng hóa xuất, nhập khẩu có điều kiện theo giấy phép thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành đã được quy định tại Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Ngoài ra, còn rất nhiều Nghị định, Quyết định và Thông tư dưới Luật quy định chi tiết theo từng ngành, nghề kinh doanh khác nhau.

1.2. Đánh giá về tính thống nhất của Luật Thương mại với Hiến pháp và các Luật khác

1.2.1. Với Hiến pháp và cam kết quốc tế:

Quy định này đảm bảo phù hợp và thống nhất với các nguyên tắc mà Việt Nam đã cam kết tại Bản cam kết gia nhập WTO của Việt Nam và các cam kết

mở cửa hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tại các Điều ước quốc tế đa phương, song phương Việt Nam đã ký kết và gia nhập từ năm 2005 đến nay như Hiệp định GATT; TRIMS (Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại), TRIPS (Hiệp định về các biện pháp liên quan đến thương mại về quyền sở hữu trí tuệ) và các hiệp định song phương, điển hình là các Hiệp định thương mại tự do, ví dụ: Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); Hiệp định Thương mại Việt Nam và Hoa kỳ (BTA) năm 2000, v.v..

Bên cạnh đó, LTM năm 2005 đã được nghiên cứu, xây dựng công phu trên cơ sở phù hợp với tinh thần cũng như quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Việt Nam năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) về “*bình đẳng trước pháp luật của các thành phần kinh tế*” (Điều 22) cũng như về “*quyền tự do kinh doanh của công dân*” (Điều 57). Theo đó, LTM năm 2005 đã quy định các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại bao gồm quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, địa bàn, dưới các hình thức, phương thức mà pháp luật không cấm và được Nhà nước bảo hộ (khoản 2, khoản 3 Điều 6), bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại (Điều 10), nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại (Điều 11). Thực tế, qua rà soát, các nguyên tắc nói trên của LTM 2005 cũng đã cơ bản phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi) về “*bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh của các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế*” (khoản 2 Điều 51); “*quyền tự do kinh doanh của công dân*” (Điều 33); cũng như “*quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*” (Điều 14).

Mặc dù, Nghị định số 59/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại năm 2005 nhưng Luật Thương mại 2005 ban hành trước Hiến pháp 2013 và Bộ luật dân sự 2015. Theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Hiến pháp 2013; khoản 3 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, quy định về thẩm quyền quy định về hạn chế quyền của công dân sẽ áp dụng theo quy định tại Hiến pháp năm 2013, Bộ luật dân sự 2015. Do đó, Nghị định 59/2006/NĐ-CP ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh là chưa phù hợp với mặt thẩm quyền ban hành theo quy định tại Hiến pháp 2013, Bộ luật dân sự 2015.

1.2.2. Với Luật Đầu tư và các Luật khác

Các quy định về hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện tại LTM có tính giao thoa với quy định về ngành nghề và điều kiện kinh doanh tại Luật Đầu tư năm 2020.

Rà soát các quy định về hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện tại LTM nhìn chung là không có sự mâu thuẫn với các quy định tại Luật Đầu tư năm 2020.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, Bộ Công Thương nhận thấy quy định pháp luật hiện hành về kinh doanh có điều kiện không hoàn toàn thống nhất giữa các văn bản. Cụ thể:

- Trên cơ sở quy định tại LTM và Nghị định số 59/2006/NĐ-CP, rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật được ban hành nhằm chi tiết các điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của các Bộ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện, cấm kinh doanh được quy định tại Nghị định 59/2006/NĐ-CP chưa đầy đủ. Một số hàng hóa thuộc Danh mục chịu sự điều chỉnh của pháp luật chuyên ngành (cấp Luật, Nghị định). Một số hàng hóa, dịch vụ quy định tại Nghị định không có hoặc đã sửa đổi trong Luật Đầu tư 2020. Việc tồn tại Danh mục tại Nghị định 59/2006/NĐ-CP đưa đến những rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp, bởi Nghị định này vẫn đang có hiệu lực, nếu kinh doanh những loại hàng hóa, dịch vụ không có trong Danh mục của Nghị định nhưng lại có trong Danh mục của Luật Đầu tư, doanh nghiệp sẽ không phải đáp ứng điều kiện gì nếu theo quy định tại Nghị định, nhưng lại phải đáp ứng điều kiện kinh doanh nếu theo quy định tại Luật Đầu tư và ngược lại.

- Các hàng hóa, dịch vụ được liệt kê trong Danh mục tại Nghị định 59/2006/NĐ-CP được dẫn chiếu tới các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết về từng loại hàng hóa, dịch vụ, tuy nhiên, rất nhiều văn bản này đã hết hiệu lực. Tên của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục này cùng với cơ chế quản lý cũng đã thay đổi theo quy định hiện hành. Lấy ví dụ như:

+ Tại Mục B.4, B.5 Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP có viện dẫn đến Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, tuy nhiên, Nghị định 68/2002/NĐ-CP đã bị bãi bỏ bởi Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28/3/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (khoản 1 Điều 45). Hiện nay, các hành vi có mục đích trục lợi như “hoạt động kinh doanh môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời...” là một trong những hành vi bị cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Luật Nuôi con nuôi năm 2010.

+ Ngoài ra còn rất nhiều Luật và các văn bản dưới luật khác có nội dung liên quan đến các Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc Nghị định 59/2006/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ như: Luật Quản lý ngoại thương năm 2017, Luật Điện ảnh sửa đổi năm 2022, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của



Luật Thể dục, thể thao năm 2018, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan, Bộ luật Lao động, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020, Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015... Hay các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành khác dưới luật, như: tại Mục B.4 Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện năm 2019; Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động ...

- Nghị định 59/2006/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện. Điều kiện để được kinh doanh các loại hàng hóa trong các Danh mục này được áp dụng trên “chủ thể kinh doanh”, tức là các chủ thể kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện nhất định mới được phép kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ. Luật Đầu tư 2020 quy định Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh, kinh doanh có điều kiện, trong đó xác định điều kiện để được kinh doanh các ngành, nghề trong Danh mục được áp dụng trên “chủ thể kinh doanh”. Có thể nói, tính chất của hai loại Danh mục của Nghị định 59/2006/NĐ-CP và Luật Đầu tư 2020 là giống nhau, đều ràng buộc điều kiện đối với chủ thể kinh doanh. Tuy nhiên, Nghị định 59/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại 2005 lại ban hành trước Hiến pháp 2013 và Bộ luật dân sự năm 2015. Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Đầu tư năm 2020 “Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư”. Như vậy, các quy định về ngành, nghề cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện sẽ áp dụng theo quy định tại Luật Đầu tư 2020.

- Theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Luật Đầu tư năm 2020: “Quy định về tên ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong các luật khác phải thống nhất với Điều 6 và các Phụ lục của Luật Đầu tư”. Như vậy, việc sử dụng cụm từ “hàng hóa, dịch vụ (có tính chất tương tự như ngành nghề kinh doanh) tại Danh mục Nghị định 59/2006/NĐ-CP là chưa phù hợp với nguyên tắc về tên gọi theo quy định tại Luật Đầu tư 2020.

1.3. Đánh giá hạn chế của Nghị định số 59/2006/NĐ-CP

Thứ nhất, các quy định tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP có sự mâu thuẫn, chồng chéo, trùng lặp với quy định tại Luật Đầu tư năm 2020, cụ thể:

- Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện (Phụ lục I, II, III Nghị định số 59/2006/NĐ-CP) trùng lặp với Danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh (Điều 6 Luật Đầu tư), Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Phụ lục 4 Luật Đầu tư).

- Các quy định về áp dụng pháp luật, các Điều ước quốc tế, quy định về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; quy định về các điều kiện đối với hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện, quy định về kiểm tra, về xử lý vi phạm (Điều 5, 6,7,8,9 Nghị định số 59/2006/NĐ-CP) và các quy định về áp dụng Luật đầu tư, các luật liên quan về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, quy định về Xử lý vi phạm (Điều 4,6,7,73 Luật Đầu tư).

Thứ hai, tại Phụ lục I, II, III về Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể từng loại hàng hóa, dịch vụ, tuy nhiên các văn bản này phần lớn đều đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế, nên nội dung này không còn chính xác, phù hợp với thực tiễn, danh mục các hàng hóa, dịch vụ phải có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước cũng đã có sự thay đổi theo sự phát triển của nền kinh tế cũng như quá trình hội nhập quốc tế, vì vậy những quy định này cần thiết phải được rà soát và xử lý.

Thứ ba, việc quy định Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP chưa đảm bảo tính hợp lý. Các quy định này thực chất chỉ là sự tập hợp lại, liệt kê chi tiết các quy định của các văn bản pháp luật chuyên ngành quy định về vấn đề này.

Do đó, trên thực tiễn, Nghị định số 59/2006/NĐ-CP hiện nay không còn phù hợp với công tác quản lý của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.4. Kết luận

Căn cứ các cơ sở nêu trên, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 7/6/2021 về ban hành Danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới và Báo cáo số 442/BC-CP ngày 01/10/2020 về Kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước, hiện nay Bộ Công Thương đang phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu đề xuất Chính phủ sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ “Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện” tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP.

2. Thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo

2.2. Quy định pháp luật về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

2.3. Đánh giá thực trạng hệ thống pháp luật và kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

2.3.1. Những kết quả đã đạt được

2.3.2. Những khó khăn, vướng mắc

2.4. Đề xuất và khuyến nghị

3. Sở giao dịch hàng hóa

3.1. Tổng quan hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa

Mô hình Sở Giao dịch hàng hoá là phương thức giao dịch hiện đại rất phổ biến tại nhiều quốc gia trên thế giới, tuy nhiên, tại Việt Nam đây là một hoạt động còn rất mới mẻ. Hoạt động giao dịch hàng hóa ban đầu được thực hiện thông qua hệ thống chợ đầu mối giúp người sản xuất rút ngắn thời gian, giảm chi phí và thuận lợi trong khâu tiêu thụ hàng hóa. Từ năm 2002, tại Việt Nam đã bắt đầu xuất hiện hoạt động giao dịch hàng hóa đầu tiên với sự ra đời của Sàn giao dịch hạt điều. Tuy nhiên, tại thời điểm này chưa có văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động này cũng như chưa có cơ quan quản lý đứng ra để cấp phép và quản lý hoạt động này.

Kể từ khi Luật Thương mại 2005 ra đời, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa đã chính thức được pháp luật ghi nhận. Sau đó, Nghị định 158/2006/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa; Thông tư 03/2009/TT-BCT; Nghị định số 51/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP được ban hành để quy định chi tiết hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, cụ thể như điều kiện thành lập Sở giao dịch, các loại thành viên và điều kiện trở thành thành viên Sở giao dịch hàng hóa, các bộ phận trực thuộc, chức năng, quyền và nghĩa vụ của các đối tượng trên, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch...

Sự ra đời của hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa giúp cho nông dân có được công cụ bảo hiểm giá nhằm giảm thiểu được các rủi ro của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa như sự rớt giá của cà phê, cao su...; giúp cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chủ động được nguồn hàng và bảo hiểm giá các mặt hàng là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, kinh doanh như thép, xăng dầu, bông sợi...

Sau khi Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ra đời năm 2006, Việt Nam đã có 02 Sở giao dịch hàng hóa do Bộ Công Thương cấp phép hoạt động là Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam VNX (nay đổi tên viết tắt là MXV) và Sở Giao dịch Hàng hóa INFO cùng với 01 mô hình thí điểm là Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Mê Thuột (BCCE).

Trước khi chuyển sang hình thức doanh nghiệp, Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Ma Thuột cũng đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện thí điểm mô hình hoạt động giao dịch kỳ hạn theo quy định của Nghị định 158/2006/NĐ-CP. Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Ma Thuột đã chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sở giao dịch hàng hóa và đi vào hoạt động từ ngày 10 tháng 3 năm 2015. Để được phép thực hiện giao dịch kỳ hạn, Công ty phải thành lập Sở giao dịch hàng hóa theo các quy định tại Nghị định 158/2006/NĐ-CP. Trung tâm Giao dịch cà phê Buôn Ma Thuột được Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Sinh Hùng chấp thuận tại Công văn số 9254/VPCP-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Văn phòng Chính phủ, theo đó Trung tâm được phép triển khai thực hiện thí điểm trong một năm giao dịch cà phê kỳ hạn, kể từ ngày 11 tháng 3 năm 2011.

Năm 2011, tình hình giao dịch cà phê kỳ hạn do các thành viên môi giới của BCCE tạo lập đã đạt được kết quả khả quan với tổng số lô giao dịch khớp lệnh là 7.033 (lot), tương đương 14.066 tấn tổng khối lượng giao dịch. Trong đó nổi bật nhất là kết quả đạt được của Quý III năm 2011 với khối lượng khớp lệnh của mặt hàng cà phê lên tới 2.836 (lot). Tính đến hết năm 2011, tổng giá trị giao dịch cà phê của BCCE đạt 661 tỷ đồng, trong đó tổng giá trị của Quý III đối với mặt hàng cà phê đạt ở mức cao nhất lên tới 268 tỷ đồng.

Kết thúc thời hạn thí điểm 01 năm, trên cơ sở Tờ trình số 13/TTr-UBND, ngày 03 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh Đắk Lak về việc cho tiếp tục thí điểm mô hình giao dịch cà phê kỳ hạn tại Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Ma Thuột, và ý kiến của các Bộ, ngành: Bộ Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ngày 09 tháng 5 năm 2012, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 3178/VPCP-KTN thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải cho phép BCCE được tiếp tục hoạt động thí điểm giao dịch cà phê kỳ hạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Năm 2012, tình hình giao dịch cà phê kỳ hạn của BCCE có bước chuyển biến, tổng số lot giao dịch khớp lệnh đạt 2.722 (lot), tương đương 5.444 tấn, tuy nhiên giá trị giao dịch mặt hàng cà phê giảm xuống đáng kể và chỉ đạt ở mức 218 tỷ đồng. Giá trị của mặt hàng cà phê tăng không đồng đều theo từng Quý, điều đó cho thấy hoạt động giao dịch cà phê tại Trung tâm Giao dịch Cà phê Buôn Ma Thuột có nhiều biến động. BCCE đã chính thức chuyển đổi sang hình thức Công ty Sở giao dịch hàng hóa. Đến năm 2015, do nhiều lý do khác nhau, BCCE đã dừng hoạt động.

Kể từ thời điểm được cấp phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa Việt Nam VNX và Sở Giao dịch hàng hóa INFO gặp nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động do hạn chế về việc liên thông, kết nối với các Sở giao dịch hàng hóa ở

nước ngoài. Giải quyết bài toán khó khăn hãm sự phát triển của thị trường giao dịch hàng hóa, năm 2018, Chính Phủ đã ban hành Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158 (sau đây gọi tắt là Nghị định 51/2018). Kể từ khi Nghị định 51/2018 có hiệu lực, thị trường giao dịch hàng hóa của Việt Nam có nhiều điểm bứt phá, tăng trưởng đáng kể. Sau khi Nghị định 51/2018 có hiệu lực, do không đáp ứng được điều kiện hoạt động, Sở Giao dịch hàng hóa INFO đã bị thu hồi Giấy phép.

Do đó, hiện chỉ còn duy nhất Sở Giao dịch hàng hóa Việt Nam duy trì hoạt động. Một số doanh nghiệp đã nộp hồ sơ đăng ký thành lập Sở Giao dịch hàng hóa tuy nhiên chưa có Công ty nào được cấp phép mới do các hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu và điều kiện theo quy định pháp luật.

Kể từ thời điểm Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam bắt đầu chính thức đi vào hoạt động, tính đến nay, MXV (tiền thân là VNX) đã đạt được một số kết quả nhất định.

Đến thời điểm Quý II năm 2022, MXV 38 loại hàng hóa thuộc các nhóm nông sản, nguyên liệu, kim loại, năng lượng. Trong đó 36 loại hợp đồng của 20/38 mặt hàng đã phát sinh giao dịch.

Theo thống kê số lượng giao dịch từ năm 2018 đến hết 31/7/2022, tổng khối lượng giao dịch qua MXV là 2.119.269 lots, phiên có khối lượng giao dịch lớn nhất lên đến 8.250 lots tương ứng với giá trị giao dịch là 10.294.123.222.122 VND.

Kể từ thời điểm Nghị định 51/2018 có hiệu lực, MXV đã gửi hồ sơ thông báo liên thông với các Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài đến Bộ Công Thương. Hiện tại, MXV đang kết nối liên thông với 06 Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, bao gồm:

- (1) Sở Giao dịch kim loại London - London Metal Exchange (LME);
- (2) Sở Giao dịch hàng hóa Chicago - CME Group (bao gồm các sàn giao dịch CBOT, CME, COMEX, NYMEX)
- (3) Sở Giao dịch liên lục địa - ICE (bao gồm các sàn giao dịch ICE US, ICE EU, ICE Singapore);
- (4) Sở Giao dịch hàng hóa Osaka Exchange – OSE;
- (5) Sở Giao dịch hàng hóa Singapore – SGX;
- (6) Sở Giao dịch Phái sinh Bursa Malaysia Derivatives - BMDX.

Tính đến hết Quý II năm 2022, MXV có 33 Thành viên kinh doanh và 4 thành viên môi giới. Các thành viên giao dịch các mặt hàng thuộc các nhóm nông sản, kim loại, nguyên liệu công nghiệp và năng lượng.

Điều này cho thấy, thị trường giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa đang không ngừng phát triển và nhận được sự quan tâm từ nhà đầu tư và khách hàng. Đặc biệt là với việc được kết nối liên thông với thị trường thế giới, cộng với tính năng có thể giao dịch trực tuyến giúp các giao dịch diễn ra với hiệu suất cao sẽ là nền tảng thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của thị trường mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa tại Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên, để mô hình này được phát triển cần có sự hoàn thiện hơn nữa về hành lang pháp lý nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3.2. Hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa

Hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được điều chỉnh bởi các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể:

- Về cấp phép thành lập và hoạt động

- Luật Thương mại 2005;
- Nghị định số 158/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa;
- Nghị định số 120/2011/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại;
- Nghị định số 51/2018/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Thông tư số 03/2009/TT-BCT của Bộ Công Thương hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và quy định chế độ báo cáo của Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa (Thông tư này đã hết hiệu lực kể từ ngày 05/11/2019);
- Thông tư số 38/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về giải pháp công nghệ và yêu cầu kỹ thuật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

- Về loại hàng được giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa

- Quyết định số 4361/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc công bố danh mục hàng hóa được phép giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa.

- Về lệ phí cấp phép

- Thông tư số 77/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại; lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh; lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (Thông tư này đã hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017);

- Thông tư số 77/2012/TT-BTC đã được thay thế bởi Thông tư 168/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá.

- Về xử lý vi phạm hành chính

- Nghị định số 185/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Nghị định này đã hết hiệu lực kể từ ngày 15/10/2020);

- Nghị định số 185/2013/NĐ-CP đã được thay thế bởi Nghị định 98/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Ngoài ra, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa còn chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật khác liên quan như Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Giao dịch điện tử.

3.3. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất

Qua rà soát, hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa còn tồn tại một số vướng mắc. Cụ thể:

a. Về một số thuật ngữ, khái niệm

- Khái niệm “Thương nhân” hiện đang bao gồm tổ chức khác hoạt động có liên quan đến thương mại như hộ gia đình, hợp tác xã ... Điều này dẫn tới vướng mắc trong việc giải thích và áp dụng các quy định tại Điều 69 (Thương nhân môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa), Điều 73 (Quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài của thương nhân Việt Nam) của LTM 2005. Các văn bản dưới Luật như Nghị định 158/2006/NĐ-CP, Nghị định 51/2018/NĐ-CP, các văn bản pháp luật khác có liên quan (về chế độ thuế, phí, lệ phí, chế độ thanh toán, hạch toán kế toán) chưa có quy định cụ thể trong trường hợp hộ gia đình, hợp tác xã tham gia mua bán

hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. Cần thiết phải sửa đổi để giới hạn phạm vi của khái niệm “Thương nhân” trong LTM 2005 đối với các quy định trong mục 3 Chương II LTM 2005.

- Khái niệm “Hàng hóa” tại Điều 3 Khoản 2 LTM 2005 chưa bao gồm quyền chọn mua, quyền chọn bán nêu tại Điều 64 Khoản 3 LTM. Cần thiết phải bổ sung để thống nhất trong nội dung của LTM.

- Cần thiết phải bổ sung Điều 3 Khoản 8 LTM 2005 về trường hợp bên bán có nghĩa vụ chuyển quyền chọn mua (hoặc quyền chọn bán) cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận quyền chọn mua (hoặc quyền chọn bán) đối với hàng hoá khi thực hiện hợp đồng mua bán về quyền chọn nêu tại Điều 64 Khoản 3 của LTM.

b. Về chức năng của Sở giao dịch hàng hóa:

Quy định tại Điều 67 LTM 2005 về chức năng của Sở giao dịch hàng hóa (Cung cấp các điều kiện vật chất - kỹ thuật cần thiết để giao dịch mua bán hàng hoá; Điều hành các hoạt động giao dịch; Niêm yết các mức giá cụ thể hình thành trên thị trường giao dịch tại từng thời điểm) hiện chưa phù hợp và chưa bao quát được hết các hoạt động tổ chức, quản lý các thành viên, quản lý tài khoản khách hàng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

Vì vậy, để thắt chặt các quy định quản lý đối với Sở giao dịch hàng hóa, cần xem xét bổ sung và làm rõ một số chức năng của Sở giao dịch hàng hóa như: Đào tạo, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa; Cung cấp dịch vụ về thông tin thị trường và thông tin liên quan đến giao dịch hàng hóa, thị trường giao dịch hàng hóa; Cung cấp dịch vụ phát triển hạ tầng công nghệ cho thị trường giao dịch hàng hóa và các dịch vụ liên quan khác theo quy định tại Điều lệ của Sở giao dịch hàng hóa; Hợp tác quốc tế với các Sở giao dịch hàng hóa trên thế giới, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ thương mại liên quan đến hoạt động của thị trường giao dịch hàng hóa.

c. Về thành viên giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa:

- Theo quy định của Điều 69 LTM 2005, thương nhân môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa chỉ được phép thực hiện các hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa và không được phép là một bên của hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Quy định này có nghĩa thành viên môi giới không được phép kinh doanh mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Quy định như vậy chưa phù hợp với thực tiễn trên thế giới cũng như chưa đảm bảo quyền lợi của thành viên môi giới. Với quy định của LTM, việc trở thành thành viên môi giới đồng nghĩa với việc tước bỏ quyền kinh doanh nếu họ có nhu cầu thực sự để bảo hiểm giá. Vấn đề đặt ra là

cần tách bạch hoạt động của chính thành viên môi giới và hoạt động của khách hàng. Do đó, để phù hợp với thực tiễn hoạt động cũng như bảo đảm quyền lợi của doanh nghiệp, cần thiết bổ sung quyền được phép kinh doanh của thương nhân môi giới.

- Cần xem xét đưa hoạt động của Thành viên kinh doanh và Thành viên môi giới tại Sở giao dịch hàng hóa là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa được pháp luật về thương mại (Nghị định 158/2006/NĐ-CP và Nghị định 51/2018/NĐ-CP) quy định các điều kiện kinh doanh về địa vị pháp lý, về tài chính, về nhân sự... và được thể hiện bằng yêu cầu phải có giấy phép thành lập Sở do Bộ Công Thương cấp trước khi tham gia hoạt động Sở giao dịch hàng hóa nhằm bảo đảm an ninh giao dịch hàng hóa, ổn định thị trường hàng hóa, tránh làm rối loạn mối quan hệ cung cầu cũng như rủi ro cho các bên tham gia. Do vậy, hoạt động này đã được đưa vào Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư năm 2020. Hoạt động của Thành viên kinh doanh và Thành viên môi giới tại Sở giao dịch hàng hóa cũng phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh về địa vị pháp lý, về tài chính, về nhân sự... nhưng lại đang được phân cấp cho Sở giao dịch hàng hóa chấp thuận. Việc phân cấp cho một pháp nhân (được thành lập và hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH, Công ty cổ phần) thực hiện chấp thuận hoạt động của Thành viên kinh doanh và Thành viên môi giới trong giai đoạn thị trường chính thống còn non trẻ và thị trường “chui” vẫn tồn tại nhiều kênh giao dịch bất hợp pháp khác sẽ dễ gây nhầm lẫn cho các nhà đầu tư hoặc tiềm ẩn những rủi ro. Trong khi đó, xét về về bản chất thì hoạt động của Thành viên kinh doanh và Thành viên môi giới cũng tương tự như kinh doanh có điều kiện nhưng chưa được quy định trong Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Kinh nghiệm ở các ngành nghề có tính chất tương đồng như kinh doanh bất động sản, chứng khoán cho thấy cơ quan quản lý Nhà nước là đầu mối trong hoạt động cấp phép và quản lý giấy phép đối với các thành phần tham gia thị trường (Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép và quản lý nhà nước đối với Sở giao dịch chứng khoán và các công ty chứng khoán). Do vậy, cần xem xét đưa hoạt động của Thành viên kinh doanh và Thành viên môi giới tại Sở giao dịch hàng hóa là ngành nghề kinh doanh có điều kiện để Nhà nước quản lý. Và Bộ Công Thương là đơn vị thực hiện hoạt động cấp và quản lý giấy phép.

Bên cạnh đó, theo mô hình hoạt động của các Sở giao dịch hàng hóa lâu đời trên thế giới, quy định tại Điều 69 đang hạn chế các đối tượng tham gia vào thị trường giao dịch hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, cụ thể: Thành viên kinh doanh (thực hiện nghiệp vụ tự doanh, môi giới hàng hóa và nhận ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa); Thành viên môi giới (thực hiện nghiệp vụ môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa); Thành viên bù trừ (thực hiện nghiệp vụ bù trừ phục vụ các hoạt động giao dịch mua bán

hàng hóa của khách hàng, xử lý các trường hợp khách hàng mất khả năng thanh toán), ngân hàng thanh toán (tham gia với vai trò là đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán và được Sở giao dịch hàng hóa chỉ định). Với các vai trò thiết yếu nhằm đảm bảo hoạt động giao dịch được xuyên suốt, cần thiết phải bổ sung các đối tượng có thể tham gia thị trường giao dịch hàng hóa và các quy định về quản lý nhà nước đối với các đối tượng này.

d. Về Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa:

Theo thông lệ quốc tế, hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa bao gồm các loại cơ bản là: Hợp đồng kỳ hạn, Hợp đồng quyền chọn, Hợp đồng giao ngay, Hợp đồng tương lai (hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn) và hợp đồng hoán đổi. Tuy nhiên mục 3 LTM 2005 chưa đề cập tới hợp đồng giao ngay, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng tương lai cũng như quyền và nghĩa vụ của các bên trong 3 loại hợp đồng đó.

e. Về chứng chỉ hành nghề môi giới hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

Hiện nay chưa có quy định về chứng chỉ hành nghề môi giới hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Các cá nhân, tổ chức muốn thực hiện môi giới hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa cần có kiến thức, kỹ năng chuyên môn về kinh tế, tài chính, hàng hóa, thị trường trong lĩnh vực đặc thù. Chính vì vậy, việc đào tạo và cấp chứng chỉ cho các cá nhân, tổ chức phù hợp với lĩnh vực ngành nghề hoạt động, quản lý các cá nhân, tổ chức đã được cấp chứng chỉ trong quá trình hành nghề là rất cần thiết. Tham khảo các mô hình có sự tham gia của môi giới đã được quản lý và có quy định tại các văn bản luật chuyên ngành như nghề môi giới chứng khoán, nghề môi giới bất động sản ... đều bắt buộc tuân thủ các điều kiện và năng lực để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và quản lý các chứng chỉ hành nghề.

Do đó, cần xem xét bổ sung quy định về cấp và quản lý chứng chỉ hành nghề cho cá nhân, tổ chức thực hiện môi giới mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa vào LTM.

f. Về hàng hóa giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa

Điều 68 LTM 2005 quy định danh mục hàng hoá giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định. Quy định này không còn phù hợp với pháp luật hiện hành và thị trường hiện nay vì sẽ tăng khối lượng công việc và thủ tục hành chính cho cơ quan quản lý nhà nước. Vì vậy cần xem xét sửa đổi theo hướng Bộ Công Thương chỉ quản lý, cấp phép cho Sở giao dịch hàng hóa được tổ chức niêm yết, giao dịch đối với các mặt hàng không thuộc mặt hàng kinh doanh có điều kiện và hạn chế kinh doanh.

g. Về cơ chế ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

Điều 155 LTM 2005 quy định ủy thác mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận uỷ thác thực hiện việc mua bán hàng hoá với danh nghĩa của mình theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác và được nhận thù lao uỷ thác.

Tuy nhiên, ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa không chỉ đơn thuần như miêu tả và định nghĩa nêu trên, ở chỗ giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa vẫn đang là một mô hình đầu tư đầy mới mẻ ở Việt Nam và thực tế hiện nay đang bị đánh đồng với các hoạt động đầu tư không chính thống khác như giao dịch tiền ảo, ngoại hối.... Do đó, cần xem xét bổ sung khái niệm về “ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa” (để phân biệt đối với khái niệm “ủy thác mua bán hàng hóa” tại Điều 155). Đồng thời quy định về nghiệp vụ ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa để thắt chặt việc quản lý đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiệp vụ này và bảo vệ cho nhà đầu tư tham gia vào thị trường.

h. Quản lý nhà nước về hoạt động mua bán hàng hóa và thị trường mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

Khoản 2 Điều 63 Luật Thương mại năm 2005 quy định Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa. Điều khoản này chưa bao hàm hết phạm vi quản lý nhà nước đối với hoạt động này.

Do đó, cần thiết phải xem xét làm rõ quy định trên để đảm bảo tính thống nhất và rõ ràng trong hoạt động quản lý nhà nước, tránh gây chông chéo, xung đột về thẩm quyền, cụ thể:

- Chính phủ thống nhất quản lý:

+ Hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa;

+ Điều kiện thành lập, cấp phép, điều chỉnh và thu hồi giấy phép của Sở giao dịch hàng hóa, các thành viên của Sở giao dịch hàng hóa;

+ Quyền tham gia mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài của thương nhân Việt Nam và quyền tham gia mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài.

- Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. Bộ Công Thương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

+ Trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

+ Quyết định việc thành lập và hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, phê chuẩn Điều lệ hoạt động và phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;

+ Quyết định việc cấp và quản lý giấy phép hoạt động của thành viên kinh doanh, thành viên môi giới và các đối tượng khác tham gia mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

+ Thực hiện các biện pháp quản lý cần thiết trong trường hợp khẩn cấp;

+ Tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

+ Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép, chứng chỉ hành nghề môi giới hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa;

+ Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương.

- Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các chế độ về thuế, hạch toán kế toán đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa; phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thẩm tra năng lực tài chính của các sáng lập viên của Sở Giao dịch hàng hóa.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thẩm tra tính khả thi của việc thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình./.

3.3. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất

3.4. Kiến nghị

4. Quy định về kết cấu hạ tầng thương mại

VI. HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

1. Hợp đồng mua bán hàng hóa

1.1. Thực trạng pháp luật

Trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động thương mại phải tuân theo Luật TM 2005 và pháp luật có liên quan (khoản 1 Điều 1 và khoản 1 Điều 4 LTM 2005). Tuy nhiên, các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (khoản 2 Điều 5 LTM 2005).

Ngoài ra, đối với các hoạt động thương mại không được quy định trong LTM và trong các luật khác thì áp dụng quy định của BLDS (khoản 3 Điều 4 LTM 2005) vì về mặt nguyên tắc, BLDS được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác (khoản 4 Điều 4 và Điều 665 BLDS 2015).

1.1.1. Về hình thức của hợp đồng

Hợp đồng mua bán hàng hóa, Điều 24 LTM 2005 quy định: Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó. Đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, khoản 2 Điều 27 LTM 2005 quy định: Mua bán hàng hoá quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương. (Khoản 15 Điều 3 LTM năm 2005 của Việt Nam quy định: “*Các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật*”).

Theo BLDS 2015, giao dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể (khoản 1 Điều 119).

Theo quy định của Công ước Viên về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế (CISG), GISG công nhận nguyên tắc tự do về hình thức hợp đồng, nghĩa là một hợp đồng mua bán hàng hóa không nhất thiết phải bằng văn bản mà có thể được thành lập bằng lời nói, bằng hành vi và có thể được chứng minh bằng mọi cách, kể cả bằng nhân chứng (Điều 11 CISG). Đây là một điểm khác biệt cơ bản giữa CISG và pháp luật Việt Nam về hình thức của hợp đồng. Tuy nhiên, sự khác biệt này không cản trở việc Việt Nam tham gia CISG vì Việt Nam có, quyền bảo lưu Điều 11 CISG theo Điều 96 của CISG.

1.1.2. Về trách nhiệm phát sinh trong quá trình thực hiện về đối tượng hợp đồng

Điều 39 LTM quy định về các trường hợp hàng hóa được coi là không phù hợp với hợp đồng, cụ thể: Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hoá cùng chủng loại; Không phù hợp với bất kỳ mục đích cụ thể nào mà bên mua đã cho bên bán biết hoặc bên bán phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng; Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng hoá mà bên bán đã giao cho bên mua; Không được bảo quản, đóng gói theo cách thức thông thường đối với loại hàng hoá đó hoặc không theo cách thức thích hợp để bảo quản hàng hoá trong trường hợp không có cách thức bảo quản thông thường.

Theo đó, trong trường hợp nhận được hàng hóa không phù hợp với hợp đồng, bên mua có quyền từ chối nhận hàng.

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, trách nhiệm đối với hàng hóa không phù hợp với hợp đồng được quy định như sau: Bên bán không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng bên mua đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó; Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn khiếu nại theo quy định của Luật này, bên bán phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có trước thời điểm chuyển rủi ro cho bên mua, kể cả trường hợp khiếm khuyết đó được phát hiện sau thời điểm chuyển rủi ro. Bên bán phải chịu trách nhiệm về

khiếm khuyết của hàng hóa phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó do bên bán vi phạm hợp đồng.

So với LTM, các quy định tại BLDS năm 2015 về trách nhiệm liên quan đến đối tượng của hợp đồng đã phân ra làm 3 trường hợp:

- Trách nhiệm do giao vật không đúng số lượng (Điều 437)
- Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ (Điều 438)
- Trách nhiệm do giao vật không đúng chủng loại (Điều 439)

Theo đó, trong các trường hợp này, ngoài việc quy định chung như tại LTM (bên mua có quyền từ chối nhận hàng), BLDS năm 2015 còn quy định cụ thể về các quyền khác của bên mua như: nhận phần đã giao và yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc nhận phần đã giao và định thời hạn để bên bán giao đúng hoặc giao tiếp phần còn thiếu hoặc hủy bỏ hợp đồng.

Về cơ bản, các quy định tại LTM về trách nhiệm phát sinh liên quan đến đối tượng hợp đồng đã tôn trọng triệt để nguyên tắc tự do thỏa thuận của các bên. Mặc dù có một số quy định chưa được cụ thể như tại BLDS năm 2015 nhưng nhìn chung, những nội dung này hoàn toàn do các bên thỏa thuận quyết định.

1.1.3. Quy định về giá, thanh toán

LTM 2005 tôn trọng sự thỏa thuận của các bên về giá. Tuy nhiên, luật cũng quy định việc áp dụng xác định giá trong trường hợp không có thỏa thuận: Trường hợp không có thỏa thuận về giá hàng hoá, không có thỏa thuận về phương pháp xác định giá và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá thì giá của hàng hoá được xác định theo giá của loại hàng hoá đó trong các điều kiện tương tự về phương thức giao hàng, thời điểm mua bán hàng hoá, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá (Điều 52). Theo quy định tại Điều 53 LTM, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu giá được xác định theo trọng lượng của hàng hoá thì trọng lượng đó là trọng lượng tịnh.

Luật cũng ghi nhận thỏa thuận về thanh toán của các bên trong hợp đồng, đồng thời xác định trách nhiệm thanh toán, một số trường hợp ngừng thanh toán của bên mua hàng, địa điểm thanh toán và thời hạn thanh toán, cụ thể:

- Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận; Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật; Bên mua vẫn phải thanh toán tiền mua hàng trong trường hợp hàng hoá mất mát, hư hỏng sau thời điểm rủi ro được chuyển từ bên bán sang bên mua, trừ trường hợp mất mát, hư hỏng do lỗi của bên bán gây ra.

- Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, việc ngừng thanh toán tiền mua hàng được quy định như sau: Bên mua có bằng chứng về việc bên bán lừa dối thì có quyền tạm ngừng việc thanh toán; Bên mua có bằng chứng về việc hàng hóa đang là đối tượng bị tranh chấp thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến

khi việc tranh chấp đã được giải quyết; Bên mua có bằng chứng về việc bên bán đã giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi bên bán đã khắc phục sự không phù hợp đó; Trường hợp tạm ngừng thanh toán theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà bằng chứng do bên mua đưa ra không xác thực, gây thiệt hại cho bên bán thì bên mua phải bồi thường thiệt hại đó và chịu các chế tài khác theo quy định của Luật này.

- Trường hợp không có thỏa thuận về địa điểm thanh toán cụ thể thì bên mua phải thanh toán cho bên bán tại một trong các địa điểm sau đây: Địa điểm kinh doanh của bên bán được xác định vào thời điểm giao kết hợp đồng, nếu không có địa điểm kinh doanh thì tại nơi cư trú của bên bán; Địa điểm giao hàng hoặc giao chứng từ, nếu việc thanh toán được tiến hành đồng thời với việc giao hàng hoặc giao chứng từ.

- Trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau: Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá; Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi có thể kiểm tra xong hàng hoá trong trường hợp có thỏa thuận theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

1.1.4. Quy định của LTM về giao nhận hàng, chuyển rủi ro, chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa

a) Giao nhận hàng hóa:

Giao nhận hàng hóa được quy định tại các điều: Điều 34 (Giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa), Điều 35 (Địa điểm giao hàng), Điều 36 (Trách nhiệm khi giao hàng có liên quan đến người vận chuyển), Điều 37 (Thời hạn giao hàng), Điều 38 (Giao hàng trước thời hạn đã thỏa thuận), Điều 41 (Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng), Điều 42 (Giao chứng từ liên quan đến hàng hoá), Điều 43 (Giao thừa hàng), Điều 44 (Kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng), Điều 56 (Nhận hàng).

Đối chiếu với các quy định về giao nhận tài sản trong hợp đồng mua bán tài sản tại BLDS 2015:

“Điều 435. Địa điểm giao tài sản

Địa điểm giao tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 277 của Bộ luật này.

Điều 277. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ

2. Trường hợp không có thỏa thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ được xác định như sau:

a) Nơi có bất động sản, nếu đối tượng của nghĩa vụ là bất động sản;

b) Nơi cư trú hoặc trụ sở của bên có quyền, nếu đối tượng của nghĩa vụ không phải là bất động sản.

Khi bên có quyền thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở thì phải báo cho bên có nghĩa vụ và phải chịu chi phí tăng lên do việc thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 436. Phương thức giao tài sản

1. Tài sản được giao theo phương thức do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì tài sản do bên bán giao một lần và trực tiếp cho bên mua.

2. Trường hợp theo thỏa thuận, bên bán giao tài sản cho bên mua thành nhiều lần mà bên bán thực hiện không đúng nghĩa vụ ở một lần nhất định thì bên mua có thể hủy bỏ phần hợp đồng liên quan đến lần vi phạm đó và yêu cầu bồi thường thiệt hại.”

So với BLDS 2015, LTM chưa có những quy định thật cụ thể về vấn đề phương thức giao nhận hàng hoá trong trường hợp các bên không có thỏa thuận. Tuy nhiên đây không phải là một vấn đề lớn, vì thường trong hợp đồng mua bán hàng hoá các bên sẽ thỏa thuận về vấn đề này.

b) Chuyển rủi ro:

LTM 2005 quy định rất chi tiết vấn đề chuyển rủi ro tại các điều từ 57 đến 61. Những quy định này khá đầy đủ, vừa bảo đảm tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của thương nhân nhưng vẫn dự phòng được các trường hợp thực tế đã diễn ra để làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp tại các cơ quan tài phán.

Đối chiếu với quy định về thời điểm chịu rủi ro trong hợp đồng mua bán tài sản tại BLDS 2015:

“Điều 441. Thời điểm chịu rủi ro

1. Bên bán chịu rủi ro đối với tài sản trước khi tài sản được giao cho bên mua, bên mua chịu rủi ro đối với tài sản kể từ thời điểm nhận tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

2. Đối với hợp đồng mua bán tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu thì bên bán chịu rủi ro cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký, bên mua chịu rủi ro kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

So với các quy định tại BLDS (sửa đổi), LTM chưa có những quy định rõ về vấn đề hàng hoá là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu thì thời điểm chuyển rủi ro sẽ xác định ra sao.

c) Chuyển quyền sở hữu:

Điều 62 LTM quy định về thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa

“Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, quyền sở hữu được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa được chuyển giao”.

Đối chiếu với các quy định của BLDS 2015 về thời điểm chuyển quyền sở hữu trong hợp đồng mua bán tài sản:

“Điều 161. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

1. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thực hiện theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan; trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên; trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao.

Thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản.

2. Trường hợp tài sản chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

Như vậy, so với BLDS 2015, quy định của LTM về vấn đề chuyển quyền sở hữu là phù hợp.

Những quy định khác biệt của LTM so với BLDS có thể giải thích bởi lý do: BLDS là Luật chung, còn LTM là Luật chuyên ngành. BLDS (sửa đổi) cũng đã khẳng định nguyên tắc về mối quan hệ giữa luật chung và luật chuyên ngành như sau: *“Trường hợp Luật chuyên ngành không có quy định hoặc quy định không đủ thì mới áp dụng các quy định của BLDS”*. Vì vậy, những khác biệt của những quy định về giao nhận, chuyển quyền sở hữu, chuyển rủi ro - nếu có - trong mua bán hàng hoá so với những quy định của BLDS về mua bán tài sản có thể hiểu là những quy định chuyên biệt của LTM đối với hoạt động mua bán hàng hoá so với hoạt động mua bán tài sản thông thường mà BLDS điều chỉnh. Vì vậy, không cần thiết phải đặt ra vấn đề sửa đổi LTM về các vấn đề này so với BLDS (sửa đổi).

Nhìn chung, các quy định của LTM 2005 về giao nhận hàng hoá, chuyển rủi ro, chuyển quyền sở hữu trong hợp đồng mua bán hàng hoá chưa phát sinh những bất ổn lớn trong thực tiễn đối với hoạt động thương mại trong nước.

Tuy nhiên, đối với hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế, hiện nay phần lớn các nhà xuất nhập khẩu Việt Nam đang theo hướng mua CIF, bán FOB – giao hàng cho bên mua trên tàu của bên mua và nhận hàng của bên bán cũng tại tàu của bên bán tại cảng Việt Nam, do vậy các vấn đề về giao nhận hàng hoá, chuyển rủi ro, chuyển quyền sở hữu, các nhà xuất khẩu và nhập khẩu trong nước tiềm ẩn những nguy cơ chịu thiệt thòi so với bạn hàng. Vì vậy cần nghiên cứu thêm các quy định của pháp luật quốc tế như Công ước Viên và INCOTERMS để giải quyết vấn đề này trong thực tiễn.

1.1.5. Quyền và nghĩa vụ các bên

Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán được quy định chủ yếu tại các Điều từ Điều 34 đến Điều 62 LTM 2005. Luật không quy định chung về hợp đồng mà chỉ quy định những vấn đề đặc thù trong hợp đồng thương mại, có tham khảo Công ước Viên năm 1980 và những tập quán, thông lệ quốc tế về mua bán hàng hoá khác để xây dựng được quy định về hợp đồng

mua bán hàng hóa phù hợp nhất với điều kiện thực tế của Việt Nam. Đây là một điểm rất quan trọng để thống nhất các quy định chung về hợp đồng, tránh tình trạng như trước đây có đến ba loại hợp đồng là hợp đồng dân sự, hợp đồng thương mại và hợp đồng kinh tế. Những quy định chung về hợp đồng như chào hàng, chấp nhận chào hàng, sửa đổi, bổ sung chào hàng, v.v.. được quy định thống nhất trong BLDS.

Các quy định của LTM có nội dung gần tương tự với quy định trong các điều khoản tương ứng của CISG. Điểm khác biệt giữa LTM 2005 và CISG là trong quy định về thời hạn khiếu nại về hàng hóa không phù hợp với hợp đồng. Theo LTM 2005, thời hạn này nhiều nhất là 6 tháng kể từ ngày giao hàng và đây là thời hạn phù hợp với các hợp đồng nội địa. CISG quy định thời hạn này tối đa có thể là 2 năm kể từ ngày giao hàng. Sự khác biệt này giữa LTM và CISG do CISG được áp dụng cho hợp đồng mua bán quốc tế, các bên thường có quốc tịch khác nhau, khoảng cách địa lý lớn, địa điểm giao hàng có thể ở một nước thứ ba dẫn đến việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng có thể kéo dài hơn; trong khi đó, LTM chủ yếu áp dụng cho hợp đồng thương mại trong nước, các bên thường có trụ sở hoặc hoạt động mua bán diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

Tuy nhiên, theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 1 LTM 2005, LTM có thể được áp dụng đối với hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thoả thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này; hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này. Do đó, cần nghiên cứu, xây dựng quy định thời hạn khiếu nại riêng đối với hoạt động thương mại quốc tế tại LTM để đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế, điều ước quốc tế và bảo vệ tốt hơn quyền lợi chính đáng của các bên khi tham gia hoạt động này.

1.1.6. Nội dung pháp luật hợp đồng mua bán hàng hóa của Việt Nam và quy định của Công ước Viên năm 1980

a) Tính quốc tế của hợp đồng chung:

Theo pháp luật Việt Nam, mua bán hàng hóa là hoạt động thương mại chịu sự điều chỉnh của LTM 2005 và pháp luật có liên quan¹². Bên cạnh đó, trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế hoặc có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó¹³. Ngoài ra, các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế, nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các

¹² Khoản 1 Điều 4 Luật Thương mại 2005

¹³ Khoản 1 Điều 5 Luật Thương mại 2005

nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam¹⁴. Đối với hoạt động thương mại không được quy định trong LTM và trong các luật khác hoặc có quy định nhưng trái với các nguyên tắc cơ bản của BLDS thì áp dụng quy định của BLDS¹⁵.

Theo khoản 1 Điều 27 LTM 2005, “mua bán hàng hóa quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu”. Như vậy, tiêu chí để xác định tính quốc tế của hợp đồng mua bán hàng hóa theo LTM là sự chuyển giao hàng hóa qua biên giới. Tuy nhiên, theo BLDS 2015, căn cứ để xác định yếu tố nước ngoài đối với một quan hệ dân sự nói chung là: (i) có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, pháp nhân nước ngoài; (ii) các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài; (iii) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó ở nước ngoài¹⁶. Như vậy, trong trường hợp hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế mà hàng hóa là đối tượng của hợp đồng không có sự chuyển dịch hàng hóa qua biên giới thì sẽ chịu sự điều chỉnh của BLDS 2015.

Điều 1(1)(a) quy định Công ước Viên được áp dụng đối với những hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các bên có trụ sở kinh doanh ở các nước khác nhau và những nước này là thành viên Công ước. Dấu hiệu “lãnh thổ” của các bên ký kết (chứ không phải dấu hiệu về quốc tịch hay các dấu hiệu khác) được dùng để xác định tính quốc tế của hợp đồng. Công ước không có định nghĩa cụ thể về “trụ sở kinh doanh”, mặc dù tại Điều 10 Công ước ghi nhận trường hợp nếu một bên có nhiều hơn một trụ sở kinh doanh thì trụ sở kinh doanh là trụ sở có mối liên hệ chặt chẽ nhất với hợp đồng và việc thực hiện hợp đồng; và trường hợp nếu một bên không có trụ sở kinh doanh thì sẽ lấy nơi cư trú thường xuyên của họ làm căn cứ xác định.

Căn cứ thứ hai có thể được sử dụng để xác định phạm vi điều chỉnh của Công ước được ghi nhận tại Điều 1(1)(b) là khi quy tắc tư pháp quốc tế dẫn chiếu đến việc áp dụng luật của một nước thành viên Công ước. Một số nước¹⁷ đã loại trừ khả năng áp dụng của Điều 1(1)(b) bằng việc đưa ra tuyên bố bảo lưu theo Điều 95.

Căn cứ cuối cùng cho việc áp dụng Công ước là các bên trong hợp đồng nhìn chung được tự do chọn Công ước làm luật áp dụng và theo Điều 6 thì còn có thể không áp dụng Công ước, hoặc làm khác/thay đổi hiệu lực áp dụng của bất kỳ điều khoản nào của Công ước¹⁸.

Như vậy, có thể thấy có sự khác biệt giữa LTM, BLDS và Công ước trong việc xác định tính quốc tế của hợp đồng. Việc xác định tính quốc tế của hợp đồng mua bán hàng hóa có ý nghĩa pháp lý và thực tiễn quan trọng bởi nó gắn

¹⁴ Khoản 2 Điều 5 Luật Thương mại 2005

¹⁵ Khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại 2005 và khoản 3 Điều 4 Bộ luật dân sự 2015

¹⁶ Khoản 2 Điều 663 Bộ luật Dân sự 2015

¹⁷ Hoa Kỳ, Trung Quốc, Singapore

¹⁸ Ngoại lệ của quy định này là trường hợp một nước yêu cầu hợp đồng mua bán phải có hình thức văn bản (Điều 12 CISG)

liên với việc xác định luật để điều chỉnh quan hệ của các bên trong hợp đồng. Nếu hợp đồng là hợp đồng mua bán hàng hóa thông thường (hợp đồng nội địa) thì quyền và nghĩa vụ của các bên xuất phát từ hợp đồng đó sẽ được pháp luật trong nước điều chỉnh, ví dụ, pháp luật Việt Nam. Nếu là hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế thì nó sẽ được điều chỉnh bởi luật do các bên lựa chọn: pháp luật của các quốc gia khác nhau, các điều ước quốc tế liên quan và trong nhiều trường hợp cả tập quán thương mại quốc tế, và trong trường hợp không có sự lựa chọn của các bên thì cần phải chọn luật của quốc gia nào theo các quy tắc của tư pháp quốc tế. Do vậy, để đảm bảo sự phù hợp với thông lệ chung đang được công nhận trong thương mại quốc tế, LTM Việt Nam nên có sự sửa đổi, bổ sung nhằm tương thích với quy định của Công ước trong việc xác định tính quốc tế của hợp đồng.

b) Các nguyên tắc chung

Điều 7 Công ước liên quan đến việc giải thích CISG, quy định việc giải thích phải nhằm thúc đẩy sự áp dụng thống nhất Công ước và tôn trọng nguyên tắc thiện chí trong thương mại quốc tế. Nguyên tắc thiện chí là một nguyên tắc quan trọng trong pháp luật dân sự. Nguyên tắc này cũng được ghi nhận trong BLDS Việt Nam¹⁹.

Các vấn đề thuộc đối tượng điều chỉnh của Công ước mà không có quy định rõ ràng trong Công ước để giải quyết thì sẽ áp dụng các nguyên tắc chung mà Công ước dẫn chiếu, trong trường hợp không có các nguyên tắc này thì sẽ áp dụng luật quốc gia mà quy phạm tư pháp quốc tế dẫn chiếu. Trong khi đó, LTM ghi nhận về trường hợp pháp luật không có quy định, các bên không có thỏa thuận và không có thói quen đã được thiết lập giữa các bên thì áp dụng tập quán thương mại nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong LTM và BLDS²⁰. BLDS cũng quy định trong trường hợp pháp luật không có quy định và các bên không có thỏa thuận thì có thể áp dụng tập quán; nếu không có tập quán thì áp dụng quy định tương tự của pháp luật. Tập quán và quy định tương tự của pháp luật không được trái với những nguyên tắc của BLDS²¹.

Điều 11 đến điều 13 CISG đề cập đến việc liệu một hợp đồng có cần phải được ký kết hoặc xác nhận bằng văn bản hay không, và thừa nhận thực tế telex và điện tín được coi như hình thức văn bản trong pháp luật hợp đồng. Điều 11 CISG đi theo cách tiếp cận rằng các hợp đồng không nhất thiết phải thể hiện bằng hình thức văn bản. Tuy nhiên Điều 12 và 96 CISG ghi nhận bất cứ nước thành viên nào cũng có quyền tuyên bố bảo lưu nội dung này, có quyền áp dụng quy định mọi chào hàng, chấp nhận chào hàng, hợp đồng, các sửa đổi/chấm dứt hợp đồng và bất kỳ sự thể hiện ý chí nào khác phải được lập bằng văn bản nếu một bên có trụ sở kinh doanh ở nước đó.

Theo LTM Việt Nam, mua bán hàng hóa quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức có giá trị pháp lý tương

¹⁹ Điều 6 Bộ luật dân sự 2005.

²⁰ Điều 13 Luật Thương mại 2005

²¹ Điều 3 BLDS 2005

đương²². Quy định này nhằm tránh những rủi ro và tranh chấp phát sinh từ sự thiếu minh bạch trong hoạt động thương mại quốc tế, vốn là hoạt động thương mại phức tạp. Vì vậy, khi gia nhập Công ước, Việt Nam đã đưa ra tuyên bố bảo lưu quy định tại Điều 11 và Điều 29 CISG.

c) Giao kết hợp đồng

Điều 14 CISG định nghĩa một đề nghị giao kết hợp đồng hình thành một chào hàng khi nó được gửi đến một/nhiều người xác định, thể hiện ý chí của người chào hàng muốn ràng buộc mình trong trường hợp chào hàng được chấp nhận, và nêu rõ hàng hóa, ấn định hoặc quy định cách xác định số lượng và giá cả. BLDS Việt Nam quy định đề nghị giao kết hợp đồng phải thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể²³. So với CISG, pháp luật Việt Nam không yêu cầu nội dung cụ thể của một đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 14 CISG cũng phân biệt một chào hàng với một lời mời đưa ra chào hàng²⁴. Theo đó, một đề nghị không gửi cho những người xác định chỉ được coi là một lời mời đưa ra chào hàng. Nội dung này không có quy định tương ứng trong pháp luật Việt Nam, *tính xác định cụ thể* của người nhận đề nghị chưa được BLDS hay LTM làm rõ.

Điều 15 CISG quy định một chào hàng sẽ có hiệu lực khi nó tới nơi người được chào hàng. Ngoài ra, chào hàng, dù là loại không thể hủy ngang, có thể bị rút lại nếu thông báo rút lại chào hàng tới nơi người được chào hàng trước hoặc cùng lúc với chào hàng. Thực chất sự rút lại chào hàng theo điều này không phải là sự hủy bỏ chào hàng vì chào hàng này chưa có hiệu lực.

BLDS Việt Nam ghi nhận thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực là do bên đề nghị ấn định; hoặc khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó²⁵. Luật cũng liệt kê rõ các trường hợp được coi là đã nhận được đề nghị giao kết hợp đồng²⁶, bao gồm: *đề nghị được chuyển đến nơi cư trú/ trụ sở của bên được đề nghị; đề nghị được đưa vào hệ thống thông tin chính thức của bên được đề nghị; bên được đề nghị biết được đề nghị thông qua các phương thức khác*. Quy định này phù hợp với nội dung của Điều 24 CISG. Về việc rút lại đề nghị, Điều 392 BLDS 2005 có quy định tương tự CISG, theo đó quy định điều kiện để bên đề nghị thay đổi, rút lại đề nghị là khi *bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị*. Tuy nhiên, so với Công ước, điểm b khoản 1 Điều 392 còn bổ sung thêm trường hợp bên đề nghị có thể rút lại đề nghị nếu: *điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh*.

²² Khoản 2 Điều 27 Luật Thương mại 2005

²³ Khoản 1 Điều 390 BLDS 2005

²⁴ Khoản 2 Điều 14 CISG

²⁵ Khoản 1 Điều 391 BLDS 2005

²⁶ Khoản 2 Điều 391 BLDS 2005

Điều 16 CISG quy định về nguyên tắc, một chào hàng có thể bị hủy ngang. Tuy nhiên, điều kiện để hủy bỏ chào hàng là nếu thông báo về việc hủy bỏ tới nơi người được chào hàng trước khi người này gửi chấp nhận chào hàng. Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 16 CISG quy định hai ngoại lệ quan trọng trong đó chào hàng không thể bị hủy ngang là :

(i) *Khi đề nghị quy định rõ là không thể bị hủy ngang, bằng cách quy định rõ một thời hạn nhất định cho việc chấp nhận.*

(ii) *Bên đề nghị có cơ sở hợp lý để tin là đề nghị không hủy ngang và đã hành động theo chiều hướng đó.*

Trong khi đó, BLDS 2015 có cách tiếp cận ngược lại, quy định: “*Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy bỏ đề nghị nếu đã nêu rõ quyền này trong đề nghị và bên được đề nghị nhận được thông báo về việc hủy bỏ đề nghị trước khi người này gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.*”²⁷. Như vậy theo pháp luật Việt Nam, một đề nghị về nguyên tắc sẽ không bị hủy ngang, trừ khi quyền hủy ngang được bên đề nghị quy định trước trong đề nghị. Mặc dù Điều 390 BLDS 2015 đưa ra thời điểm “trước khi bên được đề nghị gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng” làm căn cứ để xác định hiệu lực của thông báo hủy bỏ đề nghị của bên đề nghị, nhưng lại không nêu rõ thời điểm nào được coi là bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị.

Điều 17 CISG ghi nhận một quy tắc được chấp nhận phổ biến rằng một chào hàng dù là loại không thể hủy ngang vẫn có thể chấm dứt hiệu lực khi thông báo từ chối chấp nhận chào hàng đến nơi người chào hàng. Trong khi đó, BLDS 2015 quy định các trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt như sau:

“Điều 391. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng

Đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- 1. Bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng;*
- 2. Bên được đề nghị trả lời không chấp nhận;*
- 3. Hết thời hạn trả lời chấp nhận;*
- 4. Khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực;*
- 5. Khi thông báo về việc hủy bỏ đề nghị có hiệu lực;*

6. Theo thỏa thuận của bên đề nghị và bên được đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời.”

Điều 18 CISG định nghĩa một chấp nhận chào hàng là một lời tuyên bố hoặc một hành vi khác của người được chào hàng thể hiện rõ sự đồng ý với chào hàng. Sự im lặng hoặc không hành động không mặc nhiên có giá trị là một chấp nhận. Tương ứng, Điều 393 BLDS 2015 nêu rõ chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận

²⁷ Điều 390 BLDS 2015

toàn bộ nội dung của đề nghị; sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên. Khi bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng, nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như họ đã đưa ra đề nghị mới²⁸.

Về thời điểm để một chấp nhận chào hàng có hiệu lực, CISG căn cứ vào thời điểm chấp nhận chào hàng tới nơi người chào hàng²⁹. Một chấp nhận chào hàng có hiệu lực khi nó tới nơi người chào hàng trong thời hạn quy định hoặc trong một thời hạn hợp lý (nếu không ấn định thời hạn). Pháp luật Việt Nam quy định trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng chỉ có hiệu lực khi được thực hiện trong thời hạn được bên đề nghị ấn định. Nếu bên đề nghị nhận được trả lời khi đã hết thời hạn đó thì chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời³⁰. Ngoài ra, CISG³¹ và BLDS Việt Nam³² đều yêu cầu một chào hàng bằng miệng phải được chấp nhận ngay lập tức, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 19 CISG ghi nhận trường hợp trả lời chấp nhận chào hàng có kèm theo những nội dung sửa đổi đề nghị chào hàng ban đầu sẽ cấu thành một chào hàng mới, trừ khi những sửa đổi không làm biến đổi một cách cơ bản nội dung chào hàng ban đầu. Các yếu tố sửa đổi liên quan đến các điều kiện giá cả, thanh toán, chất lượng và số lượng hàng hóa, địa điểm và thời hạn giao hàng, phạm vi trách nhiệm của các bên, giải quyết tranh chấp được coi là làm biến đổi một các cơ bản nội dung của chào hàng. Về phần này, BLDS cũng có quy định tương tự như đã đề cập ở trên tại Điều 395, tuy nhiên không có quy định chi tiết về các yếu tố sửa đổi làm thay đổi cơ bản nội dung chào hàng như trong CISG.

Điều 22 CISG và Điều 400 BLDS có quy định tương tự nhau về việc chấp nhận chào hàng có thể bị rút lại nếu thông báo rút lại tới nơi người chào hàng trước hoặc cùng thời điểm chấp nhận chào hàng có hiệu lực.

Về thời điểm giao kết hợp đồng, CISG quy định hợp đồng được giao kết kể từ thời điểm chấp nhận chào hàng có hiệu lực³³, trong khi BLDS cụ thể hóa các trường hợp như sau:

“Điều 400. Thời điểm giao kết hợp đồng

1. Hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận giao kết.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm cuối cùng của thời hạn đó.

3. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.

²⁸ Điều 392 BLDS 2015

²⁹ Khoản 2 Điều 18 CISG

³⁰ Khoản 1 Điều 394 BLDS 2015

³¹ Khoản 2 Điều 18 CISG

³² Khoản 3 Điều 394 BLDS 2015

³³ Điều 23 CISG

4. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản.

Trường hợp hợp đồng giao kết bằng lời nói và sau đó được xác lập bằng văn bản thì thời điểm giao kết hợp đồng được xác định theo khoản 3 Điều này."

Nhìn chung, các quy định về giao kết hợp đồng giữa các bên của CISG và BLDS 2015 là tương thích với nhau.

d) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng

Giống như pháp luật quốc gia của đa số các nước khác trên thế giới, pháp luật về hợp đồng của Việt Nam liên quan đến mua bán hàng hóa quốc tế kém chi tiết và rõ ràng hơn so các quy định của CISG về một số nội dung, đặc biệt là về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng.

Điều 25 CISG định nghĩa "sự vi phạm cơ bản" hợp đồng, phân biệt với vi phạm khác ít nghiêm trọng hơn, là yếu tố căn bản để xác định biện pháp khắc phục cho các bên. Bất cứ vi phạm nào của một bên cũng cho phép bên kia có quyền đòi bồi thường thiệt hại, nhưng chỉ có vi phạm cơ bản mới cho phép một bên được hủy hợp đồng³⁴, cho phép người mua từ chối nhận hàng hóa không phù hợp và yêu cầu hàng thay thế³⁵, hoặc cho phép người bán từ chối giao hàng. Điều 25 định nghĩa một sự vi phạm hợp đồng là vi phạm cơ bản nếu nó gây thiệt hại đến mức mà bên bị thiệt hại bị mất đi lợi ích mà họ có quyền mong đợi từ hợp đồng, trừ khi hậu quả là không dự liệu được và rõ ràng là không thể dự liệu được bởi bên vi phạm. Trong khi đó, LTM Việt Nam có định nghĩa tương tự Công ước về "vi phạm cơ bản"³⁶. Bên cạnh đó, Luật cũng quy định bên bị vi phạm không được áp dụng một số chế tài trong thương mại đối với vi phạm không cơ bản³⁷.

Việc hủy hợp đồng chỉ có hiệu lực nếu được thông báo cho bên kia biết. Yêu cầu này được cả Công ước³⁸ và pháp luật Việt Nam³⁹ sử dụng nhằm tránh thiệt hại do sự thiếu rõ ràng hay nhầm lẫn trong giao dịch quốc tế.

Điều 29 Công ước quy định việc *sửa đổi hay chấm dứt hợp đồng* phải làm bằng văn bản nếu hợp đồng gốc yêu cầu như vậy, trừ trường hợp một bên đã có hành vi không phù hợp với yêu cầu của hợp đồng ban đầu và bên kia đã căn cứ vào hành vi này. BLDS có quy định tương tự, theo đó hợp đồng sửa đổi phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu⁴⁰.

+ Nghĩa vụ của người bán

Theo Điều 30 Công ước, người bán có nghĩa vụ giao hàng, giao chứng từ liên quan đến hàng hóa và chuyển giao quyền sở hữu về hàng hóa. Trong khi đó,

³⁴ Các điều 49(1)(a), 51(2), 64(1)(a), 72(1), 73(1)&(2) CISG

³⁵ Điều 46(2) CISG

³⁶ Khoản 13 Điều 3 Luật Thương mại 2005

³⁷ Điều 293 Luật Thương mại 2005

³⁸ Điều 26 CISG

³⁹ Điều 315 Luật Thương mại 2005

⁴⁰ Khoản 3 Điều 421 Bộ Luật dân sự 2015

LTM chỉ quy định nghĩa vụ của bên bán bao gồm giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa⁴¹.

Mục 1 – Giao hàng và chuyển giao chứng từ

Công ước và LTM có quy định tương tự nhau về địa điểm giao hàng, theo đó hàng hóa có thể được giao cho người chuyên chở đầu tiên, hoặc tại kho chứa hàng/nơi sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa, hoặc trụ sở kinh doanh của người bán⁴². Ngoài ra, pháp luật Việt Nam còn cụ thể hóa trường hợp hàng hóa là vật gắn liền với đất đai thì bên bán phải giao hàng tại nơi có hàng hóa đó⁴³.

Liên quan đến các quy định về *Trách nhiệm khi giao hàng có liên quan đến người vận chuyển, Thời hạn giao hàng, Giao hàng trước thời hạn, Giao chứng từ liên quan đến hàng hóa*, Công ước⁴⁴ và LTM⁴⁵ có quy định giống nhau, ngoại trừ đối với việc giao hàng trước thời hạn, pháp luật Việt Nam trao quyền cho bên mua nhận hoặc không nhận hàng, còn CISG ghi nhận rõ quyền đòi bồi thường thiệt hại của người mua.

Mục 2 - Sự phù hợp của hàng hóa và khiếu nại của người thứ ba

Các trường hợp hàng hóa được coi là không phù hợp với hợp đồng đều được liệt kê trong Công ước và LTM với quy định tương tự nhau⁴⁶. Bên cạnh đó, quy định của Công ước cũng thể hiện sự tương thích với LTM liên quan đến các nội dung như *Trách nhiệm của các bên đối với hàng hóa không phù hợp*⁴⁷, *Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng*⁴⁸. Ngoài ra, các quy định về *kiểm tra hàng hóa; nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu, quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa; yêu cầu thông báo về các vấn đề* trên đều thể hiện sự phù hợp giữa Công ước⁴⁹ và pháp luật Việt Nam⁵⁰. LTM có quy định cụ thể về nghĩa vụ bảo hành hàng hóa của người mua⁵¹.

+ Nghĩa vụ của người mua

Theo Công ước và pháp luật Việt Nam, người mua có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng và nhận hàng. Về nội dung cụ thể, các yêu cầu đối với người mua và người bán trong việc thanh toán và nhận hàng (như Xác định giá, Xác định giá theo trọng lượng, Địa điểm thanh toán, Thời hạn thanh toán) theo Công ước hoàn toàn tương thích với quy định của LTM.⁵²

đ) Các vấn đề khác

- Chuyển rủi ro

⁴¹ Điều 34 Luật Thương mại 2005

⁴² Điều 31 CISG và Điều 35 Luật Thương mại 2005

⁴³ Điểm b khoản 2 Điều 35 Luật Thương mại 2005

⁴⁴ Điều 32, 33, 34 CISG

⁴⁵ Điều 36, 37, 38, 42 Luật Thương mại 2005

⁴⁶ Điều 35 CISG và Điều 39 Luật Thương mại 2005

⁴⁷ Điều 36 CISG và Điều 40 Luật Thương mại 2005

⁴⁸ Điều 37 CISG và Điều 41 Luật Thương mại 2005

⁴⁹ Các điều 38 đến 44 CISG

⁵⁰ Các điều 44 đến 48 Luật Thương mại 2005

⁵¹ Điều 49 Luật Thương mại 2005

⁵² Các Điều 50 đến 56 Luật Thương mại 2005, Các Điều 53 đến 60 CISG

Nhìn chung, các quy định của Công ước tương thích với pháp luật Việt Nam về vấn đề chuyển rủi ro. Theo đó, việc chuyển rủi ro trong trường hợp có địa điểm giao hàng xác định, không có địa điểm giao hàng xác định, mua bán hàng hóa đang trên đường vận chuyển... đều được hai hệ thống luật điều chỉnh. Tuy nhiên so với LTM, CISG có quy định cụ thể hơn về từng trường hợp.

- Tính hiệu lực của hợp đồng và hệ quả của hợp đồng đối với quyền sở hữu hàng hóa

Điều 4 Công ước làm rõ phạm vi điều chỉnh của Công ước giới hạn ở việc giao kết hợp đồng mua bán, quyền và nghĩa vụ của các bên phát sinh từ hợp đồng đó. Đối với tính hiệu lực của hợp đồng và hệ quả của hợp đồng đối với quyền sở hữu hàng hóa đã bán không được Công ước điều chỉnh. Trong khi đó, LTM 2005 có quy định về thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa⁵³, theo đó quyền sở hữu được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa được chuyển giao. LTM không có quy định về vấn đề hiệu lực của hợp đồng. Do đó, có thể dẫn chiếu đến quy định của BLDS về các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự. Theo đó một giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau : (i) người tham gia giao dịch có đủ năng lực hành vi dân sự ; (ii) mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội ; (iii) người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện ; (iv) hình thức giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật.

- Bảo quản hàng hóa

Công ước có quy định cụ thể về nghĩa vụ bảo quản hàng hóa của các bên trong trường hợp có tranh chấp⁵⁴ trong khi LTM không điều chỉnh vấn đề này.

e) *Chế định hợp đồng của LTM 2005 và một số luật chuyên ngành*

Theo quy định của LTM năm 2005 về nguyên tắc áp dụng luật:

“1. Hoạt động thương mại phải tuân theo LTM và pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

3. Hoạt động thương mại không được quy định trong LTM và trong các luật khác thì áp dụng quy định của BLDS.”

Theo nguyên tắc trên của LTM thì luật chuyên ngành được ưu tiên áp dụng trong trường hợp luật chung và luật chuyên ngành cùng quy định về một vấn đề. Như vậy, quy định của LTM mang tính mở và có tính linh hoạt cao. Do đó, đi kèm với quy định trên thì cho đến nay không có bất kỳ vướng mắc nào trong quy định của LTM về hợp đồng và áp dụng luật.

Luật chuyên ngành quy định riêng về từng loại hợp đồng trong từng lĩnh vực cụ thể, đặc thù. Các văn bản pháp luật chuyên ngành như: Luật Điện lực năm 2004, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực và các văn bản

⁵³ Điều 62 Luật Thương mại 2005

⁵⁴ Điều 85 đến 88 CISG

hướng dẫn; Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2010; Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Luật Xây dựng năm 2014; Luật Hàng không dân dụng Việt Nam; Luật Giao thông đường bộ; Luật Giao thông đường thủy nội địa; Luật Đường sắt Việt Nam; Luật Hàng hải; Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010, v.v..

Luật chuyên ngành thường quy định những vấn đề như điều kiện về chủ thể của hợp đồng; hình thức hợp đồng; quyền và nghĩa vụ của các bên; chế tài.

Tuy nhiên, hiện nay, số lượng luật chuyên ngành ngày càng tăng, các quy định về hợp đồng trong luật chuyên ngành cũng ngày càng đa dạng. Bên cạnh các quy định chung về hình thức hợp đồng và vấn đề thực hiện hợp đồng, nhiều nội dung về hợp đồng chuyên ngành cũng thể hiện những quy định có tính làm giảm đi nguyên tắc “*tự do thỏa thuận*” của các bên trong hợp đồng mà LTM đề cập:

“Nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại

1. Các bên có quyền tự do thỏa thuận không trái với các quy định của pháp luật, tuân phong mỹ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ các quyền đó.

2. Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào” (Điều 11).

Theo đó, các quy định về giá và thanh toán cũng có phần bị hoạt động quản lý nhà nước can thiệp sâu hơn. Lý do của việc can thiệp sâu này được giải thích:

(i) Một là, nhằm bảo vệ các quan hệ hợp đồng có một bên là người tiêu dùng, là bên yếu thế trong quan hệ hợp đồng. Do đó, yêu cầu các hợp đồng này phải được đăng ký theo mẫu và các điều kiện giao dịch chung với cơ quan quản lý nhà nước quản lý chuyên ngành. Cụ thể: cung cấp điện sinh hoạt; cung cấp nước sạch sinh hoạt; truyền hình trả tiền; thuê bao điện thoại cố định; thuê bao di động trả sau; kết nối internet; vận chuyển hành khách đường hàng không; vận chuyển hành khách đường sắt; mua bán căn hộ chung cư, các dịch vụ sinh hoạt do đơn vị quản lý khu chung cư cung cấp (theo Quyết định 02/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung). Ngoài ra, một lĩnh vực không được Quyết định số 02/2012/NĐ-CP nhắc đến là kinh doanh bảo hiểm, nếu như là nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thì lĩnh vực này cũng cần được đưa vào nhóm phải được đăng ký theo mẫu và các điều kiện giao dịch chung.

(ii) Hai là, có những lĩnh vực pháp luật chuyên ngành đưa ra quy định cụ thể về giá và phương thức thanh toán trong hợp đồng mua bán với lý do được đưa ra là lĩnh vực này thuộc lĩnh vực cần được quản lý giá (trong lĩnh vực điện lực bán buôn điện) hoặc việc đưa ra giá cụ thể nhằm hỗ trợ giá cho bên bán để

khuyến khích họ tham gia thị trường (mua bán điện từ các nhà máy điện gió, điện sinh khối hay điện phát điện từ chất thải rắn):

(iii) *Ba là*, có những lĩnh vực, hàng hóa thuộc loại hàng hóa hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện, do đó việc mua bán hàng hóa của các bên phải được nhà nước cho phép như: kinh doanh điện lực và một số lĩnh vực trọng yếu khác.

(iv) *Bốn là*, một số lĩnh vực, việc thanh toán trong hợp đồng phải tuân thủ quy định của pháp luật do tính chất đặc thù của lĩnh vực và loại hợp đồng, cụ thể: mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa (hợp đồng giao ngay và hợp đồng giao sau).

(v) *Năm là*, hợp đồng cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện ký kết theo các hình thức hợp đồng BOT, hiện nay đều phải được Bộ Công Thương phê duyệt trước với lý do để đảm bảo tính an toàn và bảo vệ môi trường.

(vi) *Sáu là*, hợp đồng chia sản phẩm dầu khí, toàn bộ vấn đề từ ký kết hợp đồng (trong đó các điều khoản về thanh toán và giá cả) đều phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, lý do đây là các hợp đồng có tính chất đặc thù mà hàng hóa có giá trị lớn thuộc quyền quản lý của nhà nước. Trong đó, việc ký kết hợp đồng không phải chỉ đơn thuần giữa các nhà đầu tư với nhau mà giữa Chính phủ với nhà đầu tư (thường là nhà đầu tư nước ngoài).

Tuy nhiên, dù thế nào thì quan hệ hợp đồng vẫn là quan hệ được xây dựng trên nguyên tắc “*tự do thỏa thuận*”. Do đó, việc quản lý nhà nước can thiệp sâu vào quan hệ hợp đồng trong pháp luật chuyên ngành cần phải được giảm bớt để đảm bảo thống nhất với nguyên tắc “*tự do thỏa thuận*” của LTM.

1. 2. Kết quả đạt được

Chế định hợp đồng mua bán hàng hóa của LTM đã tạo hành lang pháp lý quan trọng trong hoạt động giao thương hàng hóa. Như trên đã phân tích, các chế định này có nhiều điểm tương đồng với nội dung Công ước Viên về mua bán hàng hóa quốc tế. Giữa quy định của LTM và BLDS 2005 có mối quan hệ tương hỗ. Do vậy, Luật đảm bảo tôn trọng quyền thỏa thuận của thương nhân nhưng vẫn dự phòng được các trường hợp thực tế đã diễn ra để làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp tại các cơ quan tài phán.

LTM năm 2005 đã kế thừa và phát huy những ưu điểm, khắc phục những hạn chế bất cập của LTM năm 1997, đáp ứng những yêu cầu của tình hình phát triển kinh tế - xã hội, cũng như của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong giai đoạn phát triển mới; thúc đẩy quá trình hợp tác kinh tế toàn cầu giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, tạo điều kiện phát triển kinh tế Việt Nam, góp phần làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

LTM năm 2005 không còn bị giới hạn bởi 14 hành vi thương mại mà đã được mở rộng phạm vi điều chỉnh, có nhiều nội dung mới hơn, khái niệm hành vi thương mại được hiểu rộng hơn. Theo quy định của khoản 1 Điều 3 thì hoạt

động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác. Điều này có nghĩa là phạm vi điều chỉnh của LTM năm 2005 là tất cả các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi. Như vậy, về mặt nguyên tắc khái niệm hành vi thương mại của Luật đã có sự tương thích với pháp luật quốc tế, phù hợp với thông lệ quốc tế. LTM năm 2005 cũng mở rộng hơn về khái niệm hàng hóa bao gồm tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai và những vật gắn liền với đất đai (khoản 2 Điều 3 LTM năm 2005). Thuật ngữ “hàng hoá” được sử dụng rất phổ biến trong pháp LTM của các nước, cũng như trong các điều ước quốc tế về thương mại. Theo đó, hàng hoá được hiểu theo nghĩa rộng, dựa trên hai thuộc tính là “có thể đưa vào lưu thông” và có “tính thương mại”. Nhìn chung, hàng hoá thường được hiểu là tất cả các đối tượng được đem trao đổi, mua bán trên thị trường. Việc LTM 2005 có sự mở rộng hơn về khái niệm hàng hóa đã đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Việc mở rộng nội hàm của khái niệm hoạt động thương mại và mở rộng phạm vi điều chỉnh của LTM năm 2005 đã giúp hài hòa khái niệm hoạt động thương mại của Việt Nam với chuẩn mực quốc tế. Khái niệm hoạt động thương mại của Việt Nam hiện nay đã bao trùm các lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và các khía cạnh thương mại của đầu tư và sở hữu trí tuệ, giúp cho việc giải quyết các tranh chấp quốc tế được thực hiện dễ dàng hơn.

Về chủ thể của các quan hệ thương mại, LTM 2005 không giới hạn chỉ là thương nhân mà còn mở rộng khái niệm thương nhân để bao trùm toàn bộ những chủ thể có hoạt động thương mại bao gồm tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại theo quy định tại Điều 2 LTM năm 2005.

Về nguyên tắc áp dụng luật: LTM năm 2005 đã xác định rõ ràng vị trí của LTM 2005 trong hệ thống pháp luật. Cụ thể là, trong mối quan hệ với BLDS, LTM năm 2005 được xác định là luật riêng, trong mối quan hệ với các luật quy định các hoạt động thương mại đặc thù thì LTM năm 2005 được xác định là luật chung, còn những vấn đề cụ thể trong các lĩnh vực đó thì phải do các luật chuyên ngành điều chỉnh; đã giúp xử lý vấn đề chồng lấn giữa những văn bản pháp luật cùng điều chỉnh hoạt động thương mại.

LTM năm 2005 thừa nhận và thể chế những nguyên tắc như: nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại; tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại; áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên; bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng; thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại... đã giúp xác định rõ cơ chế quản lý hoạt động thương mại cũng như giúp các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động thương mại biết rõ quyền và nghĩa vụ của mình. Ngoài ra, việc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam có thể triển khai thương mại điện tử.

Ngoài ra, LTM năm 2005 xác định các hình thức và quyền hoạt động thương mại của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. So với LTM năm 1997, LTM năm 2005 bổ sung hai hình thức hoạt động bao gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Sự bổ sung này là phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Mặt khác, các hoạt động khuyến mãi trước đây chỉ có 6 điều trong LTM năm 1997 nay đã được bổ sung và sửa đổi thành 14 điều; Quảng cáo thương mại tăng từ 12 (LTM năm 1997) lên 15 điều; Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tăng từ 10 lên 12 điều; Hội chợ, triển lãm thương mại tăng từ 11 lên 12 điều. Nhiều nội dung mới được đưa vào như: bổ sung các hình thức khuyến mãi, làm rõ các thông tin phải thông báo công khai trong hoạt động khuyến mại; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại; ghi nhận thêm hoạt động dịch vụ cũng được giới thiệu và bổ sung hình thức trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ qua Internet; trách nhiệm của các bên trong hoạt động hội chợ, triển lãm... LTM năm 2005 đã bổ sung một số quy định về nguyên tắc đấu giá, người tổ chức đấu giá, người bán hàng và các quyền, nghĩa vụ của họ; quy định cụ thể những người không được tham gia đấu giá; thời hạn niêm yết việc bán đấu giá và trình tự tiến hành cuộc đấu giá...

Từ những phân tích, đánh giá trên cho thấy LTM năm 2005 đã đáp ứng những yêu cầu của tình hình phát triển kinh tế – xã hội, cũng như của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong giai đoạn phát triển mới; thúc đẩy quá trình hợp tác kinh tế toàn cầu giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

1.3. Kiến nghị

Qua nội dung phân tích, so sánh trên đây có thể thấy rằng về cơ bản các quy định của Công ước và pháp luật Việt Nam về hợp đồng mua bán hàng hóa là tương thích với nhau. Trước hết, các quy định của Công ước Viên về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hợp đồng nói chung của Việt Nam. Thứ hai, có một số vấn đề được Công ước điều chỉnh mà pháp luật Việt Nam không quy định (*như bảo quản hàng hóa, nội dung cụ thể của một đề nghị giao kết hợp đồng...*) và ngược lại (*hệ quả của hợp đồng đối với quyền sở hữu hàng hóa, điều kiện hiệu lực của hợp đồng, chế tài phạt vi phạm, vấn đề thời hiệu, vấn đề ủy quyền...*). Đồng thời, nhiều nội dung được cả hai hệ thống luật ghi nhận nhưng được thể hiện chi tiết và cụ thể hơn trong Công ước. Điều này là dễ hiểu vì trong quá trình soạn thảo LTM 2005 và BLDS 2005, các nhà làm luật đã tham khảo nhiều quy định của Công ước. Bên cạnh đó, các quy định trong LTM được thiết kế để điều chỉnh hợp đồng mua bán hàng hóa nói chung, do đó so với CISG là công ước dành riêng cho hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế thì LTM có một số khác biệt mang tính đặc thù và kém chi tiết hơn ở nhiều quy định tương ứng. Tuy nhiên, không có sự mâu thuẫn cơ bản giữa hai hệ thống luật này. Song cũng cần lưu ý rằng trong tương lai, khi Việt Nam hoàn thiện các quy định về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế thì cần tham khảo thêm Công ước để có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp hơn đảm bảo cả pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế đều là công cụ hiệu quả, bổ

trợ cho nhau để điều chỉnh giao dịch thương mại quốc tế. Một số nội dung được đề xuất xem xét sửa đổi tại LTM năm 2005 bao gồm:

- Tính quốc tế của hợp đồng : theo phân tích ở trên có thể thấy có sự khác biệt giữa LTM, BLDS và Công ước trong việc xác định tính quốc tế của hợp đồng. Việc xác định tính quốc tế của hợp đồng mua bán hàng hóa có ý nghĩa pháp lý và thực tiễn quan trọng bởi nó gắn liền với việc xác định luật để điều chỉnh quan hệ của các bên trong hợp đồng. Do vậy, để đảm bảo sự phù hợp với thông lệ chung đang được công nhận trong thương mại quốc tế, LTM Việt Nam nên có sự sửa đổi, bổ sung nhằm tương thích với quy định của Công ước trong việc xác định tính quốc tế của hợp đồng. Theo đó, Công ước Viên được áp dụng đối với những hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các bên có trụ sở kinh doanh ở các nước khác nhau và những nước này là thành viên Công ước. Dấu hiệu “lãnh thổ” của các bên ký kết (chứ không phải dấu hiệu về quốc tịch hay các dấu hiệu khác) được dùng để xác định tính quốc tế của hợp đồng.

- Miễn trách nhiệm: LTM Việt Nam nên bổ sung trường hợp miễn trách đối với hành vi vi phạm do lỗi của bên thứ ba là bên đã cam kết thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng như quy định tại CISG. Cụ thể là, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình do người thứ ba mà họ nhờ thực hiện toàn bộ hay một phần hợp đồng không thực hiện điều đó thì bên đó sẽ được miễn trách nhiệm trong trường hợp người đó hoặc người thứ ba chứng minh được rằng việc không thực hiện ấy là do một trở ngại nằm ngoài sự kiểm soát của họ và không thể đương nhiên coi là họ phải tính tới trở ngại đó vào lúc ký kết hợp đồng hoặc là tránh được hay khắc phục các hậu quả của nó.

- Riêng đối với vấn đề hình thức của hợp đồng, Việt Nam nên giữ nguyên quy định hiện nay về việc hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế phải được lập thành văn bản. Trong trường hợp gia nhập Công ước, Việt Nam nên thực hiện bảo lưu về hình thức của hợp đồng theo Điều 96 CISG nhằm đảm bảo mọi hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế giữa thương nhân Việt Nam với thương nhân nước ngoài được ký kết dưới hình thức văn bản theo quy định của LTM 2005. Điều này nhằm ngăn ngừa các rủi ro và tranh chấp phát sinh trong thương mại quốc tế do sự thiếu minh bạch trong ký kết và thực hiện hợp đồng.

Chi tiết Bảng so sánh quy định về chế định hợp đồng trong LTM 2005, BLDS 2015 và Công ước Viên về mua bán hàng hóa quốc tế (CISG) được thể hiện ở Phụ lục số I.

2. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa

2.1. Thực trạng pháp luật

2.1.1. Về các loại hợp đồng

Cơ sở pháp lý đối với hợp đồng mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa được quy định từ Điều 63 đến Điều 66 LTM 2005.

Theo quy định của Điều 64 LTM 2005, hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng quyền chọn, trong đó:

- Hợp đồng kỳ hạn là thỏa thuận, theo đó bên bán cam kết giao và bên mua cam kết nhận hàng hoá tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng.

- Hợp đồng về quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán là thỏa thuận, theo đó bên mua quyền có quyền được mua hoặc được bán một hàng hóa xác định với mức giá định trước (gọi là giá giao kết) và phải trả một khoản tiền nhất định để mua quyền này (gọi là tiền mua quyền). Bên mua quyền có quyền chọn thực hiện hoặc không thực hiện việc mua hoặc bán hàng hóa đó.

Theo đó, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá được thực hiện thông qua các hợp đồng phái sinh được niêm yết trên Sàn giao dịch. Các bên không trực tiếp giao dịch mà phải thực hiện thông qua Sở giao dịch hàng hóa hoặc thương nhân môi giới.

Bên cạnh đó, hàng hóa là đối tượng của hợp đồng mua bán không bắt buộc phải có ngay để giao cho người mua sau khi xác lập giao dịch mà sẽ được chuyển giao cho người mua tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng. Do đó, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá, về bản chất, là hoạt động giao dịch hàng hóa tương lai.

2.1.2. Về quyền và nghĩa vụ của các bên

a) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng kỳ hạn

Trong hợp đồng kỳ hạn, bên bán có nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng, bên mua không phải thanh toán ngay sao khi xác lập hợp đồng mà có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng.

Tuy nhiên, LTM 2005 (khoản 2, 3 Điều 65) cũng cho phép các bên được thỏa thuận không giao nhận hàng hóa thực tế mà thay thế bằng nghĩa vụ thanh toán, cụ thể:

- Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc bên mua có thể thanh toán bằng tiền và không nhận hàng thì bên mua phải thanh toán cho bên bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thỏa thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

- Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc bên bán có thể thanh toán bằng tiền và không giao hàng thì bên bán phải thanh toán cho bên mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng quyền chọn

Bên mua quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán phải trả tiền mua quyền chọn để được trở thành bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán. Số tiền phải trả cho việc mua quyền chọn do các bên thỏa thuận.

Bên giữ quyền chọn mua có quyền mua nhưng không có nghĩa vụ phải mua hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua quyết định thực hiện hợp đồng thì bên bán có nghĩa vụ phải bán hàng hoá cho bên giữ quyền chọn mua. Trường hợp bên bán không có hàng hoá để giao thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

Bên giữ quyền chọn bán có quyền bán nhưng không có nghĩa vụ phải bán hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn bán quyết định thực hiện hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ phải mua hàng hoá của bên giữ quyền chọn bán. Trường hợp bên mua không mua hàng thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.

Trường hợp bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán quyết định không thực hiện hợp đồng trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực thì hợp đồng đương nhiên hết hiệu lực.

2.2. Kết quả đạt được

Bên cạnh các của định của LTM 2005, hợp đồng mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa còn được điều chỉnh bởi Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

Theo đó, LTM 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định đầy đủ, bao quát, tạo cơ sở pháp lý quan trọng để các bên xác lập, thực hiện hợp đồng và giải quyết khi có tranh chấp phát sinh.

3. Hợp đồng dịch vụ

3.1. Thực trạng pháp luật

3.1.1. Về quy định chung đối với hợp đồng dịch vụ

Theo quy định tại Điều 74 LTM 2005, hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể; đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

Quy định về hình thức hợp đồng dịch vụ nêu trên của LTM 2005 hoàn toàn phù hợp với quy định của BLDS 2015: *“Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của*

pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản” (khoản 1 Điều 119).

Bên cạnh đó, LTM 2005 quy định thương nhân có quyền cung ứng/ sử dụng dịch vụ không bị giới hạn bởi biên giới lãnh thổ Việt Nam và nơi cư trú của người sử dụng/ cung ứng dịch vụ⁵⁵. Tuy nhiên, dịch vụ do thương nhân cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam phải không thuộc danh mục dịch vụ cấm kinh doanh; đối với dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, việc cung ứng dịch vụ chỉ được thực hiện khi dịch vụ và các bên tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật⁵⁶.

Trong trường hợp cần thiết, để bảo vệ an ninh quốc gia và các lợi ích quốc gia khác phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm việc tạm thời cấm cung ứng hoặc sử dụng đối với một hoặc một số loại dịch vụ hoặc các biện pháp khẩn cấp khác đối với một hoặc một số thị trường cụ thể trong một thời gian nhất định⁵⁷.

Về cơ bản, các quy định nêu trên của LTM 2005 phù hợp với các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, Luật Đầu tư năm 2020 đã có các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Về mặt hình thức, nhóm danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện theo quy định của LTM và nhóm danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, đầu tư kinh doanh có điều kiện là hai nhóm Danh mục khác nhau. Mặc dù vậy, trên thực tế 02 nhóm Danh mục này có rất nhiều điểm chồng lấn bởi về bản chất thì mỗi hàng hóa, dịch vụ - sản phẩm đầu ra của quá trình đầu tư kinh doanh - đều phải gắn liền với chủ thể kinh doanh nào đó. Nếu đã cấm chủ thể kinh doanh thì đương nhiên sẽ không tồn tại sản phẩm kinh doanh (do đó không cần đến Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh). Nếu đã kiểm soát chủ thể kinh doanh bằng điều kiện kinh doanh thì đồng nghĩa các sản phẩm kinh doanh đó đã được kiểm soát ngay từ ban đầu thông qua các điều kiện kinh doanh của chủ thể (chẳng hạn, dịch vụ cầm đồ được xác định là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, được hiểu, để kinh doanh ngành nghề này các chủ thể phải đáp ứng các điều kiện nhất định).

3.1.2. Về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng cung ứng dịch vụ

LTM 2005 quy định chung đối với mọi loại hợp đồng dịch vụ được giao kết trong hoạt động thương mại nhằm tạo sự đồng bộ cho hệ thống pháp luật về hợp đồng của Việt Nam, khắc phục thực tế là cho dù đã có một số luật chuyên

⁵⁵ Điều 75 LTM 2005

⁵⁶ Điều 76 LTM 2005

⁵⁷ Điều 77 LTM 2005

ngành điều chỉnh về hợp đồng dịch vụ nhưng cũng chưa bao hàm hết các lĩnh vực dịch vụ trên thị trường.

Trường hợp luật chuyên ngành về dịch vụ có quy định riêng biệt về hợp đồng thì sẽ ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành đó như nguyên tắc áp dụng luật đã được khẳng định tại Điều 4 Luật. Trường hợp hoạt động cung ứng dịch vụ chưa có luật chuyên ngành điều chỉnh thì quan hệ hợp đồng trong những hoạt động cung ứng dịch vụ đó sẽ chịu sự điều chỉnh bởi quy định về hợp đồng dịch vụ trong Luật Thương mại.

Một số quy định cơ bản mới được bổ sung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ và của khách hàng. Ngoài những quy định chung về nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ, Luật còn đưa ra các quy định đặc thù về nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ tùy theo tính chất của loại dịch vụ là dịch vụ theo kết quả công việc hay dịch vụ theo nỗ lực cao nhất của bên cung ứng dịch vụ. Luật còn quy định một số chế định về nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ như nghĩa vụ hợp tác giữa các bên cung ứng dịch vụ, thời hạn hoàn thành dịch vụ trong trường hợp không có thỏa thuận, sự thay đổi của khách hàng về yêu cầu trong quá trình cung ứng dịch vụ. Về phía khách hàng, Luật đưa ra các quy định về nghĩa vụ của khách hàng. Ngoài ra, Luật cũng quy định về giá dịch vụ và thanh toán trong trường hợp các bên không có thỏa thuận cụ thể.

LTM 2005 quy định nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ cơ bản phù hợp với Điều 517 BLDS 2015. Tuy nhiên, bên cạnh các nghĩa vụ tương tự như quy định của LTM 2005 (Điều 78), BLDS 2015 còn quy định bên cung ứng dịch vụ phải có nghĩa vụ bảo quản và phải giao lại cho bên sử dụng dịch vụ tài liệu và phương tiện được giao sau khi hoàn thành công việc và bồi thường thiệt hại cho bên sử dụng dịch vụ, nếu làm mất, hư hỏng tài liệu, phương tiện được giao hoặc tiết lộ bí mật thông tin.

3.2. Kết quả thực hiện

Trong giai đoạn 2016 – 2020, Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng gấp gần 2 lần giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9,4%/năm. Theo đó, đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng. Các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như viễn thông, công nghệ thông tin, logistics và vận tải, tài chính, ngân hàng, du lịch, thương mại điện tử... được tập trung phát triển⁵⁸.

Có thể thấy, các hoạt động dịch vụ đang diễn ra ngày càng nở rộ và sôi động, đa dạng cả về ngành, nghề và cách thức cung ứng, sử dụng dịch vụ. Nhìn chung, LTM 2005 được ban hành đã trở thành cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong hoạt động cung ứng, sử dụng dịch vụ. Bên cạnh đó, quy định của LTM 2005 đã cơ bản đảm bảo hài hòa, thống nhất với BLDS hiện hành, đồng thời thể hiện tính bao quát, áp dụng

⁵⁸ Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025

chung cho hợp đồng dịch vụ, qua đó không tạo sự mâu thuẫn, chông chéo đối với pháp luật điều chỉnh các ngành, nghề dịch vụ cụ thể.

VII. CUNG ỨNG DỊCH VỤ

1. Thực trạng hệ thống pháp luật và kết quả đạt được

1.2. Đánh giá chung và một số kiến nghị hoàn thiện

2. Kiến nghị

VIII. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. Quy định của pháp luật về xúc tiến thương mại trước và sau khi ban hành Luật Thương mại năm 2005

1.1. Quy định của pháp luật về xúc tiến thương mại trước khi Luật Thương mại năm 2005 được ban hành

1.2. Quy định của pháp luật về xúc tiến thương mại sau khi Luật Thương mại năm 2005 được ban hành

1.2.1. Xúc tiến thương mại theo Luật Thương mại

1.2.2. Xúc tiến thương mại theo các văn bản QPPL khác

1.2.1.1 Từ năm 2005 đến năm 2010

Cùng thời kỳ Luật Thương mại được ban hành, hệ thống văn bản QPPL của Việt Nam cũng đã xuất hiện thuật ngữ “Xúc tiến thương mại” nhưng với nội dung/nội hàm khác với “xúc tiến thương mại” tại Luật Thương mại. Cụ thể tại Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006 - 2010, “xúc tiến thương mại” mặc dù không được định nghĩa, quy định về khái niệm nhưng lại được nêu rõ những nội dung/nội hàm gồm:

- Thông tin thương mại và tuyên truyền xuất khẩu, kể cả việc tổ chức cho đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam viết bài quảng bá cho xuất khẩu của Việt Nam.

- Thuê chuyên gia trong và ngoài nước để tư vấn phát triển xuất khẩu và tư vấn thiết kế mẫu mã, sản phẩm nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ.

- Đào tạo nâng cao năng lực và kỹ năng kinh doanh xuất khẩu ở trong và ngoài nước. Đối với các khóa đào tạo ở nước ngoài, tập trung hỗ trợ việc tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành không quá 03 tháng nhằm phát triển sản phẩm mới.

- Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm

- Tổ chức đoàn khảo sát thị trường, giao dịch thương mại ở nước ngoài

- Tổ chức hoạt động xúc tiến tổng hợp (thương mại kết hợp đầu tư, du lịch) nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam ra nước ngoài, đồng thời thu hút đầu tư, khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam.

- Quảng bá, hỗ trợ thâm nhập thị trường nước ngoài đối với thương hiệu các hàng hóa, dịch vụ đặc trưng thuộc Chương trình thương hiệu quốc gia đạt Giải thưởng xuất khẩu hàng năm của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng xúc tiến thương mại ở trong và ngoài nước.

- Xây dựng và ứng dụng quy trình kinh doanh điện tử; áp dụng các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử trong các ngành.

- Các hoạt động xúc tiến thương mại khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

1.2.1.2 Từ năm 2010 đến nay

a) Xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương

- Hoạt động này được quy định tại Điều 105 Luật Quản lý ngoại thương, Điều 3 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Điều 9 Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg).

- Mặc dù không quy định về khái niệm nhưng Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản hướng dẫn Luật này đã quy định nội dung hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương bao gồm:

+ Xây dựng, thực hiện các chương trình, hoạt động cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhằm phát triển hoạt động ngoại thương phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;

+ Xây dựng, thực hiện các hoạt động phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm, hàng hóa địa phương do chính quyền địa phương thực hiện nhằm phát triển hoạt động ngoại thương phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;

+ Thực hiện các hoạt động kết nối giao thương, tham gia hệ thống phân phối ở nước ngoài và tại Việt Nam;

+ Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương;

+ Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+ Đào tạo, nâng cao năng lực thương nhân trong xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

b) Xúc tiến thương mại thị trường trong nước

- Hoạt động này được quy định tại Điều 10 Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg.

- Nội dung hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường trong nước bao gồm:

+ Tổ chức các hội chợ, triển lãm hàng tiêu dùng tổng hợp hoặc vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, giới thiệu các sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam đến người tiêu dùng theo quy mô thích hợp cho từng địa phương.

+ Tổ chức các hoạt động bán hàng: thực hiện các chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, các khu công nghiệp, khu đô thị thông qua các doanh nghiệp kinh doanh theo ngành hàng, hợp tác xã, tổ hợp tác xã cung ứng dịch vụ trên địa bàn theo các đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng quan trọng, thiết yếu; nghiên cứu phát triển hệ thống phân phối, cơ sở hạ tầng thương mại. Các ấn phẩm để phổ biến kết quả điều tra, khảo sát, phổ biến pháp luật, tập quán, thói quen mua sắm.

+ Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

+ Hỗ trợ công tác quy hoạch, quản lý, vận hành cơ sở hạ tầng thương mại.

+ Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại thị trường trong nước tổng hợp: tháng khuyến mại, tuần “hàng Việt Nam”, chương trình “hàng Việt” chương trình giới thiệu sản phẩm mới, bình chọn sản phẩm Việt Nam được yêu thích nhất theo tháng, quý, năm theo các đề án được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

+ Đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ; hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành ngắn hạn cho các doanh nghiệp hoạt động trong những ngành đặc thù; đào tạo kỹ năng phát triển thị trường trong nước cho các đơn vị chủ trì; hợp tác với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển thị trường trong nước.

+ Các hoạt động xúc tiến thương mại thị trường trong nước khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

c) Xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, hải đảo

- Hoạt động này được quy định tại Điều 11 Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg.

- Nội dung hoạt động xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, hải đảo bao gồm:

+ Phát triển hệ thống phân phối hàng Việt từ khu vực sản xuất đến miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

+ Xây dựng và cung cấp thông tin thị trường biên giới, cửa khẩu của Việt Nam và các nước có chung biên giới.

+ Tổ chức các hoạt động giao nhận, vận chuyển và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới.

+ Tổ chức hoạt động giao dịch thương mại và đưa hàng vào Khu kinh tế cửa khẩu.

+ Tổ chức và phát triển hoạt động phân phối hàng Việt sang các khu vực biên giới với các nước có chung biên giới.

+ Các hoạt động nâng cao năng lực cho thương nhân tham gia xuất khẩu hàng hóa qua biên giới và thương nhân tại các khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

+ Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là nông sản cho miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

+ Các hoạt động xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bằng dân tộc và hải đảo khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Qua các nội dung thể hiện nội hàm của xúc tiến thương mại nêu trên, có thể thấy các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương, xúc tiến thương mại thị trường trong nước, xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, hải đảo nêu trên đều được thực hiện chủ yếu bởi các chủ thể là các cơ quan, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại mà cơ bản không phải là đối tượng thương nhân – chủ thể thực hiện trong các hoạt động xúc tiến thương mại tại Luật Thương mại.

1.2.3 Thực trạng hệ thống pháp luật xúc tiến thương mại

- Từ các nội dung quy định tại Luật Thương mại và các văn bản QPPL nêu trên có thể thấy hoạt động xúc tiến thương mại hiện nay về cơ bản (không chính thức) được hiểu, tiếp cận theo 02 hướng khác nhau: Xúc tiến thương mại là hoạt động thương mại được thực hiện bởi các chủ thể là thương nhân nhằm thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ; và Xúc tiến thương mại là những hoạt động mang nhằm thúc đẩy, hỗ trợ, phát triển cho hoạt động thương mại được thực hiện bởi các chủ thể là các cơ quan, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại.

- Với các cách tiếp cận này, có thể nói về cơ bản hệ thống pháp luật về xúc tiến thương mại hiện đã được xây dựng khá toàn diện.

+ Trước hết phải kể đến Luật Thương mại, Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại (Nghị định số 81/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương), các văn bản QPPL hướng dẫn Luật Thương mại cũng như các văn bản QPPL khác có nội dung liên quan đến nội dung xúc tiến thương mại tại Luật Thương mại (Luật Cạnh tranh, Luật Viễn thông, Luật Bưu chính, Luật Dược...)... điều chỉnh đối với 04 hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân gồm: khuyến mại, HCTLTM, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ và quảng cáo thương mại.

+ Bên cạnh đó là Luật Quản lý ngoại thương, Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg)... điều chỉnh đối với các hoạt động xúc tiến thương mại của các cơ quan, tổ chức hoạt động liên quan đến thương mại.

Hệ thống các văn bản QPPL nhìn chung đều đã hỗ trợ khá hiệu quả cho các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng thực hiện một số hoạt động thương mại, sản xuất kinh doanh tại thị trường trong nước, nước ngoài, miền núi, biên giới và hải đảo; góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh trong sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam; xây dựng, quảng bá sản phẩm hàng hoá, dịch vụ trong nước và nước ngoài.... Theo đó, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong hoạt động xúc tiến thương mại của nước ta về cơ bản đã bảo đảm được công tác quản lý nhà nước, tạo môi trường pháp lý ổn định, phù hợp và tạo thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại hàng hoá, dịch vụ của mình, đồng thời cũng bảo vệ được quyền và lợi ích của người tiêu dùng trong việc sử dụng hàng hoá, dịch vụ.

1.2.4 Tóm tắt một số quy định cụ thể trong hệ thống pháp luật xúc tiến thương mại

1.2.4.1 Xúc tiến thương mại (của thương nhân) tại Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật Thương mại

a) Về xúc tiến thương mại nói chung

Hiện nay không có bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào hướng dẫn Luật Thương mại có nội dung quy định về thuật ngữ xúc tiến thương mại nói chung mà chỉ có các văn bản QPPL quy định về các loại hình hoạt động xúc tiến thương mại cụ thể.

b) Về khuyến mại

-Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại (Nghị định số 81/2018/NĐ-CP): các Điều từ 1 đến 22, Điều 32; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương: khoản 4 Điều 21 (trong đó có sửa đổi, bổ sung Nghị định số 81/2018/NĐ-CP);

Theo đó, hoạt động khuyến mại về cơ bản bao gồm 8 hình thức khuyến mại, ngoài ra thương nhân có thể được thực hiện khuyến mại các hình thức khác nếu được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận. Luật Thương mại cũng quy định hàng hóa dịch vụ được khuyến mại, hàng hóa dịch vụ dùng để khuyến mại, quyền và nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại, thông tin và cách thức thông báo hoạt động khuyến mại. Ngoài ra, Luật còn quy định các hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại và bảo đảm bí mật thông tin về chương trình, nội dung khuyến mại đối với hình thức khuyến mại được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Bên cạnh đó, các hình thức khuyến mại được Nghị định số 81/2018/NĐ-CP quy định cụ thể nội dung của từng hình thức như là về trách nhiệm của thương nhân về chất lượng hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, các thông tin liên quan đến việc sử dụng hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, thời gian thực hiện khuyến mại một loại nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ, thời gian thực hiện một chương trình khuyến mại, nguyên tắc để thực hiện khuyến mại và quy định hạn mức tối đa về giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại cụ thể giá trị hàng hóa, dịch vụ khuyến mại không được vượt quá 50% giá trị của hàng hóa, dịch vụ đó trước khi khuyến mại, tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại cho một chương trình khuyến mại không được vượt quá 50% tổng giá trị hàng hóa dịch vụ khuyến mại.

Để triển khai các hình thức khuyến mại thương nhân phải thực hiện các trình tự, thủ tục thông báo/đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cụ thể khi thương nhân muốn thực hiện khuyến mại bất cứ hình thức nào phải gửi thông báo bằng văn bản về chương trình khuyến mại đến Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại trong thời hạn quy định trước khi thực hiện khuyến mại. Riêng đối với hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi thì thương nhân phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương và địa phương cụ thể tổ chức khuyến mại trên địa bàn 1 tỉnh phải đăng ký với Sở Công Thương, tổ chức trên địa bàn từ 2 tỉnh trở lên phải đăng ký với Bộ Thương mại nay là Bộ Công Thương. Đặc biệt, đối với các hoạt động khuyến mại theo hình thức khác ngoài 08 hình thức khuyến mại đã được quy định cụ thể tại Luật Thương mại thì thương nhân chỉ được thực hiện khi đã được sự chấp thuận của Bộ Công Thương. Bên cạnh đó, thương

nhân phải thông báo công khai thông tin về hoạt động khuyến mại hàng hóa, dịch vụ của mình cho khách hàng áp dụng đối với tất cả các hình thức khuyến mại, riêng đối với hình thức bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố thì thương nhân phải trích 50% giá trị giải thưởng đã công bố vào ngân sách nhà nước trong trường hợp không có người trúng thưởng.

Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký khuyến mại được quy định tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP và được hướng dẫn cụ thể có các mẫu kèm theo. Ngoài ra, Nghị định quy định thương nhân thực hiện khuyến mại không được chấm dứt việc thực hiện khuyến mại trước thời hạn đã công bố trừ một số trường hợp đặc thù như trường hợp bất khả kháng, trường hợp bị đình chỉ hoặc trường hợp hết hàng hóa khuyến mại/để khuyến mại thì thương nhân có thể chấm dứt chương trình khuyến mại nhưng phải thông báo công khai với khách hàng và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đình chỉ một phần hoặc toàn bộ chương trình khuyến mại của thương nhân nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật.

- Nghị định 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử: khoản 10 Điều 3, điểm c khoản 2 Điều 25, khoản 6 Điều 37, các Điều từ 39 đến Điều 43;

- Nghị định 121/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài: khoản 3, 4 Điều 35, khoản 7 Điều 39,

- Nghị định 06/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2017 về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế: khoản 16 Điều 4, Điều 45, Điều 66;

- Thông tư 11/2010/TT-BTTTT ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động khuyến mại đối với dịch vụ thông tin di động; Thông tư 47/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hạn mức khuyến mại đối với dịch vụ thông tin di động mặt đất.

Mặc dù hướng dẫn Luật Thương mại (căn cứ Luật Thương mại) nhưng Thông tư số 11/2010/TT-BTTTT và Thông tư số 47/2017/TT-BTTTT khi quy định về lĩnh vực chuyên ngành viễn thông lại có một số quy định không thống nhất, một số quy định trùng lặp với Luật Thương mại và Nghị định số 81/2018/NĐ-CP về những nội dung chung.

c) Về HCTLTM

- Nghị định 81/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại về một số hoạt động xúc tiến thương mại bao gồm khuyến mại và hội chợ triển lãm thương mại (Nghị định số 81/2018/NĐ-CP): Điều 1, Điều 2, các Điều từ 23 đến Điều 31;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương: khoản 4 Điều 21.

Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn quy định các đối tượng được tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, hàng hóa, dịch vụ được trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại, quyền được bán, tặng, cung ứng hàng hoá, dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam và nước ngoài, quy định việc tạm nhập tái xuất hàng hoá tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và thời hạn hàng hoá phải tái xuất.

Các tổ chức, cá nhân muốn tổ chức triển lãm, hội chợ thì đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về công thương tại địa phương trong thời hạn quy định trước khi diễn ra khai mạc. Trường hợp có từ 2 tổ chức, cá nhân đăng kí hoạt động triển lãm, hội chợ tại cùng một địa phương về cùng một chủ đề thì cơ quan quản lý thương mại sẽ tổ chức hiệp thương. Nếu hiệp thương không thành sẽ lựa chọn trên tiêu chí đơn vị nào có kinh nghiệm hơn, uy tín hơn, được đánh giá cao hơn sẽ được chọn. Các tổ chức cá nhân muốn thay đổi nội dung của triển lãm, hội chợ thì phải thông báo cho cơ quan quản lý thương mại liên quan trước 30 đến 45 ngày.

d) Về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ hiện chỉ được quy định tại Luật Thương mại (các Điều từ 117 đến 128), ngoài ra không có bất kỳ văn bản QPPL nào hướng dẫn Luật Thương mại có nội dung quy định về hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ.

Luật Thương mại quy định các đối tượng được tham gia trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ; các hình thức trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ; hàng hoá, dịch vụ được trưng bày, giới thiệu và điều kiện để thực hiện, ngoài ra, Luật còn quy định các trường hợp bị cấm trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ; quyền và nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ và bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ.

đ) Về quảng cáo thương mại

Luật Thương mại quy định về các quảng cáo thương mại bị cấm, các phương tiện quảng cáo thương mại và việc sử dụng các phương tiện này, quyền quảng cáo thương mại, quyền và nghĩa vụ của bên thuê quảng cáo thương mại, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại, người phát hành quảng cáo thương mại...

Tương tự, hoạt động quảng cáo hiện chỉ được quy định tại Luật Thương mại mà không có bất kỳ văn bản QPPL nào hướng dẫn Luật Thương mại có nội dung quy định về hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ.

1.2.4.2 Xúc tiến thương mại (của thương nhân) tại các văn bản quy phạm pháp luật khác

a) Về Xúc tiến thương mại

Hiện nay không có văn bản QPPL nào có nội dung quy định về “xúc tiến thương mại” với nội hàm tương tự như nội hàm của thuật ngữ “xúc tiến thương mại” tại Luật Thương mại.

b) Về khuyến mại

- Luật Viễn thông: điểm b khoản 1 Điều 56;
- Luật Bưu chính: khoản 6 Điều 44;
- Luật Cạnh tranh: điểm a khoản 5 Điều 45;
- Luật Dược: khoản 11 Điều 6;
- Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia: khoản 3, 9 Điều 5, Điều 11, khoản Điều 32;
- Luật Phòng, chống tác hại thuốc lá: điểm b khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 9;
- Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 78/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 và Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018): khoản 2 Điều 1, khoản 9 Điều 6, Điều 22, khoản 4 Điều 29;
- Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Viễn thông: Điều 10, Điều 36, Điều 37;
- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ): Điều 15đ;
- Nghị định 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp: điểm h khoản 1 Điều 5, điểm i khoản 1 Điều 45, khoản 1 Điều 47, khoản 2 và 5 Điều 48.

Đối với khuyến mại trong lĩnh vực viễn thông được quy định tại Luật Viễn thông, Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông, theo đó, Nghị định 25/2011/NĐ-CP quy định về nguyên tắc khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hoá viễn thông chuyên dùng như các hành vi bị cấm, chất lượng dịch vụ, hàng hoá viễn thông chuyên dùng, hạn mức giá trị vật chất và mức tổng giá trị tối đa của dịch vụ, hàng hoá hình thức khuyến mại, tổng thời gian thực hiện khuyến mại đối với một chương trình khuyến mại, đối với một loại nhãn hiệu, dịch vụ... Ngoài ra, còn quy định về quản lý khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông hàng hoá viễn thông chuyên dùng cụ thể có quyền quy định danh mục, đơn vị, hình thức khuyến mại, giá trị vật chất tối đa cho từng đơn vị dịch vụ, hàng hoá viễn thông chuyên dùng và có quyền đình chỉ toàn bộ hoặc một phần chương trình khuyến mại. Tuy nhiên, tại các văn bản này đã tồn tại

một số nội dung quy định không thống nhất với Luật Thương mại, Nghị định số 81/2018/NĐ-CP về cơ quan quản lý nhà nước, thủ tục hành chính mà doanh nghiệp phải thực hiện trong hoạt động khuyến mại.

Đối với khuyến mại kinh doanh xổ số, kinh doanh thuốc lá quy định về hành vi cấm khuyến mại dưới mọi hình thức, hình thức xử phạt và mức phạt cụ thể nêu tổ chức, cá nhân vi phạm, theo đó các văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số, Nghị định số 119/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh thuốc lá, Nghị định số 105/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động kinh doanh xổ số,...

Đối với khuyến mại trong lĩnh vực thuế các quy định chủ yếu về hướng dẫn cách tính thuế, cách ghi hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại. Tuy nhiên, tại các văn bản này không quy định cụ thể từng hoạt động khuyến mại mà cũng trích dẫn theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại, theo đó các văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế thu nhập cá nhân, Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt,...

Đối với khuyến mại trong một số lĩnh vực khác về giá, tín dụng, kinh doanh bảo hiểm, sản xuất kinh doanh rượu, du lịch, quảng cáo,... chủ yếu là các quy định viện dẫn đến các quy định của pháp luật thương mại về khuyến mại.

c) Về HCTLTM

- Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

- Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm;

- Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

- Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo quyết định số 72/2010/QĐ-TTg.

Các văn bản QPPL này hiện không quy định cụ thể về hoạt động HCTLTM và chỉ quy định liên quan đến nội dung, kinh phí của một số hạng mục trong việc tổ chức một HCTLTM do các cơ quan, tổ chức liên quan đến thương mại thực hiện nên cũng không phát sinh nội dung quy định nào mới hoặc không thống nhất, trùng lặp với các quy định hiện hành về HCTLTM của Luật

Thương mại. Đối với các nội dung quy định về hoạt động triển lãm tại Nghị định số 23/2019/NĐ-CP, do Nghị định này chỉ áp dụng đối với các triển lãm không vì mục đích thương mại nên về nguyên tắc cũng không có nội dung nào không thống nhất hoặc trùng lặp với các quy định về HCTLTM theo pháp luật về thương mại.

d) Về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Hiện nay không có bất kỳ văn bản QPPL nào khác có nội dung quy định có liên quan đến hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa được quy định tại Luật Thương mại.

đ) Về quảng cáo thương mại

- Luật Quảng cáo và các văn bản hướng dẫn Luật Quảng cáo;

Mặc dù Luật Thương mại quy định về quảng cáo thương mại và giao Bộ Công Thương chủ trì thực hiện quản lý nhà nước nhưng thực tiễn hoạt động quảng cáo thương mại lại được điều chỉnh Luật Quảng cáo theo đó, Luật Quảng cáo quy định hoạt động quảng cáo trên các khía cạnh cơ bản như nội dung, hình thức và phương tiện quảng cáo; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo; hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động quảng cáo, quy hoạch quảng cáo; các hoạt động quảng cáo có yếu tố nước ngoài, quản lý nhà nước về quảng cáo; đồng thời giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì thực hiện quản lý nhà nước đối với quảng cáo thương mại nói riêng và quảng cáo nói chung.

- Một số quy định về hoạt động quảng cáo trong các lĩnh vực chuyên ngành

Hoạt động quảng cáo trong lĩnh vực y tế được quy định tại Luật Dược, Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT-BVHTT-BYT ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Bộ Văn hóa - Thông tin - Bộ Y tế hướng dẫn về hoạt động quảng cáo trong lĩnh vực y tế, theo đó, Thông tư liên tịch quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký quảng cáo trong lĩnh vực y tế gồm: khám bệnh, chữa bệnh; thuốc dùng cho người; mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người; vắc xin, sinh phẩm y tế; trang thiết bị y tế; thực phẩm; hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế. Mỗi lĩnh vực tùy theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Bộ, Bộ Y tế ủy quyền cho các đơn vị tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký. Đối với lĩnh vực quảng cáo thuốc Bộ Y tế ban hành một Thông tư riêng để hướng dẫn đó là Thông tư số 13/2009/TT-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2009 của Bộ Y tế hướng dẫn hoạt động thông tin quảng cáo thuốc, theo đó, Thông tư quy định điều kiện chung về thông tin quảng cáo thuốc và các hành vi nghiêm cấm trong quảng cáo thuốc, các loại thuốc được quảng cáo, các hình thức quảng cáo thuốc và nội dung quảng cáo thuốc. Bên cạnh đó, Thông tư còn quy định nội dung, thông tin để giới thiệu thuốc cho cán bộ y tế, hồ sơ, trình

tự, thủ tục tiếp nhận xử lý hồ sơ thông tin quảng cáo thuốc đối với người giới thiệu thuốc, cán bộ y tế đăng ký hội thảo giới thiệu thuốc, đối với đơn vị đăng ký thông tin, quảng cáo thuốc. Ngoài ra, Bộ Y tế còn ban hành Quyết định 45/2007/QĐ-BYT ngày 18 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục hoạt chất thuốc được đăng ký quảng cáo trên truyền thanh, truyền hình, theo đó, Quyết định ban hành một loạt các danh mục hoạt chất thuốc và đưa ra nguyên tắc lựa chọn và xét xét để chọn các hoạt chất thuốc được đăng ký quảng cáo trên truyền thanh, truyền hình.

Hoạt động quảng cáo trong lĩnh vực nông nghiệp được quy định tại Thông tư liên tịch số 96/2004/TTLT-BVHTT-BNN ngày 03 tháng 11 năm 2004 của Bộ Văn hóa thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn về quảng cáo một số hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, theo đó, Thông tư liên tịch quy định điều kiện, nội dung quảng cáo, hồ sơ, thủ tục đăng ký quảng cáo, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về quảng cáo một số hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm: thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật; phân bón và chế phẩm sinh học phục vụ trồng trọt; giống vật nuôi, giống cây trồng; thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y; thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu dùng chế biến thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi.

Hoạt động quảng cáo trong lĩnh vực báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm Luật Báo chí, Luật Xuất bản và cũng được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và truyền thông ban hành Thông tư liên tịch số 85/2008/TTLT-BVHTTDL-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn về cấp phép, đăng ký, thực hiện quảng cáo trên báo chí, mạng thông tin máy tính, xuất bản phẩm và công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, theo đó, Thông tư liên tịch quy định trình tự, thủ tục cấp phép quảng cáo trên báo chí, đăng ký quảng cáo trên mạng thông tin máy tính và quảng cáo trên xuất bản phẩm, ngoài ra còn quy định trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa Bộ Thông tin và truyền thông với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông với sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hoạt động quảng cáo liên quan đến sở hữu trí tuệ được quy định tại Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Về cơ bản, các nội dung quy định về quảng cáo thương mại tại Luật Thương mại năm 2005 tính đến thời điểm hiện tại mặc dù không bị bãi bỏ nhưng cũng không còn được áp dụng, dẫn chiếu nữa bởi các văn bản quy phạm pháp luật về quảng cáo được ban hành sau năm 2005 (nêu trên) đã và đang có hiệu lực thi hành cũng đã quy định khá đầy đủ về quảng cáo.

1.2.4.3 Xúc tiến thương mại của các cơ quan, tổ chức liên quan đến thương mại

Luật quản lý ngoại thương, Nghị định số 28/2018/NĐ-CP và Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg về cơ bản chỉ quy định về các nội dung (các hoạt động) cụ thể của xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương, xúc tiến thương mại thị trường trong nước, xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, hải đảo; trình tự việc thực hiện các hoạt động này trong khuôn khổ các chương trình cấp quốc gia về xttm, chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu, chương trình phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm do chính quyền địa phương thực hiện khi các cơ quan, tổ chức liên quan đến thương mại triển khai các chương trình và cơ quan quản lý nhà nước trong các hoạt động này.

Tuy nhiên, tại các văn bản này hiện cũng không có nội dung nào quy định về chế tài xử lý vi phạm đối với các hoạt động này cũng như hiện tại chưa có bất kỳ văn bản QPPL nào có quy định về chế tài xử lý đối với các vi phạm trong các hoạt động xúc tiến thương mại này.

1.2.5 Các văn bản QPPL có nội dung quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với các nội dung về xúc tiến thương mại quy định tại Luật Thương mại

- Về xúc tiến thương mại

Hiện nay không có bất kỳ văn bản QPPL nào có nội dung quy định về xử phạt vi phạm đối với các hành vi vi phạm về xúc tiến thương mại nói chung mà chỉ có các quy định chế tài đối với các hành vi vi phạm cụ thể về khuyến mại, HCTLTM, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ.

- Về khuyến mại

+ Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022) – sau đây gọi tắt là Nghị định số 98/2020/NĐ-CP;

+ Nghị định số 75/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh;

+ Nghị định số 137/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh đặt cược và trò chơi có thưởng;

+ Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

- Về HCTLTM

+ Nghị định số 98/2020/NĐ-CP CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (được sửa đổi, bổ

sung theo Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022) – sau đây gọi tắt là Nghị định số 98/2020/NĐ-CP;

+ Nghị định 38/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.

- Về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ: Nghị định số 98/2020/NĐ-CP;

- Về quảng cáo thương mại: Nghị định 38/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.

1.3 Cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động xúc tiến thương mại

1.3.1 Về xúc tiến thương mại chung

- Theo quy định tại Điều 8 Luật Thương mại, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thương mại, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động thương mại, các Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực được phân công.

Như vậy, Luật Thương mại đã giao Bộ Công Thương đầu mối thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại nói chung và các hoạt động xúc tiến thương mại cụ thể bao gồm khuyến mại, HCTLTM, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ, quảng cáo thương mại hiện đang được quy định, điều chỉnh tại Luật Thương mại.

Việc quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến thương mại cụ thể này theo đó cũng được quy định thực hiện thông qua việc giao Bộ Công Thương chủ trì tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và các nội dung liên quan.

- Theo quy định tại Điều 6 Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản hướng dẫn Luật, các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương, xúc tiến thương mại thị trường trong nước, xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, hải đảo hiện cũng đang được giao Bộ Công Thương đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước.

1.3.2 Về khuyến mại

- Theo tinh thần của Luật Thương mại, các văn bản hướng dẫn Luật và hầu hết các văn bản QPPL có nội dung liên quan, nhiệm vụ quản lý nhà nước về khuyến mại hiện đang được giao Bộ Công Thương chủ trì, đầu mối thực hiện và các Sở Công Thương phối hợp, chủ trì quản lý tại địa phương.

- Tuy nhiên, có một số văn bản QPPL hiện hành trong lĩnh vực chuyên ngành dù hướng dẫn Luật Thương mại (căn cứ Luật Thương mại) nhưng lại đang giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về khuyến mại cho các cơ quan bộ, ngành khác mà không thống nhất với tinh thần của Luật Thương mại. Cụ thể trong lĩnh vực viễn thông, tại các Thông tư 11/2010/TT-BTTTT, Thông tư 47/2017/TT-

BTTTT lại giao nhiệm vụ cho Bộ Thông tin và Truyền thông cũng như các cơ quan quản lý nhà nước về thông tin truyền thông tỉnh/thành phố (Sở TTTT) chủ trì thực hiện quản lý nhà nước về khuyến mại trong viễn thông. Việc này là do Luật Viễn thông, Nghị định số 25/2011/NĐ-CP (về viễn thông) đã quy định giao chức năng, nhiệm vụ đầu mối quản lý nhà nước về khuyến mại trong lĩnh vực viễn thông cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

6.3. Về HCTLTM và trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Hiện đang được thực hiện thống nhất theo tinh thần của Luật Thương mại

6.4. Về quảng cáo thương mại

- Mặc dù quảng cáo thương mại là 1 trong 4 nội dung hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại Luật Thương mại. Tuy nhiên, hoạt động quảng cáo thương mại thực tế lại bị điều chỉnh bởi Luật Quảng cáo. Trước đó, hoạt động quảng cáo cũng đã được điều chỉnh, quy định tại Pháp lệnh Quảng cáo số 39/2001/PL-UBTVQH10 ngày 16 tháng 11 năm 2001. Theo các văn bản này, chức năng và nhiệm vụ đầu mối, chủ trì quản lý nhà nước về quảng cáo (quảng cáo thương mại) đã và đang được giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Công Thương chỉ có vai trò phối hợp. Mặc dù vậy, các quy định về quảng cáo thương mại tại Luật Thương mại 2005 đến thời điểm hiện tại vẫn chưa được bãi bỏ.

Căn chương mại) được giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Công Thương chỉ có vai trò phối hợp. Tuy nhiên, hoạt động quảng cáo thương mại thực tế lại bị điều chỉnh bởi Luật Quảng cáo mà không theo các quy định của Luật Thương mại mặc dù các quy định về quảng cáo thương mại tại Luật Thương mại 2005 đến thời điểm hiện tại vẫn chưa được bãi bỏ.

2. Công tác thực thi pháp luật, quản lý nhà nước trong lĩnh vực trên phạm vi toàn quốc theo đánh giá của các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương

2.1. Trong triển khai, cụ thể hóa chính sách, pháp luật về xúc tiến thương mại

a. Tổ chức hướng dẫn, phổ biến pháp luật

Công tác phổ biến, hướng dẫn, giáo dục pháp luật về xúc tiến thương mại luôn được các cơ quan quản lý nhà nước quan tâm, chú trọng thực hiện trong nhiều năm nay, đặc biệt vào những khoảng thời gian có ban hành các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung.

Mặc dù không có số liệu thống kê chính xác nhưng nhìn chung, kể từ khi Luật Thương mại được ban hành đến nay tính riêng Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) cũng như từng Sở Công Thương trên cả nước trung bình mỗi cơ quan cũng đã tổ chức hàng chục lớp/khóa đào tạo/hội thảo/hội nghị phổ biến

các quy định về xúc tiến thương mại cho các thương nhân, tổ chức, cá nhân liên quan.

Nội dung các quy định, các văn bản QPPL cũng thường xuyên, liên tục được đăng tải, cập nhật tại các trang thông tin/website chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước cũng như được niêm yết tại trụ sở làm việc của các cơ quan.

b. Về công tác phối hợp quản lý nhà nước giữa Trung ương và địa phương trong hoạt động xúc tiến thương mại

Hoạt động phối hợp quản lý nhà nước giữa Trung ương và địa phương trong hoạt động xúc tiến thương mại về cơ bản vẫn được thực hiện thường xuyên, liên tục, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại trên toàn quốc. Tuy nhiên, do có những hạn chế nhất định về cơ chế, về nguồn lực (nhân lực, vật lực, hạ tầng công nghệ thông tin, cơ chế phối hợp cụ thể được pháp luật quy định...) nên việc phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương và địa phương vẫn chưa thực sự đạt được yêu cầu như mong muốn, dẫn đến những hạn chế nhất định trong các khâu phối hợp kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm về xúc tiến thương mại.

2.2. Trong thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực xúc tiến thương mại

2.2.1. Về cấp độ thực hiện các thủ tục hành chính

Về cơ bản đến thời điểm hiện tại thì các TTHC về XTTM gần như 100% đã được cung cấp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến từ mức độ 3 trở lên tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2.2.2. Về việc tiếp nhận các thủ tục hành chính

- Thực hiện quy định tại Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, hiện nay 100% các tỉnh, thành phố trên cả nước cũng như tại Bộ Công Thương đều đã triển khai tiếp nhận các TTHC về XTTM tại Bộ phận một cửa/liên thông.

Nhiều tỉnh thành phố thậm chí đã xây dựng các trung tâm hành chính tập trung, theo đó việc tiếp nhận các TTHC về XTTM cũng được thực hiện cùng với các TTHC về lĩnh vực khác chỉ tại duy nhất 01 trung tâm này mà không phải tại trụ sở của các cơ quan quản lý nhà nước về công thương.

2.2.3. Đánh giá việc đảm bảo thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính

Tương tự như kết quả rà soát năm 2015, về cơ bản các TTHC về XTTM được thực hiện, giải quyết đúng thời hạn quy định.

Tại một số cơ quan quản lý nhà nước về Công Thương, đề ưu tiên và thúc đẩy việc áp dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4, các cơ quan quản lý thậm chí còn chủ động quy định rút ngắn thời gian giải quyết TTHC so với thời hạn quy định chung của pháp luật.

Đối với các trường hợp xử lý thủ tục hành chính còn bị chậm, không đảm bảo thời hạn theo quy định, nguyên nhân chủ yếu là do bị ảnh hưởng bởi các công việc khác và khối lượng các thủ tục hành chính là rất nhiều. Điều này là dễ hiểu do với nhân sự hạn chế, các địa phương không thể giải quyết được hết các thủ tục hành chính theo thời hạn quy định trong bối cảnh các thủ tục hành chính gửi về ngày càng nhiều (tỷ lệ với sự phát triển đi lên của kinh tế và ý thức thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại từ cộng đồng doanh nghiệp). Chưa kể hầu hết các công chức, viên chức thực hiện công tác giải quyết thủ tục hành chính đều phải ôm đồm nhiều mảng việc ở các lĩnh vực khác nhau.

2.3. Trong tổ chức, bộ máy, nhân sự thực hiện quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại

2.3.1. Cơ cấu tổ chức của cơ quan được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại tại các địa phương

Căn cứ theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BCT, công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến thương mại tại địa phương đã được thống nhất giao cho Sở Công Thương triển khai thực hiện.

2.3.2. Số lượng, trình độ của các cán bộ phụ trách trực tiếp lĩnh vực quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại tại các địa phương

Tương tự kết quả rà soát năm 2015, số lượng công chức, viên chức, nhân viên trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến từng mảng công việc (khuyến mại, hội chợ, triển lãm thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ, quảng cáo thương mại) tại hầu hết các địa phương đều chỉ có thể bố trí được từ 1 đến 2 cán bộ trực tiếp phụ trách đối với mỗi mảng công việc. Mặc dù với số lượng hạn chế như vậy nhưng hầu hết các cán bộ này đều làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, cùng một lúc đảm trách nhiều mảng công việc khác nhau liên quan đến hoạt động thương mại (hoạt động xúc tiến thương mại chỉ là một trong số đó). Do đó, tại nhiều địa phương đã có phản ánh số lượng cán bộ hạn chế, không đáp ứng đủ yêu cầu về quản lý nhà nước trong lĩnh vực xúc tiến thương mại.

Về trình độ chuyên môn của các cán bộ thuộc đơn vị được giao phụ trách công tác quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại, phần lớn các địa phương đều có số lượng cán bộ có trình độ từ đại học trở lên, không có cán bộ nào có trình độ từ trung cấp trở xuống. Do đặc thù của hoạt động xúc tiến thương mại là một hoạt động kinh tế nên hầu hết các cán bộ có trình độ chuyên môn, chuyên ngành về kinh tế, một số khác có trình độ về luật hoặc tài chính.

Về trình độ quản lý nhà nước, 100% các địa phương đều có các cán bộ đã được đào tạo về chương trình chuyên viên, một số cán bộ còn được đào tạo chương trình chuyên viên chính.

Nhìn chung, các cán bộ phụ trách lĩnh vực quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại tại các địa phương đều có trình độ học vấn cao, phù hợp với tính chất công việc và đáp ứng được yêu cầu về công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực xúc tiến thương mại.

3. Tổng hợp vướng mắc, bất cập và đề xuất kiến nghị của địa phương, doanh nghiệp

3.1. Từ cơ quan quản lý nhà nước của địa phương

3.1.1. Chính sách, pháp luật

a. Khuyến mại

Có rất nhiều ý kiến nêu lên những vướng mắc, bất cập của pháp luật về khuyến mại hiện hành như: về đơn giản hóa hoặc bãi bỏ các TTHC thông báo khuyến mại; về hình thức khuyến mại; về địa bàn khuyến mại; về thành phần hồ sơ TTHC; về hạn mức giá trị tối đa dùng để khuyến mại/mức giảm giá tối đa.

Bên cạnh đó cũng có một số ý kiến đề xuất giải pháp như: Cần giới hạn về thời gian khuyến mại đối với các hình thức khuyến mại; Cần quy định cụ thể, rõ ràng từng hình thức khuyến mại để tăng cường hơn về công tác quản lý nhà nước về khuyến mại; Cần bổ sung quy định trách nhiệm của thương nhân thực hiện hoạt động khuyến mại.

b. Hội chợ triển lãm

Một số địa phương cho rằng vẫn có tồn tại một số vướng mắc, bất cập trong các quy định của pháp luật hiện hành về Hội chợ, triển lãm thương mại, cụ thể: Chưa có quy định cụ thể về địa điểm tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại; hồ sơ TTHC còn quá đơn giản, chưa đảm bảo phối hợp quản lý nhà nước; cần điều chỉnh quy định về thời hạn nộp hồ sơ TTHC...

d. Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Tương tự như những kết quả rà soát năm 2015, nội dung này hiện chưa phát sinh thêm những vướng mắc, bất cập.

3.2. Từ cộng đồng doanh nghiệp

3.2.1. Chính sách, pháp luật

Hầu hết các vướng mắc của doanh nghiệp trong thời gian qua đều liên quan đến các nội dung quy định cơ bản tại Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật như: về hình thức khuyến mại, địa bàn khuyến mại, giá trị dùng để khuyến mại, hạn mức tối đa giá trị dùng để khuyến mại...

3.2.2. Thủ tục hành chính

Từ góc độ của chủ thể trực tiếp thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, các doanh nghiệp đề xuất nhiều biện pháp để tạo thuận lợi cho hoạt động của mình như: mỗi chương trình xúc tiến thương mại có nội dung khác nhau nên cần có hồ sơ mẫu đơn giản và phù hợp với từng chương trình của doanh nghiệp; đề nghị rút ngắn thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính về xúc tiến thương mại; đơn giản hóa thủ tục hành chính; đẩy mạnh hơn nữa áp dụng một cách triệt để dịch vụ công trực tuyến trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính về xúc tiến thương mại để rút ngắn thời gian xét duyệt, xử lý hồ sơ.

4. Đề xuất rà soát các quy định của Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật

4.1 Trên cơ sở thực tiễn triển khai thực hiện quy định của pháp luật về xúc tiến thương mại tại các địa phương và phản hồi của cộng đồng doanh nghiệp, hệ thống pháp luật về xúc tiến thương mại mà cụ thể là Luật Thương mại và Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xúc tiến thương mại cần được định hướng để rà soát, sửa đổi bổ sung các quy định theo hướng sau:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các hoạt động xúc tiến thương mại theo hướng đa dạng các hoạt động để đáp ứng tình hình thực tiễn nhưng không giới hạn các hoạt động nhằm đáp ứng linh hoạt với các phương thức xúc tiến thương mại mới trong tương lai (các hoạt động xúc tiến thương mại sẽ được quy định cụ thể như các hoạt động xúc tiến thương mại được quy định trong Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản hướng dẫn Luật này). Đặc biệt lưu ý bổ sung các quy định về hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường mạng internet.

- Bổ sung các quy định thể hiện sự thống nhất của Chính phủ trong quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại, Bộ Công Thương là đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước trong lĩnh vực này và có chức năng điều phối, nắm bắt thông tin về hoạt động xúc tiến thương mại tại Việt Nam và ở nước ngoài.

- Bổ sung các quy định về việc sử dụng, khai thác nền tảng hạ tầng số của hệ sinh thái xúc tiến thương mại để quản lý, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về xúc tiến thương mại, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại.

- Rà soát, sửa đổi bổ sung các quy định liên quan đến hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, dùng để khuyến mại và hàng hóa, dịch vụ trưng bày trong hội chợ triển lãm thương mại để phù hợp với tình hình thực tiễn và các quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục hành chính theo hướng cải cách, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo thuận lợi cho hoạt động xúc tiến thương mại, hoạt động thương mại.

4.2 Các nội dung chi tiết cần xem xét, sửa đổi bổ sung

a. Khuyến mại

- Về khái niệm xúc tiến thương mại, khái niệm khuyến mại;
- Về các hình thức khuyến mại;
- Về địa bàn, phạm vi thực hiện khuyến mại trong một số lĩnh vực đặc thù (bất động sản...)
- Về hạn mức giá trị tối đa dùng để khuyến mại/mức giảm giá ;
- Về trích nộp ngân sách nhà nước 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại mang tính may rủi...

b. Hội chợ, triển lãm

- Về khái niệm hội chợ, triển lãm thương mại;
- Về TTHC trong HCTLTM;

c. Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ

Hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đang được quy định tương đối thông thoáng, thuận lợi cho tổ chức cá nhân. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành có phân biệt về quyền thực hiện hoạt động này giữa các tổ chức, cá nhân được thành lập hợp pháp trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa được thành lập hợp pháp tại Việt Nam.

Do có sự phân biệt như vậy, cơ chế quản lý nhà nước đối với các đối tượng này phải có sự khác biệt. Trong thời gian trước mắt, cần có quy định cụ thể cơ chế quản lý đối với hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của đối tượng trên để các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương có cơ sở pháp lý, hành chính để thực hiện.

d. Về quảng cáo thương mại

Cần xem xét, xác định rõ thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và các cơ quan quản lý nhà nước về công thương tại các địa phương trong hoạt động quảng cáo thương mại.

IX. CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI

1. Đại diện cho thương nhân

2. Môi giới thương mại

3. Ủy thác mua bán hàng hóa

4. Đại lý thương mại

X. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỤ THỂ KHÁC

1. Gia công trong thương mại

2. Đầu thầu hàng hóa, dịch vụ

3. Đấu giá hàng hóa, dịch vụ

4. Dịch vụ logistic

Nghị định số 163/2017/NĐ-CP mới giải quyết được vấn đề về điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics. So với thực tiễn, Nghị định số 163/2017/NĐ-CP mới chỉ đáp ứng được nhu cầu một phần, chưa bao quát, điều chỉnh được những vấn đề lớn mang tính dẫn dắt hoạt động kinh doanh logistics.

Cần quy định cụ thể thế nào là hạ tầng logistics, thế nào là kinh doanh hạ tầng logistics. Từ đó, mới phân định rõ đối tượng kinh doanh dịch vụ logistics (nhà đầu tư thứ cấp) và đối tượng kinh doanh hạ tầng logistics (thương nhân, nhà đầu tư sơ cấp, đầu tư toàn bộ hạ tầng của một trung tâm logistics). Khi nhà đầu tư thực hiện dự án hạ tầng logistics cần thiết có các nhà đầu tư thứ cấp kinh doanh dịch vụ logistics “mối quan hệ qua lại”, đồng thời có như vậy mới huy động được nguồn lực (vốn, trình độ quản trị, khả năng kết nối, cạnh tranh thương mại...) theo hướng chuyên môn hóa (thế mạnh của các nhà đầu tư thứ cấp: Vận tải, kho bãi, sắp xếp, kết nối tạo chuỗi giá trị, các thủ tục hải quan, thuế...), thực tiễn sẽ rất khó để thu hút được nhà đầu tư có đủ năng lực để thực hiện toàn bộ các khâu của logistics, như vậy mới hình thành được các trung tâm logistics.

5. Dịch vụ giám định

6. Quá cảnh hàng hóa

7. Cho thuê hàng hóa

8. Dịch vụ nhượng quyền thương mại

9. Thương mại điện tử

9.1. Hạ tầng chính sách

Ngày 08 tháng 8 năm 2017, Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1563/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2016 – 2020. Ngày 15 tháng 5 năm 2020, Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 645/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 – 2025.

9.2. Hạ tầng pháp luật

9.2.1. Nghị định về TMĐT

Ngày 25 tháng 9 năm 2021, Bộ Công Thương đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 85/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

9.2.2. Thông tư hướng dẫn Nghị định về TMĐT

Đề hướng dẫn các nội dung mới tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 01/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website TMĐT và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động TMĐT qua ứng dụng trên thiết bị di động.

9.3. Một số khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

9.3.1. Tổ chức thực thi pháp luật về TMĐT

a. Hoạt động thông báo/ đăng ký website TMĐT

Thực hiện quy định tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, từ năm 2013, Bộ Công Thương đã tiếp nhận hồ sơ đăng ký/thông báo website TMĐT qua Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT (www.online.gov.vn).

Số lượng doanh nghiệp và cá nhân đăng ký mở tài khoản dựa trên mã số thuế khai báo được ghi nhận trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT năm 2014 là 11.232 tài khoản⁵⁹ (thời điểm sau một năm Nghị định có hiệu lực) lên đến 57.428 tài khoản (tính đến hết tháng 12 năm 2019). Trong đó, số lượng hồ sơ⁶⁰ được Bộ Công Thương tiếp nhận và xử lý tăng từ 10.187 hồ sơ năm 2014 lên đến 94.890 hồ sơ năm 2021.

Số lượng website/ứng dụng TMĐT đáp ứng nội dung quy định của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và được Bộ Công Thương xác nhận thông báo/đăng ký giai đoạn 2014 - 2021 như sau: (i) website/ứng dụng TMĐT bán hàng được xác nhận thông báo năm 2014 là 4.653, năm 2022 là 43.411 website/ứng dụng; (ii) website/ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT năm 2014 được xác nhận đăng ký là 357, năm 2021 là 1.448 website/ứng dụng. Trong đó, sàn giao dịch TMĐT là hình thức hoạt động chiếm số đông trong tổng số website/ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT được xác nhận đăng ký qua các năm, năm 2013 là 283 sàn, năm 2021 ghi nhận gần 1.000 sàn.

Việc thực hiện thông báo, đăng ký website/ứng dụng TMĐT của thương nhân, tổ chức, cá nhân đối với Bộ Công Thương là bước quan trọng trong việc

⁵⁹ Tài khoản là thông tin đăng nhập của người khai báo thủ tục hành chính về TMĐT trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT www.online.gov.vn;

⁶⁰ Hồ sơ là thông tin, tài liệu người khai báo gửi đến cơ quan quản lý xét duyệt trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT www.online.gov.vn. Một tài khoản có thể nộp nhiều hồ sơ.

minh bạch hóa thông tin, hỗ trợ công tác quản lý hoạt động TMĐT cũng như công tác bảo vệ người tiêu dùng trong giải quyết tranh chấp khi có vấn đề xảy ra. Thông qua Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT, người truy cập có thể tiếp cận thông tin về quy trình đăng ký, thông báo website/ứng dụng TMĐT cụ thể, đây cũng là kênh cảnh báo về các hành vi vi phạm pháp luật về TMĐT, cũng như các thông tin về các website/ứng dụng TMĐT vi phạm pháp luật.

b. Hoạt động thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm về TMĐT

Bộ Công Thương và Sở Công Thương các tỉnh, thành phố được giao chức năng thực hiện kiểm tra, thanh tra các thương nhân, tổ chức, cá nhân thiết lập website TMĐT theo khoản 2 Điều 77 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

Ngày 14 tháng 12 năm 2015, Bộ Công Thương trình Chính phủ ban hành Nghị định số 127/2015/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động ngành Công Thương, trong đó quy định Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin (nay là Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số) là một trong những cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành. Ngày 10 tháng 8 năm 2016, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 15/2016/TT-BCT hướng dẫn một số quy định về thanh tra chuyên ngành Công Thương. Các văn bản trên là cơ sở pháp lý để đơn vị chức năng thực hiện tốt hơn vai trò quản lý, giám sát, kiểm tra các website TMĐT nhằm phát hiện, xử lý nghiêm các sai phạm trong lĩnh vực quản lý của mình.

Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT là trang thông tin điện tử hiệu quả trong việc tiếp nhận khiếu nại, tố cáo của người dân và là kênh đăng tải thông tin về hành vi vi phạm pháp luật của website TMĐT. Năm 2019, Bộ Công Thương khai trương “Hệ thống quản lý và giải quyết phản ánh, khiếu nại, tranh chấp trực tuyến trong TMĐT”. Mục tiêu của Hệ thống nhằm chủ động phát hiện, đấu tranh ngăn chặn kịp thời, hiệu quả vấn nạn hàng giả trong TMĐT, tạo niềm tin cho người tiêu dùng. Hệ thống là một trong 6 nhóm giải pháp quan trọng để đạt mục tiêu tăng cường công tác chống hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong TMĐT.

9.3.2. Khó khăn, vướng mắc

a) Về quản lý mô hình kinh doanh mới thông qua nền tảng số

Cùng với sự xuất hiện của internet, mô hình kinh doanh theo dạng nền tảng số đã xuất hiện kết nối những người tham gia giao dịch với nhau và thực hiện những tương tác tạo ra giá trị mọi lúc, mọi nơi. Tại Việt Nam, trong ngành vận tải có sự xuất hiện của Uber vào tháng 6/2014, Grab vào tháng 02/2014 và đặc biệt là sự xuất hiện của các doanh nghiệp Việt Nam như Go-Việt ra đời tháng 7/2018, Be vào tháng 12/2018, hay Airbnb, Agoda, Traveloka trong ngành du lịch,...

Đối với việc thực hiện mô hình kinh doanh theo dạng nền tảng số, có nhiều mối lo ngại như vấn đề về sự công khai, minh bạch của các nền tảng, về cơ chế hoạt động của nền tảng, bảo mật thông tin người dùng, phương thức tính giá của các nền tảng, trách nhiệm pháp lý của các nền tảng... Từ đó, có thể thấy rằng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nền hoạt động thương mại trên nền tảng là một vấn đề cấp thiết, đặc biệt trong bối cảnh pháp luật chuyên ngành chưa điều chỉnh, quản lý hoạt động của mô hình kinh doanh theo nền tảng.

b) Về quản lý giao dịch điện tử của các nền tảng số xuyên biên giới

Phạm vi điều chỉnh của Luật hiện nay chưa rõ liệu có áp dụng đối với các giao dịch thương mại với một bên là nước ngoài hay không, đặc biệt với các hoạt động thương mại xuyên biên giới thông qua nền tảng số. Ngược lại, Luật An ninh mạng hiện nay lại có phạm vi rộng hơn bao quát hơn (khái niệm *không gian mạng*).

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp và cá nhân đang thực hiện việc quảng bá, bán sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trên các sàn giao dịch TMĐT, các nền tảng mà đơn vị quản lý sàn không có sự hiện diện tại Việt Nam và ngược lại. Khi phát sinh vấn đề trong quá trình giao dịch, việc liên hệ với chủ thể cung cấp dịch vụ để giải quyết sẽ gặp nhiều khó khăn, việc yêu cầu các chủ sàn giao dịch TMĐT, nền tảng phối hợp xử lý những hành vi vi phạm pháp luật cũng gặp bất cập do khoảng cách địa lý và độ trễ thời gian. Trong bối cảnh hoạt động TMĐT và các mô hình nền tảng mới ngày càng phát triển trên quy mô toàn cầu, đây là một thách thức lớn với cơ quan quản lý không chỉ riêng tại Việt Nam.

c) Một số vấn đề khác

(i) Hoạt động “quảng cáo”, “quảng cáo thương mại” và “trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ”

* Tại Mục 2 và Mục 3 của Chương IV Luật Thương mại 2005 có quy định:

+ Điều 102: “*Quảng cáo thương mại*” là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình.

+ Điều 117: “*Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ*” là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó.

Luật Quảng cáo 2012 định nghĩa:

“*Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ*

không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu, trù tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân.

Quy định tại cả hai văn bản trên chưa thể hiện được rõ sự khác biệt giữa hai hoạt động “quảng cáo” và “trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ”, có thể gây khó khăn trong quá trình áp dụng luật. Nếu theo định nghĩa nêu trên, hoạt động “trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ” cũng là một nội hàm của hoạt động “quảng cáo” hay “quảng cáo thương mại”, và do đó phải tuân thủ các quy định pháp luật về quảng cáo. Điều này là không khả thi và sẽ gây nhiều trở ngại cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Trường hợp cụ thể đối với TMĐT: hiện nay nhiều doanh nghiệp thiết lập website TMĐT bán hàng nhằm mục đích giới thiệu với người truy cập (khách hàng) về hàng hóa, dịch vụ của mình, phục vụ trực tiếp việc mua hàng tại website đó. Hoạt động này cũng giống như trong môi trường truyền thống, doanh nghiệp bày hàng hóa, sử dụng tài liệu giới thiệu dịch vụ tại cửa hàng nhằm phục vụ nhu cầu lựa chọn hàng hóa, dịch vụ của khách hàng. Đây đơn thuần là hoạt động “trưng bày, giới thiệu hàng hóa dịch vụ” và cần phải được tách biệt với hoạt động “quảng cáo”. Luật Quảng cáo 2012 hiện nay có cấm một số hàng hóa, dịch vụ không được phép quảng cáo (ví dụ sản phẩm sữa và sản phẩm dinh dưỡng bổ sung cho trẻ sơ sinh). Tuy nhiên, nếu áp dụng quy định cấm này với các website TMĐT bán hàng thì sẽ gây trở ngại đáng kể với sự phát triển của phương thức kinh doanh này với tư cách là một kênh phân phối hiệu quả hàng hóa cho người tiêu dùng..

“Điều 7. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo

- 1. Hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.*
- 2. Thuốc lá.*
- 3. Rượu có nồng độ cồn từ 15 độ trở lên.*
- 4. Sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng bổ sung dùng cho trẻ dưới 06 tháng tuổi; bình bú và vú ngậm nhân tạo.*
- 5. Thuốc kê đơn; thuốc không kê đơn nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khuyến cáo hạn chế sử dụng hoặc sử dụng có sự giám sát của thầy thuốc.*
- 6. Các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích dục.*
- 7. Súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao và các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích động bạo lực.*
- 8. Các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo khác do Chính phủ quy định khi có phát sinh trên thực tế.”*

(ii) Đối tượng được thực hiện các hoạt động “khuyến mại”, “quảng cáo thương mại” và “trung bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ”

Luật Thương mại 2005 hiện đang quy định chỉ có “thương nhân” mới được thực hiện hoạt động “khuyến mại”, “quảng cáo thương mại”, và “trung bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ”. Việc quy định như vậy sẽ gây trở ngại đến các hoạt động thương mại trên môi trường điện tử.

Thực tiễn cho thấy, nhiều cá nhân bán các sản phẩm nhỏ, lẻ, không mang tính chất thường xuyên liên tục như bán các sản phẩm, hàng hóa làm bằng tay, không đăng ký kinh doanh mà chỉ có mã số thuế cá nhân và họ tiến hành hoạt động khuyến mại, quảng cáo hoặc trung bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của mình trên các mạng xã hội, diễn đàn, các sàn giao dịch TMĐT hay tự thiết lập website TMĐT bán hàng hóa cho riêng mình. Những hoạt động này diễn ra rất phổ biến hiện nay. Do vậy, đối tượng được thực hiện các hoạt động này cần được mở rộng hơn trong các văn bản luật.

(iii) Khái niệm “dịch vụ” và “hàng hóa”

Trên môi trường điện tử, ngày càng xuất hiện nhiều loại hình kinh doanh mà đối tượng không phải là “hàng hóa”, cũng không phải là “dịch vụ” hoặc đan xen giữa hai loại hình. Luật Thương mại năm 2005 mới chỉ có định nghĩa về “cung ứng dịch vụ”, chưa có định nghĩa cụ thể về “dịch vụ”, dẫn đến nhiều khó khăn cho đơn vị quản lý nhà nước trong việc xác định một đối tượng kinh doanh có phải là “dịch vụ” hay không.

(iv) Khái niệm “thông điệp dữ liệu”

Theo Luật mẫu về Thương mại điện tử của Ủy ban Liên Hiệp Quốc về Luật thương mại quốc tế (UNCITRAL):

“Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận hoặc lưu trữ bằng phương tiện điện tử (“Data message” means information generated, sent, received or stored by electronic means)”.

Điều 4 Công ước của Liên Hợp Quốc về sử dụng chứng từ điện tử trong hợp đồng quốc tế định nghĩa:

“Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận hoặc được lưu trữ bằng phương tiện điện tử, từ, quang hoặc phương tiện tương tự, bao gồm nhưng không giới hạn ở thư điện tử, trao đổi thông điệp dữ liệu, điện báo, telex hoặc telecopy. (“Data message” means information generated, sent, received or stored by electronic, magnetic, optical or similar means, including, but not limited to, electronic data interchange, electronic mail, telegram, telex or telecopy)”.

Tại Khoản 5, Điều 3 Luật Thương mại và khoản 12 Điều 4 Luật Giao dịch điện tử quy định:

“Thông điệp dữ liệu” là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu giữ bằng phương tiện điện tử”

Như vậy, hai khái niệm trong hai văn bản trên có sự khác nhau. Trong trường hợp sửa đổi, thay thế Luật thương mại cần rà soát chính xác từ ngữ, để phù hợp với các văn bản luật quốc tế.

(v) Về tổ chức cung ứng dịch vụ logistic trong môi trường trực tuyến

Liên quan đến trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ logistic trong hoạt động TMĐT:

Điều 233 Luật Thương mại quy định *“dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao”*.

Khái niệm dịch vụ logistics trong Luật Thương mại khá rộng, tuy nhiên chưa làm rõ được trách nhiệm của các thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics trong việc cung cấp chứng từ cho cơ quan quản lý chức năng đối với hàng hóa được mua bán thông qua TMĐT và đang trong quá trình lưu thông trên đường. Theo quy định về TMĐT, tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP) hiện mới chỉ quy định về trách nhiệm đối với chủ sở hữu sàn giao dịch TMĐT trong việc phân định trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung ứng dịch vụ logistics về cung cấp chứng từ hàng hóa trong quá trình giao nhận; theo đó, trách nhiệm của các chủ thể cung ứng dịch vụ logistics trong việc cung cấp chứng từ đối với hàng hóa được mua bán trực tuyến, hay loại hình chứng từ phải cung cấp với cơ quan chức năng trong quá trình hàng hóa lưu thông trên đường cũng chưa được quy định tại văn bản pháp quy nào.

9.3.3. Một số kiến nghị, đề xuất

a) Nghiên cứu bổ sung nội dung quy định về thương mại số

Trong giai đoạn 05 năm trở lại đây, TMĐT đã có những bước phát triển vượt bậc, Việt Nam đang được ghi nhận là một trong 03 quốc gia đứng đầu Đông Nam Á về tốc độ phát triển TMĐT B2C. Mặt khác, theo xu hướng toàn cầu, TMĐT đang được mở rộng và dần thay thế bởi thương mại số. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), thuật ngữ thương mại số có phạm vi rộng hơn bao gồm tất cả các yếu tố, cấu phần của TMĐT và cả các nội dung khác như việc truyền tải thông tin và dữ liệu xuyên biên giới thông qua các nền

tăng trực tuyến và cả việc sử dụng công nghệ số tạo thuận lợi hóa cho liên quan đến hoạt động thương mại như hoạt động thông quan điện tử, hóa đơn điện tử, thanh toán điện tử hay cả những công nghệ kỹ thuật số mới như blockchain, internet vạn vạn và trí tuệ nhân tạo.

Trong bối cảnh Việt Nam thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, Cục TMĐT và KTS đề xuất Luật Thương mại cần được cân nhắc bổ sung nội dung về thương mại số và các chính sách khuyến khích, phát triển thương mại số.

b) Bổ sung quy định về các hoạt động thương mại trên nền tảng số

Hiện nay, khái niệm “nền tảng số”, “nền tảng số trung gian” đang được đề xuất tại một số dự thảo Luật như Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi), Luật Bảo vệ người tiêu dùng (sửa đổi). Luật Thương mại hiện nay không có các nội dung cụ thể điều chỉnh các vấn đề đặc thù đối với các mô hình kinh doanh trên nền tảng số.

Theo kinh nghiệm quốc tế, các chuyên gia tham vấn về môi trường pháp lý của EU đã đưa ra ý kiến tại Báo cáo “*Digital Platforms: To Regulate or Not To Regulate?*” năm 2016⁶¹, các chuyên gia cho rằng, nền tảng số nên được phân biệt và định dạng theo loại hình tài nguyên mà nền tảng đó cấp quyền truy cập. Báo cáo này cũng đưa ra một ví dụ khác về khái niệm “nền tảng số”. Trong đó, Pháp là một trong những quốc gia đưa khái niệm về nền tảng số sớm nhất từ tháng 6 năm 2015 tại Báo cáo của Hội đồng Kỹ thuật số quốc gia (Report of the French Conseil National du Numérique). Theo đó, khái niệm của nền tảng số được định nghĩa “là một dịch vụ thực hiện chức năng trung gian cho phép truy cập thông tin, nội dung, các dịch vụ hoặc hàng hóa, thường được cung cấp bởi bên thứ ba”.

Thực tiễn cho thấy mô hình tổ chức cũng như phương thức hoạt động của nền tảng số sẽ thay đổi nhanh theo tốc độ thay đổi của công nghệ, cần sự linh hoạt tương ứng về cách tiếp cận và quản lý, trong khi đó những quy định tại Luật cần có độ ổn định trong thời gian dài. Do đó, Cục TMĐT và KTS đề xuất quy định cụ thể về hoạt động thương mại trên các nền tảng số vào các văn bản pháp lý theo hướng:

- Luật Giao dịch điện tử đưa khái niệm “nền tảng số” chung cho các loại nền tảng số tron mọi lĩnh vực, bao gồm: “*Định nghĩa, phân loại; Nguyên tắc quản lý, chính sách chung; Nghĩa vụ chung: hiện diện, đầu mối liên lạc, đại diện pháp lý được ủy quyền; nghĩa vụ phản hồi, thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; bảo mật, an ninh, an toàn thông tin...*”. Ngược lại, các quy định liên quan đến mô tả quan hệ xã hội trong lĩnh vực chuyên ngành, khuôn khổ pháp lý (biện pháp, công cụ) quản lý nhà nước đặc thù với từng ngành nghề...nên được dẫn chiếu theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

⁶¹ https://ec.europa.eu/information_society/newsroom/image/document/2016-7/uclouvain_et_universit_saint_louis_14044.pdf
Tác giả: Prof. Alain Strowel (UCL and USL--B) with Prof. Wouter Vergote (USL--B)

- Luật Thương mại đưa khái niệm về *thương mại số* trong đó quy định: “*Các biện pháp quản lý nhà nước cụ thể, điều kiện hoạt động phù hợp với từng lĩnh vực của thương mại số.*”

c) Bổ sung các quy định quản lý hoạt động nền tảng số xuyên biên giới tại Việt Nam

Nhằm tăng cường trách nhiệm của các tổ chức, thương nhân nước ngoài có hoạt động thương mại tại Việt Nam, Cục kiến nghị bổ sung vào Luật Thương mại các quy định về trách nhiệm của chủ thể nước ngoài có hoạt động thương mại tại Việt Nam như các quy định về thành lập văn phòng đại diện hoặc chi định đại diện pháp lý tại Việt Nam; chỉ định đầu mối tiếp nhận khiếu nại, tố cáo từ người tiêu dùng; chỉ định đầu mối thực hiện các thủ tục hải quan, thuế v.v...

Hiện nay, các mô hình nền tảng số xuyên biên giới không có hiện diện pháp nhân tại Việt Nam nhưng có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam đang phổ biến, đặc biệt là các nền tảng số cung cấp dịch vụ như nội dung thông tin số, mạng xã hội, sàn giao dịch TMĐT: Netflix, facebook, Airbnb... Việc quản lý các mô hình kinh doanh xuyên biên giới này đang là trở ngại với cơ quan chức năng khi đây là những chủ thể không có hiện diện tại Việt Nam. Việc yêu cầu các chủ thể này phải thành lập văn phòng đại diện hoặc có chỉ định đầu mối làm việc với người tiêu dùng hay cơ quan chức năng là rất cần thiết, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh với doanh nghiệp nội địa cũng như minh bạch hóa thông tin, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

d) Một số kiến nghị khác

Rà soát, bổ sung, sửa đổi và ban hành mới các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật để hỗ trợ, tạo điều kiện cho sự phát triển của TMĐT và phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết quốc tế của Việt Nam. Trong đó,

+ Sửa đổi, phân biệt rõ khái niệm về “quảng cáo”, “trung bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ”.

+ Bổ sung khái niệm về “dịch vụ”;

+ Sửa đổi, bổ sung định nghĩa về thông điệp dữ liệu cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

+ Bổ sung trách nhiệm cụ thể của tổ chức cung ứng dịch vụ logistic trong các giao dịch thương mại trên môi trường trực tuyến.

XI. CÁC CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

1. Thực trạng pháp luật và kết quả đạt được

2. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

2.1. Về phạt vi phạm

BLDS 2015 quy định: Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. LTM 2005 quy định mức trần phạt vi phạm 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, bởi lẽ: bản chất phạt vi phạm nhằm bảo đảm thực hiện hợp đồng và là một biện pháp ngăn ngừa hành vi vi phạm.

Trường hợp để cho các bên tự do thoả thuận mức phạt vi phạm thì các bên có thể thoả thuận một mức phạt cao, phi lý rất khó để các bên có thể thực hiện nghĩa vụ khi vi phạm xảy ra và sẽ dẫn đến việc chế định này sẽ không phát huy được hiệu quả trên thực tế. Quy định này làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp tại các cơ quan tài phán và đảm bảo thực thi trong thực tiễn áp dụng.

2.2. Về bồi thường thiệt hại

Theo BLDS 2015 quy định: *Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại. Trường hợp các bên có thoả thuận về phạt vi phạm nhưng không thoả thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.*

Luật Thương mại 2005 quy định: Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm; Trường hợp các bên không có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác; Trường hợp các bên có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác; Một bên không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tổn thất do vi phạm hợp đồng của bên kia khi đã áp dụng các chế tài khác.

Như vậy, quy định của Luật Thương mại không làm mất quyền bồi thường thiệt hại của các bên trong giải quyết tranh chấp thương mại. Đây là quy định hợp lý, phù hợp với quan hệ thương mại đang phát triển không ngừng hiện nay. Xuất phát từ bản chất của hai chế định này là khác nhau, chế định phạt vi phạm nhằm ngăn ngừa các vi phạm có thể xảy ra trong hợp đồng, còn chế định bồi thường thiệt hại nhằm vào việc khắc phục thiệt hại do hậu quả của hành vi vi

phạm xảy ra. Một chế định xuất phát từ sự dự liệu về quan hệ của các bên khi tiến hành ký kết hợp đồng, còn một chế định xuất phát từ yêu cầu bù đắp những tổn thất do hành vi vi phạm gây ra. Vì thế, chế tài phạt vi phạm có thể áp dụng cho dù chưa có thiệt hại xảy ra hoặc thiệt hại nhỏ hơn mức phạt vi phạm. Trong khi đó, chế tài bồi thường thiệt hại nhằm bù đắp tổn thất nên sẽ chỉ bằng thiệt hại đã xảy ra hoặc thậm chí nhỏ hơn thiệt hại đã xảy ra. Các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng, tùy thuộc vào vị trí pháp lý của mình để có thể thỏa thuận những điều khoản hợp lý nhất.

XII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH – CHÍNH SÁCH HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI

1. Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia 2014 - 2020

1.1. Mục tiêu và phạm vi của Chương trình

1.1.1. Mục tiêu chung và cụ thể

Xây dựng các hạ tầng cơ bản và triển khai các giải pháp, hoạt động hỗ trợ phát triển lĩnh vực thương mại điện tử ở Việt Nam, đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động phổ biến, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Mục tiêu cụ thể của Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia đến năm 2020 như sau:

a. Về kết cấu hạ tầng thương mại điện tử:

- Xây dựng được hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử, đặc biệt loại hình thương mại điện tử doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C);

- Thẻ thanh toán được sử dụng rộng rãi để giảm tỷ lệ sử dụng tiền mặt;

- Áp dụng phổ biến chứng thực chữ ký số để đảm bảo an toàn, bảo mật cho các giao dịch thương mại điện tử;

- Các tiêu chuẩn trao đổi thông điệp dữ liệu được sử dụng trong hầu hết các giao dịch thương mại điện tử loại hình doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B).

b. Về môi trường ứng dụng thương mại điện tử:

- Mua sắm trực tuyến trở thành hình thức mua hàng phổ biến của người tiêu dùng;

- Doanh nghiệp ứng dụng rộng rãi các loại hình thương mại điện tử như doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B), doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp - chính phủ (B2G) trong hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu.

c. Về nguồn nhân lực thương mại điện tử:

- 50.000 lượt doanh nghiệp, cán bộ quản lý nhà nước được tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn về thương mại điện tử;

- 10.000 sinh viên được đào tạo về chuyên ngành thương mại điện tử, đáp ứng nhu cầu triển khai ứng dụng thương mại điện tử cho doanh nghiệp.

1.1.2. Phạm vi

Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia (sau đây gọi tắt là Chương trình) gồm tổng hợp các đề án phát triển thương mại điện tử (sau đây gọi tắt là Đề án) được phê duyệt hàng năm để thực hiện các hoạt động quy định tại Điều 7 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

1.2. Đối tượng của Chương trình

1.2.1. Đơn vị chủ trì thực hiện:

a. Đơn vị chủ trì thực hiện các đề án thuộc Chương trình (sau đây gọi tắt là Đơn vị chủ trì) bao gồm:

- Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử Trung ương và địa phương;

- Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam.

b. Các Đơn vị chủ trì được tiếp nhận kinh phí để triển khai thực hiện các Đề án thuộc Chương trình và có trách nhiệm quyết toán kinh phí theo quy định.

1.2.2. Đối tượng thụ hưởng:

Đối tượng thụ hưởng của Chương trình là các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

1.3. Nội dung của Chương trình

1.3.1. Xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại điện tử:

a. Xây dựng hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia;

b. Xây dựng giải pháp thẻ thanh toán thương mại điện tử tích hợp;

c. Xây dựng hệ thống quản lý trực tuyến hoạt động vận chuyển cho thương mại điện tử;

d. Xây dựng hạ tầng chứng thực chữ ký số cho thương mại điện tử;

đ. Xây dựng các tiêu chuẩn trao đổi thông điệp dữ liệu trong thương mại điện tử;

e. Xây dựng hệ thống đảm bảo lòng tin cho hoạt động mua sắm trực tuyến và cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến.

1.3.2. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về thương mại điện tử:

- a. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của cộng đồng về thương mại điện tử thông qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm, mạng xã hội và các hình thức khác;
- b. Tổ chức các sự kiện thúc đẩy phát triển thương mại điện tử ở thị trường trong nước;
- c. Xây dựng và quảng bá chỉ số phát triển thương mại điện tử Việt Nam;
- d. Xây dựng và tổ chức thực hiện giải thưởng quốc gia về thương mại điện tử.

1.3.3. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thương mại điện tử:

- a. Đào tạo, tập huấn ngắn hạn trong nước cho doanh nghiệp về thương mại điện tử theo địa phương và lĩnh vực kinh doanh;
- b. Xây dựng hệ thống học liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và học tập về thương mại điện tử;
- c. Xây dựng và tổ chức triển khai các chương trình đào tạo thương mại điện tử có nội dung phù hợp với nhu cầu thực tiễn và đối tượng đào tạo.

1.3.4. Phát triển các sản phẩm, giải pháp thương mại điện tử:

- a. Xây dựng giải pháp bán hàng trực tuyến để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ triển khai ứng dụng thương mại điện tử;
- b. Xây dựng và duy trì sàn giao dịch thương mại điện tử nhằm quảng bá hình ảnh, thương hiệu của các doanh nghiệp Việt Nam;
- c. Hỗ trợ, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp xuất khẩu tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử uy tín trong nước và thế giới;
- d. Xây dựng các giải pháp để phát triển ứng dụng thương mại điện tử trên nền thiết bị di động và phát triển nội dung số cho thương mại điện tử;
- đ. Triển khai các chương trình, giải pháp để xây dựng thương hiệu trực tuyến cho các hàng hóa, dịch vụ chủ lực của Việt Nam;
- e. Xây dựng bộ giải pháp đáp ứng đơn hàng trực tuyến để các doanh nghiệp triển khai ứng dụng;
- g. Phát triển các giải pháp xây dựng nội dung và tiếp thị trực tuyến dành cho doanh nghiệp;
- h. Phát triển giải pháp bảo mật và an toàn thông tin cho các giao dịch điện tử;

i. Xây dựng các ứng dụng dịch vụ công trực tuyến hỗ trợ cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

1.3.5. Tư vấn xây dựng kế hoạch ứng dụng thương mại điện tử:

- a. Điều tra, khảo sát, thống kê về tình hình ứng dụng thương mại điện tử;
- b. Nghiên cứu thị trường có liên quan đến thương mại điện tử;
- c. Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển thương mại điện tử theo địa phương và lĩnh vực kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực có tiềm năng xuất khẩu cao.

1.3.6. Hợp tác quốc tế về thương mại điện tử:

- a. Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về thương mại điện tử tại các tổ chức kinh tế, thương mại quốc tế;
- b. Thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử qua biên giới và thương mại phi giấy tờ.

1.3.7. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động phát triển thương mại điện tử:

- a. Tập huấn ngắn hạn trong nước và nước ngoài cho các tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử;
- b. Xuất bản tài liệu hướng dẫn, tài liệu tham khảo kinh nghiệm quản lý nhà nước về thương mại điện tử tại các quốc gia phát triển.

Hiện nay, Chương trình đã triển khai cho năm 2014 với 8 đề án được phê duyệt và đang chuẩn bị triển khai cho năm 2015.

2. Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020

Nhận thức rõ vị trí, vai trò của phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo khu vực này, với trách nhiệm là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công nghiệp và thương mại, Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015- 2020.

Ngày 30 tháng 6 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 964/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình). Chương trình xác định được thực hiện tại 287 huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc 48 tỉnh/thành khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Đây là Chương trình đầu tiên được Chính phủ phê duyệt nhằm phát triển thương mại khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa và hải đảo, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền góp phần thúc đẩy

phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập của người dân, đảm bảo an ninh quốc phòng ở miền núi, vùng sâu vùng xa và hải đảo, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Chính phủ đối với địa bàn khó khăn này.

Sau 05 năm triển khai thực hiện, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan cùng với các địa phương khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo đã đạt được những kết quả nhất định. Cụ thể đối với từng nội dung như sau:

(i) Nghiên cứu, xây dựng và phát triển hệ thống chính sách, pháp luật đặc thù về phát triển thương mại khu vực biển và hải đảo:

Các địa phương đã ban hành chính sách nhằm hỗ trợ, khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp hoạt động thương mại, phát triển sản phẩm, kết nối mở rộng thị trường tiêu thụ, tạo công ăn việc làm, xóa đói, giảm nghèo và tăng thu nhập cho người dân ở các huyện nông thôn, miền núi như: Bắc Giang, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Thuận, Đắk Nông.....

Bộ Công Thương đã nghiên cứu, xây dựng phát triển hệ thống chính sách, cơ chế thương mại đặc thù với một số huyện đảo, xã đảo làm cơ sở để xây dựng và phát triển hệ thống chính sách, pháp luật đặc thù về phát triển thương mại khu vực biển và hải đảo.

(ii) Khuyến khích phát triển thương nhân, các loại hình doanh nghiệp hoạt động thương mại tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo:

Hoạt động thương mại tại các vùng cao và miền núi đã có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, hộ kinh doanh...), đáp ứng phần lớn nhu cầu cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Bộ Công Thương đã hỗ trợ cho một số địa phương triển khai kết nối và thu hút được các thương nhân, doanh nghiệp đầu tư, phát triển hoạt động thu mua, quảng bá sản phẩm hàng hóa nông lâm thủy sản thông qua tổ chức các Hội nghị, hội thảo tại các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ngãi, Kiên Giang.

Các hội nghị, hội thảo đã hút được hàng trăm đại biểu từ các cơ quan quản lý và doanh nghiệp tham dự, đã kết nối hơn 60 doanh nghiệp với trên 80 hợp đồng xuất khẩu. Các hoạt động trưng bày, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm, hàng hóa là lợi thế phát triển của các địa phương như: Bắc Giang, Hải Dương, Hà Nam, Quảng Ninh, Yên Bái, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bến Tre, Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, An Giang, Long An, Kiên Giang.

(iii) Khuyến khích phát triển mặt hàng là lợi thế phát triển của miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

Nhiều địa phương đã ban hành và triển khai thực hiện các đề án liên kết tiêu thụ, phát triển các sản phẩm có thế mạnh. Một số huyện đã hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, nhiều mô hình sản xuất hiệu quả cao, xây dựng và phát triển được một số thương hiệu nông sản hàng hóa

được thị trường trong nước và quốc tế biết đến như: vải thiều Lục Ngạn, gà đồi Yên Thế, mỳ Chũ, mật ong rừng Sơn Động, Chè shan tuyết Mộc Châu, Cam Cao Phong, miến dong Bắc Kạn, Bưởi Đoan Hùng...

Bộ Công Thương tiến hành rà soát, đánh giá xác định các mặt hàng có lợi thế, xây dựng bộ tiêu chí xác định các mặt hàng có lợi thế phát triển của địa phương, 70 báo cáo chuyên đề đánh giá lợi thế và thực trạng các mặt hàng có lợi thế, hệ thống cơ sở dữ liệu sản phẩm - ngành hàng, 35 bộ cẩm nang hồ sơ các mặt hàng có lợi thế, xây dựng 35 bộ cẩm nang các mặt hàng có lợi thế cho 35 tỉnh.

Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng đã phối hợp với nhiều địa phương tổ chức thành công các sự kiện: Hội thảo, hội chợ trưng bày, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng, có lợi thế của các địa phương nhằm kết nối tiêu thụ phân phối ổn định tại các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối như: Hội chợ quảng bá sản phẩm sâm Ngọc Linh và các sản phẩm đặc trưng miền núi tỉnh Quảng Nam; thúc đẩy tiêu thụ thông qua hệ thống Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai; Hội nghị thương mại kết nối thị trường cho các sản phẩm đặc sản, đặc trưng khu vực. Phối hợp với các địa phương như Quảng Bình, Lai Châu, Sơn La tổ chức các hoạt động thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm nông sản có thế mạnh của địa phương vào chuỗi phân phối của các siêu thị lớn trong nước và xuất khẩu.

(iv) Xây dựng và phát triển hệ thống dịch vụ thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

Các địa phương đã tổ chức xây dựng mô hình phân phối đặc thù cho sản phẩm đặc trưng của địa bàn, kết hợp phát hành ấn phẩm hàng hóa đặc sản, tổ chức đào tạo tập huấn về văn hóa, kỹ năng bán hàng.

Tổ chức vận động doanh nghiệp, thu hút nhân dân tham gia, thay đổi nhận thức, tạo cơ hội quảng bá, mở rộng thị trường; xây dựng địa điểm, tiếp cận khách hàng để xây dựng và kết nối kênh tiêu thụ. Thiết kế, cung cấp các mặt hàng đặc thù, đặc sản các vùng miền phục vụ khách du lịch.

Về phía Bộ Công Thương đã phối hợp và cấp kinh phí xây dựng 02 mô hình phân phối đặc thù phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng tại 02 huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi và huyện đảo Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tạo điều kiện cho người dân trên địa bàn huyện đảo sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm đặc trưng của huyện đảo.

(v) Xây dựng và phát triển hoạt động đối với chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

Nhiều địa phương đã chủ động lồng ghép, bố trí ngân sách để đầu tư/kêu gọi tổ chức đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng thương mại tại địa phương như Bắc Kạn, Bến Tre, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Hải Phòng, Đắk Lắk, Trà Vinh, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Lâm Đồng, Lai Châu.

Bộ Công Thương đã tổ chức các Hội nghị rà soát phát triển và quản lý chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo từ đó nghiên cứu xây dựng các cơ chế

chính sách đối với quản lý, phát triển chợ, xây dựng các đề án kết nối, phát triển hạ tầng thương mại biên giới.

(vi) Tăng cường năng lực cho công chức, viên chức của tỉnh, huyện, xã về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

Bộ Công Thương đã phối hợp với các trường và các địa phương liên quan tổ chức trên 50 lớp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, tiểu thương hoạt động kinh doanh tại thị trường miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo với gần 4,000 học viên tham dự.

(vii) Tuyên truyền, quảng bá đối với phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

Nhiều địa phương đã tích cực tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách, tuyên truyền, giới thiệu, phản ánh các mô hình trang trại, cơ sở sản xuất, chăn nuôi có hiệu quả, các thương hiệu nông sản hàng hóa có thể mạnh của khu vực miền núi, giới thiệu và phát triển, nhân rộng trên địa bàn. Tổ chức tuyên truyền quảng bá thương hiệu sản phẩm, các làng nghề truyền thống, doanh nghiệp tiêu biểu, sản phẩm hàng hóa chủ lực, thế mạnh của địa phương thông qua việc xây dựng và phát hành các ấn phẩm, cẩm nang, catalog đặc sản của địa phương. Sản xuất và phát sóng các chương trình giới thiệu tiềm năng, thế mạnh và sản phẩm chủ lực, đặc trưng của mỗi địa phương.

Bộ Công Thương, đã phối hợp và bố trí kinh phí cho một số cơ quan thông tấn, báo, đài như Ban Truyền hình tiếng dân tộc (VTV5), Ban Thời sự (VOV1), Thông tấn xã Việt Nam, Truyền thông - Truyền hình Công Thương, Báo Công Thương... xuất bản và phát hành trên 10 phim tài liệu, gần 80 phóng sự và khoảng 2.600 các tin, bài cập nhật đầy đủ, thường xuyên các diễn biến, hoạt động thương mại diễn ra tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng đã xây dựng và duy trì chuyên trang thông tin về sản phẩm miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo (*website: www.sanphamvungmien.vn*). Phối hợp với Tạp chí Công Thương xuất bản và phát hành ấn phẩm “Hàng hóa thương hiệu miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo Việt Nam” để giới thiệu, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa đối với các mặt hàng là lợi thế của các địa phương.

Ngoài các hoạt động nêu trên, còn nhiều hoạt động khác nhằm phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo đã được các địa phương thực hiện phối hợp, lồng ghép với các Chương trình có chung mục tiêu như hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch, khuyến công, công tác phát triển thương mại điện tử, phát triển sản phẩm quốc gia, hỗ trợ đăng ký bảo hộ, chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ đối với các hàng hóa đặc trưng, đặc sản, sản vật, phân phối hàng Việt Nam trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Việc thực hiện Chương trình trong 05 năm qua đã đem lại những kết quả khả quan về mức tăng trưởng hàng năm về giá trị của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trên các địa bàn còn nhiều khó khăn. Thúc đẩy phát triển các sản

phẩm, hàng hóa có thương hiệu là đặc trưng, đặc sản, tiềm năng, lợi thế của miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa và hải đảo để đưa vào hệ thống phân phối trong cả nước và phục vụ xuất khẩu. Phát triển năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ đối với nguồn nhân lực quản lý thương mại trên địa bàn, tăng trưởng số lượng thương nhân, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn.

Việc thực hiện Chương trình còn tạo được hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin phục vụ cho phát triển hoạt động thương mại, nâng cao chất lượng sản phẩm được sản xuất trên địa bàn, hình thành hệ thống phân phối, mối liên kết bạn hàng giữa các vùng, miền để tạo thành một chuỗi cung ứng – tiêu thụ có tính liên tục góp phần giảm nghèo bền vững khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; nâng cao thu nhập của người dân khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; củng cố an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền quốc gia trên địa bàn miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc triển khai thực hiện Chương trình trong những năm vừa qua cũng gặp phải những khó khăn, bất cập như sau:

+ Hạn chế mặt hàng: Mặt hàng là tiềm năng thì mới chỉ đạt ở mức sản xuất nhỏ lẻ, đơn thuần, thiếu tập trung, chưa đủ lớn để thu hút đầu tư phát triển, sản xuất nhỏ lẻ, theo mùa vụ, cơ cấu hàng hóa bất cập, thiếu bền vững, chủ yếu là thô sơ, không có giá trị cao;

+ Năng lực yếu: Doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh thiếu và yếu về năng lực quản lý, tìm kiếm và phát triển thị trường, phát triển sản phẩm. Quy mô doanh nghiệp mức nhỏ lẻ, thị trường không ổn định, chưa quan tâm đến quảng bá sản phẩm và xây dựng thương hiệu. Khả năng thông tin, tiếp cận thị trường, chất lượng lao động còn hạn chế gây hiệu quả thấp. Cơ sở sản xuất chưa quan tâm đến phát triển thương hiệu, bao bì, tem nhãn, vệ sinh an toàn thực phẩm nên chưa thu hút tiêu thụ sản phẩm;

+ Hạ tầng thương mại còn nhiều tồn tại: Phần lớn đã lâu đời, xuống cấp, không được đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp, kém hiệu quả, không đáp ứng nhu cầu phát triển, chưa hấp dẫn các nhà đầu tư. Các loại hình thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, tự chọn... chủ yếu ở địa bàn thành phố và trung tâm các huyện, chưa phát triển ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo;

+ Khó thu hút đầu tư, xã hội hóa đầu tư: Việc thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng thương mại còn gặp nhiều khó khăn, nhất là ở địa bàn nông thôn, miền núi; đầu tư từ các doanh nghiệp lớn chủ yếu phát triển các loại hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại ở các thành phố lớn, ở các trung tâm thị xã, thị trấn;

+ Ứng dụng khoa học vào sản xuất: Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh còn hạn chế do nhu cầu và trình độ phát triển; sản xuất quy mô nhỏ lẻ, chất lượng không ổn định, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn, thiếu sự liên kết trong chuỗi cung ứng – tiêu thụ;

+ Địa lý, địa hình và nhận thức của người dân: Việc triển khai thực hiện chương trình tại một số xã khó khăn do địa hình chia cắt, trình độ dân trí không đồng đều, hạ tầng kinh tế - xã hội kém phát triển, nhất là hệ thống giao thông, thương mại;

+ Chính sách và dịch vụ: Các chính sách, giải pháp hiện tại chưa tạo được sự liên kết thị trường giữa miền núi, vùng sâu với các thị trường trong và ngoài nước. Hệ thống dịch vụ (kho bãi, giao nhận, thanh toán, tài chính, ngân hàng, hệ thống phân phối...) thiếu và yếu, chưa thể đáp ứng nhu cầu;

+ Kinh phí hạn hẹp chủ yếu từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế, không có nguồn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại. Một số địa phương cũng chưa bố trí, phân bổ được nguồn vốn riêng cho Chương trình mà chỉ thực hiện lồng ghép với các chương trình khác.

Tiếp nối cho giai đoạn 2015-2020, ngày 13 tháng 7 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1162/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2021-2025. Đây là chương trình đặc thù, hết sức cần thiết nhằm xây dựng và phát triển hệ thống phân phối sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, thu hẹp khoảng cách về phát triển thương mại của khu vực này với các vùng miền khác, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập của người dân, đảm bảo an ninh quốc phòng tại khu vực này.

Với mục tiêu cụ thể của Chương trình đặt ra đến năm 2025: Đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo đạt mức tăng trưởng 9% - 11% hàng năm; Phát triển các sản phẩm, hàng hóa có thương hiệu là đặc trưng, đặc sản, tiềm năng, lợi thế của khu vực; Khuyến khích, phát triển thương nhân, doanh nghiệp có năng lực thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại tại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo, mỗi năm tăng trung bình 8% - 10% trong giai đoạn 2021 -2025; Xây dựng hệ thống phân phối hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo chuỗi; Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về cơ chế, chính sách cho phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thống nhất, đồng bộ; Phần đầu đến 2025 đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về sản phẩm tiềm năng, lợi thế về biển đảo;... Chương trình đã đưa ra một số định hướng phát triển, cụ thể: Xây dựng mô hình phát triển thương mại theo cấu trúc thương mại trên địa bàn xã, thị trấn; Tổ chức mạng lưới kinh doanh theo ngành hàng nông sản, vật tư nông nghiệp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội miền núi; Phát triển chợ đầu mối nông sản tại vùng sản xuất tập trung; Khuyến khích phát triển các loại hình thương mại tư nhân, hộ kinh doanh;...

Chương trình được xác định thực hiện trên phạm vi 287 huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo thuộc 48 tỉnh, thành phố trong cả nước và tập trung chủ yếu vào các hoạt động như: (i) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; (ii) Xây dựng mô hình phát triển các mặt hàng tiềm năng lợi thế; (iii) Các hoạt động khuyến khích, thúc đẩy phát triển các mặt hàng là tiềm năng, lợi thế

của địa phương; (iv) Phát triển thương mại hàng hóa và dịch vụ của khu vực gắn với hoạt động du lịch biển đảo; (v) Phát triển đội ngũ thương nhân, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn; (vi) Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; (vii) Phát triển năng lực chuyên môn cho cán bộ làm công tác phát triển thương mại và (viii) Thông tin, tuyên truyền về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

Kế thừa, phát huy những kết quả đã đạt được của Chương trình giai đoạn 2015 – 2020, tiếp tục tháo gỡ, giải quyết những khó khăn nhằm đẩy mạnh phát triển hơn nữa thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo trong thời gian tới, việc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2021 – 2025 là rất cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Chính phủ đối với địa bàn khó khăn này.

3. Chương trình phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”

3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Trong giai đoạn 2014 đến 2020, phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng hàng Việt Nam thông qua tập trung nguồn lực đẩy mạnh nhóm các hoạt động phát triển thị trường với tên gọi “Tự hào hàng Việt Nam”, đồng thời lồng ghép vào Chương trình hành động của các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị hưởng ứng Cuộc vận động nhằm tạo hiệu ứng cộng hưởng mạnh mẽ trên phạm vi toàn quốc thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị tại Thông báo Kết luận 264/TB-TW ngày 31 tháng 7 năm 2009 về việc tổ chức Cuộc vận động và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2012 về việc tăng cường thực hiện Cuộc vận động.

3.2.2. Kết quả thực hiện

Các hoạt động của Đề án là một trong những giải pháp quan trọng phát triển thị trường trong nước giai đoạn 2014-2020. Sau 6 năm triển khai, Đề án đã cơ bản hoàn thành được mục tiêu tổng quát “Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng hàng Việt Nam thông qua tập trung nguồn lực đẩy mạnh nhóm các hoạt động phát triển thị trường với tên gọi Tự hào hàng Việt Nam”.

Thông qua việc tuyên truyền thường xuyên và liên tục các nội dung với tên gọi “Tự hào hàng Việt Nam” gắn với Cuộc vận động, lồng ghép với tuyên truyền, quảng bá cho hàng Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam uy tín (ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa), bên cạnh đó tuyên truyền, quảng bá cho Cuộc vận động của Ban Chỉ đạo Trung ương Cuộc vận động và của các Bộ, ngành, địa phương với khoảng 3000 chuyên mục, tin, bài trên các phương tiện truyền thông có lượng người theo dõi cao; Thiết lập trên 100 Điểm bán hàng Việt Nam tại 61

địa phương trên cả nước; Thực hiện khoảng 100 lớp hỗ trợ đào tạo, tư vấn cho khoảng 7.000 học viên bao gồm nhiều thành phần, tầng lớp đến từ các doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa), hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh Việt Nam,... Trong đó, đặc biệt là các hoạt động kết nối cung cầu đã được nhiều cấp, nhiều ngành triển khai rộng khắp và hiệu quả, đã có hơn 1.000 Hội nghị kết nối cung cầu được các địa phương trên cả nước tổ chức, có sự tham gia của hầu hết các doanh nghiệp sản xuất với các nhà phân phối lớn, góp phần duy trì, tăng tỷ trọng hàng Việt Nam tại hệ thống phân phối trong nước từ 80% - 90%.

Tại Hội nghị tổng kết tình hình triển khai thực hiện, Đề án được đánh giá là một trong những hoạt động thiết thực nhằm hưởng ứng Cuộc vận động, mang lại hiệu quả tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2014-2020.

3.2. Chương trình phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2014-2020

3.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động với mục đích lâu dài nhằm khơi dậy niềm tự hào hàng Việt Nam, giúp nhận thức đúng khả năng sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam, chất lượng, mẫu mã, giá thành của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ Việt Nam (sau đây gọi tắt là hàng Việt Nam); xây dựng văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam dựa trên tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, tự tôn dân tộc;

- Phát triển thị trường trong nước đối với hàng Việt Nam trong mối quan hệ với phát triển thị trường và thương mại cả nước nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng; đẩy mạnh phát triển hệ thống phân phối (do các doanh nghiệp trong nước làm hạt nhân) tạo điều kiện đưa các dịch vụ, hàng hóa thiết yếu và hàng Việt Nam có thể mạnh, đạt chất lượng toàn cầu (xuất khẩu được sang các thị trường như Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ...) với tên gọi “Tinh hoa hàng Việt Nam” (sau đây gọi là Tinh hoa hàng Việt Nam) đến tay người tiêu dùng nhằm nâng cao sức mua, bình ổn thị trường và cải thiện đời sống người dân trong bối cảnh vừa chống dịch Covid-19 vừa phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới; Thực hiện các giải pháp để tập trung phát triển thị trường trong nước, đẩy mạnh lưu thông và triển khai đồng bộ, linh hoạt các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa; kích thích tiêu dùng hàng Việt Nam;

- Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động trên cơ sở phát triển nền kinh tế hàng hoá và tác động trở lại phát triển bền vững nền sản xuất hàng hoá trong nước với năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh quốc tế ngày một nâng cao, bảo vệ môi trường, khai thác tối đa tiềm năng sẵn có của từng địa phương, từng vùng kinh tế;

- Phát triển thị trường trong nước với hàng Việt Nam trên cơ sở ứng dụng các phần mềm tiện ích, nghiệp vụ thương mại điện tử, công nghệ 4.0 nhằm hỗ

trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tham gia hiệu quả hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu;

- Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động trên cơ sở huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của các chủ thể sản xuất, kinh doanh hàng Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế; đồng thời, Nhà nước có những chính sách phù hợp nhằm khuyến khích phát triển đa dạng các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại; đầu tư phát triển thương mại, nhất là chính sách hỗ trợ và khuyến khích ưu đãi đầu tư phát triển hạ tầng thương mại tại khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo, xây dựng mô hình thí điểm các chuỗi liên kết sản xuất - phân phối - tiêu dùng nhằm tạo lập và phát triển thị trường trong nước bền vững;

- Phát triển thương mại tại khu vực nông thôn, miền núi gắn liền với việc thực hiện các chính sách ưu tiên về dân tộc, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội và giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn (đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người);

- Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động đồng thời với phát huy vai trò của Nhà nước và các tổ chức có liên quan trong quản lý thị trường nhằm bảo vệ người tiêu dùng, nền sản xuất và phát triển lành mạnh môi trường kinh doanh hàng Việt Nam;

- Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động đồng thời khuyến khích thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh hàng hoá tại Việt Nam, trên cơ sở phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3.2.2. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

Trong giai đoạn năm 2021 đến năm 2025, phát triển thị trường trong nước nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng hàng Việt Nam thông qua tập trung nguồn lực đẩy mạnh các hoạt động phát triển thị trường với tên gọi: “Tự hào hàng Việt Nam”, “Tinh hoa hàng Việt Nam”, đồng thời lồng ghép vào Chương trình hành động hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị về phát triển kinh tế - xã hội để tạo hiệu ứng cộng hưởng mạnh mẽ trên phạm vi toàn quốc nhằm thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị tại Thông báo Kết luận số 264/TB-TW ngày 31 tháng 7 năm 2009 về việc tổ chức Cuộc vận động, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2012 về việc tăng cường thực hiện Cuộc vận động và chỉ đạo của Ban Bí thư tại Kết luận số 107-KL/TW ngày 10 tháng 4 năm 2015 về việc tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện Cuộc vận động.

- Mục tiêu cụ thể

Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2021-2025 với trọng tâm là tổ

chức các hoạt động phát triển thị trường với tên gọi “Tự hào hàng Việt Nam”, “Tinh hoa hàng Việt Nam” nhằm đạt được một số mục tiêu cụ thể như sau:

- Giữ thị phần hàng Việt Nam có thể mạnh với tỷ lệ trên 85% tại các kênh phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, thương mại điện tử...) và trên 80% các kênh phân phối truyền thống (chợ, cửa hàng tạp hóa, ...);

- Giữ doanh thu bán lẻ của khu vực kinh tế trong nước chiếm tỷ lệ 85% tổng mức bán lẻ hàng hóa trong nước;

- Trên 90% người tiêu dùng và doanh nghiệp Việt Nam biết đến Chương trình Nhận diện hàng Việt Nam với tên gọi “Tự hào hàng Việt Nam”, “Tinh hoa hàng Việt Nam”;

- Trên 90% doanh nghiệp biết đến Phong trào “Hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam” và trên 70% doanh nghiệp tham gia Phong trào này;

- 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ, ngành và tổ chức chính trị - xã hội xây dựng được kênh truyền thông (báo nói, báo hình, báo in, báo điện tử) có chuyên mục “Tự hào hàng Việt Nam”, “Tinh hoa hàng Việt Nam” thường xuyên tuyên truyền, quảng bá Cuộc vận động;

- 100% các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức được dịch vụ hỗ trợ kết nối cung cầu cho các đối tượng sản xuất, kinh doanh hàng Việt Nam;

- 100% các tỉnh thành phố nhân rộng được mô hình Điểm bán hàng Việt Nam với tên gọi “Tự hào hàng Việt Nam”, “Tinh hoa hàng Việt Nam”;

- 100% Bộ, ngành và địa phương xây dựng được chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất hàng Việt Nam tại thị trường trong nước.

3.2.3. Định hướng và các nhiệm vụ

Trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025, tăng cường đẩy mạnh các hoạt động phát triển thị trường, ưu tiên công tác truyền thông để nâng cao nhận thức, tạo sự đồng bộ, thống nhất trong nhận thức và hành vi của doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam. Đẩy mạnh công tác phát triển hệ thống phân phối hàng Việt Nam cố định và bền vững do các doanh nghiệp trong nước làm hạt nhân, nhất là tại địa bàn nông thôn, cùng với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phối hợp, hỗ trợ, thúc đẩy đưa hàng Việt Nam tới người tiêu dùng trên khắp các vùng miền của cả nước.

Các nhiệm vụ chính của Đề án bám sát chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực phát triển thị trường trong nước tại Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2012. Cụ thể, các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các nhóm nhiệm vụ sau:

(1) Nhóm nhiệm vụ thông tin, truyền thông

- Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông, để vận động người tiêu dùng trong nước biết, hiểu, đánh giá đúng về chất lượng hàng Việt Nam và các sản phẩm “Tinh hoa hàng Việt Nam”; khả năng sản xuất, kinh doanh và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của doanh nghiệp Việt Nam;

- Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông để các cơ quan, đơn vị và tổ chức chính trị - xã hội nhận thức đúng yêu cầu của Cuộc vận động nhằm ưu tiên mua hàng Việt Nam khi có nhu cầu mua sắm bằng nguồn kinh phí thuộc ngân sách Nhà nước; các doanh nghiệp, người sản xuất, kinh doanh trong nước khi mua sắm vật tư, thiết bị để thực hiện các dự án, công trình thì ưu tiên sử dụng các trang thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ trong nước bảo đảm chất lượng;

- Đẩy mạnh thông tin, truyền thông vận động các doanh nghiệp Việt Nam nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng Việt Nam; thực hiện các cam kết bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng; từng bước xây dựng, bảo vệ và phát triển thương hiệu cho hàng Việt Nam không chỉ tại thị trường trong nước mà còn vươn ra thị trường khu vực và thế giới;

- Tận dụng lợi thế, ưu điểm của các phương tiện truyền thông trên internet để cung cấp thông tin chính thống, tích cực quảng bá cho hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam;

- Xây dựng nội dung tuyên truyền về Cuộc vận động trong nhà trường, các cấp học, đặc biệt là các trường đại học, cao đẳng;

- Triển khai xây dựng các chương trình thường kỳ, các chuyên mục để quảng bá về sản phẩm, hàng hóa Việt Nam; phản ánh, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan về tình hình thực hiện Cuộc vận động của các ngành, các cấp;

- Xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông về sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã, hộ kinh doanh có cơ hội quảng bá sản phẩm, hàng hóa của mình trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Cập nhật và công bố thường xuyên, kịp thời Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước sản xuất được và các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin trong nước sản xuất được, để phục vụ các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng;

- Công bố thường xuyên, kịp thời danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia mới ban hành; thông tin chính thức về diễn biến thị trường, giá cả các mặt hàng thiết yếu, nhất là hàng hóa sản xuất trong nước trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Đa dạng hóa các hoạt động tuyên truyền cổ động về Cuộc vận động bằng các hình thức, nội dung phù hợp tại các địa điểm công cộng, các thiết chế văn hóa công cộng như thư viện, nhà văn hóa,... trụ sở các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội; lồng ghép các hoạt động truyền thông với hình thức hay hơn, hấp dẫn và phong phú hơn, sử dụng công nghệ thông tin, marketing, văn

hóa nghệ thuật, phim ảnh để thông qua đó quảng bá cho hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam; biên soạn tài liệu tuyên truyền về Cuộc vận động và phối hợp lồng ghép vào các chương trình hành động của các Bộ, ngành,...

- Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người tiêu dùng về thương mại điện tử, các mô hình 4.0 thông qua các phóng sự và hoạt động truyền thông đa kênh trên môi trường trực tuyến;

- Phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể các cấp tổ chức thực hiện có hiệu quả Cuộc vận động;

- Các Bộ, ngành phối hợp với hiệp hội chức năng tổ chức các hoạt động phù hợp để khen thưởng, tôn vinh các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ Việt Nam có thương hiệu, có uy tín đã tích cực hưởng ứng, tham gia thực hiện Cuộc vận động.

(2) Nhóm nhiệm vụ về phát triển hệ thống phân phối hàng hóa cố định và bền vững, ưu tiên đối với hàng Việt Nam

- Nghiên cứu xây dựng chính sách và áp dụng các biện pháp thích hợp để tăng cường liên kết trong chuỗi cung ứng hàng Việt gắn với quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm;

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách nhằm củng cố và mở rộng hệ thống phân phối, xây dựng các kênh phân phối văn minh, hiện đại đối với hàng Việt Nam; đa dạng hóa các loại hình phân phối, thiết lập hệ thống các điểm bán hàng Việt Nam bền vững, đặc biệt tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu công nghiệp, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;

- Tiếp tục nghiên cứu để triển khai Chương trình bình ổn thị trường một cách phù hợp, đồng thời gắn kết với việc thực hiện các mục tiêu của Cuộc vận động; ưu tiên đưa hàng Việt Nam vào hệ thống các điểm bán hàng bình ổn thị trường;

- Nghiên cứu xây dựng Nghị định thay thế các Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 và số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

- Tiếp tục triển khai Chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam trên môi trường trực tuyến” (website: www.tuhaohangvietnam.vn);

- Đẩy mạnh công tác hỗ trợ doanh nghiệp trong các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức các hoạt động đưa hàng Việt Nam về nông thôn, chợ truyền thống, các chương trình khuyến mại hàng Việt Nam như “Ngày hàng Việt”, “Tuần hàng Việt”, “Tháng hàng Việt”; định kỳ hàng năm phối hợp với Ủy ban nhân dân các địa phương và đơn vị liên quan tổ chức “Tuần lễ hàng Việt” trên địa bàn cả nước;

- Đẩy mạnh các hoạt động giới thiệu, quảng bá, kết nối cung cầu gắn kết liên ngành: thương mại - dịch vụ, công nghệ thông tin - thị trường trong nước

nhằm quảng bá các sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt, từng vùng, miền; hỗ trợ phát triển kinh tế đêm;

- Đẩy mạnh các hoạt động đưa hàng Việt Nam từ nông thôn ra thành thị; các chương trình kết nối cung cầu hàng Việt Nam tại các tỉnh, thành phố trên cả nước;

- Các đoàn đàm phán hiệp định thương mại song phương, đa phương chú trọng đề xuất các thỏa thuận theo hướng tạo thuận lợi cho hàng Việt Nam tiêu thụ tại thị trường trong nước.

(3) Nhóm nhiệm vụ nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng Việt, doanh nghiệp Việt

- Xây dựng chương trình hành động, tổ chức các hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà sản xuất Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất, phân phối và tiêu thụ sản phẩm mang thương hiệu Việt; nâng cao hiệu quả kết nối giữa nhà sản xuất và nhà phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng;

- Xây dựng các chương trình tổng thể và đồng bộ nhằm ứng dụng thương mại điện tử, công nghệ 4.0 và các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng mô hình công nghệ số tại thị trường trong nước.

(4) Nhóm nhiệm vụ về kiểm tra, kiểm soát thị trường và bảo vệ người tiêu dùng

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi kinh doanh hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo vệ sinh thực phẩm và những hành vi gian lận thương mại;

- Các Bộ, ngành, cơ quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến và thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3.3. Nhiệm vụ chủ yếu:

3.3.1. Nhóm nhiệm vụ thông tin, truyền thông

3.3.2. Nhóm nhiệm vụ về phát triển hệ thống phân phối hàng hóa cố định và bền vững, ưu tiên đối với hàng Việt Nam

3.3.3. Nhóm nhiệm vụ nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam

3.3.4. Nhóm nhiệm vụ về kiểm tra, kiểm soát thị trường và bảo vệ người tiêu dùng

3.4. Giải pháp, chính sách phát triển chủ yếu

3.4.1. Nhóm giải pháp giúp thay đổi về nhận thức và hành vi của cộng đồng đối với hàng Việt Nam

3.4.2. Nhóm giải pháp hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối hàng Việt Nam cố định và bền vững

3.4.3. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong lĩnh vực phân phối hàng Việt Nam:

3.4.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường và bảo vệ người tiêu dùng

PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT

I. KẾT LUẬN

1. Về mặt thực tiễn

1.1. Những thành tựu

Nhìn vào kết quả tình hình hoạt động thương mại giai đoạn 2005 đến nay trên địa bàn cả nước và ở cấp độ địa phương cũng như đối với từng phương thức hoạt động thương mại, có thể đưa ra một số các nhận xét như sau:

Thứ nhất, so sánh với Luật Thương mại 1997, những điều chỉnh, bổ sung mới các quy định của Luật Thương mại 2005 đã đem lại những tác động tích cực rất to lớn cho hoạt động thương mại, là khuôn khổ pháp lý đóng góp quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước, thể hiện ở các điểm sau đây:

- Về số lượng, hoạt động thương mại tăng trưởng rất mạnh bao gồm sự sôi động của hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa đồng thời với hoạt động thương mại nội địa với tốc độ tăng trưởng (luôn ở mức hai con số trong cả giai đoạn) vượt tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng kinh tế quốc dân (GDP). Hơn nữa, quy mô hoạt động thương mại năm 2014 đã vượt xa (gấp nhiều lần) quy mô thương mại năm 2005 và giai đoạn trước đó. Điều này đã nói rõ sự đóng góp quan trọng của hoạt động thương mại cho tăng trưởng kinh tế của đất nước.

- Về chất lượng, hoạt động thương mại không những tăng về số lượng thể hiện bởi tốc độ và quy mô mà còn thể hiện ở chất lượng ngày càng tăng thông qua việc xuất hiện ngày càng nhiều các phương thức hoạt động thương mại mới hoặc phương thức thương mại cũ có sự tăng trưởng vượt bậc. Ví dụ cụ thể có thể kể đến hoạt động thương mại điện tử gần như không tồn tại trong những năm trước 2005 thì nay đã phát triển với tốc độ cao; bên cạnh đó, hoạt động tồn tại trước đó như thương mại biên giới, phân phối hàng hóa hiện đại có sự tăng trưởng vượt bậc về số lượng, chất lượng phục vụ.

- Về cơ cấu hàng hóa, một điều rõ nét có thể nhận thấy là cơ cấu hàng hóa đã khác xa so với cơ cấu hàng hóa các năm 2005 trở về trước với sự phong phú, đa dạng hơn rất nhiều.

- Về thương nhân tham gia hoạt động thương mại, số lượng thương nhân tham gia hoạt động thương mại ngày càng lớn; đặc biệt đã xuất hiện các doanh nghiệp thương mại với quy mô lớn tham gia các lĩnh vực trước đây không phải là lợi thế của doanh nghiệp Việt Nam như hoạt động phân phối hiện đại, thương mại điện tử...

- Về địa bàn, các số liệu thống kê đã cho thấy hoạt động thương mại đã diễn ra vô cùng sôi động không những trên bình diện cả nước mà ở cấp độ địa phương. Mặc dù hoạt động này diễn ra không đồng đều trên địa bàn cả nước do đặc thù kinh tế - xã hội của từng vùng, địa phương như xu hướng chung là đều có những sự tăng trưởng vượt bậc (gấp nhiều lần) về lượng, đa dạng về phương thức, phong phú về số lượng thương nhân.

Thứ hai, so với Luật Thương mại 1997, Luật Thương mại 2005 đã trở thành một trong những nền tảng pháp lý quan trọng của Việt Nam làm tiền đề để gia nhập kinh tế quốc tế. Điều này được thể hiện bởi thực tế rằng sau khi Luật Thương mại 2005 được Quốc hội thông qua, Việt Nam đã đàm phán thành công gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2007. Không dừng lại ở đó, Việt Nam tiếp tục tham gia 08 FTA, trong đó có 06 là hiệp định giữa ASEAN với các đối tác và 02 là hiệp định song phương (với Nhật Bản và Chi Lê). Khi đàm phán, ký kết các FTA này, Luật Thương mại 2005 vẫn cho thấy đáp ứng được các yêu cầu về hội nhập mà chưa phải sửa đổi, bổ sung.

Việt Nam cũng đã tham gia đàm phán FTA khác, nổi bật là Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do với Liên minh thuế quan Nga, Bê-la-rút và Ca-dắc-xtan và Hiệp định Thương mại tự do với Liên minh Châu Âu (EU). Với các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, rất có khả năng nhiều quy định của pháp luật trong nước trong đó có Luật Thương mại phải điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu hội nhập thời kỳ mới.

Thứ ba, hoạt động thương mại sôi động đồng nghĩa với số lượng các tranh chấp ngày càng gia tăng, là một sự phát triển lành mạnh của bất kỳ hệ thống thương mại nào. Trong giai đoạn 2005-2015, theo số liệu thống kê của các cơ quan tài phán như trọng tài thương mại hay Tòa án, có thể nhận thấy các vụ việc tranh chấp thương mại đã được các cơ quan tài phán giải quyết với tỉ lệ thành công cao (xấp xỉ 90%), có hiệu quả. Như vậy, có thể nói cơ sở pháp lý cho hoạt động thương mại đã tương đối hiệu quả, trong đó có Luật Thương mại 2005.

Thứ tư, cùng với hoạt động thương mại phát triển đã kéo theo sự gia tăng các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại. Tuy nhiên, theo số liệu của các cơ quan chức năng, mặc dù các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại còn diễn biến rất phức tạp nhưng với số lượng các vụ việc đã được phát hiện, xử lý ngày càng tăng với số thu nộp ngân sách nhà nước ngày càng lớn, có thể nhận thấy

công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại đã được thực hiện tương đối có hiệu quả.

Với xu hướng phát triển phức tạp hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về thương mại là vô cùng cần thiết nhằm kịp thời khắc phục các kẽ hở hoặc không thống nhất trong hệ thống pháp luật đồng thời hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cùng các chế tài có liên quan nhằm xử lý triệt để, có hiệu quả các tổ chức, cá nhân có liên quan.

1.2. Những vấn đề còn đặt ra

Thứ nhất, trong hoạt động thương mại nội địa, tuy có bùng nổ về số lượng, chất lượng thương nhân, hàng hóa nhưng sự phát triển mạnh mẽ này có nhiều yếu tố tham gia của khu vực thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể, trong lĩnh vực phân phối hàng hóa hiện đại, các siêu thị, đại siêu thị, trung tâm thương mại, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có số lượng không nhiều nhưng lại chiếm tỉ trọng rất lớn và tỉ trọng này ngày càng tăng.

Hơn nữa, với chiến lược kinh doanh chấp nhận lỗ lớn trong thời gian dài cộng với những thủ thuật chuyên giá tinh vi, các cơ sở phân phối này mặc dù liên tục báo lỗ và gần như không phải thực hiện nghĩa vụ thuế nhưng lại liên tục mở các chuỗi cơ sở bán lẻ mới dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh với doanh nghiệp phân phối trong nước.

Cuối cùng, tâm lý “chuộng” các nhà đầu tư nước ngoài hơn các nhà đầu tư trong nước trong lĩnh vực thương mại, không tuân thủ quy hoạch (hoặc sửa đổi, bổ sung quy hoạch) của các địa phương cũng là rào cản không nhỏ cho các nhà đầu tư nội địa so với nhà đầu tư nước ngoài nhất là trong lĩnh vực giao đất (vị trí, quy mô) và thực hiện các thủ tục đầu tư.

Thứ hai, hoạt động quản lý, định hướng hoạt động xuất nhập khẩu, nhất là trong quản lý nhập khẩu còn nhiều lúng túng. Thực tiễn cho thấy hoạt động nhập khẩu hàng hóa có tăng trưởng đều đặn, liên tục, có tốc độ cao hơn nhập khẩu. Hơn nữa, thị trường nhập khẩu có xu hướng thiên về các thị trường không có trình độ công nghệ vượt bậc (trong đầu tư sản xuất) hoặc có các mặt hàng tiêu dùng cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa sản xuất trong nước. Trong xu hướng hội nhập ngày càng sâu rộng và trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng kinh tế thị trường hiện đại, đây là một vấn đề cần phải nhanh chóng có các giải pháp căn cơ và một khuôn khổ pháp lý mới điều tiết hoạt động này.

Thứ ba, các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại diễn ra ngày càng phức tạp, khó lường. Bên cạnh các lý do khách quan như vị trí địa lý, đường biên giới dài, các lực lượng chức năng còn mỏng, hệ thống pháp luật về thương

mại cũng cần được hoàn thiện nhằm loại bỏ tối đa các kẽ hở của pháp luật, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các cơ quan thực thi pháp luật trong thực thi công vụ.

Thứ tư, một số phương thức hoạt động thương mại mới đang hình thành và phát triển nhưng cơ sở pháp lý cho các hoạt động này còn thấp hoặc chưa cụ thể mà chủ yếu nằm ở các văn bản dưới Luật. Điều này đặt ra nhu cầu nghiên cứu, bổ sung các quy định khả thi, cần thiết vào Luật Thương mại nhằm tạo cơ sở pháp lý cao, đồng bộ cho các hoạt động này.

2. Về lập pháp, lập quy

2.1. Về thành tựu

Thứ nhất, về tổng thể, Luật Thương mại 2005 là một đạo luật quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế thương mại. Luật Thương mại có kết cấu tương đối hoàn chỉnh; có phạm vi điều chỉnh phù hợp với tên gọi; có đối tượng điều chỉnh tương đối phù hợp; có các khái niệm tương đối rõ ràng.

Thứ hai, trong quá trình thực thi pháp luật, Luật Thương mại 2005 không gặp nhiều vướng mắc trong quá trình thực hiện mà những khó khăn, vướng mắc chủ yếu nằm tại các quy định trong hệ thống các văn bản dưới Luật.

2.2. Những vấn đề đặt ra

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực nói trên, Bộ Công Thương nhận thấy một số điểm cần hoàn thiện trong đó tập trung ở một số điểm sau đây:⁶²

Thứ nhất, về Luật Thương mại 2005, một số khái niệm của cần được hài hòa hóa theo thông lệ quốc tế; làm rõ phạm vi điều chỉnh của đối tượng là cá nhân trong hoạt động thương mại; bổ sung các quy định liên quan đến chính sách phát triển hạ tầng thương mại, thương mại đặc thù, thương mại vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

Với một số quy định liên quan đến một số điều ước quốc tế, hoặc các Luật khác trong đó quan trọng nhất là Bộ Luật Dân sự (sửa đổi), Luật Đấu giá tài sản và việc ký kết, phê duyệt các FTA thế hệ mới như TPP, EU hay ký kết, gia nhập Công ước Viên về mua bán hàng hóa quốc tế (CISG), Bộ Công Thương sẽ chủ động, kiến nghị đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung phù hợp.

Thứ hai, xuất phát từ một số quy định của Luật Thương mại 2005 và trên cơ sở yêu cầu của thực tiễn, cần thiết phải xây dựng một đạo Luật mới trên cơ sở một số nội dung của Luật Thương mại điều chỉnh hoạt động quản lý nhà nước về ngoại thương nhằm đảm bảo hành lang pháp lý năng động, thông thoáng, phù hợp với bối cảnh hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế.

⁶² Các đề xuất, nội dung cụ thể tại Phần III.

Thứ ba, xuất phát từ những đòi hỏi của thực tiễn, một số các quy định tại các văn bản hướng dẫn trực tiếp Luật Thương mại thể hiện nhiều vướng mắc, bất cập từ đó dẫn đến nhu cầu sửa đổi, bổ sung, thay thế.

II. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ THỜI GIAN TỚI VÀ YÊU CẦU HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

1. Yêu cầu của Hiến pháp

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, tại Kỳ họp thứ sáu, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hiến pháp năm 2013). Hiến pháp năm 2013 đã thể chế hóa Cương lĩnh phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung phát triển năm 2011).

Một trong những nội dung quan trọng của Hiến pháp năm 2013 là nội dung được quy định tại Chương II, Chương III và các chương có liên quan về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường. Những quy định này đã thể hiện quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước và ý nguyện của nhân dân ta về tôn trọng, bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đổi mới toàn diện, hội nhập quốc tế sâu rộng và phát triển bền vững trên ba trụ cột chính là Kinh tế - xã hội - môi trường. Những quy định này của Hiến pháp năm 2013 đã đặt ra một số vấn đề mới, yêu cầu cần phải hoàn thiện quy định của Luật thương mại, cụ thể như sau:

1.1. Những điểm mới về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

So với Hiến pháp năm 1992, Điều 14 của Hiến pháp năm 2013 quy định rõ quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Bên cạnh đó, nhằm khắc phục sự tùy tiện ra các quy định trong việc hạn chế quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp năm 2013 đã quy định nguyên tắc "*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*". Theo đó, không ai được tùy tiện hạn chế các quyền con người, quyền công dân, ngoại trừ các trường hợp cần thiết nói trên do luật định. Điều này xác lập nguyên tắc quyền con người, quyền công dân chỉ bị hạn chế bằng luật chứ không phải các văn bản dưới luật. Do vậy, tất cả các quyền cơ bản của công dân, trong đó có quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu ... đều được Nhà nước bảo hộ và chỉ bị hạn chế bằng luật trong trường hợp cần thiết theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Hiến pháp.

Về quyền tự do kinh doanh, theo quy định tại Điều 57 của Hiến pháp năm 1992 thì quyền tự do kinh doanh của công dân được tiếp cận theo hướng công

dân được phép làm những gì pháp luật cho phép, chứ không phải là được làm những gì pháp luật không cấm (“*Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật*”). Tuy nhiên, Điều 33 Hiến pháp 2013 đã thay đổi cách tiếp cận về quyền tự do kinh doanh của cá nhân thông qua quy định: “*Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm*”. Đây là thay đổi hết sức quan trọng về nội dung trong cách tiếp cận về quyền tự do kinh doanh. Xét về góc độ đối tượng thì Hiến pháp 1992 chỉ quy định là *công dân có quyền*, còn hiến pháp 2013 quy định là *mọi người có quyền*, rộng hơn rất nhiều. Xét về góc độ phạm vi hoạt động, Điều 33 của Hiến pháp 2013 được hiểu rộng theo hướng doanh nghiệp có quyền làm những gì pháp luật không cấm thay vì chỉ được làm những gì pháp luật cho phép. Tuân thủ Điều 33 này, nghĩa vụ của Nhà nước là phải đưa ra danh mục các ngành, nghề cấm để mọi người thực hiện quyền kinh doanh tự do, ngoại trừ cái cấm đó. Thay đổi hết sức quan trọng này của Hiến pháp đòi hỏi phải thay đổi tương ứng các quy định của pháp luật về hoạt động thương mại của cá nhân, tổ chức.

Đây là một nội dung lớn và đòi hỏi có cách tiếp cận mới liên quan đến việc sửa đổi Luật thương mại năm 2015, theo đó, việc sửa đổi Luật thương mại cần được tiếp cận dưới giác độ cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

1.2. Những điểm mới về kinh tế

Về phát triển kinh tế, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định đường lối, nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế nước ta là nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Với bối cảnh mới là chủ động và tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng trên các lĩnh vực vì lợi ích quốc gia, dân tộc, Hiến pháp năm 2013 đã hiến định mục tiêu phát triển bền vững, trong đó thể hiện rõ quan điểm là phát triển kinh tế gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

Với tư duy mới về các thành phần kinh tế, Điều 51 của Hiến pháp 2013 không đề cập từng thành phần kinh tế cụ thể mà chỉ quy định khái quát: “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”; đồng thời, quy định các thành phần kinh tế được xác định là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

Đặc biệt, lần đầu tiên, vị trí, vai trò của doanh nhân, doanh nghiệp được ghi nhận trong Hiến pháp: “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát

triển bền vững giữa các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa”. Đây là cơ sở để phát huy vai trò của doanh nhân, doanh nghiệp đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, mà nhiệm vụ xây dựng kinh tế là trung tâm và doanh nghiệp, doanh nhân là đội quân xung kích.

Liên quan đến vai trò của nhà nước trong nền kinh tế, Điều 52 của Hiến pháp năm 2013 quy định Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật của thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

2. Yêu cầu của xu hướng hoàn thiện thể chế trong giai đoạn mới

Luật thương mại năm 2005 được ban hành trong bối cảnh Việt Nam đàm phán gia nhập WTO. Đồng thời, năm 2005 cũng là năm Bộ Chính trị ban hành 02 chiến lược cải cách pháp luật và cải cách tư pháp (Nghị quyết số 48 và Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị). Nghị quyết số 48 đặt ra mục tiêu xây dựng hệ thống pháp luật là “xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; đổi mới căn bản cơ chế xây dựng và thực hiện pháp luật; phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để quản lý xã hội, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, góp phần đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”. Nghị quyết số 49 đặt ra mục tiêu xây dựng một nền tư pháp “trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao”.

Sau khi được ban hành, Luật thương mại được triển khai thực hiện gắn với những biến động của nền kinh tế cũng như những đổi mới của xu hướng hoàn thiện thể chế. Cụ thể, năm 2007, Việt Nam chính thức gia nhập WTO, sự hội nhập mạnh mẽ với thị trường toàn cầu chính thức được đẩy mạnh; năm 2008, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 21 về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đề ra mục tiêu “tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tiếp sau đó, trước những ảnh hưởng của cuộc

khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cũng như những yếu kém nội tại của nền kinh tế trong nước, Đại hội XI (năm 2011) đã đặt ra vấn đề đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển kinh tế nhanh, bền vững – chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững; đồng thời, xác định chủ trương lớn là chuyển từ “xây dựng thể chế” sang “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Mục tiêu được đặt ra là đồng thời với việc sửa đổi Hiến pháp, phấn đấu đến hết nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII - vào năm 2016 phải cơ bản hoàn thành việc xây dựng đầy đủ pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực với trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, phát huy dân chủ, bảo đảm quyền cơ bản của con người, của công dân; mở rộng hội nhập quốc tế, góp phần đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Với bối cảnh trên, trong hơn 10 năm qua, kể từ lúc Luật thương mại ra đời, công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đã có những đổi mới quan trọng với nhiều thành tựu đáng ghi nhận và cũng có không ít những khó khăn, vướng mắc. Theo số liệu thống kê cho thấy, từ 30/6/2005 đến 30/6/2015, Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành 222 luật, bộ luật và pháp lệnh, trong đó có hơn 50% là các luật, pháp lệnh trực tiếp điều chỉnh các giao dịch dân sự, kinh tế. Cùng với chủ trương đổi mới cơ chế kinh tế, xây dựng nền kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập, hệ thống các quy định pháp luật về sở hữu ở nước ta không ngừng được hoàn thiện theo hướng ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu giải phóng năng lực sản xuất, phát triển bền vững đất nước. Thể chế về phân phối nguồn lực trong nền kinh tế thị trường và trong xã hội đã có bước hoàn thiện cơ bản, đã xây dựng được hệ thống văn bản pháp luật khá toàn diện về thuế, phí, lệ phí, ngân sách, các chính sách ưu đãi, trợ cấp. Các chủ thể kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tập thể, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ kinh doanh, chủ trang trại, tổ chức cung ứng dịch vụ công) về cơ bản đều đã có luật quy định về địa vị pháp lý như Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật hợp tác xã... Thể chế các loại thị trường cụ thể (đất đai và bất động sản khác, lao động, vốn, khoa học và công nghệ, hàng hóa - dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công) đã từng bước được xây dựng và hoàn thiện. Thể chế về sự quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế cũng có bước phát triển, tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước về cơ bản đã có luật điều chỉnh, các văn bản pháp luật quan trọng về tổ chức bộ máy nhà nước và tổ chức, hoạt động của một số tổ chức chính trị - xã hội đã được quan tâm xây dựng.



Bên cạnh những thành tựu đạt được, công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường trong hơn 10 năm qua cũng còn không ít tồn tại, hạn chế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa hoàn chỉnh và đồng bộ với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, thực hiện ba đột phá chiến lược. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ; môi trường kinh doanh chưa thực sự bảo đảm cạnh tranh công bằng, lành mạnh; việc gia nhập, hoạt động và rút khỏi thị trường còn nhiều rào cản. Quản lý, điều hành giá cả một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu còn lúng túng, chưa thật sự tuân thủ theo nguyên tắc thị trường. Các loại hình doanh nghiệp phát triển chưa đồng đều, toàn diện. Trình độ phát triển của các loại thị trường còn thấp... Về thể chế sở hữu, một số quy định về sở hữu trong Bộ luật dân sự còn chưa thực sự hợp lý và khoa học; vẫn còn sự phân biệt, đối xử bất hợp lý trong cơ chế và thực tiễn bảo hộ tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, doanh nghiệp với tài sản thuộc sở hữu công. Thể chế về phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế thị trường hiện nay cũng còn nhiều tồn tại, bất cập, đặc biệt là vai trò và mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường chưa phù hợp, phân phối thu nhập chưa theo nguyên tắc thị trường, chưa bảo đảm mục tiêu hài hòa lợi ích của Nhà nước, người lao động, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội, hệ thống thuế chưa ổn định, cơ cấu thu ngân sách vẫn lệ thuộc nhiều vào thu từ dầu thô và xuất nhập khẩu... Thể chế và chủ thể kinh tế còn bất cập, nhiều doanh nghiệp nhà nước chưa làm tốt chức năng, nhiệm vụ được chủ sở hữu giao, quy mô của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân còn nhỏ, năng lực, sức cạnh tranh thấp... Thể chế về các loại thị trường, đặc biệt là quản lý giá, lao động, bất động sản, vốn, tài chính, bảo hiểm, khảo học công nghệ...

Xuất phát từ những thành tựu đạt được, cũng như những tồn tại, hạn chế trong 10 năm qua của công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, có thể thấy, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời gian tới là rất cần thiết.

Trong thời gian qua, hàng loạt các luật về thể chế kinh tế thị trường có liên quan đến Luật thương mại năm 2005 đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới (đầu tư (sửa đổi), Luật doanh nghiệp (sửa đổi), Luật quảng cáo, Luật trọng tài thương mại, Luật phá sản (sửa đổi), Bộ luật dân sự (sửa đổi), Luật đấu giá tài sản,...),.

3. Yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế

Gần 30 năm qua, mặc dù tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến nhanh chóng, phức tạp nhưng trong các kỳ đại hội của Đảng, Đảng ta luôn có những nhận thức xác đáng về thời đại, về thế giới và tình hình khu vực để trên cơ sở đó, định hướng những chính sách đối nội và đối ngoại phù hợp, bám sát tình hình.

Đại hội VI mở đầu cho thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng ta đưa ra chủ trương tranh thủ những điều kiện thuận lợi về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật, tham gia ngày càng rộng rãi vào việc phân công và hợp tác quốc tế trong “Hội đồng tương trợ kinh tế và mở rộng với các nước khác”. Tới Đại hội VII, Đảng ta định hướng “đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ với các quốc gia, các tổ chức kinh tế”. Tại Đại hội VIII, thuật ngữ “hội nhập” bắt đầu được đề cập trong các văn kiện của Đảng: “Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới”. Đại hội IX của Đảng nhấn mạnh việc “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa”. Ngày 27-11-2001, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW “Về hội nhập kinh tế quốc tế”. Tại Đại hội X, Đảng ta đã nhấn mạnh chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực khác”. Ngày 05-02-2007, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW “Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ phát triển mới, trong đó có chủ trương rất quan trọng là “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”. Từ “hội nhập kinh tế quốc tế” của các kỳ đại hội trước, chuyển sang “hội nhập quốc tế” một cách toàn diện là một phát triển quan trọng về tư duy đối ngoại của Đảng ta tại Đại hội XI. Ngày 10-4-2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế. Đây là văn kiện quan trọng, có ý nghĩa chiến lược, làm rõ và thống nhất nhận thức trong toàn Đảng, toàn dân về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Nghị quyết đã xác định rõ hội nhập quốc tế sẽ được triển khai sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt, hội nhập kinh tế phải gắn với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế.

Việc thực hiện chủ trương trên đây của Đảng đã đạt được nhiều thành tựu, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; cải thiện đời sống nhân dân, củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân vào công cuộc đổi mới; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Nước ta đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước, có quan hệ kinh tế - thương mại với hơn 160 nước và 70 vùng lãnh thổ, là thành viên của hầu hết các tổ chức khu vực và quốc tế quan trọng với vị thế và vai trò ngày càng được khẳng định. Quan hệ giữa nước ta với các nước trên thế giới ngày càng đi vào chiều sâu; hợp tác về chính trị, quốc phòng, an ninh, văn hóa, xã hội và các lĩnh vực khác được mở rộng.



Đối với hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng ta xác định:

Thứ nhất, hội nhập kinh tế quốc tế là do yêu cầu nội sinh, do yêu cầu xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hội nhập kinh tế quốc tế là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị.

Thứ hai, hội nhập kinh tế quốc tế phải gắn liền với việc giữ vững độc lập dân tộc và chủ quyền đất nước; khẳng định mở cửa, hội nhập để khai thác các mặt có lợi cho sự phát triển kinh tế của ta từ nền kinh tế thế giới.

Thứ ba, chúng ta chủ động hội nhập, dựa vào nguồn lực trong nước là chính, đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài. Xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả.

Thứ tư, chúng ta phải nhanh chóng điều chỉnh cơ cấu thị trường, xây dựng đồng bộ thị trường trong nước (thị trường hàng hoá, thị trường nhân lực, thị trường tiền tệ, thị trường bất động sản), để đủ sức hội nhập với khu vực và hội nhập toàn cầu, xử lý đúng đắn lợi ích giữa ta và các đối tác.

Thứ năm, song song với việc xây dựng, phát triển đồng bộ thị trường, chúng ta phải nhanh chóng xây dựng các doanh nghiệp vững mạnh. Doanh nghiệp là đội quân xung kích vô cùng quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế.

Thứ sáu, chủ động tham gia cộng đồng thương mại thế giới, tích cực tham gia đàm phán thương mại, tham gia các diễn đàn, các tổ chức, các hiệp định, định chế quốc tế một cách chọn lọc với những bước đi tinh táo và thích hợp.

Thực hiện chủ trương, chính sách nhất quán của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã đạt được những kết quả vững chắc. Việt Nam đã gia nhập ASEAN vào tháng 7-1995, ký kết Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) vào năm 2000, gia nhập WTO vào tháng 01-2007 và tham gia 8 Hiệp định thương mại tự do (FTA) khu vực và song phương. Cụ thể, ta đã cùng với các nước ASEAN ký các Hiệp định thương mại tự do giữa khối ASEAN với các đối tác như Trung Quốc vào năm 2004, với Hàn Quốc vào năm 2006, Nhật Bản vào năm 2008, Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân vào năm 2009, Ấn Độ năm 2009. Ngoài ra, ta đã ký 2 FTA song phương là FTA Việt Nam - Nhật Bản năm 2008 và FTA Việt Nam - Chi-lê năm 2011.

Hiện nay, Việt Nam cũng tích cực tham gia đàm phán và ký kết 7 FTA khác, gồm Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), FTA với Liên minh châu Âu (EU), với Liên minh thuế quan Nga - Bê-la-rút - Ka-dắc-xtan, với Khối Thương mại tự do châu Âu (EFTA) gồm các nước Thụy Sĩ, Na-uy, Lích-tân-xten và Ai-xơ-len, FTA với Hàn Quốc và FTA giữa khối ASEAN với Hồng

Công, Trung Quốc. Ngoài ra, Việt Nam cũng tích cực chủ động tham gia sâu vào Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), đã đăng cai năm APEC 2006 và tiến tới sẽ đăng cai APEC năm 2017 với hàng trăm cuộc họp từ cấp chuyên viên đến cấp cao.

III. TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Quan điểm chỉ đạo, phương hướng hoàn thiện pháp luật

Luật Thương mại là một đạo luật có ý nghĩa không chỉ về mặt bảo đảm quyền con người, quyền công dân, phát triển kinh tế - xã hội mà còn cả về mặt xây dựng pháp luật. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung Luật Thương mại cần quán triệt những quan điểm chỉ đạo sau đây:

Thứ nhất, thể chế hóa đầy đủ, đồng thời tăng cường các biện pháp để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong hoạt động thương mại, cũng như những tư tưởng, nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa về quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, quyền bình đẳng giữa các chủ thể thuộc mọi hình thức sở hữu và thành phần kinh tế đã được ghi nhận trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Nghị quyết số 48-NQ/TW, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị và đặc biệt là trong Hiến pháp năm 2013.

Thứ hai, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tham gia, bảo đảm tính đồng bộ, minh bạch, khả thi, phù hợp với các cam kết quốc tế và tình hình thực tế.

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập, hạn chế của Luật Thương mại hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi, tạo cơ sở và khung pháp luật cần thiết cho hoạt động thương mại.

2. Các văn bản pháp luật về thương mại cần thiết phải sửa đổi và lộ trình thực hiện

2.1. Sự cần thiết sửa đổi các văn bản pháp luật về thương mại

Luật Thương mại năm 2005 (LTM 2005) đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Hiện tại, đây là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất quy định về các vấn đề liên quan đến việc thực hiện hoạt động thương mại trên lãnh thổ Việt Nam. Sự ra đời của LTM 2005 đã đáp ứng kịp thời yêu cầu hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, khắc phục những **hạn chế** của Luật Thương mại năm 1997 thông qua việc mở rộng phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, sửa đổi các quy định không còn phù hợp, bổ sung những hoạt động

thương mại mới, đồng thời tập hợp các hoạt động thương mại cùng tính chất trong các chương riêng, thay vì quy định dàn trải như trước đây.

Qua gần 15 năm thực hiện, LTM 2005 đã có những tác động tích cực đến đời sống kinh tế - xã hội, tạo ra hành lang pháp lý thống nhất cho các hoạt động kinh doanh thương mại trên thực tế và góp phần cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới nói chung, nền kinh tế Việt Nam nói riêng trong thời gian qua, hệ thống pháp luật về thương mại đã bộc lộ những hạn chế nhất định, đòi hỏi phải sửa đổi vì nhiều lý do, trong đó có thể kể đến các lý do cơ bản sau đây:

Thứ nhất, kể từ khi Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO), các hoạt động thương mại ở nước ta đã có sự phát triển mạnh mẽ. Thêm vào đó, rất nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành đã được ban hành hoặc đang được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với sự phát triển của hoạt động thương mại. Do đó, cần thiết phải rà soát các văn bản quy định pháp luật về thương mại để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với hệ thống pháp luật chuyên ngành khác và thực tiễn thương mại.

Thứ hai, Chính phủ Việt Nam tiếp tục thành công trong việc đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với các quốc gia và tổ chức quốc tế trong khu vực và trên thế giới, trong đó không thể không kể đến Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Việc tham gia 2 hiệp định này mang lại rất nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội cho Việt Nam, song bên cạnh đó cũng đặt ra yêu cầu và thách thức không nhỏ trong việc hoàn thiện thể chế chính sách, pháp luật có liên quan, tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư kinh doanh của các nhà đầu tư trong và ngoài nước thời gian tới. Hệ thống pháp luật về thương mại rất quan trọng, tác động rất lớn đến hoạt động của các nhà đầu tư, do đó, việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật được đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết.

2.2. Định hướng một số nội dung sẽ được nghiên cứu, điều chỉnh

Trong quá trình, tổng kết, đánh giá hoàn thiện pháp luật về thương mại, theo đó các vướng mắc, bất cập chủ yếu ở các văn bản dưới Luật. Do vậy, để hoàn thiện pháp luật về thương mại trong thời gian tới, Bộ Công Thương báo cáo và kiến nghị Chính phủ chưa sửa đổi Luật Thương mại năm 2005 ngay, thay vào đó tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung các quy định tại các văn bản dưới Luật hướng dẫn Luật Thương mại, cụ thể:

2.2.1. Chính sách hỗ trợ việc xây dựng hạ tầng thương mại trên phạm vi cả nước tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ.

- Sửa đổi chính sách quy định về đầu tư xây dựng chợ như sau:
- + Về nguồn vốn đầu tư phát triển chợ từ ngân sách nhà nước: Không quy

định cụ thể loại chợ, hạng chợ được đầu tư từ ngân sách địa phương trong Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 02/2003/NĐ-CP và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP, cho phép địa phương tự cân đối ngân sách đầu tư xét trên tính cấp thiết theo các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

+ Về chính sách khuyến khích đầu tư phát triển chợ: Sửa đổi quy định về chính sách khuyến khích đầu tư phát triển chợ cho các thành phần kinh tế, không viện dẫn cụ thể, do đó, đầu tư phát triển chợ của các thành phần kinh tế được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư và chính sách tín dụng, chính sách xã hội hóa đầu tư theo các quy định hiện hành

+ Về dự án đầu tư xây dựng chợ và bố trí các công trình trong phạm vi chợ:

Bổ sung quy định về việc huy động phải có phương án cụ thể, công khai, được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt...theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Đối với các chợ đầu tư xây dựng lại hoặc cải tạo nâng cấp, sửa chữa lớn có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của thương nhân đang kinh doanh tại chợ, chủ đầu tư phải xây dựng phương án hỗ trợ di chuyển, bố trí chợ tạm và sắp xếp kinh doanh tại chợ tạm trong thời gian đầu tư xây dựng; phương án sắp xếp kinh doanh tại chợ sau khi xây dựng, cải tạo lại trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt, trước đó, chủ đầu tư phải công bố công khai cho thương nhân đang kinh doanh tại chợ biết để đóng góp ý kiến, tạo sự đồng thuận.

- Sửa đổi quy định về hình thức giao kinh doanh, khai thác chợ.

+ Đối với chợ do Nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng từ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh căn cứ tình hình cụ thể thực hiện việc chuyển đổi sang doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh khai thác và quản lý chợ cho phù hợp với các quy định hiện hành. Việc thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập sang doanh nghiệp hoặc hợp tác xã cần có lộ trình phù hợp trên cơ sở giao trách nhiệm cho địa phương trong việc xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình và điều kiện cụ thể tại địa bàn.

+ Đối với các chợ có tính lịch sử, văn hóa, cảnh quan kiến trúc tiêu biểu cần được bảo tồn, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tình hình cụ thể xem xét thực hiện theo hình thức ban quản lý hoặc chuyển đổi sang doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh khai thác và quản lý chợ phù hợp với các quy định hiện hành.

- Bổ sung nguyên tắc và quy trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

- Hướng dẫn cơ chế tài chính, xử lý tài sản công: quá trình chuyển đổi liên quan nhiều đến việc xử lý tài sản công, do đó việc xử lý tài sản công theo hướng dẫn của ngành tài chính.

Quy định về kinh doanh khai thác và quản lý chợ thực hiện trên một số nguyên tắc sau: chỉ quy định mang tính nguyên tắc thực hiện; việc xử lý tài sản công thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công, đầu tư, đấu giá, đấu thầu; việc tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý hoạt động chợ phải đảm bảo quản lý tốt tài sản của nhà nước, lợi ích của các tổ chức, cá nhân đang

hoạt động kinh doanh tại chợ, không gây khiếu nại, khiếu kiện, phục vụ đời sống, sinh hoạt của nhân dân địa phương, gìn giữ các giá trị văn hóa, lịch sử, truyền thống.

- Bổ sung tiêu chí chợ đầu mối (về vị trí; về thiết kế kiến trúc và tổ chức không gian; về quy mô – có tính đến chợ cải tạo, nâng cấp đạt chuẩn chợ đầu mối và chợ đầu mối xây mới; về các hạng mục công trình; về yêu cầu kỹ thuật...) để các địa phương có cơ sở phân hạng, cũng như phát triển chợ đầu mối cho thống nhất, tạo thuận lợi cho việc phát triển và quản lý chợ đầu mối tại địa phương; giao trách nhiệm quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.2.2. Sửa đổi, bổ sung các Nghị định 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu

(i) Về điều kiện đối với thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu tại Điều 7 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP

a) Một trong các điều kiện hiện nay là thương nhân đầu mối phải:

+ Có cầu cảng chuyên dụng nằm trong hệ thống cảng quốc tế của Việt Nam, bảo đảm tiếp nhận được tàu chở xăng dầu hoặc phương tiện vận tải xăng dầu khác có trọng tải tối thiểu bảy nghìn tấn (7.000 tấn), thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng từ năm (05) năm trở lên.

+ Có hệ thống phân phối xăng dầu: tối thiểu mười (10) cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên, trong đó có ít nhất năm (05) cửa hàng thuộc sở hữu của doanh nghiệp; tối thiểu bốn mươi (40) tổng đại lý kinh doanh xăng dầu hoặc đại lý bán lẻ xăng dầu hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu thuộc hệ thống phân phối của thương nhân

Hai điều kiện trên đang gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp nhận xăng dầu tại các cảng. Đối với các doanh nghiệp không sở hữu cầu cảng thì phải đi thuê cầu cảng ở xa doanh nghiệp, dẫn tới chi phí vận chuyển lớn và không tự chủ được cơ sở vật chất.

Kiến nghị đơn giản hoá điều kiện theo hướng bỏ trọng tải tối thiểu tiếp nhận tàu chở dầu hoặc phương tiện vận tải xăng dầu khác của cầu cảng.

b) Điều kiện hệ thống phân phối của thương nhân phải có tối thiểu 40 tổng đại lý hoặc đại lý bán lẻ xăng dầu gây khó khăn cho doanh nghiệp. Trong thực tế các Đại lý không ổn định lâu dài với một doanh nghiệp cung cấp mà thay đổi liên tục, các thương nhân đầu mối phải mất nhiều chi phí để duy trì các đại lý bán lẻ trong hệ thống của mình. Ngoài ra, khi muốn ký hợp đồng đại lý ngoài tỉnh vì nguồn thu cho ngân sách địa phương, các tỉnh thành thường không tạo điều kiện để các cửa hàng bán lẻ thuộc địa phương mình quản lý ký hợp đồng làm đại lý cho doanh nghiệp đầu mối tại địa phương khác nên muốn ký được một đại lý bắt buộc đơn vị phải mở chi nhánh tại địa phương nơi có cửa hàng làm đại lý. Trường hợp mỗi tỉnh một đại lý như vậy sẽ làm tăng bộ máy quản lý

cũng như chi phí của doanh nghiệp, đồng thời gây áp lực do giảm nguồn thu ngân sách tại địa phương nơi có trụ sở chính của đơn vị do nguồn thu bị phân tán.

Do vậy, kiến nghị xem xét rà soát, cân nhắc bỏ điều kiện về số lượng đại lý tối thiểu.

c) Xăng dầu là mặt hàng kinh doanh có điều kiện, có nguy cơ cháy nổ cao và có khả năng gây ô nhiễm môi trường. Do đó, cán bộ nhân viên trực tiếp kinh doanh xăng dầu phải được đào tạo về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP và Nghị định 95/2021/NĐ-CP không quy định đối với cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh xăng dầu của thương nhân đầu mối phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành (Thương nhân phân phối, tổng đại lý, đại lý, cửa hàng đều có quy định này).

Kiến nghị bổ sung quy định cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh của thương nhân đầu mối phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

(ii) Về thành phần hồ sơ, trình tự, thời hạn hiệu lực cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu tại Điều 8 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP.

Đối với trường hợp cấp mới:

Về điều kiện đối với thương nhân đầu mối Nghị định yêu cầu phải có cơ sở vật chất cầu cảng, kho chứa, phương tiện vận tải. Trong thành phần hồ sơ cấp Giấy phép chỉ yêu cầu bảng kê cơ sở vật chất và kèm theo tài liệu chứng minh. Như vậy, để minh bạch hóa và có cơ sở cho thương nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thẩm tra hồ sơ. Kiến nghị sửa đổi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép làm rõ tài liệu chứng minh kèm theo là các tài liệu nào. Đồng thời kiến nghị bổ sung thành phần hồ sơ gồm bản sao tài liệu chứng minh về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường còn hiệu lực đối với các cơ sở vật chất này.

(iii) Về quyền và nghĩa vụ của thương nhân đầu mối kinh doanh xuất khẩu xăng dầu quy định tại Điều 9

- Kiến nghị sửa đổi làm rõ nội dung “thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quản lý” tại khoản 12 (thời điểm thông báo? Cơ quan nhà nước có thẩm quyền là cơ quan nào? Hình thức thông báo?)

- Đưa nội dung liên quan đến trách nhiệm của thương nhân đầu mối tại Điều 7 Thông tư số 38/2014/TT-BCT lên Nghị định 83/2014/NĐ-CP cho thống nhất vì quyền lợi của thương nhân gắn với trách nhiệm và nghĩa vụ thương nhân phải thực hiện.

(iv) Đối với thương nhân phân phối xăng dầu, tổng đại lý xăng dầu, đại lý bán lẻ xăng dầu, cửa hàng bán lẻ xăng dầu

Nghị định số 83/2014/NĐ-CP đang thiết lập nhiều tầng nấc trung gian như thương nhân phân phối, Tổng đại lý, Đại lý gây rườm rà về mặt thủ tục hành chính, hơn nữa các tầng nấc trung gian này hiện không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn khi các thương nhân nhận quyền bán lẻ chủ yếu thông qua thương nhân phân phối để mua bán hàng hóa, tạo thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc xác định nguồn gốc, chất lượng hàng hóa.

Đối với loại hình thương nhân phân phối xăng dầu là loại hình trung gian không phải dạng doanh nghiệp đầu mối - nơi phát nguồn hàng hóa xăng dầu. Do vậy, nếu giảm bớt được loại hình thương nhân này sẽ giảm thiểu được tối đa thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, tránh được tình trạng khi thiếu nguồn cung trong nước, bởi loại hình thương nhân này chỉ mua từ các đầu mối và bán lại cho các đại lý.

Kiến nghị **nghiên cứu, cần nhắc giảm bớt** các loại hình thương nhân cấp trung gian: phân phối, tổng đại lý, đại lý.

(v) Về nguyên tắc điều hành giá xăng dầu tại Điều 38 Nghị định 83/2014/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung khoản 27 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP.

Hiện nay trên thực tế có một số cửa hàng bán lẻ xăng dầu có bán xăng RON 97. Do vậy, kiến nghị nghiên cứu việc điều hành giá bán lẻ đối với loại xăng trên cho phù hợp với thực tiễn.

2.2.3. Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến kinh doanh thuốc lá tại Nghị định 67/2013/NĐ-CP.

+ Khắc phục các bất cập, minh bạch hóa hoạt động mua bán nguyên liệu thuốc lá;

+ Khắc phục tình trạng chông chéo trong việc cấp phép đầu tư trồng cây thuốc lá;

+ Bãi bỏ quy định về cấp Giấy phép xuất nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá;

+ Khắc phục vướng mắc khi cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá cho Vinataba là đơn vị được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tái cơ cấu; bổ sung quy định cho giải quyết vướng mắc trong việc cổ phần hóa;

+ Bổ sung quy định về trách nhiệm đầu tư vùng nguyên liệu của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá;

+ Chính sửa các quy định về đầu tư đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất sản phẩm thuốc lá, trình tự, thủ tục đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu;

chuyển mục đích sử dụng máy móc thiết bị; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá phù hợp với Luật Đầu tư;

+ Bổ sung quy định chuyển đổi máy móc thiết bị dùng để sản xuất nội tiêu sang sản xuất xuất khẩu;

+ Bổ sung các nội dung về thuốc lá thể hệ mới do những sản phẩm này có chứa nguyên liệu thuốc lá, hoặc được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá.

2.2.4. Sửa đổi, bổ sung các quy định tại Nghị định 87/2017/NĐ-CP về kinh doanh khí.

- Rà soát, bổ sung quy định đối với loại hình thương nhân kinh doanh LPG chai là tổng đại lý/đại lý kinh doanh LPG chai bao gồm quy định về điều kiện, quyền và nghĩa vụ.

- Rà soát các quy định về điều kiện, quyền và nghĩa vụ đối với một số loại hình thương nhân kinh doanh LNG/CNG phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh LNG/CNG. Rà soát quy định về điều kiện kinh doanh khí đưa ra đáp ứng yêu cầu khuyến khích các thành phần, loại hình kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh khí, bám sát bản chất hoạt động kinh doanh khí theo chuỗi, bảo đảm an toàn kỹ thuật và phòng cháy chữa cháy.

- Rà soát, chỉnh sửa và bổ sung các quy định về quyền và nghĩa vụ của các thương nhân kinh doanh khí.

- Quy định rõ trách nhiệm của thương nhân nhằm đảm bảo mục tiêu cạnh tranh lành mạnh, ổn định và phát triển bền vững.

- Bổ sung một Chương về kinh doanh LPG chai và chai LPG, trong đó quy định rõ đối tượng, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia kinh doanh và cung cấp dịch vụ kinh doanh chai LPG và LPG chai.

- Điều chỉnh quy định yêu cầu lập sổ theo dõi chai LPG theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân kinh doanh LPG chai để tuân thủ, hiệu quả và khả thi.

- Bổ sung các quy định nhằm làm rõ quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động sản xuất, kiểm định, trao đổi chai LPG trên thị trường hiện nay.

- Bổ sung quy định đối với hoạt động kinh doanh LPG chai mini, trong đó xem xét, cho phép bán LPG chai mini tại một số loại hình cơ sở thương mại (siêu thị, cửa hàng,...) đáp ứng điều kiện về an toàn và phòng cháy chữa cháy.

2.2.5. Sửa đổi một số quy định tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP, cụ thể

như sau:

Về khuyến mại; Về khuyến mại xúc tiến thương mại; Về ưu đãi khuyến mại trong một số lĩnh vực đặc thù (bất động sản...); Về hạn mức giá trị tối đa dùng để khuyến mại/mức giảm giá; Về trích nộp ngân sách nhà nước 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại mang tính may rủi...

+ Hội chợ, triển lãm: Về khái niệm hội chợ, triển lãm thương mại; Về thủ tục hành chính trong hội chợ, triển lãm thương mại;

+ Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ: Hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đang được quy định tương đối thông thoáng, thuận lợi cho tổ chức cá nhân. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành có phân biệt về quyền thực hiện hoạt động này giữa các tổ chức, cá nhân được thành lập hợp pháp trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa được thành lập hợp pháp tại Việt Nam. Do có sự phân biệt như vậy, cơ chế quản lý nhà nước đối với các đối tượng này phải có sự khác biệt. Trong thời gian trước mắt, cần có quy định cụ thể cơ chế quản lý đối với hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của đối tượng trên để các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương có cơ sở pháp lý, hành chính để thực hiện.

+ Về quảng cáo thương mại: Cần xem xét, xác định rõ thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và các cơ quan quản lý nhà nước về công thương tại các địa phương trong hoạt động quảng cáo thương mại.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về hàng hóa hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện tại nghị định số 59/2006/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.

2.2.6. Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến Sở giao dịch hàng hóa tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP và Nghị định 51/2018/NĐ-CP về Sở giao dịch hàng hóa.

(1) Nhóm chính sách phát triển các hoạt động chuyên biệt trên thị trường: Tạo cơ hội cho các cá nhân, tổ chức tham gia vào thị trường và tăng cường năng lực cạnh tranh của các thành phần kinh tế trong nước khi tham gia mua bán hàng hóa qua Sở GDHH

- Cụ thể hóa các hoạt động nghiệp vụ, kinh doanh trên thị trường giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở GDHH.

- Bãi bỏ giới hạn về mức ký quỹ giao dịch.

- Làm rõ quy định về thanh toán quốc tế trong lĩnh vực hoạt động của Sở GDHH.

- Sửa đổi, bổ sung khái niệm “Lệnh giao dịch”.

- Quy định cụ thể về nghiệp vụ ủy thác mua bán hàng hóa.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa vị pháp lý và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thanh toán bù trừ.

- Bổ sung quy định về chức năng, quyền và nghĩa vụ của Sở GDHH. Bao gồm chức năng đào tạo, tuyên truyền, phổ biến kiến thức; Chức năng cung cấp dịch vụ về thông tin thị trường và phân tích thông tin liên quan đến giao dịch hàng hóa, thị trường hàng hóa của Sở GDHH; Chức năng cung cấp dịch vụ phát triển hạ tầng công nghệ cho hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở GDHH và các dịch vụ thương mại khác có liên quan; Chức năng hợp tác quốc tế.

- Làm rõ và bổ sung nội dung quy định về nhà đầu tư (đối tượng) tham gia thị trường.

- Bổ sung định nghĩa “*Ngân hàng thanh toán*” và điều kiện chấp thuận, chức năng, quyền hạn và nghĩa vụ của Ngân hàng thanh toán.

- Bổ sung định nghĩa “*Thành viên Bù trừ*” và điều kiện thành lập, hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Thành viên Bù trừ.

- Bổ sung định nghĩa “*Chứng chỉ chuyên môn về giao dịch hàng hóa*”; Bổ sung quy định mới về việc cấp chứng chỉ chuyên môn cho từng nghiệp vụ.

(2) *Nhóm chính sách đảm bảo minh bạch, bình đẳng cho các thành phần tham gia thị trường; Tăng cường năng lực cạnh tranh của các thành phần kinh tế trong nước khi tham gia mua bán hàng hóa qua Sở GDHH*

- Điều chỉnh quy định về vốn điều lệ trong điều kiện thành lập Sở GDHH.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện của sáng lập viên/cổ đông sáng lập Sở Giao dịch hàng hóa: (i) Điều kiện của cổ đông thể nhân, cổ đông pháp nhân; (ii) Những đối tượng bị hạn chế trở thành cổ đông sáng lập của Sở GDHH,...

- Bổ sung điều kiện về liên thông trong hồ sơ thành lập Sở GDHH.

- Bổ sung điều kiện về ngân hàng thanh toán trong hồ sơ thành lập Sở GDHH.

- Điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, hệ thống công nghệ thông tin trong hồ sơ thành lập Sở GDHH.

- Bổ sung quy định về chức năng, quyền và nghĩa vụ của Sở GDHH.

- Sử dụng thống nhất cụm từ “*Doanh nghiệp*” thay cho “*Thương nhân*” để chỉ Thành viên của Sở GDHH.

- Điều chỉnh quy định về điều kiện chấp thuận tư cách Thành viên Kinh doanh, Thành viên Môi giới.

- Bổ sung các quy định về nghĩa vụ của Thành viên Kinh doanh trong quan hệ hợp đồng với khách hàng (mẫu hợp đồng, nghĩa vụ bảo mật, điều kiện thực hiện ủy thác đặt lệnh,...)

(3) *Nhóm chính sách thúc đẩy khả năng mở rộng thị trường, nâng cao khả năng cạnh tranh với các thị trường quốc tế*

- Bổ sung quy định cụ thể để quản lý đối với nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và trình tự, thủ tục hướng dẫn thực hiện.

- Bổ sung quy định về chức năng hợp tác quốc tế của Sở GDHH với các Sở GDHH trên thế giới, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ thương mại liên quan đến hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

(4) Nhóm chính sách tăng cường năng lực quản lý Nhà nước, chức năng điều tiết và giám sát thị trường.

- Bổ sung các quy định liên quan đến hoạt động của Sở GDHH trong các văn bản pháp luật về thuế, chế độ hạch toán kế toán đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở GDHH của các doanh nghiệp.

- Cải cách thủ tục hành chính để nâng cao chất lượng quản lý của Cơ quan nhà nước trong quy định về chế độ báo cáo định kỳ, nghĩa vụ công bố thông tin của Sở GDHH và Thành viên của Sở GDHH.

2.2.7. Chính sách hỗ trợ thương mại của Nhà nước đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, hải đảo tại Quyết định số 964/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020.

2.2.8. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 39/2007/NĐ-CP của Chính phủ về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

2.2.9. Điều chỉnh nội dung quy định về xuất xứ hàng hóa cho phù hợp với thực tiễn cũng như cam kết quốc tế tại các Thông tư của Bộ Công Thương./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

PHỤ LỤC I

SO SÁNH QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG CỦA CÔNG ƯỚC VIÊN (CISG), BỘ LUẬT DÂN SỰ 2005, BỘ LUẬT DÂN SỰ (SỬA ĐỔI), LUẬT THƯƠNG MẠI 2005

STT	Vấn đề	Quy định của CISG	BLDS 2005	BLDS (sửa đổi)	Luật Thương mại 2005	Đánh giá
Các nội dung Công ước khác với quy định của pháp luật Việt Nam						
1	Hiệu lực của hợp đồng	<p>Điều 4: Công ước này chỉ điều chỉnh việc ký kết hợp đồng mua bán và các quyền và nghĩa vụ của người bán và người mua phát sinh từ hợp đồng đó. Trừ trường hợp có quy định khác được nêu trong Công ước, Công ước không liên quan tới:</p> <p>a. Tính hiệu lực của hợp đồng, hoặc bất cứ điều khoản nào của hợp đồng, hoặc bất kỳ tập quán nào.</p> <p>b. Hậu quả mà hợp đồng có thể đối với quyền sở hữu các hàng hóa đã bán.</p>	<p>Điều 122. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự</p> <p>1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;</p> <p>c) Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự</p>	<p>Điều 134. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự</p> <p>1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Chủ thể có năng lực pháp luật, năng lực hành vi phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;</p> <p>b) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;</p> <p>c) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật và quy định tại khoản 2 Điều 2 của Bộ</p>		<p>1. So với BLDS cũ:</p> <p>- Thể chế hóa chế định về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp mới năm 2013 khi quy định mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không được vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 2 của Bộ luật;</p> <p>- Chi xem hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp <u>luật</u> có quy định (BLDS cũ là "pháp luật có quy</p>

			<p>nguyên.</p> <p>2. Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định.</p>	<p>luật này.</p> <p>2. Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp luật có quy định.</p> <p>(Quy định tại khoản 2 Điều 2 dự thảo: “Quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”)</p>		<p>định”)</p> <p>- Đối với chế định về chuyển quyền sở hữu, dự thảo mới đã quy định ở tầm khái quát hơn so với BLDS 2005 (BLDS 2005 phân chia 2 trường hợp chuyển quyền sở hữu đối với động sản (thời điểm chuyển giao) và bất động sản (thời điểm đăng ký)), đồng thời quy định thêm về hoa lợi, lợi tức của tài sản phát sinh trước quá trình chuyển giao tài sản. Đồng thời, dự thảo cũng quy định các trường hợp <u>luật</u> có quy định khác (chứ không phải “<u>pháp luật</u> có quy định khác” như BLDS cũ)</p>
	<p>Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa</p>		<p>Điều 168. Thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với tài sản</p> <p>1. Việc chuyển quyền sở hữu đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>	<p>Điều 464. Thời điểm chuyển quyền sở hữu (hợp đồng mua bán tài sản)</p> <p>1. Quyền sở hữu đối với tài sản mua bán được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm tài sản được chuyển giao, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có</p>	<p>Điều 62. Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa</p> <p>Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, quyền sở hữu được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa được</p>	<p>2. So với Luật Thương mại 2005</p> <p>- Quy định về thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa trong</p>

			<p>2. Việc chuyển quyền sở hữu đối với động sản có hiệu lực kể từ thời điểm động sản được chuyển giao, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p>	<p>quy định khác.</p> <p>2. Đối với tài sản mua bán mà luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì thời điểm chuyển quyền sở hữu cho bên mua được áp dụng theo quy định tại Điều 182 Bộ luật này (thời điểm việc chuyển giao tài sản được đăng ký)</p> <p>3. Trường hợp tài sản mua bán chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên bán.</p>	<p>chuyển giao</p>	<p>Luật Thương mại không mâu thuẫn với quy định của BLDS.</p> <p>3. Sự tương thích với CISG</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ bổ sung cho nhau giữa pháp luật Việt Nam và Công ước - Áp dụng pháp luật Việt Nam khi quy tắc tư pháp quốc tế dẫn chiếu đến
2	Hình thức của hợp đồng	<p>Điều 11:</p> <p>Hợp đồng mua bán không cần phải được ký kết hoặc xác nhận bằng văn bản hay phải tuân thủ một yêu cầu nào khác về hình thức của hợp đồng. Hợp đồng có thể được chứng minh bằng mọi cách, kể cả những lời khai của nhân chứng.</p> <p>Điều 13:</p>	<p>Điều 124. Hình thức giao dịch dân sự</p> <p>1. Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.</p> <p>Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản.</p> <p>2. Trong trường hợp</p>	<p>Điều 136. Hình thức giao dịch dân sự</p> <p>Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.</p> <p>Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản.</p>	<p>Điều 24. Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá</p> <p>1. Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.</p> <p>2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo</p>	<p>1. So với BLDS cũ và Luật Thương mại 2005:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự thảo mới đã lược bỏ khoản 2 quy định về "Trong trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải

		<p>Theo tinh thần của Công ước này, điện báo và telex cũng được coi là hình thức văn bản.</p>	<p>pháp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.</p> <p>Điều 134. Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức</p> <p>Trong trường hợp pháp luật quy định hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch mà các bên không tuân theo thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác quyết định buộc các bên thực hiện quy định về hình thức của giao dịch trong một thời hạn; quá thời hạn đó mà không thực hiện thì giao dịch vô hiệu.</p>	<p>Điều 145. Giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức</p> <p>1. Trường hợp luật quy định hình thức là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự mà hình thức đó không được tuân thủ nhưng các bên đã thực hiện nghĩa vụ trong giao dịch và một hoặc các bên có yêu cầu thì Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch.</p> <p>Trường hợp các bên chưa thực hiện nghĩa vụ trong giao dịch thì Tòa án ra quyết định về việc cho phép một hoặc các bên thực hiện quy định về hình thức của giao dịch trong một thời hạn hợp lý, quá thời hạn đó mà</p>	<p>các quy định đó.</p> <p>Điều 27. Mua bán hàng hóa quốc tế</p> <p>...</p> <p>2. Mua bán hàng hóa quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương</p>	<p>tuân theo các quy định đó”, bởi nội hàm của khoản 2 Điều 134 dự thảo mới đã bao hàm nội dung này;</p> <p>- Do nhu cầu quản lý nhà nước ở Việt Nam, luật quy định đối với một số loại hợp đồng bắt buộc phải thể hiện dưới một hình thức cụ thể (ví dụ quy định tại Điều 27 Luật Thương mại năm 2005 quy định hợp đồng MBHHQT phải được thể hiện bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương)</p> <p>Tuy nhiên, dự thảo BLDS (sửa đổi) đã có thêm quy định tại khoản 1 Điều 145 với tinh thần tôn trọng hơn việc thực hiện nghĩa vụ của các bên trong giao dịch nói chung và hợp đồng nói riêng, theo đó, có thể hiểu nếu một hợp</p>
--	--	---	--	---	--	---

				<p><i>không thực hiện thì giao dịch bị vô hiệu...</i></p>	<p>đồng MBHHQT theo quy định của LTM cần phải lập thành văn bản, nhưng các bên không tuân thủ (có thể là hình thức hợp đồng theo nhân chứng như quy định tại CISG), tuy nhiên các bên đã thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng đó thì có thể yêu cầu Tòa án quyết định công nhận hiệu lực của hợp đồng.</p> <p>2. Sự tương thích với CISG</p> <p>- Quy định tại khoản 1 Điều 145 của dự thảo BLDS mới đã phần nào khắc phục được sự không tương thích của pháp luật VN với pháp luật quốc tế về vấn đề hình thức của hợp đồng.</p> <p>- Tuy nhiên, khi gia nhập, để bảo đảm tính chủ quyền trong luật pháp quốc gia, đề xuất bảo lưu quy định về</p>
--	--	--	--	---	---

					hình thức hợp đồng
3	Hiệu lực của chào hàng	<p>khoản 2 Điều 15:</p> <p>2. Chào hàng dù là loại chào hàng cố định, vẫn có thể bị thu hồi nếu như thông báo về việc thu hồi chào hàng đến người được chào hàng trước hoặc cùng lúc với chào hàng</p> <p>Điều 16:</p> <p>1. Cho tới khi hợp đồng được giao kết, người chào hàng vẫn có thể thu hồi chào hàng, nếu như thông báo về việc thu hồi đó tới nơi người được chào hàng trước khi người này gửi thông báo chấp nhận chào hàng.</p> <p>2. Tuy nhiên, chào hàng không thể bị thu hồi:</p> <p>a. Nếu nó chỉ rõ, bằng cách ấn định một thời hạn xác định để chấp nhận hay bằng cách khác, rằng nó không thể bị thu hồi, hoặc</p> <p>b. Nếu một cách hợp lý người nhận coi chào hàng là không thể thu hồi được và đã hành</p>	<p>Điều 412. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p>1. Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nếu bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị;</p> <p>b) Điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh.</p> <p>2. Khi bên đề nghị thay đổi nội dung của đề nghị thì đó là đề nghị mới.</p>	<p>Điều 412. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p>1. Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nếu bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị;</p> <p>b) Điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh.</p> <p>2. Khi bên đề nghị thay đổi nội dung của đề nghị thì đó là đề nghị mới.</p>	<p>- Dự thảo BLDS (sửa đổi) giữ nguyên các quy định của BLDS năm 2005 về thay đổi, rút lại và hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng, theo đó có một số quy định khác với quy định của CISG như:</p> <p>+ Điểm b khoản 1 Điều 412;</p> <p>+ Đối với trường hợp hủy bỏ đề nghị, thì bên đề nghị phải đã nêu rõ quyền hủy bỏ này trong đề nghị.</p> <p>- Quy định khác nhau do hai hệ thống luật dân luật và thông luật có cách tiếp cận khác nhau.</p> <p>- CISG đã quy định ngoại lệ tại khoản 2 để ghi nhận quy tắc của hệ thống dân luật.</p> <p>- Công ước và pháp luật Việt Nam đều quy</p>

		<i>động theo chiều hướng đó.</i>	<p>Điều 413. Huy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p><i>Trong trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng thực hiện quyền huy bỏ đề nghị <u>do đã nêu rõ quyền này trong đề nghị</u> thì phải thông báo cho bên được đề nghị và thông báo này chỉ có hiệu lực khi bên được đề nghị nhận được thông báo trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.</i></p>	<p>Điều 413. Huy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p><i>Trong trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng thực hiện quyền huy bỏ đề nghị <u>do đã nêu rõ quyền này trong đề nghị</u> thì phải thông báo cho bên được đề nghị và thông báo này chỉ có hiệu lực khi bên được đề nghị nhận được thông báo trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.</i></p>	<p>định các điều kiện cụ thể cho từng trường hợp chào hàng có thể bị rút lại, bị hủy và không thể bị hủy. Tuy nhiên, nội dung của các điều kiện này trong Công ước và pháp luật Việt Nam là khác nhau.</p>
4	Chấp nhận chào hàng	<p>Điều 18</p> <p><i>1. Một lời tuyên bố hay một hành vi khác của người được chào hàng biểu lộ sự đồng ý với chào hàng cấu thành chấp nhận chào hàng. Sự im lặng hoặc bất tác vi không mặc nhiên có giá trị là một sự chấp nhận.</i></p> <p>...</p> <p><i>2. Tuy nhiên nếu do hiệu lực</i></p>	<p>Điều 396. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p><i>Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị.</i></p>	<p>Điều 416. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p><i>1. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị.</i></p> <p><i>2. Sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị</i></p>	<p>I. So với BLDS cũ:</p> <p>- Dự thảo BLDS (sửa đổi) đã có sự bổ sung vào một vấn đề được quan tâm nhiều trong thực tiễn giao dịch, đó là sự im lặng có được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng hay không. Theo quy định tại dự thảo mới, sự im lặng của</p>

		<p>của chào hàng hoặc do thực tiễn đã có giữa hai bên trong mối quan hệ tương hỗ hoặc tập quán thì người được chào hàng có thể chứng tỏ sự chấp thuận của mình bằng cách làm một hành vi nào đó như hành vi liên quan đến việc gửi hàng hay trả tiền chẳng hạn, dù họ không thông báo cho người chào hàng thì chấp nhận chào hàng chỉ có hiệu lực từ khi những hành vi đó được thực hiện với điều kiện là những hành vi đó phải được thực hiện trong thời hạn đã quy định tại điểm trên.</p>	<p>Điều 404. Thời điểm giao kết hợp đồng dân sự</p> <p>1. Hợp đồng dân sự được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết.</p> <p>2. Hợp đồng dân sự cũng xem như được giao kết khi hết thời hạn trả lời mà bên nhận được đề nghị vẫn im lặng, nếu có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết.</p> <p>3. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.</p> <p>4. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản.</p>	<p>giao kết hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên.</p>		<p>bên được đề nghị chỉ được coi là chấp nhận giao kết khi các bên có <u>thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập của các bên</u>, trong khi tại BLDS cũ thì im lặng chỉ được coi là chấp nhận giao kết nếu các bên thỏa thuận.</p> <p>2. So với CISG:</p> <p>- CISG cũng không thừa nhận sự im lặng là một sự chấp nhận chào hàng.</p> <p>Tuy nhiên quy định tại khoản 3 Điều 18 của Công ước cho thấy, sự im lặng vẫn có thể là 1 dạng hành vi chấp thuận giao kết nếu thực tiễn giữa 2 bên hoặc tập quán có thừa nhận điều này. Thực tế đã có những án lệ chứng minh điều đó.</p> <p>Tuy nhiên, việc dự thảo BLDS mới quy</p>
--	--	--	---	--	--	---

						định như vậy là học tập kinh nghiệm thực tiễn thương mại cũng như kinh nghiệm lập pháp của một số nước trên thế giới như Liên Bang Nga, Anh... (im lặng không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng nếu điều này không xuất phát từ pháp luật, tập quán hay thực tiễn quan hệ giữa các bên).
5	Chế tài buộc thực hiện nghĩa vụ	<p>Điều 46:</p> <p>1. Người mua có thể yêu cầu người bán phải thực hiện nghĩa vụ, trừ phi người mua sử dụng một biện pháp bảo hộ pháp lý không hợp với yêu cầu đó.</p> <p>2. Nếu hàng hóa không phù hợp với hợp đồng thì người mua có thể đòi người bán phải giao hàng thay thế nếu sự không phù hợp đó tạo thành một sự vi phạm cơ bản hợp đồng và yêu cầu về việc thay thế hàng phải được đặt ra cùng một lúc với việc</p>	<p>Điều 417. Nghĩa vụ không thể thực hiện được do lỗi của bên có quyền</p> <p>Trong hợp đồng song vụ, khi một bên không thực hiện được nghĩa vụ của mình do lỗi của bên kia thì có quyền yêu cầu bên kia vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 413. Nghĩa vụ không thực hiện được do lỗi của một bên</p> <p>Trong hợp đồng song vụ, khi một bên không thực hiện được nghĩa vụ của mình do lỗi của bên kia thì có quyền yêu cầu bên kia vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Điều 297. Buộc thực hiện đúng hợp đồng</p> <p>1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.</p> <p>2. Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc</p>	<p>- BLDS 2015 về cơ bản giữ nguyên quy định của BLDS năm 2005;</p> <p>- So với CISG, BLDS không quy định chi tiết bằng, bởi đây là đạo luật chung, còn CISG cũng như Luật Thương mại điều chỉnh các quan hệ pháp luật cụ thể.</p> <p>- Các quy định về chế tài buộc thực hiện nghĩa vụ của LTM và CISG về cơ bản tương</p>

	<p>thông báo những dữ kiện chi tiết theo điều 39 hoặc trong một thời hạn hợp lý sau đó.</p> <p>3. Nếu hàng hóa không phù hợp với hợp đồng, người mua có quyền đòi người bán phải loại trừ sự không phù hợp ấy, trừ những trường hợp khi điều này không hợp lý xét theo tất cả các tình tiết. Việc yêu cầu loại trừ sự không phù hợp của hàng hóa so với hợp đồng phải được tiến hành hoặc là cùng một lúc với thông báo những dữ kiện chi tiết theo điều 39 hoặc trong một thời hạn hợp lý sau đó.</p> <p>Điều 47:</p> <p>1. Người mua có thể cho người bán thêm một thời hạn bổ sung hợp lý để người bán thực hiện nghĩa vụ.</p> <p>2. Trừ phi người mua đã được người bán thông báo rằng người bán sẽ không thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn bổ sung đó,</p>	<p>Điều 418. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên</p> <p>Trong hợp đồng song vụ, nếu một bên không thực hiện được nghĩa vụ mà các bên đều không có lỗi thì bên không thực hiện được nghĩa vụ không có quyền yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Trường hợp một bên đã thực hiện được một phần nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ tương ứng đối với mình.</p>	<p>Điều 414. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên</p> <p>Trong hợp đồng song vụ, nếu một bên không thực hiện được nghĩa vụ mà các bên đều không có lỗi thì bên không thực hiện được nghĩa vụ không có quyền yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Trường hợp một bên đã thực hiện được một phần nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ tương ứng đối với mình.</p>	<p>cung ứng dịch vụ theo đúng thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không được dùng tiền hoặc hàng khác chủng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.</p> <p>3. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa</p>	<p>thích với nhau.</p>
--	---	---	---	--	------------------------

người mua không được sử dụng đến bất cứ biện pháp bảo hộ pháp lý nào trong trường hợp người bán vi phạm hợp đồng trước khi thời hạn bổ sung kết thúc. Tuy nhiên ngay cả trong trường hợp này người mua cũng không mất quyền đòi bồi thường thiệt hại do người bán chậm trễ trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình.

Điều 48:

1. Với điều kiện tuân thủ quy định của điều 49 người bán có thể, ngay cả sau khi hết thời hạn giao hàng, loại trừ mọi thiếu sót trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình, phí tổn do người bán chịu, với điều kiện là điều đó không kéo theo một sự chậm trễ vô lý mà không gây ra cho người mua những trở ngại phi lý hay tình hình bất định về việc người bán phải hoàn trả các phí tổn mà người mua gánh chịu. Tuy nhiên, người mua duy trì quyền đòi bồi thường thiệt

hại do người bán vi phạm nghĩa vụ của mình, thiếu sót của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.

4. Bên bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, thù lao dịch vụ, nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong Luật này.

Điều 298. Gia hạn thực hiện nghĩa vụ

Trường hợp buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 299. Quan hệ giữa

		<p><i>hại chiếu theo Công ước này.</i></p> <p><i>2. Nếu người bán yêu cầu người mua cho biết là người mua có chấp nhận việc loại trừ thiếu sót nói trên của người bán hay không và nếu người mua không đáp ứng yêu cầu này của người bán trong một thời hạn hợp lý, thì người bán có thể loại trừ thiếu sót đó trong phạm vi thời hạn mà người bán đã ghi trong đơn yêu cầu. Người mua không thể, trước khi mãn hạn ấy, sử dụng bất cứ biện pháp bảo hộ pháp lý nào không thích hợp cho việc thi hành nghĩa vụ của người bán.</i></p> <p><i>3. Nếu người bán thông báo cho người mua rằng người bán sẽ thực hiện việc loại trừ thiếu sót trong một thời hạn ấn định thì cần hiểu rằng thông báo nói trên bao gồm cả yêu cầu người mua cho biết họ chấp nhận việc loại trừ thiếu sót hay không chiếu theo quy định của khoản 2</i></p>		<p><i>chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các loại chế tài khác</i></p> <p><i>1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm nhưng không được áp dụng các chế tài khác.</i></p> <p><i>2. Trường hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng trong thời hạn mà bên bị vi phạm ấn định, bên bị vi phạm được áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.</i></p>	
--	--	---	--	--	--

	<p>nói trên.</p> <p>4. Yêu cầu hay thông báo của người bán theo quy định của các khoản 2 hay 3 của điều này sẽ không có hiệu lực nếu người mua không nhận được.</p> <p>Điều 62:</p> <p>Người bán có thể yêu cầu người mua trả tiền, nhận hàng hay thực hiện các nghĩa vụ khác của người mua, trừ phi họ sử dụng một biện pháp bảo hộ pháp lý khác không thích hợp với các yêu cầu đó.</p> <p>Điều 63:</p> <p>1. Người bán có thể chấp nhận cho người mua một thời hạn bổ sung hợp lý để thực hiện nghĩa vụ của mình.</p> <p>2. Trừ phi nhận được thông báo của người mua cho biết sẽ không thực hiện nghĩa vụ trong thời gian ấy, người</p>				
--	---	--	--	--	--

		<p>bán, trước khi mãn hạn, không thể viện dẫn bất cứ một biện pháp bảo hộ pháp lý nào mà họ được sử dụng trong trường hợp người mua vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, do sự việc này, người bán không mất quyền đòi bồi thường thiệt hại vì người mua chậm thực hiện nghĩa vụ.</p>				
6	Chế tài hủy hợp đồng	<p>Điều 49:</p> <p>1. Người mua có thể tuyên bố hủy hợp đồng:</p> <p>a. Nếu việc người bán không thực hiện một nghĩa vụ nào đó của họ phát sinh từ hợp đồng hay từ Công ước này cấu thành một vi phạm chủ yếu đến hợp đồng, hoặc:</p> <p>b. Trong trường hợp không giao hàng: Nếu người bán không giao hàng trong thời gian đã được người mua gia hạn thêm cho họ chiếu theo khoản 1 điều 47 hoặc nếu người bán tuyên bố sẽ không giao hàng trong thời gian</p>	<p>Điều 425. Hủy bỏ hợp đồng dân sự</p> <p>1. Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.</p> <p>2. Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p> <p>3. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm</p>	<p>Điều 423. Hủy bỏ hợp đồng</p> <p>1. Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận;</p> <p>b) Bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng;</p> <p>c) Trường hợp khác do</p>	<p>Điều 312. Hủy bỏ hợp đồng</p> <p>1. Hủy bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng.</p> <p>2. Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng.</p> <p>3. Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.</p> <p>4. Trừ các trường hợp</p>	<p>1. So với BLDS cũ:</p> <p>- BLDS 2015 đã có quy định giải thích rõ về “vi phạm nghiêm trọng” nghĩa vụ trong hợp đồng là điều kiện để một bên trong hợp đồng có quyền hủy bỏ hợp đồng, trong khi theo BLDS cũ thì một bên chỉ có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường khi các bên đã thỏa thuận điều kiện hủy bỏ hoặc theo quy định của pháp luật;</p> <p>- BLDS 2015 đã quy định thêm các trường hợp cụ thể về chế tài</p>

	<p>được gia hạn này.</p> <p>...</p> <p>Điều 64:</p> <p>1. Người bán có thể tuyên bố hủy hợp đồng:</p> <p>a. Nếu sự kiện người mua không thi hành nghĩa vụ nào đó của họ theo hợp đồng hay Công ước hay cấu thành một sự vi phạm chủ yếu hợp đồng, hoặc.</p> <p>b. Nếu người mua không thi hành nghĩa vụ trả tiền hoặc không nhận hàng trong thời hạn bổ sung mà người bán chấp nhận cho họ chiếu theo khoản 1 điều 63 hay nếu họ tuyên bố sẽ không làm việc đó trong thời hạn ấy.</p> <p>...</p> <p>Điều 73:</p> <p>1. Nếu hợp đồng quy định giao hàng từng phần và nếu sự kiện một bên không thực hiện một nghĩa vụ có liên quan đến một lô hàng cấu</p>	<p>giao kết và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền.</p> <p>4. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị hủy bỏ phải bồi thường thiệt hại.</p>	<p>luật quy định.</p> <p>2. Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.</p> <p>3. Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p> <p>Các Điều từ 424 đến 426 của BLDS 2015 quy định cụ thể các trường hợp hủy bỏ hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ (Điều 424); - Hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện (Điều 425); - Hủy bỏ hợp đồng trong 	<p>miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, chế tài hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng;</p> <p>b) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.</p>	<p>hủy bỏ hợp đồng (từ Điều 424 đến Điều 426), nhìn chung tương đối tương thích với các quy định của CISG tuy không cụ thể bằng (bởi BLDS là đạo luật điều chỉnh chung các quan hệ dân sự, trong khi CISG cũng như Luật Thương mại chỉ điều chỉnh quan hệ chuyên ngành);</p> <p>- BLDS 2015 đã quy định chi tiết hơn về hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng, trong đó đáng chú ý là quy định khi hợp đồng bị hủy bỏ, các bên phải trao trả cho nhau "<u>những gì đã nhận</u>" (trong BLDS cũ là trao trả "<u>tài sản đã nhận</u>", sự sửa đổi này tương thích với Điều 81 CISG).</p> <p>Đồng thời, BLDS 2015 cũng quy định thêm về nghĩa vụ trả</p>
--	---	--	--	---	--

	<p>thành một sự vi phạm chủ yếu đến hợp đồng về lô hàng đó thì bên kia có thể tuyên bố hủy hợp đồng về phần lô hàng đó.</p> <p>2. Nếu sự kiện một bên không thực hiện một nghĩa vụ có liên quan đến bất cứ lô hàng nào cho phép bên kia có lý do xác đáng để cho rằng sẽ có một sự vi phạm chủ yếu đến hợp đồng với các lô hàng sẽ được giao trong tương lai thì họ có thể tuyên bố hủy hợp đồng đối với các lô hàng tương lai đó với điều kiện phải làm việc đó trong một thời hạn hợp lý.</p> <p>3. Người mua tuyên bố hủy hợp đồng đối với bất kỳ lô hàng nào có thể cùng một lúc, tuyên bố hợp đồng bị hủy đối với các lô hàng đã giao hoặc đối với các lô hàng sẽ được giao trong tương lai nếu, do tính liên kết, các lô hàng này không thể sử dụng được cho những mục đích do hai bên đã dự tính vào lúc ký kết hợp đồng.</p> <p>Điều 82:</p>		<p>trường hợp tài sản bị mất, hư hỏng (Điều 426).</p> <p>Ngoài ra hủy bỏ hợp đồng còn được quy định tại các Điều 413 (Nghĩa vụ không thực hiện được do lỗi của một bên), Điều 416 (Quyền từ chối của người thứ ba)...</p> <p>Điều 427. Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng</p> <p>1. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp.</p> <p>2. Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản.</p> <p>Việc hoàn trả được thực hiện bằng hiện vật.</p>	<p>Điều 314. Hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng</p> <p>1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng, trừ thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi hủy bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.</p> <p>2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.</p> <p>3. Bên bị vi phạm có</p>	<p>lãi đối với số tiền chậm trả.</p> <p>2. So với Luật Thương mại 2005</p> <p>- Mặc dù sử dụng thuật ngữ không giống nhau, nhưng “vi phạm nghiêm trọng” quy định trong BLDS 2015 và “vi phạm cơ bản” trong Luật Thương mại 2005 tương tự nhau về bản chất;</p> <p>- Hậu quả pháp lý của hợp đồng bị hủy bỏ về cơ bản tương thích giữa BLDS 2015 và Luật Thương mại 2005, tuy nhiên BLDS 2015 có quy định thêm về vấn đề lãi chậm trả mà Luật Thương mại chưa có. Vấn đề đặt ra ở đây là, quy định này của BLDS dường như tương thích hơn với</p>
--	---	--	---	--	---

	<p>1. Người mua mất quyền tuyên bố hủy hợp đồng hay đòi người bán phải giao hàng thay thế nếu họ không thể hoàn lại hàng hóa trong tình trạng về thực chất giống như tình trạng khi họ nhận hàng đó.</p> <p>2. Điều khoản trên không áp dụng:</p> <p>a. Nếu sự kiện không thể hoàn lại hàng hóa hoặc không thể hoàn lại hàng hóa trong tình trạng về thực chất giống như tình trạng khi người mua nhận không phải do một hành động hay một sơ suất của họ.</p> <p>b. Nếu hàng hóa hay một phần hàng hóa không thể sử dụng được hoặc bị hư hỏng theo kết quả của việc kiểm tra quy định tại điều 38, hoặc.</p> <p>Điều 84:</p>		<p>Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để hoàn trả.</p> <p>Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ hoàn trả thì việc hoàn trả phải được thực hiện cùng một thời điểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>3. Bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia được bồi thường.</p> <p>4. Việc giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng liên quan đến các quyền nhân thân do Bộ luật này và luật khác có liên quan quy định.</p> <p>5. Trường hợp việc hủy bỏ hợp đồng không có căn cứ quy định tại các điều 423, 424, 425 và 426 của Bộ luật này thì bên hủy bỏ hợp đồng</p>	<p>quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.</p>	<p>CISG, nhưng khi áp dụng trong quan hệ thương mại thì áp dụng Luật Thương mại (không có khoản lãi chậm trả) hay BLDS (có khoản lãi chậm trả)?</p> <p>Về vấn đề này có thể áp dụng khoản 3 Điều 4 BLDS 2015: “Trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm khoản 2 Điều này thì quy định của Bộ luật này được áp dụng”, như vậy có thể hiểu là sẽ áp dụng quy định của BLDS mới về lãi chậm trả để bảo vệ quyền lợi tốt hơn cho bên bị vi phạm.</p> <p>3. So với CISG:</p> <p>- Chế tài hủy hợp đồng chỉ được áp dụng đối với vi phạm</p>
--	--	--	--	---	--

		<p>1. Nếu người bán bị buộc phải hoàn lại giá tiền, họ cũng phải trả tiền lãi trên tổng số của giá tiền đó kể từ ngày người mua thanh toán.</p> <p>2. Người mua phải trả cho người bán số tiền tương đương với mọi lợi nhuận mà họ đã được hưởng từ hàng hóa hay một phần hàng hóa:</p> <p>a. Khi họ phải hoàn lại toàn thể hay một phần hàng hóa, hoặc.</p> <p>b. Khi họ không thể hoàn lại toàn thể hay một phần hàng hóa không thể hoàn lại hàng trong tình trạng về thực chất giống như tình trạng họ đã nhận và mặc dầu vậy họ đã tuyên bố hợp đồng bị hủy hay đã đòi người bán phải giao hàng thay thế.</p>		<p>được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.</p>		<p>cơ bản theo quy định của cả hai hệ thống⁶³ (BLDS 2015 sử dụng thuật ngữ « vi phạm nghiêm trọng »).</p> <p>- Bên cạnh đó, hệ quả của việc hủy hợp đồng, so với BLDS 2015, Công ước quy định chi tiết hơn về trường hợp người mua mất quyền hủy hợp đồng⁶⁴, cũng như các trường hợp hủy hợp đồng cụ thể.</p>
7	Hoãn,	Điều 71:	Điều 415. Quyền hoãn	Điều 411. Quyền hoãn	Điều 308. Tạm ngừng	1. So với BLDS cũ :

⁶³ Điều 49, 64 CISG, Điều 312 Luật Thương mại 2005

⁶⁴ Điều 82 CISG

<p>tạm ngừng thực hiện hợp đồng</p>	<p>1. Một bên có thể ngừng việc thực hiện nghĩa vụ của mình nếu có dấu hiệu cho thấy rằng sau khi hợp đồng được ký kết, bên kia sẽ không thực hiện một phần chủ yếu những nghĩa vụ của họ bởi lẽ:</p> <p>a. Một sự khiêm khuyết nghiêm trọng trong khả năng thực hiện hay trong khi thực hiện hợp đồng.</p> <p>b. Cung cách sử dụng của bên kia trong việc chuẩn bị thực hiện hay trong khi thực hiện hợp đồng.</p> <p>...</p>	<p>thực hiện nghĩa vụ dân sự trong hợp đồng song vụ</p> <p>1. Bên phải thực hiện nghĩa vụ trước có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu tài sản của bên kia đã bị giám sát nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc có người bảo lãnh.</p> <p>2. Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn.</p>	<p>thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ</p> <p>1. Bên phải thực hiện nghĩa vụ trước có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên kia đã bị giám sát nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.</p> <p>2. Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn.</p>	<p>thực hiện hợp đồng</p> <p>Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng;</p> <p>2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>Điều 309. Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng</p> <p>1. Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực.</p> <p>2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.</p>	<p>- BLDS 2015 quy định hợp lý và toàn diện hơn quy định của BLDS cũ về quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ ;</p> <p>2. So với Luật Thương mại 2005:</p> <p>- Về điều kiện áp dụng :</p> <p>+ BLDS dường như kế thừa các quy định tại Điều 71 CISG và Điều 7.1.3 của UNIDROIT (về tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ) để xây dựng chế định về quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, chú trọng vào khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên kia để bên còn lại có quyền hoãn nghĩa vụ hay không ;</p> <p>+ Trong khi đó, LTM dường như coi Tạm ngừng thực hiện hợp đồng là một dạng chế</p>
-------------------------------------	--	---	--	---	--

						<p>tài đối với vi phạm hợp đồng. Chỉ khi xảy ra những vi phạm cơ bản hoặc những vi phạm được thỏa thuận là điều kiện để tạm ngừng hợp đồng thì bên bị vi phạm mới có quyền tạm ngừng.</p> <p>- Về hậu quả pháp lý : LTM quy định bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trong khi đó BLDS không có quy định này.</p> <p>3. So với CISG</p> <p>- Quy định tại khoản 1 điều 411 của BLDS 2015 phần nào có sự tương thích với quy định của CISG, trong khi quy định của LTM 2005 có sự khác biệt.</p>
8	Đình chỉ thực hiện hợp		<p>Điều 426. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự</p> <p>1. Một bên có quyền</p>	<p>Điều 428. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng</p> <p>1. Một bên có quyền đơn</p>	<p>Điều 310. Đình chỉ thực hiện hợp đồng</p> <p>Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại</p>	<p>1. So với BLDS cũ:</p> <p>- blds 2015 quy định điều kiện để một bên có quyền đơn phương</p>

đồng		<p>đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng nếu các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.</p> <p>2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p> <p>3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán.</p> <p>4. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị đơn phương chấm dứt phải bồi thường thiệt hại.</p>	<p>phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.</p> <p>2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p> <p>3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán nghĩa vụ đã thực hiện.</p> <p>4. Bên bị thiệt hại do</p>	<p>Điều 294 của Luật này, đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;</p> <p>2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>Điều 311. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng</p> <p>1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.</p> <p>2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi</p>	<p>chấm dứt thực hiện hợp đồng là bên kia « vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng » (hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định), trong khi BLDS cũ chỉ quy định quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng nếu có thỏa thuận;</p> <p>- Xác định rõ bên vi phạm nghĩa vụ và trách nhiệm dân sự của bên đó.</p> <p>2. So với Luật Thương mại 2005 :</p> <p>- Quy định của LTM về cơ bản tương tự quy định của BLDS 2015 về điều kiện áp dụng chế tài đình chỉ hợp đồng (BLDS quy định là « đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ») : Khi các bên có thỏa thuận về</p>
------	--	---	---	--	---

				<p><i>hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng của bên kia được bồi thường.</i></p> <p><i>5. Trường hợp việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng không có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan do không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng.</i></p>	<p><i>thường thiệt hại theo quy định của Luật này.</i></p>	<p>điều kiện đình chỉ hợp đồng ; hoặc khi một bên vi phạm nghiêm trọng (hay vi phạm cơ bản) nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>3. So với CISG :</p> <p>- BLDS 2015 quy định chế tài « đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng », và LTM quy định chế định « đình chỉ thực hiện hợp đồng ». Chế tài này tương tự như chế tài hủy hợp đồng ở hậu quả pháp lý là các bên không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng và có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.</p> <p>Sự khác biệt giữa hai chế tài là hủy hợp đồng làm cho hợp đồng mất hiệu lực từ thời điểm giao kết, trong khi đơn phương</p>
--	--	--	--	--	--	--

						chấm dứt thực hiện hợp đồng (đình chỉ thực hiện hợp đồng) làm cho hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo chấm dứt. Công ước không có quy định nào nhằm phân biệt hai hình thức chế tài này.
9	Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm	<p>Điều 74:</p> <p>Tiền bồi thường thiệt hại xảy ra do một bên vi phạm hợp đồng là một khoản tiền bao gồm tổn thất và khoản lợi bị bỏ lỡ mà bên kia đã phải chịu do hậu quả của sự vi phạm hợp đồng. Tiền bồi thường thiệt hại này không thể cao hơn tổn thất và số lợi bỏ lỡ mà bên bị vi phạm đã dự liệu hoặc đáng lẽ phải dự liệu được vào lúc ký kết hợp đồng như một hậu quả có thể xảy ra do vi phạm hợp đồng, có tính đến các tình tiết mà họ đã biết hoặc đáng lẽ phải biết.</p>	<p>Điều 307. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại bao gồm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất, trách nhiệm bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần.</p> <p>2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất là trách nhiệm bù đắp tổn thất vật chất thực tế, tính được thành tiền do bên vi phạm gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất</p>	<p>Điều 419. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng</p> <p>1. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, Điều 13 và Điều 360 của Bộ luật này.</p> <p>2. Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng</p>	<p>Điều 302. Bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.</p> <p>2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.</p>	<p>1. So với BLDS cũ :</p> <ul style="list-style-type: none"> - BLDS 2015 quy định thêm trường hợp người có quyền có thể yêu cầu bồi thường những lợi ích bị bỏ lỡ trong hợp đồng do bên kia vi phạm hợp đồng. Điều này có sự tương thích với CISG; - Quy định rõ mức bồi thường thiệt hại do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc. <p>2. So với Luật Thương mại 2005 :</p>

		<p>hoặc bị giam giữ.</p> <p>3. Người gây thiệt hại về tinh thần cho người khác do xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người đó thì ngoài việc chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai còn phải bồi thường một khoản tiền để bù đắp tổn thất về tinh thần cho người bị thiệt hại.</p>	<p>mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại.</p> <p>3. Theo yêu cầu của người có quyền, Tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tinh thần cho người có quyền. Mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc.</p> <p>Điều 361. Thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ</p> <p>1. Thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ bao gồm thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần.</p> <p>2. Thiệt hại về vật chất là tổn thất vật chất <u>thực tế xác định được</u>, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giam giữ.</p> <p>3. Thiệt hại về tinh thần là tổn thất về tinh thần</p>			<p>- Về bồi thường thiệt hại: BLDS 2015 quy định về bồi thường thiệt hại về tinh thần, trong khi LTM không có quy định này.</p> <p>- Về phạt vi phạm: Trong khi LTM quy định giới hạn tối đa mức phạt vi phạm thì pháp luật dân sự lại không quy định vấn đề này mà để mức phạt vi phạm do các bên hoàn toàn tự thỏa thuận.</p> <p>Việc quy định giới hạn tối đa mức phạt vi phạm trong LTM có thể hiểu dưới 2 góc độ sau :</p> <p>+ Thứ nhất, việc giới hạn mức phạt tối đa sẽ tạo cơ chế bảo vệ cho bên yếu thế trong quan hệ hợp đồng, không để cho bên có thế mạnh trong quan hệ hợp đồng lợi dụng các quy định về thỏa thuận phạt vi phạm để</p>
--	--	--	---	--	--	---

			<p>Điều 422. Thực hiện hợp đồng có thoả thuận phạt vi phạm</p> <p>1. Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.</p> <p>2. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận.</p> <p>3. Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải nộp phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại; nếu</p>	<p>do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các lợi ích nhân thân khác của một chủ thể.</p> <p>Điều 418. Thoả thuận phạt vi phạm</p> <p>1. Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.</p> <p>2. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.</p> <p>3. Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại.</p> <p>Trường hợp các bên có thoả thuận về phạt vi</p>	<p>Điều 300. Phạt vi phạm</p> <p>Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này.</p> <p>Điều 301. Mức phạt vi phạm</p> <p>Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá</p>	<p>gây sức ép tạo sự bất lợi cho bên yếu thế;</p> <p>+ Thứ hai, bản chất của thoả thuận phạt vi phạm không phải để tạo ra lợi ích kinh tế cho bên bị vi phạm, mà chỉ là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, nâng cao trách nhiệm của các bên khi thực hiện hợp đồng, vì vậy việc quy định giới hạn mức phạt vi phạm sẽ tránh được tình trạng các bên trục lợi từ việc này.</p> <p>Tuy nhiên, hiện nay cũng có nhiều ý kiến về vấn đề giới hạn mức phạt vi phạm có thể ảnh hưởng tới quyền tự do thoả thuận của các bên, cũng như giới hạn mức phạt không quá 8% của phần giá trị nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm là quá thấp. Cần lưu ý những ý</p>
--	--	--	---	--	---	---

		<p>không có thoả thuận trước về mức bồi thường thiệt hại thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.</p> <p>Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm.</p>	<p>phạm nhưng không thoả thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.</p>	<p>8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.</p> <p>Điều 307. Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Trường hợp các bên không có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.</p> <p>2. Trường hợp các bên có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.</p>	<p>kiến này.</p> <p>3. So với CISG:</p> <p>- Công ước, Luật Thương mại và BLDS 2015 đều xác định giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm tổn thất và khoản lợi bị bỏ lỡ mà bên kia phải gánh chịu do sự vi phạm hợp đồng.</p> <p>Tuy nhiên, trong khi Công ước căn cứ vào việc bên vi phạm có thể dự liệu trước thiệt hại hay không để giới hạn tiền bồi thường thì BLDS 2015 và LTM dựa vào tính thực tế của tổn thất;</p> <p>- Công ước và LTM khẳng định một bên không mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi họ đã áp dụng các hình thức chế tài khác đối với vi phạm hợp đồng, trong khi đó BLDS 2015 vẫn</p>	
--	--	--	---	---	--	--

						<p>theo quy định của BLDS cũ, chỉ áp dụng bồi thường thiệt hại đồng thời với phạt vi phạm khi các bên có thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không có thỏa thuận về bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.</p> <p>- Công ước không có quy định về phạt vi phạm hợp đồng, trong khi đó BLDS và LTM đều có các quy định về phạt vi phạm trong hợp đồng.</p> <p>- Ngoài ra, Công ước thể hiện sự chi tiết hơn pháp luật dân sự bằng quy định tính tiền bồi thường thiệt hại trong trường hợp hủy hợp đồng.⁶⁵</p>
10	Điều kiện giao			Điều 428. Điều kiện giao dịch chung		- Đây là một quy định mới của dự thảo BLDS (sửa đổi) so với

⁶⁵ Điều 75, 76 CISG

	dịch chung		<p>1. Điều kiện giao dịch chung là những điều khoản ổn định do một bên công bố để áp dụng chung cho các bên được họ đề nghị giao kết hợp đồng; nếu bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng thì coi như chấp nhận các điều khoản này.</p> <p>2. Điều kiện giao dịch chung chỉ có hiệu lực với bên xác lập giao dịch trong trường hợp điều kiện giao dịch này đã được công khai để bên xác lập giao dịch biết hoặc phải biết về điều kiện đó.</p> <p>Việc công khai điều kiện giao dịch chung phải theo trình tự, thể thức bắt buộc nếu pháp luật có quy định.</p> <p>3. Điều kiện giao dịch chung phải bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên. Trường hợp điều kiện giao dịch chung có quy định về miễn trách nhiệm</p>	<p>BLDS cũ bên cạnh quy định về Hợp đồng theo mẫu. Các quy định của CISG cũng như Luật Thương mại chưa đề cập đến vấn đề này ;</p> <p>- Thực chất của quy định mới này trong dự thảo BLDS sửa đổi là kế thừa quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định về điều khoản soạn sẵn của bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng trong thương mại quốc tế - PICC (các quy định từ Điều 2.1.19 đến Điều 2.1.21);</p> <p>- Đối với Hợp đồng theo mẫu hay điều kiện giao dịch chung, cần có sự can thiệp của Nhà nước (ví dụ, trong việc đăng ký hay công khai các điều khoản mẫu theo một trình tự, thủ tục</p>
--	------------	--	--	--

				<p><i>của bên đưa ra điều kiện giao dịch chung, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi của bên kia thì quy định này không có hiệu lực.</i></p>		<p>luật định...) để bảo đảm sự công bằng trong hợp đồng.</p>
11	<p>Điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi một cách cơ bản</p>			<p>Điều 443. Điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi một cách cơ bản</p> <p>1. Hoàn cảnh thay đổi dẫn tới điều chỉnh hợp đồng được xác lập khi xảy ra các sự kiện làm thay đổi cơ bản sự cân bằng giữa lợi ích của các bên, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến mục đích giao kết hợp đồng và đồng thời bảo đảm các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hoàn cảnh thay đổi sau khi hợp đồng đã được giao kết;</p> <p>b) Việc hoàn cảnh thay đổi là sự kiện mà các bên không thể lường trước được một cách hợp lý vào thời điểm giao kết hợp đồng;</p>		<p>- Đây là một quy định mới của dự thảo BLDS (sửa đổi), mà chưa được quy định trong BLDS cũ và Luật Thương mại, và cũng chưa thấy trong CISG.</p> <p>- Thực tế quy định này của dự thảo BLDS (sửa đổi) chính là điều khoản hardship được quy định trong bộ nguyên tắc UNIDROIT (các điều từ 6.2.1 đến 6.2.3);</p> <p>- Thực tiễn pháp luật nhiều nước trên thế giới cũng nhiều án lệ về vấn đề này. Và xu hướng chung các nước cũng dần thừa nhận điều này trong pháp luật dân sự và thương mại. VD : Bộ luật dân</p>

			<p>c) Hoàn cảnh thay đổi và rủi ro phát sinh từ việc thay đổi hoàn cảnh không phải do lỗi của một bên hoặc cả hai bên.</p> <p>2. Trường hợp có hoàn cảnh thay đổi thì một bên có quyền đề nghị bên kia thỏa thuận để điều chỉnh lại hợp đồng.</p> <p>3. Trường hợp các bên không đạt được sự thỏa thuận về việc thực hiện hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng để phù hợp với hoàn cảnh đã bị thay đổi thì theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định chấm dứt hợp đồng vào ngày và theo những điều khoản do Tòa án quyết định; điều chỉnh hợp đồng để phân chia cho các bên các thiệt hại và lợi ích phát sinh từ việc thay đổi hoàn cảnh một cách công bằng và bình đẳng.</p> <p>4. Trong quá trình thương lượng điều chỉnh</p>	<p>sự Ý, Đức, Hà Lan, Bồ Đào Nha... BLDS Pháp đang sửa đổi cũng đưa vấn đề này vào.</p> <p>- Đối với thực tiễn pháp luật VN : Trước đây khi chưa có quy định này, cũng đã từng có một số tiền lệ khi Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã từng có những phán quyết theo hướng điều chỉnh lại hợp đồng khi các bên có tranh chấp (chủ yếu là các điều khoản liên quan đến sự biến động giá cả khi thanh toán hợp đồng).</p> <p>→ Đây là một điều đáng chú ý khi tiến hành sửa LTM cũng như gia nhập CISG</p>
--	--	--	--	--

				<p>hợp đồng các bên phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình, trừ khi có thỏa thuận khác. Tùy theo từng trường hợp, tòa án có thể buộc bên từ chối đàm phán hoặc phá vỡ đàm phán một cách không thiện chí, trung thực phải bồi thường thiệt hại.</p>	
Nội dung mà pháp luật Việt Nam chưa quy định hoặc Công ước có quy định chi tiết hơn					
11	Giao kết hợp đồng	<p>Điều 14</p> <p>1. Một đề nghị ký kết hợp đồng gửi cho một hay nhiều người xác định được coi là một chào hàng nếu có đủ chính xác và nếu nó chỉ rõ ý chí của người chào hàng muốn tự ràng buộc mình trong trường hợp có sự chấp nhận chào hàng đó. Một đề nghị là đủ chính xác khi nó nêu rõ hàng hóa và ấn định số lượng về giá cả một cách trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc quy định thể thức xác định những yếu tố này.</p> <p>2. Một đề nghị gửi cho những người không xác định</p>	<p>Điều 390. Đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p>1. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể.</p>	<p>Điều 410. Đề nghị giao kết hợp đồng</p> <p>1. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể hoặc tới công chúng.</p> <p>2. Trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt</p>	<p>1. So với BLDS cũ:</p> <p>- Dự thảo BLDS (sửa đổi) quy định chi tiết hơn về trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng tới công chúng cũng như đề cao trách nhiệm của bên đề nghị giao kết nhằm bảo vệ quyền lợi cho bên được đề nghị.</p> <p>2. So với CISG:</p> <p>Công ước Viên quy định cụ thể hơn luật pháp trong nước về đề nghị giao kết hợp</p>

		<p>chỉ được coi là một lời mời làm chào hàng, trừ phi người đề nghị đã phát biểu rõ ràng điều trái lại.</p>		<p>hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh.</p>		<p>đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pháp luật Việt Nam không phân biệt giữa một chào hàng và một lời mời đưa ra chào hàng như tại Điều 14 Công ước Viên, - Thực chất quy định của khoản 2 Điều 14 CISG nhằm nhấn mạnh và làm rõ yêu cầu đề nghị giao kết hợp đồng phải được gửi cho một hoặc nhiều người xác định thì mới được coi là chào hàng như đã nêu tại khoản 1 Điều 14.
		<p>Điều 19</p> <p>1. Một sự phúc đáp có khuynh hướng chấp nhận chào hàng nhưng có chứa đựng những điểm bổ sung, bớt đi hay các sửa đổi khác thì được coi là từ chối chào hàng và cấu thành một hoàn giá.</p> <p>2. Tuy nhiên một sự phúc đáp có khuynh hướng chấp nhận chào hàng nhưng có</p>	<p>Điều 395. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất</p> <p>Khi bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng, nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như người này đã đưa ra đề nghị mới.</p>	<p>Điều 415. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất</p> <p>Khi bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng, nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như người này đã đưa ra đề nghị mới.</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Dự thảo BLDS (sửa đổi) giữ nguyên quy định của BLDS năm 2005; - Điều 19 Công ước ghi nhận trường hợp trả lời chấp nhận chào hàng có kèm theo những nội dung sửa đổi đề nghị chào hàng ban đầu sẽ cấu thành một chào hàng mới,

		<p>chứa đựng các điều khoản bổ sung hay những điều khoản khác mà không làm biến đổi một cách cơ bản nội dung của chào hàng thì được coi là chấp nhận chào hàng, trừ phi người chào hàng ngay lập tức không biểu hiện bằng miệng để phản đối những điểm khác biệt đó hoặc gửi thông báo về sự phản đối của mình cho người được chào hàng. Nếu người chào hàng không làm như vậy, thì nội dung của hợp đồng sẽ là nội dung của chào hàng với những sự sửa đổi nêu trong chấp nhận chào hàng.</p> <p>3. Các yếu tố bổ sung hay sửa đổi liên quan đến các điều kiện giá cả, thanh toán, đến phẩm chất và số lượng hàng hóa, địa điểm và thời hạn giao hàng, đến phạm vi trách nhiệm của các bên hay đến sự giải quyết tranh chấp được coi là những điều kiện làm biến đổi một cách cơ bản nội dung của chào hàng.</p>				<p>trừ khi những sửa đổi không làm biến đổi một cách cơ bản nội dung chào hàng ban đầu. Bộ Luật Dân sự cũng có quy định tương tự, tuy nhiên không có quy định cụ thể về các yếu tố sửa đổi làm thay đổi cơ bản nội dung chào hàng như trong quy định tại Công ước như các điều kiện về giá cả, thanh toán, chất lượng hàng hóa, số lượng hàng hóa, địa điểm và thời gian giao hàng, phạm vi trách nhiệm của mỗi bên, giải quyết tranh chấp...</p>
12	Miễn trách	<p>Điều 79:</p> <p>1. Một bên không chịu trách</p>	<p>Điều 302. Trách nhiệm dân sự do vi phạm</p>	<p>Điều 388. Miễn trách nhiệm do vi phạm nghĩa</p>	<p>Điều 294. Các trường hợp miễn trách nhiệm</p>	<p>1. So với BLDS cũ:</p> <p>- Về cơ bản, dự thảo</p>

<p>nhiệm đối với hành vi vi phạm</p>	<p>nhiệm về việc không thực hiện bất kỳ một nghĩa vụ nào đó của họ nếu chứng minh được rằng việc không thực hiện ấy là do một trở ngại nằm ngoài sự kiểm soát của họ và người ta không thể chờ đợi một cách hợp lý rằng họ phải tính tới trở ngại đó vào lúc ký kết hợp đồng hoặc là tránh được hay khắc phục các hậu quả của nó.</p> <p>2. Nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình do người thứ ba mà họ nhờ thực hiện toàn phần hay một phần hợp đồng cũng không thực hiện điều đó thì bên ấy chỉ được miễn trách nhiệm trong trường hợp:</p> <p>a. Được miễn trách nhiệm chiếu theo quy định của khoản trên, và.</p> <p>b. Nếu người thứ ba cũng sẽ được miễn trách nếu các quy định của khoản trên được áp dụng cho họ.</p> <p>...</p>	<p>nghĩa vụ dân sự</p> <p>...</p> <p>2. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được nghĩa vụ dân sự do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.</p> <p>3. Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền.</p>	<p>vụ</p> <p>Bên vi phạm được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp chứng minh được việc nghĩa vụ không thực hiện được là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc luật có quy định khác.</p>	<p>đối với hành vi vi phạm</p> <p>1. Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận;</p> <p>b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng;</p> <p>c) Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;</p> <p>d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.</p> <p>2. Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.</p>	<p>BLDS (sửa đổi) giữ nguyên các quy định của BLDS năm 2005 về vấn đề miễn trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ. Tuy nhiên về kỹ thuật lập pháp, dự thảo đã thiết kế một điều luật riêng biệt để quy định về vấn đề này, trong khi BLDS cũ quy định chung với vấn đề trách nhiệm dân sự.</p> <p>2. So với Luật Thương mại 2005:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các quy định của LTM cơ bản tương thích với quy định của pháp luật dân sự nhưng cụ thể hơn; - Đồng thời, LTM cũng quy định chi tiết hơn về việc bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.
--	--	---	---	---	---

						<p>3. So với CISG</p> <p>Về bản chất điều kiện để áp dụng trường hợp này hoàn toàn giống như điều kiện để miễn trách nhiệm trong trường hợp sự kiện bất khả kháng được pháp luật Việt Nam ghi nhận, đó là: bên vi phạm phải không thể dự liệu được hoặc không thể tránh được trở ngại và bên thứ ba cũng không thể dự liệu được cũng như không thể tránh được trở ngại dẫn đến vi phạm hợp đồng. Do đó, về nguyên tắc, quy định này của Công ước không mâu thuẫn với pháp luật Việt Nam.</p>
--	--	--	--	--	--	---

PHỤ LỤC II

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HƯỚNG DẪN CHI TIẾT LUẬT THƯƠNG MẠI BAN HÀNH TỪ NĂM 2015 ĐẾN NAY

STT	Tên văn bản	Tình trạng hiệu lực
1.	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu	Từ ngày 01 tháng 11 năm 2017
2.	Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ về kinh doanh dịch vụ logistics.	Từ ngày 20 tháng 02 năm 2018
3.	Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến Điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Từ ngày ký ban hành
4.	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí	từ ngày 01 tháng 8 năm 2018
5.	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	- Từ ngày 22 tháng 3 năm 2020 - Trừ: + Các quy định về sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô tại Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. + Các quy định về kinh doanh rượu tại Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
6.	Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu	Từ ngày 02 tháng 01 năm 2022
7.	Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10	Từ ngày 02 tháng 01 năm 2022

	năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu	
8.	Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.	từ ngày 01 tháng 7 năm 2017
9.	Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa	từ ngày 01 tháng 6 năm 2018
10.	Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	từ ngày 15 tháng 7 năm 2018
11.	Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử	từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
12.	Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	từ ngày 15 tháng 01 năm 2018
13.	Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 quy định về kinh doanh xuất khẩu gạo	Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018
14.	Thông tư số 30/2018/TT-BCT ngày 01 tháng 10 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo	Từ ngày 15 tháng 11 năm 2018
15.	Nghị định số 94/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2017 về hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực hiện độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại	từ ngày 01 tháng 10 năm 2017
16.	Nghị định 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2016

PHỤ LỤC III

DANH MỤC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ ĐA PHƯƠNG VÀ SONG PHƯƠNG ĐIỀU CHỈNH VỀ THƯƠNG MẠI TỪ 2015 ĐẾN NAY

STT	Loại điều ước	Ký với	Tên Điều ước	Ngày ký	Tình trạng hiệu lực
1	Hiệp định	Ô-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Xinh-ga-po, Ma-lay-xia, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Nhật Bản, Pê-ru	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)	08/3/2018	Hiệu lực từ 30/12/2018 và với Việt Nam từ 14/01/2019
2	Hiệp định	Liên minh châu Âu	Hiệp định Thương mại tự do giữa CHXHCN Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)	30/6/2019	08/6/2020
3	Hiệp định	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)	15/11/2020	01/01/2022
4	Hiệp định	Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai len	29/12/2020	01/05/2021
5	Hiệp định	Campuchia, Lào	Hiệp định Xúc tiến và tạo thuận lợi thương mại trong Khu vực Tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam (CLV DTA)	23/11/2016	26/4/2018 có hiệu lực Đang hiệu lực
6	Hiệp định	Lào	Hiệp định Thương mại biên giới giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào	27/6/2015	02/01/2016 có hiệu lực Đang hiệu lực

7	Hiệp định	Lào	Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt nam và Chính phủ nước CHDCND Lào	03/03/2015	Có hiệu lực
8	Nghị định thư	Philippines	Nghị định thư giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Philippines sửa đổi bản thỏa thuận năm 2010 giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Philippines về việc Việt Nam cung cấp gạo cho Philippines	16/11/2015	Hiệu lực từ ngày ký
9	Thỏa thuận	Hàn Quốc	Thỏa thuận Thực thi các cam kết hợp tác kinh tế Hiệu định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc	05/05/2015	Vô thời hạn
10	Thỏa thuận	Hàn Quốc	Thỏa thuận trao đổi giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Đại hàn Dân quốc về hạn ngạch thuế quan trong Tổ chức thương mại Thế giới đối với mặt hàng gạo	15/01/2020	01/01/2020
11	Công hàm trao đổi	Công hàm trao đổi	Công hàm trao đổi giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại hàn dân quốc để triển khai nguyên tắc cộng gộp tại Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu	11/12/2020	01/03/2021
12	Thỏa thuận	Ô-xtrây-li-a, Trung Quốc, Hàn Quốc	Thỏa thuận giữa Chính phủ các nước Ô-xtrây-li-a, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Đại hàn Dân Quốc, Vương quốc Thái Lan, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và CHXHCN Việt Nam	15/01/2020	01/01/2020
13	Hiệp định	Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)	Hiệp định Thương mại tự do Liên minh kinh tế Á-Âu VN-EAEU	29/5/2015	Đang hiệu lực
14	Hiệp định	Pê-ru	Hiệp định thành lập Ủy ban liên Chính phủ về các vấn đề kinh tế và hợp tác kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Peru	27/08/2015	Chờ phê duyệt

15	Hiệp định	ASEAN	Hiệp định ASEAN về Thương mại điện tử	12/11/2018	Chưa có hiệu lực
16	Nghị định thư	ASEAN	Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ thứ 10 trong khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ	11/11/2018	22/01/2021 có hiệu lực
17	Nghị định thư	ASEAN	Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN (ATISA)	07/10/2020	29/10/2021 có hiệu lực
18	Hiệp định	ASEAN - Ấn Độ	Hiệp định thương mại dịch vụ ASEAN - Ấn Độ (AI - TISA)	Ký luân phiên	01/7/2015 có hiệu lực
19	Nghị định thư	Bê-la-rút	Nghị định thư sửa đổi Nghị định thư giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam	27/06/2017	23/10/2017 có hiệu lực
20	Nghị định thư	Bê-la-rút	Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Bê-la-rút sửa đổi lần 2 Nghị định nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 23/03/2016	03/12/2020	31/7/2021 có hiệu lực
21	Hiệp định	Đan Mạch	Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Đan Mạch về hợp tác phát triển trong Chương trình hợp tác đối tác năng lượng Việt Nam - Đan Mạch giai đoạn 20202-2025 (DEPP3)	28/10/2021	28/10/2021 có hiệu lực
22	Quy chế	Liên bang Nga	Quy chế hoạt động của Tổ công tác cấp cao Việt - Nga về các dự án đầu tư ưu tiên	29/6/2017	Đang hiệu lực
23	Nghị định thư	Liên bang Nga	Nghị định thư sửa đổi Nghị định thư giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam	27/12/2017	30/4/2018 có hiệu lực

24	Nghị định thư	Liên bang Nga	Nghị định thư (sửa đổi lần 2) Nghị định thư giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam	01/12/2021	11/04/2022
25	Nghị định thư	Liên bang Nga	Nghị định thư sửa đổi Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Việt Nam trong khuôn khổ liên doanh Việt – Nga “Vietsovpetro”	20/4/2016	19/7/2016 có hiệu lực
26	Công ước		Bản sửa đổi, bổ sung Nghị định thư Môn-trê-an về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn	15/06/2016	26/12/2019

**TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỐI VỚI DỰ THẢO BÁO CÁO TỔNG KẾT
LUẬT THƯƠNG MẠI**

STT	Tên đơn vị góp ý	Nội dung góp ý	Tiếp thu, giải trình
CÁC SỞ CÔNG THƯƠNG			
1	SCT các tỉnh: Kon Tum, Quảng Ngãi, Bình Phước, Bình Thuận, Quảng Bình, Sóc Trăng, Hải Phòng, Đồng Nai, Phú Thọ, Bình Định, Hà Giang, Cà Mau, Hưng Yên, Tây Ninh, Cao Bằng, Tuyên Quang, Trà Vinh, Sơn La, Tiền Giang, Gia Lai, Thái Bình, An Giang, Đắk Lắk, Điện Biên, Đồng Tháp, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Nông, Bạc Liêu	Nhất trí	
2	SCT Nghệ An	<p>1. Cơ bản nhất trí với dự thảo kèm theo.</p> <p>2. Đề nghị cơ quan soạn thảo sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điểm a. Nghệ An, Khoản 1.2.3 (trang 33) tại chương II:</p> <p>* Về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh:</p> <p>Hiện nay trên địa bàn tỉnh Nghệ An có khoảng 14.000 doanh nghiệp, 124.500 hộ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.</p> <p>* Về thương mại nội địa:</p>	Tiếp thu, đã hiệu chỉnh tại dự thảo

		<p>Tổng mức bán lẻ hàng hóa các năm 2021, 2020, 2019 so với năm 2005 là 6242 tỷ đồng (theo giá hiện hành).</p> <p>+ Tổng mức BLHH năm 2021: 68.848 tỷ đồng, tăng 11,03 lần/ năm 2005.</p> <p>+ Tổng mức BLHH năm 2020: 68.461 tỷ đồng, tăng 10,96 lần/ năm 2005.</p> <p>+ Tổng mức BLHH năm 2019: 63.620 tỷ đồng, tăng 10,19 lần/ năm 2005.</p> <p>Tốc độ tăng trưởng Tổng mức bán lẻ hàng hoá của tỉnh Nghệ An bình quân giai đoạn 2005-2019 là 17,46%, giai đoạn 2005- 2020 là 16,55%.</p> <p>* Về hạ tầng thương mại:</p> <p>- Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 371 chợ đang hoạt động, trong đó đã xếp hạng 267 chợ gồm: 07 chợ hạng I, 20 chợ hạng II và 240 chợ hạng III, 104 chợ chưa được xếp hạng, 77 siêu thị và 27 trung tâm thương mại.</p> <p>- Hiện nay, toàn tỉnh có 06 kho xăng dầu đang hoạt động với tổng dung tích chứa 175.220 m³, trong đó có 01 kho đầu mối, 01 tổng kho (gồm kho đầu mối và kho ngoại quan), 01 kho sân bay và 03 kho tuyến sau; 02 kho khí dầu mỏ hóa lỏng đang hoạt động với tổng dung tích chứa khoảng 5.800 m³ và 704 cửa hàng xăng dầu đang hoạt động.</p> <p>- Hệ thống kho bãi hàng hóa khác, trung tâm Logistics: Hiện có hơn 50 kho và hệ thống các kho, bãi hàng hóa thuộc các khu, cụm công nghiệp và các cảng biển, với diện tích 726.000 m² (không tính hệ thống kho xăng, dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng). Hệ thống kho bãi tập trung chủ yếu ở khu vực thành phố Vinh, các thị xã, huyện ven biển và đồng bằng phục vụ nhu cầu cất trữ và phân phối hàng hóa nông sản, thủy hải sản, hàng tiêu dùng, trang thiết bị...</p> <p>Đến nay có 01 trung tâm dịch vụ logistic do Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ logistics Toàn Cầu đã đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động giai đoạn 1 với diện tích 30.000 m² tại xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc và có một số doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ kho vận riêng lẻ.</p> <p>* Hạ tầng thương mại điện tử</p>	
--	--	--	--

		- Đến nay, Nghệ An có 6 doanh nghiệp viễn thông và 2 doanh nghiệp truyền hình cáp đang hoạt động. Theo thống kê, đến hết năm 2018, toàn tỉnh có: 4.634 trạm BTS các loại bao phủ 97% diện tích toàn tỉnh.	
3	SCT Nam Định	<p>1. Tại trang 25, mục “II. Tổng quan tình hình hoạt động thương mại kể từ khi Luật Thương mại 2005 được ban hành”, “Phần I. Quá trình xây dựng, ban hành Luật thương mại 2005 và thực trạng hoạt động thương mại từ 2005- 2015”, về thông tin dữ liệu tại tỉnh Nam Định, đề nghị sửa “Trung tâm thương mại cấp vùng Big C, Trung tâm thương mại Micom” thành “Siêu thị tổng hợp hạng I Big C, Micom”.</p> <p>2. Tại trang 502, “Phụ lục I. Rà soát danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện”, mục “73. Rượu”, về quy định pháp luật, đề nghị sửa “Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu, Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu” thành “Giấy phép bán buôn rượu, Giấy phép bán lẻ rượu” (Theo quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/09/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu).</p>	Tiếp thu, đã hiệu chỉnh tại dự thảo
4	SCT Hà Tĩnh	<p>1. Về cơ bản nhất trí với dự thảo Báo cáo nghiên cứu, rà soát tổng thể Luật Thương mại năm 2005 của Bộ Công Thương.</p> <p>2. Trong các nội dung đánh giá về tình hình triển khai Luật Thương mại, đề nghị cập nhật các văn bản có hiệu lực tại thời điểm hiện tại, ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP về việc quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và thay thế Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ. - Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/2/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa đã được thay thế bằng Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018. - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thay thế 	Tiếp thu, đã hiệu chỉnh tại dự thảo

		<p>Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>3. Tại mục 2.2 phần II.Về hoạt động xuất nhập khẩu tại một số địa phương, đề nghị sửa đổi, bổ sung lại như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tăng từ 46,5 triệu USD năm 2007 lên 125 triệu USD năm 2015 và 1.200 triệu USD năm 2020; năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đạt 2.000 triệu USD; 6 tháng đầu năm 2022 kim ngạch xuất khẩu đạt 1.020 triệu USD (tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2021). Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2007 - 2020 đạt trên 4.058 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 27,5%/năm. Tỷ trọng thu từ hoạt động xuất khẩu trong tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng từ 12,3% năm 2011, lên 40,7% năm 2014 và 45,3% năm 2019, năm 2020 đạt 37,47% và năm 2021 đạt 46,90 %. - Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu: giai đoạn 2007 - 2012 cơ cấu mặt hàng không có nhiều thay đổi; giai đoạn 2013 - 2020 cơ cấu mặt hàng thay đổi đáng kể, các nhóm mặt hàng công nghiệp mới (thép, sợi, hàng may mặc) chiếm tỷ trọng lớn trên tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn. Năm 2018 đến nay, giá trị xuất khẩu thép và các sản phẩm phụ của Formosa chiếm tỷ trọng trên 80% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. - Thị trường xuất khẩu của Hà Tĩnh phát triển ngày càng đa dạng, các doanh nghiệp chủ động nắm bắt các ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam đã tham gia ký kết để đẩy mạnh xuất khẩu. Giai đoạn 2007 - 2014 thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc chiếm trên 48% với các mặt hàng như gỗ, mủ cao su, khoáng sản, nông sản; CHDCND Lào chiếm trên 25% với các mặt hàng vật liệu xây dựng, than đá, hàng dệt may; các thị trường còn lại Nhật, Hàn Quốc, Trung Đông (chè, thủy sản, dăm gỗ, tinh bột sắn,...). Giai đoạn 2015 đến nay, thị trường xuất khẩu có sự chuyển dịch đáng kể, sản phẩm của tỉnh đã xuất khẩu trên 20 thị trường các nước trong và ngoài khu vực; trong đó tỷ trọng xuất khẩu sang ASEAN chiếm trên 52% với các mặt hàng thép, nông sản, vật liệu xây dựng; thị trường Trung Quốc chiếm 16,49%; thị trường còn lại (Nhật, Trung Đông, Úc, Hàn Quốc, Ấn Độ,...) chiếm 31,3%. Tính chung cả giai 	
--	--	--	--

	<p>đoạn 2007 - 2020, xuất khẩu sang thị trường các nước FTAs đạt kim ngạch 2,3 tỷ USD.</p> <p>- Hoạt động nhập khẩu có nhiều bước thay đổi lớn tính từ năm 2006 đến nay: so với năm 2006, kim ngạch nhập khẩu năm 2021 tăng hơn 135 lần (đạt 3.300 triệu USD). Sự thay đổi chủ yếu do nhập khẩu lượng máy móc thiết bị và nguyên nhiên liệu phục vụ thi công và hoạt động sản xuất tại Dự án Formosa và các dự án trọng điểm trên địa bàn.</p> <p>- Đến ngày 01/9/2016, khi Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực, Khu Kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo chính thức không được xem là khu phi thuế quan.</p> <p>4. Đề nghị bổ sung thêm nội dung về rà soát, sửa đổi, bổ sung:</p> <p>Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 về sửa đổi bổ sung Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>Ngày 30/6/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 964/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020; đây là Chương trình được Chính phủ phê duyệt nhằm phát triển thương mại khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa và hải đảo, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập của người dân, đảm bảo an ninh quốc phòng ở miền núi, vùng sâu vùng xa và hải đảo, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Chính phủ đối với địa bàn khó khăn này. Tuy nhiên, việc quy định vùng sâu, vùng xa tại Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30/6/2015 của Chính phủ hiện nay không còn phù hợp.</p> <p>Tại Hà Tĩnh, hiện nay, một số xã, thị trấn trên địa bàn các huyện được quy định “vùng sâu, vùng xa theo quy định tại Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30/6/2015” đã đạt tiêu chuẩn về nông thôn mới, có đường giao thông thuận tiện, kinh tế phát triển, đời sống người dân nâng lên .v.v.... Theo Quy định tại Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 về sửa đổi bổ sung Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh</p>	
--	---	--

		<p>xăng dầu, quy định về hoạt động kinh doanh “Thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ” tại vùng sâu, vùng xa và điểm 2 Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ Công Thương về sửa đổi bổ sung Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 quy định: Địa bàn được phép hoạt động của thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ là những địa bàn thuộc các huyện theo danh mục kèm theo Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020. Như vậy, nếu cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ tại các vùng thị trấn, vùng đông dân cư, vùng đã có các CHXD đạt quy chuẩn hiện hành cho các thương nhân kinh doanh xăng dầu v.v... tại địa bàn các huyện (quy định tại Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30/6/2015) sẽ dẫn đến nguy cơ về PCCC, chòng chéo với các tiêu chí quy định về vùng sâu, vùng xa, cụ thể như: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 114/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định về Đồn biên phòng thuộc vùng sâu, vùng xa, quy định: “<i>Vùng sâu, vùng xa</i>” là vùng dân cư thưa thớt, nằm sâu trong rừng núi hoặc vùng ngập nước, ở xa các trung tâm kinh tế, văn hóa, giao thông không thuận tiện, đi lại khó khăn, kinh tế thường lạc hậu, kém phát triển”.</p>	
5	SCT Bến Tre	<p>Qua nghiên cứu dự thảo Báo cáo nghiên cứu, rà soát tổng thể Luật Thương mại năm 2005, Sở Công Thương cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo báo cáo nêu trên. Tuy nhiên, về nội dung tại Mục B. Hàng hóa kinh doanh có điều kiện trong Phụ lục 1. Rà soát danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện, Sở Công Thương Bến Tre có một số ý kiến cụ thể như sau:</p> <p>- Tại trang 500, phần Hóa chất, Mục số 14. Xăng dầu và các chế phẩm dầu khí, đề nghị điều chỉnh “<i>Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu</i>” thành “<i>Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu</i>”, đồng thời, bổ sung 02 quy định pháp luật, gồm: (1) Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; (2) Thông tư số 17/2021/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư</p>	Tiếp thu, đã hiệu chỉnh tại dự thảo

	<p>38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p> <p>- Tại trang 502, phần Hóa chất, Mục số 15. Khí (LPG), các sản phẩm khí tự nhiên, và chai chứa LPG, đề nghị bỏ Nghị định 107/2009/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 26/11/2009 về kinh doanh khí hóa lỏng vì đã hết hiệu lực kể từ ngày 15/5/2016, nên điều chỉnh thành Nghị định 87/2018/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/6/2018 về kinh doanh khí.</p> <p>- Tại trang 555, phần Thực phẩm, Mục số 73. Rượu, đề nghị bỏ Nghị định 94/2012/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 12/11/2012 về sản xuất, kinh doanh rượu và Thông tư 60/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành ngày 27/12/2014 quy định chi tiết một số điều của Nghị định 94/2012/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 12/11/2012 về sản xuất, kinh doanh rượu vì 02 quy định này đã hết hiệu lực từ ngày 01/11/2017, nên đề nghị bổ sung các quy định pháp luật có liên quan, gồm: gồm: (1) Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia; (2) Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; (3) Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</p> <p>- Tại trang 563, phần Hàng hóa khác, mục số 82. Thuốc lá, máy móc thiết bị, nguyên liệu, giấy cuốn điếu thuốc lá, đề nghị bổ sung các quy định pháp luật có liên quan, gồm: (1) Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; (2) Nghị định 17/2020/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; (3) Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương về quy định chi tiết một số điều của các nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá; (4) Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công</p>	
--	---	--

		Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.	
6	SCT Thanh Hóa	<p>Cơ bản thống nhất với nội dung Dự thảo báo cáo nghiên cứu, rà soát tổng thể Luật Thương mại năm 2005 do Bộ Công Thương nghiên cứu soạn thảo. Một số nội dung tham gia về Dự thảo báo cáo, cụ thể: 1. Đối với nội dung báo cáo đánh giá hoạt động thương mại trên phạm vi một số tỉnh thành tiêu biểu theo vùng kinh tế tại điểm 1.2, mục II, phần I. Đề nghị nghiên cứu thống nhất các chỉ tiêu (như: tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, cơ sở hạ tầng thương mại, xuất nhập khẩu...) đánh giá giữa các tỉnh, thành để làm cơ sở nghiên cứu, so sánh sự phát triển hoạt động thương mại rõ nét. Đồng thời, bổ sung đánh giá hoạt động thương mại của tỉnh Thanh Hóa tại khu vực Bắc Trung Bộ. 2. Để giải quyết các điểm bất cập, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các quy định của Luật Thương mại 2005 với thực tiễn và các quy định pháp luật khác có liên quan (như: Bộ Luật Dân sự, Luật Đầu tư, Luật An toàn thực phẩm, Luật Đấu giá,...) như Dự thảo báo cáo chỉ ra, thì việc sửa đổi hoặc thay thế mới Luật Thương mại 2005 là cần thiết đã được kết luận tại phần III. Do đó, đối với nội dung kiến nghị hoàn thiện về thương mại tại điểm 2.2, mục III, phần III “Bộ Công Thương báo cáo và kiến nghị Chính phủ chưa sửa đổi Luật Thương mại năm 2005 ngay, thay vào đó tiếp tục hoàn thiện các văn bản dưới Luật hướng dẫn Luật Thương mại” đề nghị Bộ Công Thương nghiên cứu xem xét theo hướng cụ thể hóa thời gian thực hiện sửa đổi hoặc ban hành mới Luật Thương mại để thực hiện nhiệm vụ, giải pháp phát triển thương mại trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 (nhiệm vụ này hoàn thành trước năm 2025). Đồng thời, với kiến nghị của Bộ Công Thương việc rà soát, sửa đổi các quy định hiện hành liên quan đến hoạt động thương mại dưới Luật, bao gồm các nội dung mà Luật chưa có quy định (như: Hạ tầng thương mại, hoạt động Logistics,...) hoặc chưa được làm rõ giữa các Luật liên quan (như: đối tượng, phạm vi áp dụng; hợp đồng thương mại...) sẽ không gây khó khăn cho các 2 đối tượng trong quá trình thực hiện. Do đó, việc cần nghiên cứu theo hướng sửa hoặc thay thế Luật Thương mại 2005 sớm, song hành với đó xây dựng các văn bản hướng dẫn</p>	

		để dễ áp dụng thực hiện và điều này sẽ sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực thương mại.	
7	SCT Bình Dương	<p>Qua nghiên cứu Dự thảo, Sở Công Thương cơ bản thống nhất với nội dung Dự thảo, đồng thời có một số ý kiến góp ý như sau:</p> <p>1. Tại mục “1.2. Tình hình hoạt động thương mại trên phạm vi một số tỉnh thành tiêu biểu theo vùng kinh tế”, Khu vực Đông Nam Bộ chỉ nêu số liệu tỉnh Bình Dương, đề nghị bổ sung số liệu hoạt động thương mại thêm một số tỉnh, thành tiêu biểu trong khu vực như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu... Đồng thời, đề nghị điều chỉnh số liệu của tỉnh Bình Dương như sau:</p> <p>+ “Trên địa bàn tỉnh có 39 Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài đang hoạt động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong năm 2021 đạt 231.578 tỷ đồng, dự báo năm 2022 tăng 16%, tăng gấp 21 lần so với năm 2005 (10.639 tỷ đồng) và toàn tỉnh hiện nay có 98 chợ, 11 siêu thị, 5 trung tâm thương mại đang hoạt động từ thành thị đến các xã vùng nông thôn.”</p> <p>2. Tại mục “2.2. Hoạt động xuất nhập khẩu tại một số địa phương”, đề nghị cập nhật số liệu xuất nhập khẩu tỉnh Bình Dương như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt 31 tỷ 500 triệu USD, tăng 13,5% so cùng kỳ (năm 2020 tăng 8,5%, KH tăng 12%). - Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 đạt 24 tỷ 690 triệu USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ (năm 2020 tăng 7,5%, KH tăng 13%). <p>3. Tại mục “5. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại và công tác xử lý vi phạm hành chính trong thương mại”, đề nghị bỏ tỉnh Bình Dương ra khỏi khu vực “địa bàn trọng điểm” thuộc “Tuyến biên giới Tây Nam Bộ”.</p>	Tiếp thu, đã hiệu chỉnh tại dự thảo
8	SCT Khánh Hòa	<p>1. Cơ bản thống nhất dự thảo Báo cáo nghiên cứu, rà soát tổng thể Luật Thương mại năm 2005.</p> <p>2. Tuy nhiên, đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại khoản 1.3 Trang 104 dự thảo về đề xuất và nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp FDI hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa ghi: “Sửa đổi quy định pháp luật có liên quan: Sửa 	Tiếp thu, đã hiệu chỉnh

		<p>đổi, thay thế Nghị định 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007". Đề nghị bỏ nội dung này vì Nghị định 23/2007/NĐCP ngày 12/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã hết hiệu lực và được thay thế bằng Nghị định 09/2018/NĐCP ngày 15/01/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Đồng thời, để nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp FDI trong hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, đề nghị Bộ Công Thương nghiên cứu, quy định cụ thể hơn các các tiêu chí kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) đối với thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất để làm cơ sở thẩm tra, cấp phép.</p>	
9	SCT Ninh Bình	<p>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ của tỉnh tăng nhanh qua các năm, từ 2.790,3 tỷ đồng năm 2005 lên 10.655,7 tỷ đồng năm 2010, đạt 21.732,5 tỷ đồng năm 2014 (đến năm 2020, đạt 40.601 tỷ đồng, tăng 67,0% so với năm 2015). Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ bình quân giai đoạn 2006-2013 đạt 26,06%/năm, cao hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong cùng giai đoạn (giai đoạn 2016-2020 tăng 10,8%/năm và đạt mức tăng trưởng 281% trong giai đoạn 2011-2020).</p> <p>Trong giai đoạn 2006-2013, Tốc độ tăng doanh thu cao nhất thuộc về ngành dịch vụ (34,7%/năm), tiếp đến là ngành khách sạn, nhà hàng với tốc độ tăng 27,5%/năm và ngành thương mại (24,4%/năm). Số lượng doanh nghiệp thương mại tăng bình quân 15,08%/năm, xấp xỉ với tốc độ tăng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và chậm hơn so với các ngành nông lâm thủy sản, công nghiệp chế biến và dịch vụ. Số lượng hộ kinh doanh cá thể ngành thương mại tăng đều qua các năm, đạt tốc độ tăng 11,15%/năm. Tốc độ tăng này nhanh hơn so với tốc độ tăng số lượng hộ kinh doanh cá thể của toàn tỉnh trong cùng kỳ (8,53%). Điều này dẫn tới tỷ trọng số hộ kinh doanh cá thể ngành thương mại so với toàn tỉnh tăng dần trong giai đoạn này, từ 27,3% năm 2005 lên 30,3% năm 2010 và 32,9% năm 2013. Theo số liệu khảo sát đến năm 2014, toàn tỉnh có 7.728 cơ sở</p>	Tiếp thu, đã hiệu chỉnh

		<p>kinh doanh thương mại, trong đó có 906 doanh nghiệp và 6.822 hộ kinh doanh (đến năm 2020, tổng số cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ của tỉnh Ninh Bình là 43.941 cơ sở. Trong 05 năm 2016-2020, số lượng cơ sở kinh doanh đã tăng thêm 4.126 cơ sở).</p> <p>Số lượng lao động trong ngành thương mại có mức tăng đều trong các năm giai đoạn 2006-2013, đạt tốc độ tăng bình quân 11,7%/năm, nhanh hơn nhiều so với toàn tỉnh (3,24%/năm) và ngành dịch vụ (9,92%/năm). Tuy nhiên, trình độ lao động ngành thương mại nói chung chưa cao. Lao động đã qua đào tạo chiếm 32,1% trong tổng số lao động của ngành thương mại (năm 2013). Tỷ trọng này cao hơn so với mức bình quân chung của tỉnh (27,2%) và so với một số ngành như nông nghiệp, công nghiệp khai thác mỏ, xây dựng và khách sạn, nhà hàng, nhưng thấp hơn so với ngành dịch vụ (39,3%) và ngành công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện nước và nhiều phân ngành trong ngành dịch vụ (đến năm 2020, số lao động của ngành thương mại và dịch vụ của tỉnh đạt trên 74.900 lao động, tăng lên 9.276 người, đạt mức tăng 14,1% so với năm 2015; trung bình hằng năm trong giai đoạn 2016- 2020 nhóm ngành đạt mức tăng thêm khoảng 1.855 lao động/năm).</p> <p>Vốn đầu tư trong ngành thương mại trong giai đoạn 2006-2013 tăng nhanh, đạt 66,96%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng vốn đầu tư của toàn tỉnh trong cùng kỳ (27,19%/năm) và cao hơn so với tốc độ tăng chỉ tiêu này của cả nước (18,74%/năm). Đạt cao nhất trong năm 2010 (1.578 tỷ đồng), gấp hơn 77 lần so với năm 2005 (20 tỷ đồng) và tăng đều trong giai đoạn 2011-2013. Vốn đầu tư thương mại chiếm 10,37% trong tổng số vốn đầu tư ngành dịch vụ và chiếm 6,57% trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh.</p> <p>Đến năm 2014, toàn tỉnh hiện có 109 chợ, 02 trung tâm thương mại, 09 siêu thị, 150 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, 490 cửa hàng kinh doanh bán lẻ LPG chai, 01 kho xăng dầu dung tích 3.500m³, 1 dự án kho xăng dầu đang đầu tư dung tích 9.800m³. (Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 110 chợ, tổng diện tích của các chợ đạt khoảng 247.572 m²; 03 kho xăng dầu mỗi kho có dung tích từ 3.500 m³ trở lên, 213 cửa hàng bán lẻ xăng dầu (tăng 54 cửa hàng so với năm 2015), 04 trạm chiết nạp LPG vào chai, 573 cửa hàng bán lẻ LPG chai, 02 trung tâm thương mại, 40 siêu thị với tổng diện tích đất thương mại dịch vụ là 47.068 m²).</p>	
--	--	--	--

10	SCT Thái Nguyên	<p>1. Cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Báo cáo;</p> <p>2. Các ý kiến tham gia:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại mục 1. Hoạt động thương mại nội địa (từ trang 562 đến trang 572): Dự thảo Báo cáo đánh giá hoạt động thương mại chưa đồng nhất về hệ thống tiêu chí đối với các tỉnh; đề nghị xem xét, điều chỉnh. - Tại mục 1.3.2 Thực trạng đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực phân phối của Việt Nam (trang 580): Đề nghị bổ sung số liệu đánh giá đến năm 2015. - Trên cơ sở đánh giá thực trạng hoạt động thương mại giai đoạn 2005- 2015, Dự thảo Báo cáo đã xác định 04 vấn đề cần đặt ra. Để đảm bảo hiệu quả của việc đánh giá, đề nghị Tổ nghiên cứu, rà soát tổng thể Luật Thương mại năm 2005 (Bộ Công Thương) rà soát tổng thể Luật Thương mại 2005 trong giai đoạn 2016-2020. - Đề nghị xây dựng dự thảo Sửa đổi, bổ sung Luật Thương mại 2005 để đáp ứng yêu cầu của Hiến pháp năm 2013 (những điểm mới về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, những điểm mới về kinh tế); đồng thời, đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế trong giai đoạn mới. 	Theo quyết định 2114/QĐ-TTg, Bộ Công Thương thực hiện việc rà soát đề xuất sửa đổi.
11	SCT Vĩnh Long	<ul style="list-style-type: none"> - Tại mục “II. Tổng quan tình hình hoạt động thương mại kể từ khi Luật Thương mại 2005 được ban hành”, đề nghị cần xác định thêm mốc thời gian đến thời điểm nào để thống nhất số liệu giai đoạn trong phân tích tổng quan tình hình hoạt động thương mại về sau. - Tại mục “1.2. Tình hình hoạt động thương mại trên phạm vi một số tỉnh thành tiêu biểu theo vùng kinh tế”, đề nghị xem xét bổ sung thêm một số tỉnh, thành phố có hoạt động thương mại lớn đại diện cho các vùng kinh tế như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ,... Số liệu cần cập nhật giai đoạn đến năm 2021 cho phù hợp với phân tích ở mục “1.1. Trên địa bàn toàn quốc”. 	Báo cáo rà soát được thực hiện từ khi Luật Thương mại có hiệu lực cho đến nay
12	SCT Phú Yên	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ bản thống nhất về nội dung dự thảo Báo cáo nghiên cứu, rà soát Luật Thương mại năm 2005 do Bộ Công Thương soạn thảo. - Đề nghị bộ phận soạn thảo nghiên cứu điều chỉnh bố cục mục lục tại mục VIII.4 và VIII.5 cho phù hợp với nội dung báo cáo tại trang 281 và 282. 	Nhất trí

13	SCT Bắc Giang	<p>1. Tại mục II phần I về Tổng quan tình hình hoạt động thương mại kể từ khi Luật Thương mại 2005 được ban hành, đề nghị thống nhất thời điểm cập nhật các thông tin, số liệu về thực trạng hoạt động thương mại đến năm 2021 (trong báo cáo một số chỉ tiêu của tỉnh Bắc Giang chưa cập nhật số liệu đến năm 2021). Đề nghị bổ sung: “Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ sản xuất năm 2021 đạt 34.030 tỷ đồng, tăng gần 5 lần so với năm 2010. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 980 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại, 45.540 cơ sở kinh doanh thương mại, tạo công ăn việc làm cho 80.200 lao động. Toàn tỉnh có 132 chợ (trong đó: 01 chợ hạng I, 14 chợ hạng II, 117 chợ hạng III), 6 siêu thị, 7 Trung tâm thương mại và hàng nghìn cửa hàng, cửa hiệu được phân bố rộng khắp phục vụ tốt nhu cầu mua sắm của người dân”.</p> <p>2. Về dịch vụ logistic tại điểm 4, mục X, phần II đề nghị phân tích nội dung kinh doanh hạ tầng dịch vụ logistics. Nghị định số 163/2017/NĐ-CP mới giải quyết được vấn đề về điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics. So với thực tiễn, Nghị định số 163/2017/NĐ-CP mới chỉ đáp ứng được nhu cầu một phần, chưa bao quát, điều chỉnh được những vấn đề lớn mang tính dẫn dắt hoạt động kinh doanh logistics.</p> <p>Cần quy định cụ thể thế nào là hạ tầng logistics, thế nào là kinh doanh hạ tầng logistics. Từ đó, mới phân định rõ đối tượng kinh doanh dịch vụ logistics (nhà đầu tư thứ cấp) và đối tượng kinh doanh hạ tầng logistics (thương nhân, nhà đầu tư sơ cấp, đầu tư toàn bộ hạ tầng của một trung tâm logistics). Khi nhà đầu tư thực hiện dự án hạ tầng logistics cần thiết có các nhà đầu tư thứ cấp kinh doanh dịch vụ logistics “mối quan hệ qua lại”, đồng thời có như vậy mới huy động được nguồn lực (vốn, trình độ quản trị, khả năng kết nối, cạnh tranh thương mại...) theo hướng chuyên môn hóa (thế mạnh của các nhà đầu tư thứ cấp: Vận tải, kho bãi, sắp xếp, kết nối tạo chuỗi giá trị, các thủ tục hải quan, thuế...), thực tiễn sẽ rất khó để thu hút được nhà đầu tư có đủ năng lực để thực hiện toàn bộ các khâu của logistics, như vậy mới hình thành được các trung tâm logistics.</p>	Nhất trí
14	Trung tâm Trọng tài Quốc tế (VIAC)	1. Nhìn chung, dự thảo báo cáo đã tổng hợp súc tích, đầy đủ việc xây dựng các văn bản pháp luật liên quan tới trọng tài thương mại tại Việt Nam, sự phát triển	Nhất trí với ý kiến của VIAC

		<p>của hoạt động thương mại tại Việt Nam, cũng như tình hình thực thi luật thương mại tại Việt Nam.</p> <p>2. Tổng quan, chúng tôi đồng tình với đánh giá rằng qua hơn 15 năm thực hiện, đem lại những tác động tích cực đến kinh tế-xã hội, Luật Thương mại 2005 đã thực hiện tốt vai trò của luật chuyên ngành, điều chỉnh quan hệ kinh doanh, thương mại. Bên cạnh đó, từ thực tiễn áp dụng các quy định của Luật Thương mại trong hoạt động giải quyết tranh chấp tại VIAC còn một số vấn đề cùng được cả Bộ luật Dân sự và Luật Thương mại điều chỉnh, có thể dẫn tới nhầm lẫn, khó khăn khi áp dụng. Hiện nay chưa có trình tự áp dụng các quy định ở Luật Thương mại và Bộ luật Dân sự. Đối với vấn đề này, chúng tôi kiến nghị xem xét bổ sung quy định hoặc xây dựng án lệ về trình tự áp dụng quy định tại Luật Thương mại và Bộ luật Dân sự và về phân định phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự với Luật Thương mại. Ngoài ra, việc thay đổi của Bộ luật Dân sự 2015 đã vô tình tạo ra sự thiếu nhất quán trong quy định về thời hiệu khởi kiện.</p> <p>3. VIAC kiến nghị tiến hành thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung để đảm bảo hạn chế tối đa các quy định trùng lặp, chồng chéo giữa Luật Thương mại và Bộ luật Dân sự. Luật Thương mại không quy định lại những nội dung Bộ luật Dân sự đã đề cập mà chỉ quy định về những điều mà Bộ luật Dân sự chưa quy định hoặc chỉ quy định về những đặc thù trong từng chủng loại hợp đồng. Đối với những khác biệt đang tồn tại, VIAC kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện thẩm quyền, chức năng, giải thích pháp luật của mình để làm rõ, hướng dẫn việc áp dụng pháp luật, đảm bảo tính thống nhất giữa các văn bản pháp luật và tính hợp lý trong việc áp dụng pháp luật đối với các hoạt động thương mại.</p>	
15	SCT Lai Châu	<p>Sau khi nghiên cứu dự thảo Báo cáo nghiên cứu, rà soát tổng thể Luật Thương mại năm 2005 và các tài liệu liên quan, Sở Công Thương Lai Châu nhất trí với bố cục dự thảo Báo cáo. Đối với nội dung dự thảo Báo cáo, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát cập nhật số liệu và đánh giá tình hình hoạt động thương mại đến năm 2021; trên cơ sở đó đề xuất, kiến nghị với cấp có thẩm quyền các nội dung cần sửa đổi, bổ sung Luật Thương mại năm 2005</p>	<p>Báo cáo đã thể hiện việc cập nhật số liệu và đánh giá tình hình hoạt động thương mại từ khi Luật Thương mại có hiệu lực cho đến nay</p>
16	SCT Yên Bái	<p>Sau khi nghiên cứu, Sở Công Thương tỉnh Yên Bái cơ bản nhất trí với các nội dung Dự thảo Báo cáo đã nghiên cứu, rà soát Luật Thương mại từ giai</p>	<p>Trong quá trình, tổng kết, đánh giá</p>

		<p>đoạn xây dựng Luật, đánh giá yêu cầu xây dựng Luật Thương mại năm 2005 và tổng kết đánh giá quá trình triển khai thực hiện trên từng lĩnh vực. So với Luật Thương mại năm 1997, Luật Thương mại năm 2005 đã có vai trò rất lớn trong việc mở rộng phạm vi, đối tượng quy định, tạo hành lang pháp lý để phát triển theo quan điểm phù hợp tình hình mới.</p> <p>Về các nội dung cụ thể, Sở Công Thương tỉnh Yên Bái có một số nội dung bổ sung góp ý như sau:</p> <p>Dự thảo đã đánh giá, so sánh chi tiết Luật Thương mại năm 2005 so với Luật Thương mại năm 1997, từ đó xem xét yêu cầu về rà soát xây dựng dự án Luật mới. Tuy nhiên để đảm bảo tham gia đầy đủ ý kiến trên nhiều lĩnh vực, đề nghị cơ quan chủ trì xem xét xây dựng báo cáo rút gọn, đánh giá tổng kết quá trình thực thi Luật Thương mại năm 2005, bổ sung danh mục các văn bản Luật và văn bản dưới Luật, danh mục khó khăn, vướng mắc đã rà soát trên các lĩnh vực.</p> <p>Tại phần đánh giá, so sánh với các quy định pháp luật khác liên quan, đề nghị rà soát lại các quy định pháp luật hiện hành, như phần so sánh với Luật Đầu tư năm 2014, đề nghị rà soát với Luật Đầu tư năm 2020.</p> <p>Đối với phần đề xuất, kiến nghị, mặc dù đánh giá rất chi tiết các lĩnh vực, trong đó nhận định Luật Thương mại năm 2005 có nhiều nội dung về lĩnh vực thương mại điện tử, kinh tế số, vấn đề quy định các ngành nghề kinh doanh, các phương thức kinh doanh mới chưa quy định cụ thể nhưng dự thảo báo cáo đề xuất, kiến nghị Chính phủ chưa sửa đổi Luật Thương mại năm 2005 ngay, thay vào đó tiếp tục hoàn thiện các văn bản dưới Luật hướng dẫn Luật Thương mại. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét đề xuất sửa đổi, thay thế Luật, đồng thời, đề nghị hệ thống hóa đầy đủ văn bản hướng dẫn và đề xuất sửa đổi.</p>	<p>hoàn thiện pháp luật về thương mại, theo đó các vướng mắc, bất cập chủ yếu ở các văn bản dưới Luật. Do vậy, Bộ Công Thương báo cáo và kiến nghị Chính phủ với tình hình hiện nay thì việc cấp thiết là hoàn thiện các văn bản dưới Luật để đảm bảo phù hợp tình hình mới, và việc sửa đổi Luật Thương mại năm 2005 tiếp tục nghiên cứu, rà soát để đề xuất sửa tại một thời điểm thích hợp</p>
17	SCT Kiên Giang	<p>Qua nghiên cứu, SCT thống nhất với nội dung dự thảo và góp ý một số nội dung cụ thể sau:</p>	<p>Báo cáo rà soát được thực hiện từ khi Luật Thương mại có hiệu lực cho đến nay</p>

		<p>- Để các nội dung của báo cáo nghiên cứu, rà soát được toàn diện và sát với tình hình thực tiễn hơn, đề nghị nghiên cứu mốc thời gian rà soát kể từ khi Luật TM 2005 có hiệu lực cho đến nay.</p> <p>- Tại trang 455, điểm 3.4.3. Nhóm giải pháp: đề nghị thay thế Nghị định số 185/2013/NĐ-CP thành Nghị định 98/2020/NĐ-CP do Nghị định 98 đã thay thế Nghị định số 185/2013/NĐ-CP.</p>	
18	SCT Đà Nẵng	<p>- Nhiều nội dung báo cáo đánh giá thực trạng chi rà soát, đánh giá đến thời điểm 2014, 2015; do đó, nhiều Luật (Luật Đầu tư, Luật chứng khoán) và Văn bản dưới Luật đều chưa được cập nhật và chưa đánh giá những tác động của Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn liên quan cho đến thời điểm hiện tại, chẳng hạn như:</p> <p>- Việc trích dẫn báo cáo của một số địa phương tiêu biểu tại các vùng, miền trên cả nước (điển hình như số liệu tổng mức bán lẻ, xuất nhập khẩu của các địa phương như: Hà Giang, Lạng Sơn, Yên Bái, Lào Cai, Quảng Ninh, Nam Định, Bắc Giang, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Dương) không mang tính đại diện cho vùng, miền; còn thiếu số liệu của các thành phố lớn như: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng....</p>	Các thành phố lớn có hoạt động xuất nhập khẩu đã được thể hiện trong Báo cáo.
19	SCT Lạng Sơn	<p>1. Cơ bản nhất trí đối với bố cục, nội dung dự thảo Báo cáo nghiên cứu, rà soát tổng thể Luật Thương mại năm 2005.</p> <p>2. Ý kiến góp ý:</p> <p>- Tại mục 2.2. Hoạt động xuất nhập khẩu tại một số địa phương (từ trang 64-71) đề nghị xem xét cập nhật số liệu và đánh giá đến năm 2021 (ở các địa phương mới chỉ đánh giá đến năm 2014,2015) như mục 2.1. Phần tổng quan chung (có đánh giá đến năm 2021);</p> <p>- Tại STT 136 Phụ lục II: Đề nghị xem xét, chỉnh sửa từ lĩnh vực Bộ Công an sang lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>	Về số liệu, Bộ Công Thương cập nhật và lấy ví dụ một số tỉnh tiêu biểu có hoạt động xuất nhập khẩu. Dự thảo báo cáo không thể đưa số liệu của tất cả các tỉnh/thành phố.
20	SCT Vĩnh Phúc	Sở Công thương Vĩnh Phúc kiến nghị trong báo cáo nghiên cứu, rà soát tổng thể Luật Thương mại năm 2005 nên đề cập đến sửa đổi các nội dung khác biệt để	Báo cáo đã thể hiện đầy đủ các nội dung rà soát, trong đó có

		<p>đạt được hiệu quả cao hơn trong quá trình điều chỉnh các vấn đề trong hoạt động thương mại như:</p> <p>Về phạm vi áp dụng của Luật Thương mại, về nguyên tắc cơ bản trong hoạt động, về các chế tài trong thương mại nhất là quan hệ giữa chế tài và chế tài bồi thường thiệt hại như: chế tài hủy bỏ hợp đồng; chế tài phạt vi phạm hợp đồng; quy định về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Về hàng hóa, tài sản là đối tượng của hợp đồng như: Tiêu chuẩn hàng hóa tài sản; khuyết tật, khuyết điểm của tài sản, hàng hóa trong hợp đồng mua bán; địa điểm giao hàng, thực hiện nghĩa vụ. Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng, quy định về những người không được tham gia đấu giá, về áp dụng tập quán quốc tế và áp dụng pháp luật nước ngoàiCó thể thấy Luật Thương mại 2005 và Bộ luật Dân sự 2015 có nhiều quy định cùng điều chỉnh một mối quan hệ nhưng lại mâu thuẫn, đối nghịch nhau rõ rệt. Do vậy đề nghị Bộ Công Thương xem xét tham mưu với Chính phủ nghiên cứu sửa đổi Luật Thương mại nhằm thống nhất trong quy định của pháp luật để các chủ thể dễ dàng áp dụng, điều chỉnh những vấn đề phát sinh, dự kiến phát sinh trong giao dịch thương mại và các cơ quan có thẩm quyền cũng không còn lúng túng, khó khăn trong quá trình lựa chọn pháp luật để áp dụng giải quyết tranh chấp.</p>	<p>các bất cập và đề xuất kiến nghị hoàn thiện chính sách trong quá trình thực thi Luật Thương mại</p>
21	SCT Cần Thơ	<p>- Sở Công Thương đề xuất, kiến nghị Bộ Công Thương bổ sung “kiến nghị” tại trang 126, phần I nội dung “quản lý kinh doanh đối với các đối tượng kinh doanh thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh và có sử dụng hình thức kinh doanh trực tuyến, nhằm đảm bảo công tác quản lý hoạt động kinh doanh trong thời gian tới được thực hiện chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ và chuyển đổi số”.</p> <p>Nội dung này Sở Công Thương đã có Báo cáo số 1807/BC-SCT ngày 07 tháng 7 năm 2022 gửi Bộ Công Thương về tình hình thực thi Nghị định 39/2007/NĐ-CP về cá nhân hoạt động kinh doanh thương mại một cách độc lập, thường xuyên không đăng ký kinh doanh trên địa bàn thành phố.</p> <p>- Thống nhất phân tích, báo cáo về nội dung “Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào” (Điều 11)” tại trang 217.</p>	<p>Tiếp thu</p> <p>Một số nội dung kiến nghị của Sở sẽ xem xét, bổ sung trong quá trình hoàn thiện tại các Nghị định chuyên ngành.</p>

		<p>Tuy nhiên phần “Kiến nghị hình thức của hợp đồng” tại phần IX trang 220 của dự thảo, đề nghị Bộ Công Thương có bổ sung nội dung “chấp thuận hợp đồng thương mại điện tử trong mua bán hàng hóa quốc tế giữa thương nhân Việt Nam với thương nhân nước ngoài theo quy định hoặc cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia”.</p> <p>- Về nội dung “Đề xuất rà soát các quy định của Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật” tại phần VIII trang 252 của dự thảo, Sở Công Thương thống nhất với các nội dung đã trình bày.</p> <p>+ Sở đề nghị “bổ sung nội dung quy định khung đối với tiêu chuẩn lựa chọn địa điểm tổ chức hội chợ, triển lãm cho các tỉnh, thành phố”.</p> <p>+ Đối với đề xuất “Cần xem xét, xác định rõ thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và các cơ quan quản lý nhà nước về công thương tại các địa phương trong hoạt động quảng cáo thương mại” tại trang 253, đề nghị Bộ Công Thương xem xét thêm sự phù hợp với các văn bản pháp luật khác quy định có liên quan thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông và lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.</p>	
CÁC BỘ, NGÀNH			
1	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	<p>1. Cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo Báo cáo do Bộ Công Thương soạn thảo. Tuy nhiên, để hoàn thiện dự thảo Báo cáo, đề nghị Bộ Công Thương rà soát lại hệ thống các văn bản pháp luật dẫn chiếu trong dự thảo Báo cáo (nhiều văn bản đã hết hiệu lực thi hành) để cập nhật, đánh giá tình hình thực hiện Luật Thương mại năm 2005 trên cơ sở các văn bản pháp luật đang có hiệu lực. Từ đó xem xét, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản, quy định pháp luật còn vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện Luật Thương mại năm 2005 để phù hợp với thực tiễn cũng như chính sách đầu tư, kinh doanh, ngoại thương... đã liên tục được các cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành thời gian qua.</p>	Tiếp thu

		<p>2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã điều chỉnh thông tin, cập nhật trực tiếp các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan đến lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch tại Phụ lục I và Phụ lục III và làm rõ một số nội dung liên quan đến quản lý chuyên ngành của dự thảo Báo cáo (đính kèm theo). Đề nghị Bộ Công Thương chỉnh sửa để hoàn thiện dự thảo Báo cáo.</p>	
2	Bộ Tư pháp	<p>1. Về phạm vi báo cáo: Đề nghị Bộ Công Thương cần tập trung nghiên cứu, rà soát các quy định của Luật Thương mại năm 2005, để tìm ra những tồn tại, hạn chế của Luật Thương mại năm 2005; trên cơ sở đó, đề xuất và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế (bãi bỏ) cho phù hợp. Theo đó, nội dung báo cáo cần tập trung vào nội dung nêu trên; tránh dàn trải, phân tích cả nội dung khác không cần thiết và không phù hợp với yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ đã giao tại Quyết định số 2114/QĐ-TTg.</p> <p>2. Về một số vấn đề liên quan báo cáo</p> <p>2.1. Để đảm bảo chất lượng, hiệu quả của hoạt động rà soát nội dung, tiêu chí, cách thể hiện kết quả rà soát cần thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 2, khoản 1 Điều 144, Điều 145 đến Điều 154 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) và mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.</p> <p>2.2. Đề nghị Quý Bộ rà soát, đánh giá các nội dung đã được nêu tại Báo cáo rà soát số 442/BC-CP để xử lý tại dự thảo Báo cáo này.</p> <p>2.3. Đề nghị rà soát Báo cáo số 02/BC-BTP và Báo cáo số 67/BC-BTP để đánh giá và bổ sung tại dự thảo Báo cáo này.</p> <p>3. Về một số vấn đề cụ thể của nội dung Báo cáo</p> <p>3.1. Đề nghị rà soát lại dự thảo Báo cáo và hoàn thiện đảm bảo đúng trọng tâm là Báo cáo rà soát Luật Thương mại năm 2005</p> <p>- Những đánh giá, phân tích cần tập trung đánh giá kỹ lưỡng các quy định của Luật Thương mại năm 2005, các kiến nghị, đề xuất cần phải đảm bảo tính rõ ràng, cụ thể, logic.</p>	<p>Báo cáo tổng kết, rà soát Luật Thương mại 2005, Bộ Công Thương đã thực hiện từ năm 2015 và đã được Chính phủ thông qua kết quả rà soát. Đối với việc cập nhật lần này, Bộ Công Thương tiếp tục cập nhật các nội dung mới cho giai đoạn từ 2015 cho đến tháng 6 năm 2022 trên cơ sở kết quả tổng kết, rà soát trước đó. Do vậy, việc kế thừa và tiếp tục thực hiện việc rà soát trên cơ sở đã được Chính phủ thông qua là phù hợp.</p> <p>- Báo cáo đã xem xét, bổ sung một số nội dung tại Báo cáo số 02/BC-BTP và</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - Số liệu sử dụng trong dự thảo Báo cáo phải chính xác, không sử dụng số liệu cũ như thương mại dịch vụ; số liệu thống kê về tình hình giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại. - Không phân tích văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực thi hành. - Không phân tích điểm mới của Luật Thương mại năm 2005. - Không phân tích những vấn đề không liên quan trực tiếp như Đề án hoàn thiện khung pháp lý về thương mại Nhà nước theo quy định của Luật Thương mại; Đề án phát triển thương mại điện tử. - Tập trung rà soát Luật Thương mại năm 2005, không phân tích pháp luật thương mại. Đề nghị phân tích kỹ lưỡng những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật Thương mại năm 2005. <p>3.2. Đề nghị Bộ Công Thương bỏ nội dung liên quan đến Bộ Tư pháp tại mục X.3.3 Phần II dự thảo Báo cáo.</p>	Báo cáo số 67/BC-BTP, Báo cáo rà soát số 442/BC-CP.
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	<ol style="list-style-type: none"> 1. Về giai đoạn đánh giá của dự thảo Báo cáo: Nhiều nội dung tại Phần I và dự thảo Báo cáo đánh giá giai đoạn năm 2005 đến năm 2015, một số nội dung đánh giá tới năm 2021. Đề nghị bổ sung, cập nhật thông tin, thống số liệu đánh giá tới thời điểm hiện tại. 2. Về các văn bản quy phạm có liên quan được rà soát: Một số nội dung tại dự thảo Báo cáo được rà soát dựa trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực. Đề nghị nghiên cứu, chỉnh sửa lại. 3. Về đánh giá hoạt động thương mại từ khi Luật Thương mại 2005 được ban hành, tại phụ lục A mẫu số A.I.20 Báo cáo thực hiện dự án đầu tư của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư đã bao gồm các nội dung báo cáo liên quan đến doanh thu, số lao động, diện tích, tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và tài chính của doanh nghiệp (bao gồm trong nước và nước ngoài). Do đó, đề nghị điều chỉnh lại đánh giá về chế độ báo cáo và hệ thống theo dõi liên quan đến doanh nghiệp FDI. 4. Về đánh giá tình hình thực hiện thực thi Luật Thương mại 2005: 	Việc tổng kết, rà soát Luật Thương mại 2005, Bộ Công Thương đã thực hiện từ năm 2015 và đã được Chính phủ thông qua kết quả rà soát. Đối với việc cập nhật lần này, Bộ Công Thương tiếp tục cập nhật các nội dung mới cho giai đoạn từ 2015 cho đến tháng 6 năm 2022 trên cơ sở kết quả tổng kết, rà soát trước đó.

	<p>- Trường hợp cần phải quy định bổ sung điều kiện đầu tư kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương, đề nghị nghiên cứu xem xét, sửa đổi bổ sung các Nghị định nêu trên, không kiến nghị sửa đổi các văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư.</p> <p>- Mục 2.1.2 về hình thức đấu thầu: đề nghị cân nhắc sửa lại theo hướng: Luật Đấu thầu 2013 quy định đấu thầu rộng rãi được áp dụng cho tất cả gói thầu, dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này, trường hợp dự án, gói thầu đáp ứng các yêu cầu áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác quy định tại các điều 21 đến 27 của Luật này thì được áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác mà không áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi.</p> <p>- Về đăng ký kinh doanh dịch vụ logistics trang 377: đề nghị không đưa nội dung liên quan đến Bộ KHĐT vào dự thảo.</p> <p>5. Về tổng hợp đề xuất</p> <p>- Mục II trang 468: Đề nghị trích dẫn nguồn thông tin.</p> <p>- Mục III trang 469:</p> <p>+ Đề nghị nghiên cứu bổ sung các nội dung: (i) Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể; (ii) Lộ trình thực hiện việc sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật.</p> <p>+ Đề nghị thống nhất lại nội dung đề xuất để có các giải pháp, nhiệm vụ phù hợp.</p> <p>+ Đề nghị chia các giải pháp theo các nội dung, định hướng đã nêu tại mục III.2.2, đồng thời bổ sung giải pháp cho các vấn đề đã nêu tại mục I.1.2.</p> <p>- Mục 2.2 trang 472: Đề nghị rà soát không đưa kiến nghị liên quan đến Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Đầu tư 2014.</p> <p>6. Một số góp ý khác</p> <p>- Đề nghị rà soát số liệu về các hiệp định thương mại tự do và Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết.</p> <p>- Đề nghị bổ sung nội dung về sự cần thiết phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật về điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh</p>	<p>- Về biểu mẫu và điều chỉnh một số quy định cho thống nhất, Bộ Công Thương tiếp thu và hiệu chỉnh.</p>
--	---	---

	<p>vực phân phối một số mặt hàng không thuộc phạm vi cam kết về dịch vụ phân phối theo WTO và chưa quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.</p> <ul style="list-style-type: none">- Tại trang 144 và các trang từ 224-229, đề nghị làm rõ nội dung liên quan đến Nghị định số 59/2006/NĐ-CP.- Đề nghị rà soát và thay thế cụm từ “Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)” thành “Hiệp định Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)”	
--	--	--

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7181/VPCP-PL
V/v nghiên cứu, rà soát pháp luật

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Xét đề nghị của Bộ Công Thương tại Tờ trình số 5855/TTr-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2022 về kết quả nghiên cứu, rà soát Luật Thương mại, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành có ý kiến như sau:

1. Giao Bộ Công Thương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật được nêu tại Tờ trình số 5855/TTr-BCT nói trên theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển;

2. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Tư pháp hoàn thiện Báo cáo của Chính phủ về kết quả nghiên cứu, rà soát pháp luật, trong đó có nội dung nghiên cứu, rà soát Luật Thương mại, gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định tại Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Văn phòng Chính phủ thông báo đề Bộ Công Thương biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTg, các PTTg (đề b/c);
- BTP;
- VPCP: BTCN, PCN Cao Huy,
các Vụ: CN, KTTH, QHĐP;
- Lưu: VT, PL (3).S

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM**



Cao Huy



Kiểm bởi: Bộ Công Thương
Số quan: Bộ Công Thương
Thời gian ký: 07.10.2022 17:0

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **5855**
TTTr-BCT

Hà Nội, ngày **29** tháng **9** năm 2022

TỜ TRÌNH

**về việc báo cáo kết quả tổng kết, nghiên cứu, rà soát
Luật Thương mại năm 2005**

Kính gửi: Chính phủ

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2114/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW và Đề án Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công Thương “nghiên cứu, rà soát Luật Thương mại”, trình Chính phủ trước ngày 30 tháng 9 năm 2022, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 31 tháng 12 năm 2022, Bộ Công Thương xin trình Chính phủ dự thảo Báo cáo tổng kết Luật Thương mại (sau đây gọi tắt là Báo cáo) như sau:

I. VỀ QUÁ TRÌNH TỔNG KẾT THỰC HIỆN THI HÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005

1. Quan điểm, chủ trương, chỉ đạo của cấp trên

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị, đề án định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

- Văn bản số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và đề án định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

- Văn bản số 543/KH-UBKT15 của Ủy ban Kinh tế ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị, đề án định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Tại Phụ lục Danh mục và phân công cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV ban hành kèm theo Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ nói trên, Bộ Công Thương được giao nhiệm vụ “nghiên cứu, rà soát Luật Thương mại” trình Chính phủ trước ngày 30 tháng 9 năm 2022, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2114/QĐ-TTg, Bộ Công Thương đã khẩn trương tiến hành nghiên cứu, hoàn thành việc tổng kết Luật Thương mại năm 2005.

2. Nguyên tắc nghiên cứu, rà soát, tổng kết Luật Thương mại năm 2005



Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã khẩn trương tiến hành tổng kết trên cơ sở các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, bám sát nội dung Báo cáo kết quả tổng kết thực tiễn thi hành Luật Thương mại năm 2005 đã được Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ theo Tờ trình số 12983/TTr-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo văn bản số 330/VPCP-PL ngày 13 tháng 1 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ. Theo đó, việc hoàn thiện Báo cáo tổng kết chỉ bổ sung các nội dung có cập nhật, có thay đổi trong hoạt động thương mại từ giai đoạn năm 2016 đến tháng 6 năm 2022.

Thứ hai, rà soát toàn diện, cập nhật các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thương mại năm 2005 từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2022.

Thứ ba, rà soát, đối chiếu các quy định của Luật Thương mại năm 2005 trong mối liên quan đến Bộ luật Dân sự năm 2015, pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư, kinh doanh và hệ thống các pháp luật chuyên ngành khác.

Thứ tư, rà soát quy định của Luật Thương mại năm 2005 trong việc thực hiện các cam kết quốc tế tại các Hiệp định Thương mại đã ký kết cũng như các Điều ước quốc tế song phương và đa phương khác từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2022.

3. Quá trình tổng kết thực tiễn thi hành Luật Thương mại năm 2005

- Việc tổng kết, rà soát Luật Thương mại 2005, Bộ Công Thương đã thực hiện từ năm 2015 và đã được Chính phủ thông qua kết quả rà soát. Đối với việc cập nhật lần này, Bộ Công Thương tiếp tục cập nhật các nội dung mới cho giai đoạn từ 2015 cho đến tháng 6 năm 2022 trên cơ sở kết quả tổng kết, rà soát trước đó.

- Ngày 21 tháng 7 năm 2022, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1445/QĐ-BCT ban hành Kế hoạch và thành lập Tổ nghiên cứu, rà soát tổng thể Luật Thương mại năm 2005.

- Ngày 13 tháng 9 năm 2022, Bộ Công Thương đã có văn bản số 5442/BCT-PC gửi xin ý kiến các Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tòa án nhân dân tối cao, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam và Sở Công Thương các tỉnh, thành phố.

- Tính đến ngày 25/9/2022 và đã quá thời hạn lấy ý kiến, Bộ Công Thương đã nhận được ý kiến của 45 Sở Công Thương, Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam và chưa nhận được ý kiến của các Bộ, ngành. Các Sở Công Thương đều nhất trí với kết quả rà soát của Bộ Công Thương, một số ý kiến góp ý đã được Bộ Công Thương tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện Báo cáo Chính phủ về kết quả tổng kết.

II. VỀ KẾT QUẢ TỔNG KẾT THỰC TIỄN THI HÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005

Trên cơ sở các nguyên tắc nghiên cứu, rà soát, tổng kết Luật Thương mại nêu trên, Bộ Công Thương đã tiến hành cập nhật các nội dung mới vào Báo cáo bao gồm:

- Hoạt động thương mại của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
- Mua bán hàng hóa quốc tế
- Mua bán, lưu thông hàng hóa trong nước
- Hợp đồng mua bán hàng hóa
- Xúc tiến thương mại
- Một số hoạt động thương mại cụ thể khác (Dịch vụ Logistics, Thương mại điện tử)
- Các chế tài trong thương mại và giải quyết tranh chấp trong thương mại
- Các chương trình – chính sách hoạt động hỗ trợ phát triển thương mại.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG TRONG VIỆC HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VỀ THƯƠNG MẠI

Trong quá trình, tổng kết, đánh giá hoàn thiện pháp luật về thương mại, theo đó các vướng mắc, bất cập chủ yếu ở các văn bản dưới Luật. Do vậy, Bộ Công Thương báo cáo và kiến nghị Chính phủ với tình hình hiện nay thì việc cấp thiết là hoàn thiện các văn bản dưới Luật để đảm bảo phù hợp tình hình mới, và việc sửa đổi Luật Thương mại năm 2005 tiếp tục nghiên cứu, rà soát để đề xuất sửa tại một thời điểm thích hợp.

Nghiên cứu, hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung các quy định tại các văn bản dưới Luật hướng dẫn Luật Thương mại, cụ thể:

- Chính sách hỗ trợ việc xây dựng hạ tầng thương mại trên phạm vi cả nước tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ.
- Bổ sung quy định cụ thể về một số phương thức mua bán hàng hóa, phân phối hàng hóa, lưu thông hàng hóa trong nước tại các Nghị định 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu, Nghị định 67/2013/NĐ-CP về kinh doanh rượu, Nghị định 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu, Nghị định 87/2017/NĐ-CP về kinh doanh khí.
- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 39/2007/NĐ-CP của Chính phủ về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.
- Sửa đổi một số quy định tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP liên quan đến hoạt động khuyến mại; hội trợ, triển lãm; trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ; quảng cáo thương mại.
- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về hàng hóa hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện tại nghị định số 59/2006/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến Sở giao dịch hàng hóa tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP và Nghị định 51/2018/NĐ-CP về Sở giao dịch hàng hóa.

- Sửa đổi các quy định liên quan đến thương mại biên giới tại Nghị định 14/2018/NĐ-CP về thương mại biên giới.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến FDI trong thương mại tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Chính sách hỗ trợ thương mại của Nhà nước đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, hải đảo tại Quyết định số 964/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020.

- Điều chỉnh nội dung quy định về xuất xứ hàng hóa cho phù hợp với thực tiễn cũng như cam kết quốc tế tại các Thông tư của Bộ Công Thương.

Trên đây là báo cáo của Bộ Công Thương về kết quả thực hiện nghiên cứu, rà soát tổng thể Luật Thương mại năm 2005, kính trình Chính phủ xem xét, phê duyệt./.

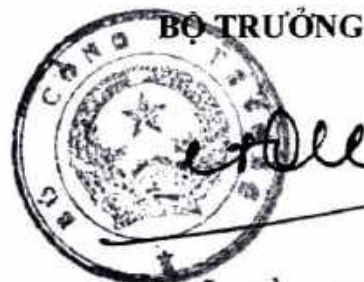
Các tài liệu xin trình kèm theo:

Báo cáo cập nhật tổng hợp kết quả tổng kết thực tiễn thi hành Luật Thương mại năm 2005;

Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành, tổ chức, địa phương.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ: Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VCCI;
- Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam;
- Lãnh đạo Bộ;
- Lưu: VT, PC.



Nguyễn Hồng Diên